CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM: LÔ E-1 KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo Thông báo số 151/TB-BQL ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội)

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM: LÔ E-1, KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo Thông báo số 151/TB-BQL ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội)

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

DENSO VIỆT NAM

MASAHIRO HANJI
Tổng Giám đốc

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 3
3.1. Công suất của cơ sở 3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 10
3.3. Sản phẩm của cơ sở 30
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 31
4.1. Nguyên nhiên vật liệu và hóa chất 31
4.1.1. Nguyên nhiên vật liệu 31
4.1.2. Hóa chất sử dụng 38
4.2. Điện năng 42
4.3. Nước 43
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 44
5.1. Vị trí địa lý 44
5.2. Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở 46
5.3. Cân bằng nước và vật chất 60
5.4. Công trình bảo vệ và xử lý môi trường của Cơ sở 63
5.5. Tổ chức quản lý cơ sở 64

Chương 2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường 66
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 66
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 66

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 69
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 69
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 69
1.2. Thu gom, thoát nước thải 72
1.2.1. Thu gom, thoát nước thải tại lô E-1 72
1.2.2. Công trình thu gom nước thải 73
1.2.3. Công trình thoát nước thải 75
1.2.4. Điểm xả nước thải sau xử lý 76
1.3. Xử lý nước thải 76
1.3.1. Thông tin chung 76
1.3.2. Công nghệ xử lý của trạm xử lý nước thải 77
1.3.3. Các thông số kỹ thuật của trạm XLNT 80
1.3.4. Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT 81
1.3.5. Hóa chất sử dụng 85
1.3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động 85
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 85
2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền APM 85
2.2. Bụi, khí thải phát sinh từ Dây chuyền đúc 86
2.2.1. Bụi, hơi nóng phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc 86
2.2.2. Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc áp lực và lấy bavia 86
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 87
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 90
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 93
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 94
6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải 94
6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố khí thải 96

6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 96
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 99
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 99
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 100

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 101
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 101
1.1. Nguồn phát sinh: 101
1.2. Dòng nước thải, vị trí xả thải 101
1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa 101
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép 101
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối khí thải 103
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 103
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải 103
2.3. Lưu lượng xả thải khí lớn nhất 103
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm 103
2.5. Phương thức xả thải 104
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 104
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 105
5. Nội dung về quản lý chất thải 106
6. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 108

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 109

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 109
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 109
2.1. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải 109
2.2. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường 110
2.3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 110
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 119
3.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 119
3.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục . 122
3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải 122
3.4. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải 122
3.5. Đánh giá, tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải 122
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải 122
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất 122
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 122
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 122

Chương 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 123
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 123
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 123
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 123
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 123
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 123

Chương 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 124
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường . 124

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 124
2.1. Cam kết chung 124
2.2. Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường 124

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
BTNMT/BNNMT	Bộ tài nguyên và môi trường/Bộ Nông nghiệp và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
QĐ	Quyết định
KCN	Khu công nghiệp
BQL	Ban quản lý
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
BYT	Bộ y tế
NĐ	Nghị định
TT	Thông tư
XLNT TT	Xử lý nước thải tập trung

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Hạng mục công trình trên lô E-1 3
Bảng 1.2. Tổng quan về các dây chuyền sản xuất tại lô E-1 6
Bảng 1.3. Quy mô sản phẩm 8
Bảng 1.4. Nguyên nhiên vật liệu 31
Bảng 1.5. Hóa chất sử dụng cho sản xuất tại lô E-1 38
Bảng 1.6. Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải 42
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng điện tại lô E-1 42
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước 43
Bảng 1.9. Tọa độ các điểm góc lô E-1 44
Bảng 1.10. Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở tại lô E-1 47
Bảng 1.11.Cân bằng nước của Cơ sở 61
Bảng 1.12.Cân bằng vật chất 62
Bảng 1.13. Công trình bảo vệ và xử lý môi trường của Cơ sở tại lô E-1 63

Bảng 3.1. Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên lô đất E-1 69
Bảng 3.2. Bảng tổng hợp thông số kỹ thuật của trạm XLNT công suất 240 m3/ngày.đêm 80
Bảng 3.3. Bảng tổng hợp thông số kỹ thuật của trạm XLNT công suất 100 m3/ngày.đêm 81
Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT công suất 240 m3/ngày.đêm 81
Bảng 3.5. Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT công suất 100 m3/ngày.đêm 84
Bảng 3.6. Khối lượng rác thải sinh hoạt 87
Bảng 3.7. Loại, lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh 88
Bảng 3.8. Loại, lượng chất thải nguy hại phát sinh 90
Bảng 3.9. Giấy tờ thẩm duyệt về PCCC tại lô E-1 96

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải theo tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long Đông Anh 101
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải 104
Bảng 4.3. Vị trí phát sinh tiếng ồn 105
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 105
Bảng 4.5. Giá trị giới hạn đối với độ rung 105
Bảng 4.6. Chất thải sinh hoạt 106
Bảng 4.7. Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên 106
Bảng 4.8. Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên tại lô E-1 106

Bảng 5.1. Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải 109
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023 (1) 111
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023 (2) 113
Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024 116
Bảng 5.5. Kết quả phân tích bụi tại các ống thoát khí năm 2023 và năm 2024 120
Bảng 5.6. Kết quả phân tích khí thải tại ống thải APM line năm 2023 và năm 2024 120

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của dây chuyền sản phẩm AFM 11
Hình 1.2. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm EGR 12
Hình 1.3. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm VCT 14
Hình 1.4. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm APM 16
Hình 1.5. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm VIC 18
Hình 1.6. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm O2 sensor 19
Hình 1.7. Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm OCV 20
Hình 1.8. Quy trình sản xuất của Cụm dây chuyền sản phẩm Solenoid 22
Hình 1.9. Quy trình sản xuất của Dây chuyền đúc 24
Hình 1.10. Quy trình sản xuất của linh kiện Sleeve 25
Hình 1.11. Quy trình mài dao 28
Hình 1.12. Quy trình sản xuất của Dây chuyền lắp ráp DCT thuộc cụm dây chuyền AT module 29
Hình 1.13. Quy trình sản xuất của Dây chuyền lắp ráp CVT thuộc cụm dây chuyền AT Module 30
Hình 1.14. Vị trí của lô đất E-1 trong KCN Thăng Long 46
Hình 1.15. Sơ đồ tổ chức quản lý của Chủ đầu tư 65
Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước mưa của Cơ sở 70
Hình 3.2. Tổng quan sơ đồ thu gom nước mưa, nước thải của cơ sở trên lô đất E-1 75
Hình 3.3. Sơ đồ vị trí các bể trung chuyển nước thải sinh hoạt của nhà máy 76
Hình 3.4. Sơ đồ vị trí đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long 76
Hình 3.5. Quy trình công nghệ xử lý nước thải nhà máy công suất 240 m^3/ngày.đêm 77
Hình 3.6. Công nghệ xử lý nước thải tại trạm XLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm 79
Hình 3.7. Sơ đồ xử lý khí thải của dây chuyền APM 85
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi của máy hút bụi 86

CHƯƠNG 1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng: Lô E1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Hanji Masahiro

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 024.38811608

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101210878 đăng ký lần đầu ngày 17/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/11/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp;

- Giấy chứng nhận đầu tư (IRC) mã số 5468665252 chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 19/7/2022 do Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp;

- Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-007 ngày 24/12/2001;

- Bổ sung hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA007-A001 ngày 26/12/2002;

- Hợp đồng thuê nhà xưởng tiêu chuẩn số TLIP-LC-028 ngày 30/10/2020;

- Hợp đồng bổ sung số TLIP-LC-028-SA012023 ngày 1/12/2022;

2.Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH DENSO Việt Nam (gọi tắt là Cơ sở).

- Địa điểm cơ sở:

+ Lô E-1 (lô E-1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng của cơ sở: Văn bản số 572/BQL-QHXD do BQL các KCN và chế xuất Hà Nội cấp ngày 18/6/2013 về việc chấp thuận phương án kiến trúc quy hoạch công trình "Mở rộng nhà mấy Denso giai đoạn 3" thuộc Dự án " Công ty TNHH Denso Việt Nam";

- Các giấy tờ về môi trường:

+ Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 940/KHCNMT- QLMT ngày 9/8/2002;

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 15/GXN ngày 18/6/2007;

+ Quyết định số 520/QĐ-STNMT ngày 28/6/2013 của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô"

+ Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam giai đoạn 3".

+ Quyết định số 6376/QĐ-UBND ngày 2/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô".

+ Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 4/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm".

+ Văn bản số 7336/STNMT- CCMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 3/11/2015 về việc việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

+ Văn bản số 3190/STNMT – CCBVMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 16/4/2019 kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

- Quy mô của cơ sở:

+ Cơ sở có tổng mức đầu tư: **4.971.924.000.000** đồng *(bằng chữ: Bốn nghìn chín trăm bảy mươi mốt tỷ chín trăm hai mươi tư triệu đồng)*

+ Theo khoản 4 điều 9, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15, Cơ sở thuộc nhóm A.

+ Cơ sở thuộc mục số 2 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/ND- CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý) nên có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sơ không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh và thiết kế các loại linh kiện, phụ tùng ô tô; Sản xuất, gia công dao kéo, dụng cụ cầm tay, đồ dùng kim loại thông dụng, máy công cụ và máy tạo hình kim loại.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Nhóm III

Căn cứ Khoản 1 Điều 39, Khoản 3c Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, giấy phép môi trường của Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh cấp giấy phép. Dự án nằm trong KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Như vậy, giấy phép môi trường của Dự án trình Ban quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội cấp phép.

3.Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

•Quy mô xây dựng:

-Diện tích đất sử dụng là: 56.388 m^2 gồm các hạng mục công trình sau:

Bảng 1.1.Hạng mục công trình

TT	Ký hiệu trên bản vẽ	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích xây dựng	Tình trạng hiện nay
I		*Công trình chính*			
1	4	Nhà máy	m^2	10.800	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
2	16	Nhà máy mở rộng	m^2	12.240	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
3	2	Khu văn phòng	m^2	2.672,2	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002, mở rộng thêm năm 2014
4	20	Khu Locker của nhân viên	m^2	2.200	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
5	9,10	Khu thiết kế giai đoạn 1+2	m^2	1.463	Khu thiết kế 1: Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002 'Khu thiết kế 2: Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
II		*Các công trình phụ trợ*			
1	1	Kho chứa giấy tờ văn phòng của công ty	m^2	144,6	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
2	3	Phòng kiểm tra độ bền sản phẩm	m^2	200	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2023
3	5	Nhà vệ sinh	m^2	172,8	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
4	6	Kho chứa vật phẩm nguy hiểm	m^2	227,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002

5	7	Phòng máy nén	m^2	270	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
6	8	Khu dỡ hàng	m^2	530	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
7	11	Khu vực để linh kiện	m^2	500	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
8	12	Bãi để xe	m^2	934	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
9	13	Phòng lái xe	m^2	40	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
10	14	Trạm gas (số 1)	m^2	18	Để nhiên liệu cho dây chuyền đúc
11	15	Nhà bảo vệ 2	m^2	26,7	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
12	17	Khu xuất hàng	m^2	768	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
13	18	Phòng máy của khu thiết kế	m^2	68,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
14	19	Nhà để xe mở rộng mới	m^2	50	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
15	21	Hành lang trên cao	m^2	25,16	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
16	22	Hành lang sắt 1	m^2	140,32	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
17	23	Cổng vào	m^2	3,4	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
18	24	Hành lang của văn phòng	m^2	30,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
19	25	Bể nước, nhà bơm	m^2	56,25	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
20	26	Kho dầu dây chuyền gia công	m^2	40	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
21	27	Khu vực để nhiên liệu	m^2	10	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
22	28	Khu vực máy	m^2	47,6	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002

23	29	Khu vực để xe máy	m^2	600	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2016
24	30	Khu vực để xe mới	m^2	600	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
25	31	Kho dầu	m^2	108	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
26	32	Hành lang sắt 3	m^2	89,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
27	33	Bể chứa nước cấp	m^2	20,25	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
28	34	Phòng máy nén 3	m^2	198,50	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2016
29	35	Kho để sản phẩm lỗi	m^2	198,16	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2016
30	36	Văn phòng bảo dưỡng	m^2	237,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
31	37	Phòng máy nén 4	m^2	144,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2016
32	38	Trạm điện 4	m^2	126	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2016
33	39	Phòng máy bơm	m^2	35	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
34	40	Đường kết nối ra khu hút thuốc	m^2	74,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
35	41	Nhà bảo vệ 1	m^2	35,5	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2002
36	42	Trạm gas số 3	m^2	18	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
37	43	Phòng lái xe	m^2	20,4	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2014
38	44	Trạm gas số 2	m^2	18	Đã xây dựng ; đi vào hoạt động từ năm 2017
39	45	Khu vực trạm xử lý nước thải công suất 240 m3/ngày đêm	m^2	450,5	Đã xây dựng từ năm 2002; được cải tạo nâng cấp năm 2008
40	46	Trạm biến áp 7,8,9	m^2	27	Đã xây dựng và đi vào hoạt động

		Tổng I+II	m^2	**36.757,93**	
		Diện tích đường giao thông nội bộ	m^2	**10.814,07**	
		Diện tích cây xanh, thảm cỏ	m^2	**8.766**	
		Tổng diện tích lô E1	m^2	**56.338**	

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

▪Quy mô sản phẩm:

Bảng 1.2.Tổng quan về các dây chuyền sản xuất

STT	Tên dây chuyền	Tên sản phẩm			Tính năng sản phẩm	Tình trạng hoạt động
		Viết tắt	Tên tiếng anh	Tên tiếng việt		
1	Dây chuyền sản phẩm AFM	AFM	Air flow meter	Đồng hồ đo lưu lượng không khí	Đo lưu lượng khí vào động cơ, gửi tín hiệu đến ECU, từ đó ECU điều khiển vòi phun nhiên liệu	Hoạt động từ năm 2002
2	Dây chuyền VIC	VIC, VIC 574F, VIC2P, MCVT	Variable Tinduction – air control	Van tạo xoáy lốc	Mở van bướm, tạo dòng khí xoáy vào trong buồng đốt động cơ để hòa trộn nguyên liệu với không khí cho hiệu suất đốt cháy cao nhất	Hoạt động từ năm 2002
3	Dây chuyền sản phẩm EGR	(DC-EGR, HR14, V-EGR, LS-EGR, Fascoating)	Exhaust Generation Recirculation Valve	Van tái tạo tuần hoàn khí thải	Đưa một lượng khí thải quay trở lại buồng đốt để đốt lại	Hoạt động từ năm 2002
4	Dây chuyền sản phẩm VCT	VCT 9 (Housing, Rotor)	Variable Camshaft Timing	Thiết bị kiểm soát thời gian đóng mở	Tác động vào trục cam làm hành trình xu pap nạp/xả trễ lại khi cần thiết	Hoạt động từ năm 2007

				xu-pap	nhằm tiết kiệm nhiên liệu	
5	Dây chuyền sản phẩm AT solenoid	AT solenoid	Automatization Transmission Linear solenoid	Bộ chuyển số tự động		Dừng hoạt động
6	Dây chuyền sản phẩm APM	APM, (APM2, APM3, APM6)	Accelerator Pedal Module	Chân ga điều khiển tốc độ xe	Chuyển hóa tín hiệu điện tới hệ thống xử lý dữ liệu để điều tiết lượng xăng cung cấp cho động cơ xe	Hoạt động từ năm 2013
7	Dây chuyền sản phẩm AVS	AVS	Audi valve Lift System	Hệ thống van của xe Audi	Thay đổi độ mở của xu pap, nâng cao hiệu suất động cơ	Hoạt động từ năm 2013
8	Dây chuyền sản phẩm O2 sensor	O2 sensor	O2 Sensor	Cảm biến khí thải	Đo lượng Oxy còn xót lại trong ống xả	Hoạt động từ năm 2013
9	Dây chuyền OCV	OCV	Oil Flow Control Valve	Van kiểm soát lưu lượng dầu	Van điện từ điều khiển lưu lượng dầu cho VCT, cả cụm này dùng để điều khiển thời gian đóng mở xu pap	Hoạt động từ năm 2013
10	Cụm dây chuyền Solenoid	Solenoid (AT solenoid 3 - FZ, AT solenoid 4 - Jatco, AT solenoid 5 - 615K, AT solenoid 1 - X1JB / D11K)	Solenoid	Van điện từ	Van điện từ dùng để đóng mở đường dẫn dầu trong bộ điều khiển hộp số	Hoạt động từ năm 2013
11	Dây chuyền sản phẩm AT	LL-CVT, LL DCT...	Auto Transmission	Hệ thống chuyển	Điều chỉnh áp lực dầu của xy	Hoạt động từ năm 2013

	module			số tự động	lanh để điều khiển ly hợp chuyển đổi số tự động	
12	Dây chuyền đúc	Sleeve	Sleeve	Vỏ van điện từ	Vỏ sản phẩm cung cấp cho các dây chuyền van điện từ (sản phẩm FZ Solenoid, sản phẩm OCV…)	Hoạt động từ năm 2018

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

- Quy mô sản phẩm của cơ sở được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 1.3. Quy mô sản phẩm

STT	Tên dây chuyền	Tên sản phẩm bằng tiếng việt	Quy mô sản xuất hiện nay		Quy mô sản xuất theo ĐTM đã phê duyệt		Quy mô sản xuất đạt 100% công suất xin cấp Giấy phép môi trường	
			Khối lượng (tấn)	Số lượng (cái)	Khối lượng (tấn)	Số lượng (cái)	Khối lượng (tấn)	Số lượng (cái)
1	Dây chuyền sản phẩm AFM	Đồng hồ đo lưu lượng không khí	86,96	1.620.563	309	14.461.892	309	14.461.892
2	Dây chuyền sản phẩm EGR (DC-EGR, HR14, V-EGR, LS-EGR, Fascoating)	Van tái tạo tuần hoàn khí thải	1.032,34	1.095.660	5.523,62	5.492.663	5.523,62	5.492.663
3	Dây chuyền sản phẩm VCT (Housing, Rotor)	Thiết bị kiểm soát thời	220,6	1.414.032	634	4.460.625	634	4.460.625

		gian đóng mở xu-pap						
4	Dây chuyền sản phẩm APM (APM2, APM3, APM6)	Chân ga điều khiển tốc độ xe	1.067,95	2.435.075	1.940	5.780.073	1.940	5.780.073
5	Dây chuyền sản phẩm VIC (VIC, VIC574F, VIC2P, MCVT)	Van tạo xoáy lốc	1.044,02	5.400.125	2.273,28	12.866.325	2.273,28	12.866.325
6	Dây chuyền sản phẩm AVS	Hệ thống van của xe Audi	158,72	2.061.312	875	8.539.716	875	8.539.716
7	Dây chuyền sản phẩm O2 sensor	Cảm biến khí thải	72,56	1.769.866	189,7	3.988.868	189,7	3.988.868
8	Dây chuyền sản phẩm OCV	Van kiểm soát lưu lượng dầu	563,92	4.188.103	616	4.372.573	616	4.372.573
9	Cụm dây chuyền sản phẩm Solenoid (AT solenoid 3 - FZ, AT solenoid 4 - Jatco, AT	Van điện từ	909,45	4.760.216	1.482	4.619.004	1.600,93	7.227.204

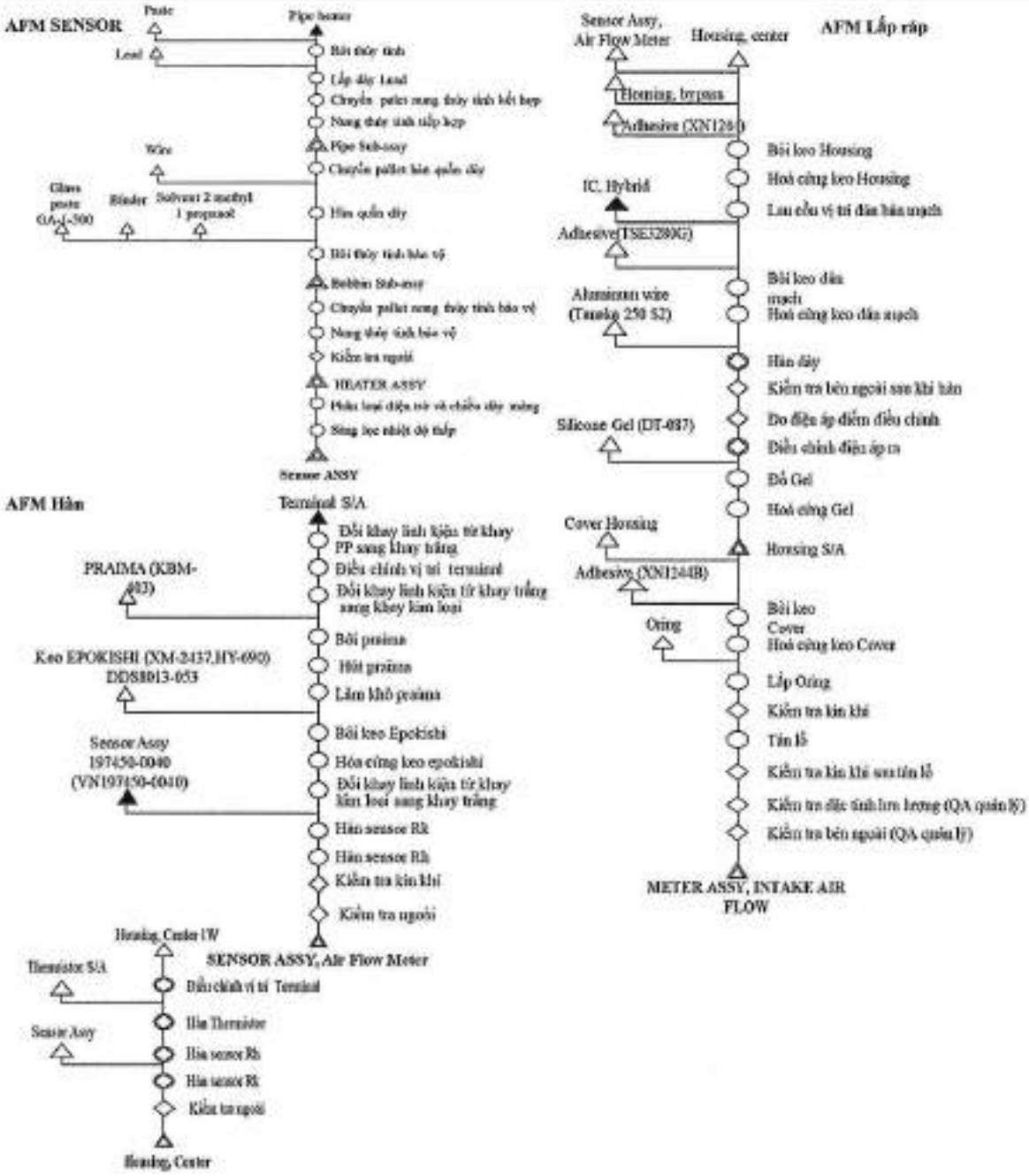
	solenoid 5 - 615K, AT solenoid 1 - X1JB / D11K)							
10	Cụm dây chuyền sản phẩm AT module (LLCVT, LLDCT)	Hệ thống chuyển số tự động	4.623,97	1.155.642	11.013,04	2.407.506	11.013,04	2.407.506
11	Dây chuyền đúc (sleeve)	Vỏ van điện từ			1.358,35	9.493.848	1.239,42	6.885.648
11.1	*Sản phẩm (AXO) xuất khẩu (*)*				*118,934*	*2.608.200*	0	0
11.2	*Linh kiện Sleeve*				1.239,42	6.885.648	1.239,42	6.885.648
Tổng cộng (1->10; 11: là nguyên liệu đầu vào sản xuất của DC số thứ tự 2,8 và 9)			**13.498,77**	**30.077.783**	**24.975**	**69.597.445**	**24.975**	**69.597.445**

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

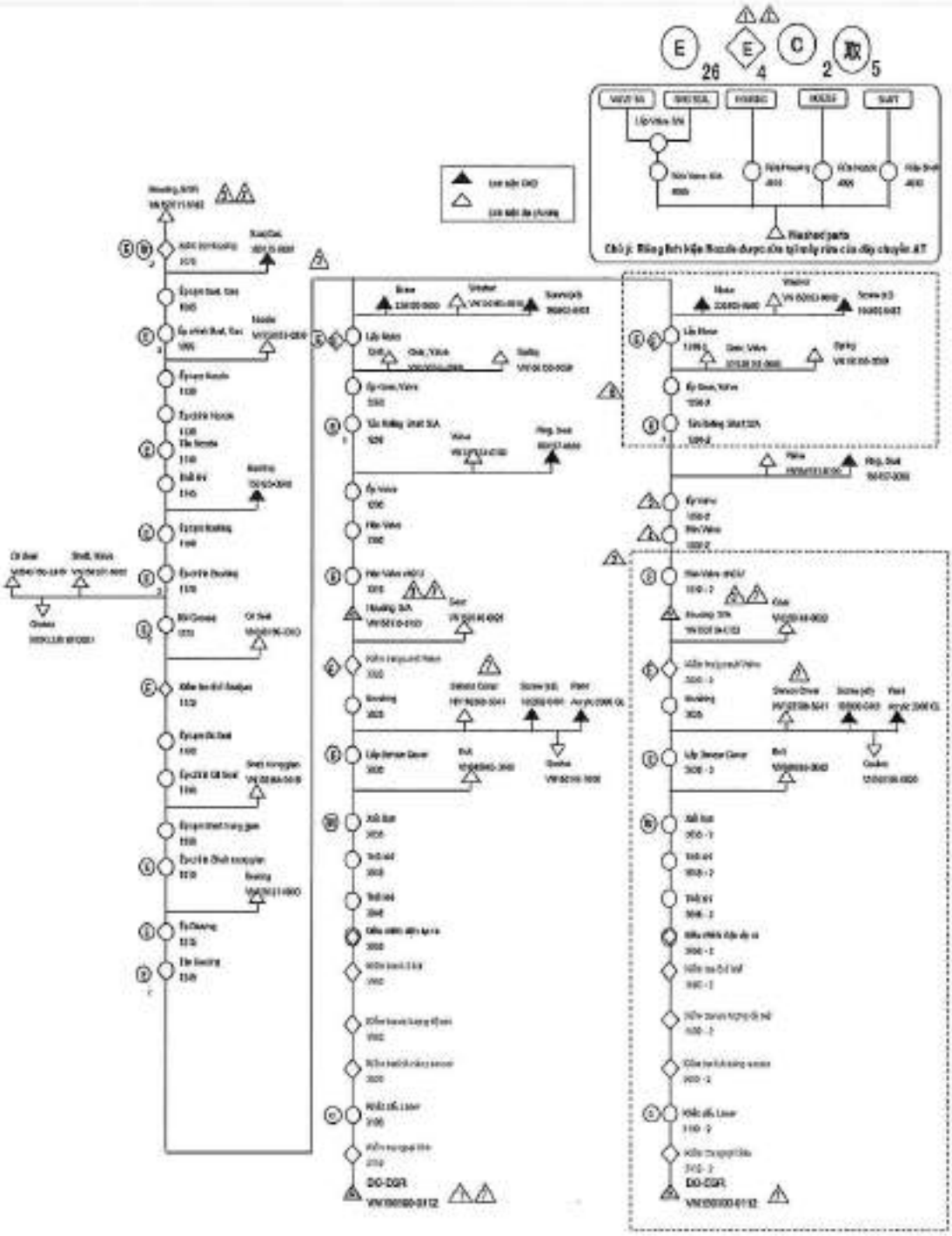
Ghi chú: *(*) Khối lượng sản phẩm AXO xuất khẩu được nhập vào cùng khối lượng của dòng sản phẩm Cụm dây chuyền sản phẩm Solenoid (AT solenoid 3 - FZ, AT solenoid 4 - Jatco, AT solenoid 5 - 615K, AT solenoid 1 - X1JB / D11K)*

3.2.Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất mỗi sản phẩm của cơ sở được tóm tắt theo sơ đồ và thuyết minh như dưới đây.



Hình 1.1.Quy trình sản xuất của dây chuyền sản phẩm AFM



Hình 1.2.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm EGR

Thuyết minh dây chuyền sản xuất EGR:

-Rửa 4 loại linh kiện là: Valve S/A, housing, nozzle, shaft.

-Linh kiện housing sau khi được kiểm tra sẽ được lắp ráp với linh kiện Seal gas.

→ ép tạm seal gas (giúp làm chặt seal gas và housing)

→ ép chính thức seal gas (giúp làm chặt seal gas và housing)

→ Lắp tiếp linh kiện Nozzle vào; → ép tạm Nozzle (giúp làm chặt nozzle và housing);

→ ép chính thức Nozzle (giúp làm chặt nozzle và housing)

→ Thổi khí làm sạch buồng Nozzle; → lắp tiếp linh kiện bushing;

→ ép tạm bushing; → ép chính thức bushing

→ bôi mỡ vào trục linh kiện shaft, lắp vào linh kiện Oil seal

→ Kiểm tra rò rỉ seal gas (nếu NG → phế phẩm)

→ Nếu OK, ép tạm và ép chính Oil seal; → lắp tiếp linh kiện shaft trung gian vào

→ ép tạm và ép chính shaft trung gian; → Lắp tiếp linh kiện Bearing vào

→ ép bearing; → tán bearing; → tạo ra cụm linh kiện Housing.

→ Lắp các linh kiện motor, washer, vít tạo ra cụm liện motor.

→ Lắp cụm linh kiện housing và cụm linh kiện motor

→ Lắp tiếp các linh kiện Gear Valve và spring; → Tán Shaft;

→ Lắp tiếp các linh kiện Valve, ring, seal; → ép van; → hàn valve;

→ hàn valve chữa U; → tạo ra cụm linh kiện Housing S/A;

→ lắp linh kiện Gear vào; → kiểm tra lực mở van (nếu NG → phế phẩm)

→ OK, lắp thêm các linh kiện sensor cover, vít, gioăng, bôi sơn

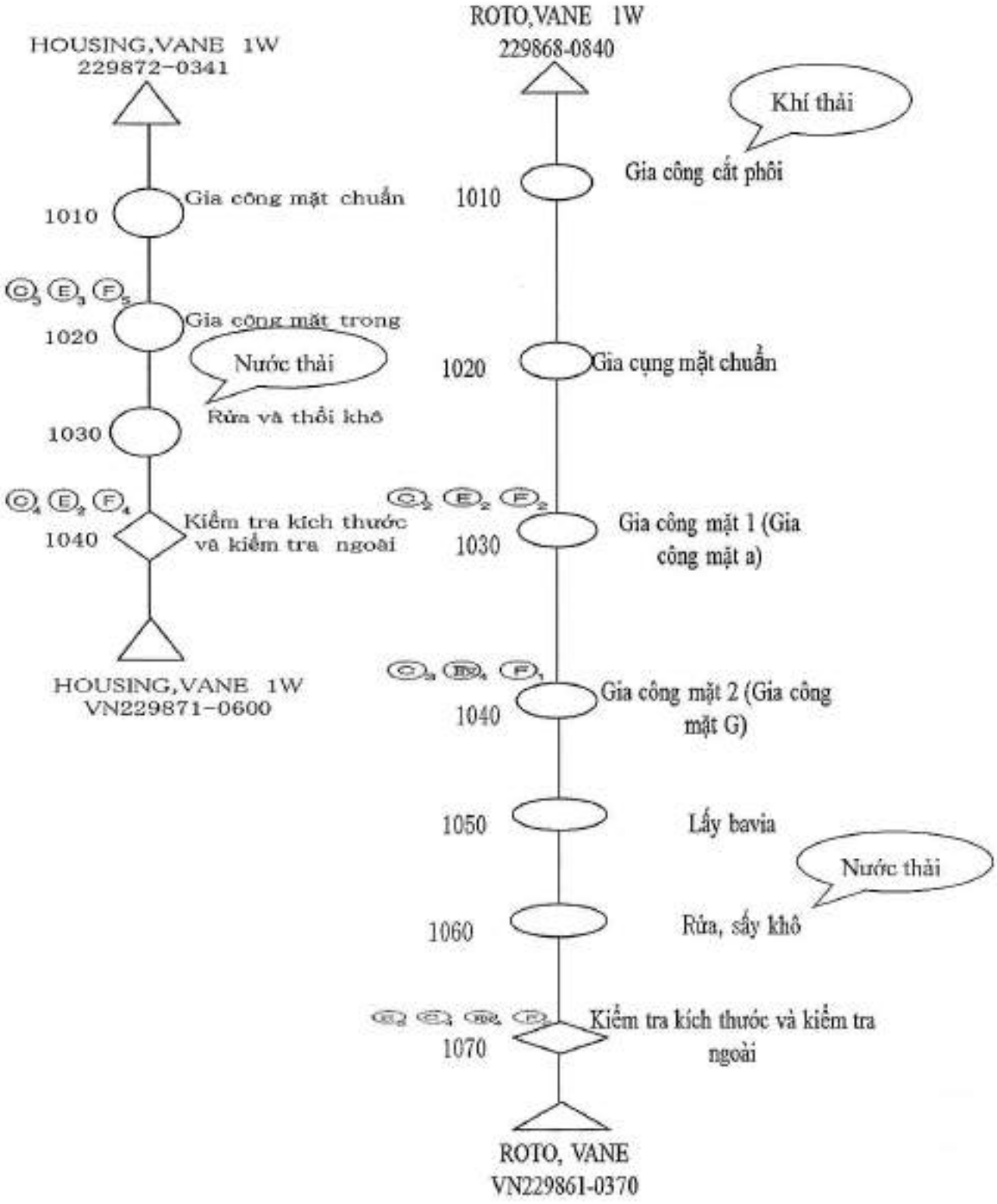
→ Lắp sensor cover; → Lắp vít; → xiết vít; → Thổi khí; → Điều chỉnh điện áp ra

→ Kiểm tra rò khí (nếu NG → phế phẩm);

→ OK, kiểm tra lưu lượng độ mở (nếu NG → phế phẩm)

→ OK, kiểm tra tính năng sensor (NG→ phế phẩm); → OK, Khắc dấu laze

→ Kiểm tra ngoại hình (NG → phế phẩm); → OK, tạo ra sản phẩm DC-EGR



Hình 1.3.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm VCT

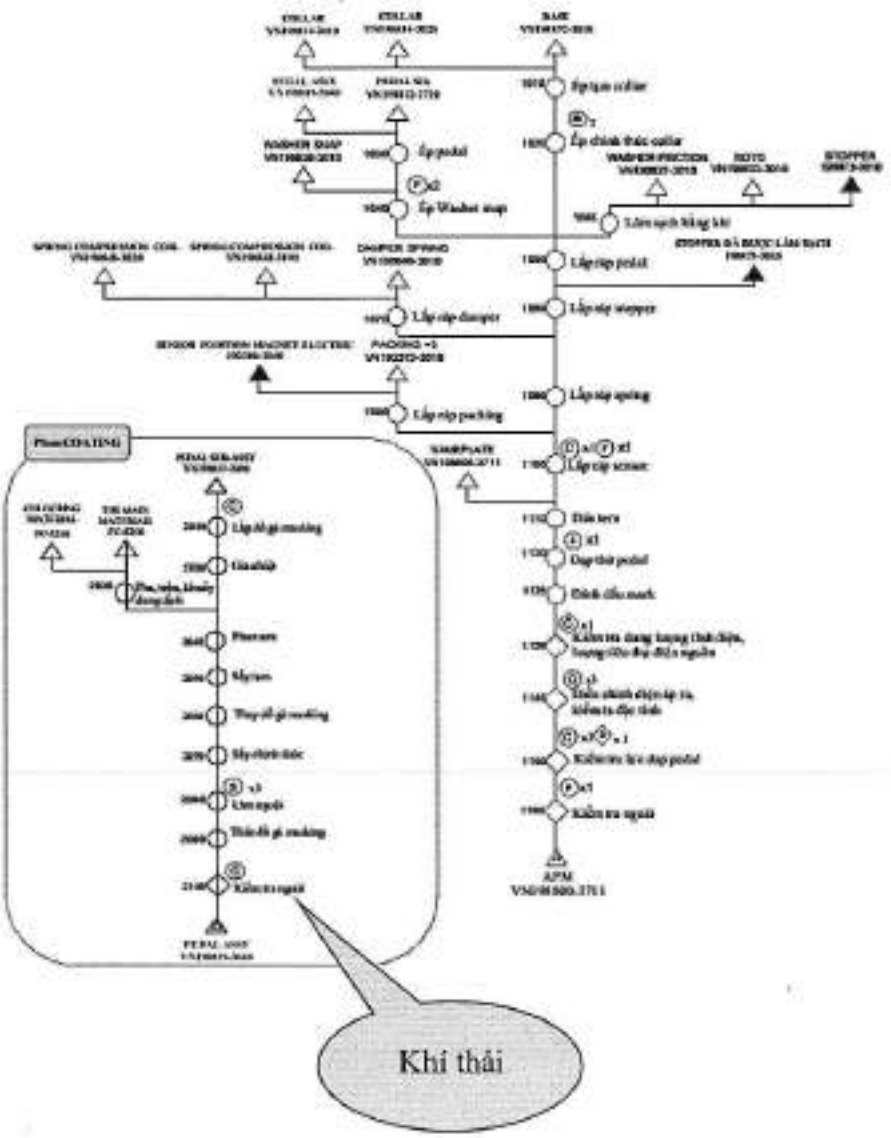
- Thuyết minh dây chuyền sản xuất VCT

Nguyên liệu đầu vào gồm : housing 229872-0341 và roto, 229868-0840

Sử dụng song song hai loại nguyên liệu trên 2 công đoạn khác nhau của 1 dây chuyền cụ thể như sau:

- Housing 229872-0341 được đem đi gia công mặt chuẩn, sau đó gia công mặt trong → rửa và thổi khô → kiểm tra kích thước và kiểm tra ngoài → được sản phẩm là housing, vane 1w VN229871-0600.

- Roto 229868-0840 được đem đi gia công cắt phôi → gia công mặt chuẩn → gia công mắt 1 (gia công mặt a) → gia công mặt 2 (gia công mặt G), sau gia công nguyên liệu tiếp tục được đưa vào công đoạn lấy bavia → rửa, sấy khô → kiểm tra kích thước và kiểm tra ngoài, sau khi kiểm tra được sản phẩm là Roto, vane VN229861-0370.



Hình 1.4.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm APM

- Thuyết minh dây chuyền sản xuất APM

- Công đoạn phun coating:

Pedal sub-assy đưa vào công đoạn lắp đồ gá masking, sau đó gia nhiệt.

Pha màu, pha hóa chất, khuấy đều dung dịch hóa chất rồi phun sơn (hay còn gọi là phun coating) sau khi phun xong, mang sản phẩm đi sấy tạm, thay đồ gá masking, rồi sấy chính thức → làm nguội → tháo đồ gá masking, mang sản phẩm (sản phẩm gọi là Pedal assy) đi kiểm tra ngoài, nếu đạt thì được tiếp tục sử dụng.

Hiện nay, dây chuyền APM với công suất 198 tấn sản phẩm/năm có sử dụng công đoạn phun coating. Tuy nhiên, với công suất bổ sung của dây chuyền APM là 1.742 tấn/năm, công đoạn phun coating sẽ không được sử dụng do Công ty sẽ nhập linh kiện đã được phun coating từ khách hàng về nhà máy.

- Lắp ráp cụm linh kiện 1:

→Pedal assy thu được từ công đoạn phun coating hoặc linh kiện đã được phun coating được nhập từ khách hàng về kết hợp với pedal S/A.

→ép linh kiện đai washer snap vào cụm pedal trên (có tác dụng giữ và làm chặt cụm pedal)

→ lắp tiếp các linh kiện là rotor và washer fiction, stopper (giúp định vị pedal và base, truyền chuyển động tương đối giữa pedal và base), làm sạch bằng khí → tạo ra cụm linh kiện 1.

- Lắp 2 loại linh kiện collar vào base, mang đi ép tạm collar → ép chính thức collar, kết hợp với cụm linh kiện 1 mang đi lắp ráp pedal. Kết hợp stopper đã được làm sạch để lắp ráp stopper.

→ Lắp 3 loại linh kiện (2 loại spring và damper spring) vào nhau tạo ra cụm linh kiện Damper.

→ Lắp ráp cụm linh kiện Damper vào cụm linh kiện stopper, lắp ráp spring, kết hợp với lắp ráp packing tạo cụm lắp ráp sensor.

→ Dán tem → đạp thử → đánh dấu

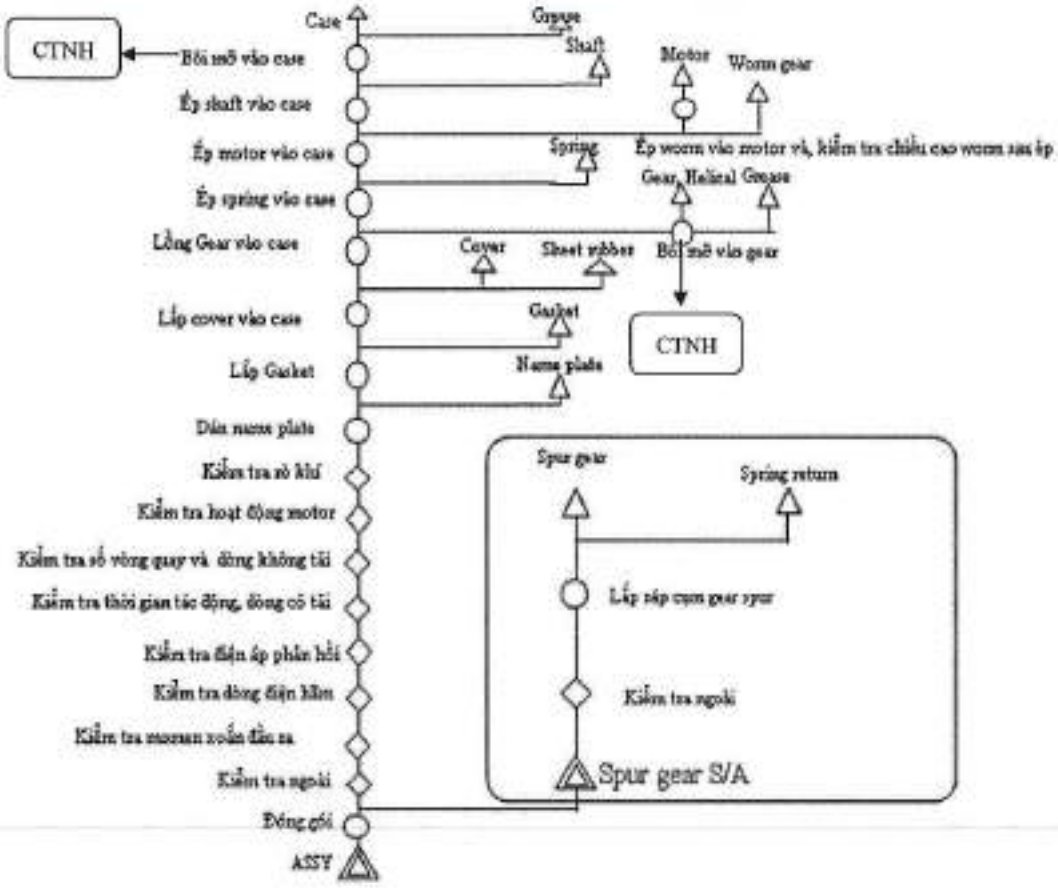
→ OK thì chuyển sang kiểm tra điện dung (nếu NG → phế phẩm đặc tính)

→ OK thì chuyển sang công đoạn điều chỉnh điện áp đầu ra, kiểm tra tính năng (nếu NG → tạo ra phế phẩm)

→ OK thì chuyển sang công đoạn kiểm tra lực đạp pedal (NG → phế phẩm)

→ OK thì tiến hành kiểm tra ngoài (NG → phế phẩm)

→ OK tạo ra sản phẩm APM



Hình 1.5.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm VIC

- Thuyết minh dây chuyền sản xuất VIC

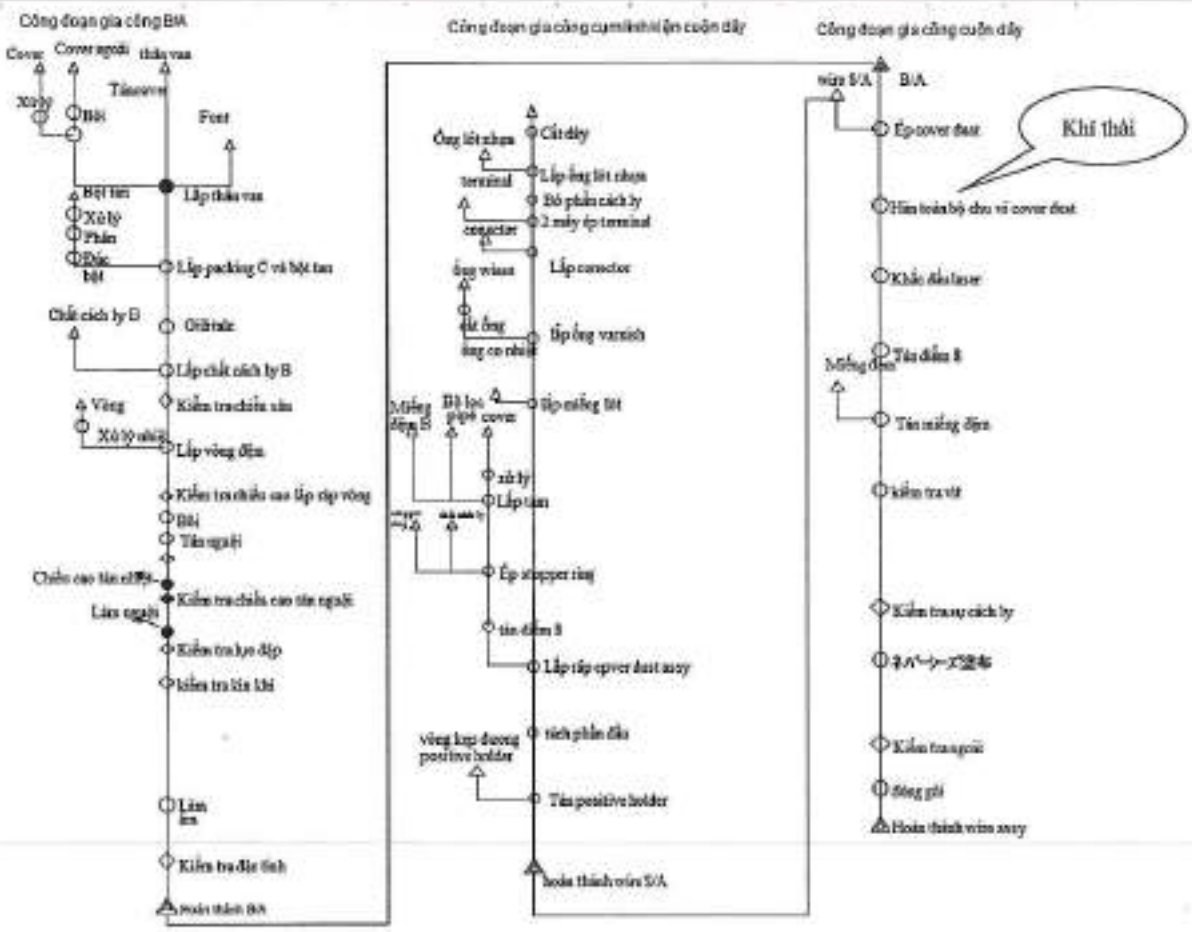
- Lấy mỡ bôi vào case → lấy shaft ép vào case → lấy worm gear ép vào motor → kiểm tra chiều cao worm sau ép → lấy cụm motor ép vào case và lấy spring ép vào case.

- Lấy mỡ bôi vào gear helical → lồng gear vào case → lấy sheet rubber và cover để lắp cover vào case → lấy gasket lắp vào case → lấy name plate dán vào case.

- Sau khi dán name plate → kiểm tra rò khí, kiểm tra hoạt động, số vòng quay và dòng không tải, thời gian tác động, dòng có tải. Kiểm tra điện áp phản hồi, dòng điện hãm, momen xoắn đầu ra → kiểm tra ngoài (*).

- Lấy spur gear và spring return lắp thành cụm gear spur để tạo thành cụm spur gear S/A → lấy cụm spur gear S/A lắp vào cụm (*) → kiểm tra ngoài và đóng gói.

⟶ Tạo ra sản phẩm Assy



Hình 1.6.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm O2 sensor

- Thuyết minh dây chuyền O2 sensor

oTại công đoạn gia công B/A, xử lí nhiệt đối với cover trong, tán cover ngoài và bôi trơn. Sau đó sử dụng thân van và front packing để lắp thân van.

➔ Đưa bột tán vào xử lí nhiệt, sau đó qua phân loại và được đưa vào để đúc. Tiếp tục sử dụng bột tán lắp packing và bột tán.

➔ Giữ talc, đưa chất cách ly vào lắp, sau đó kiểm tra chiều sâu.

➔ Đưa vòng đệm qua xử lí nhiệt và lắp vòng đệm. Tiến hành kiểm tra chiều cao lắp ráp vòng đệm. Sau đó bôi trơn và tán nguội, kiểm tra chiều cao tán rồi làm nguội, kiểm tra lực đập và kiểm tra kín khí.

➔ Kiểm tra xong làm ẩm lên rồi cho sang kiểm tra đặc tính, hoàn thành B/A.

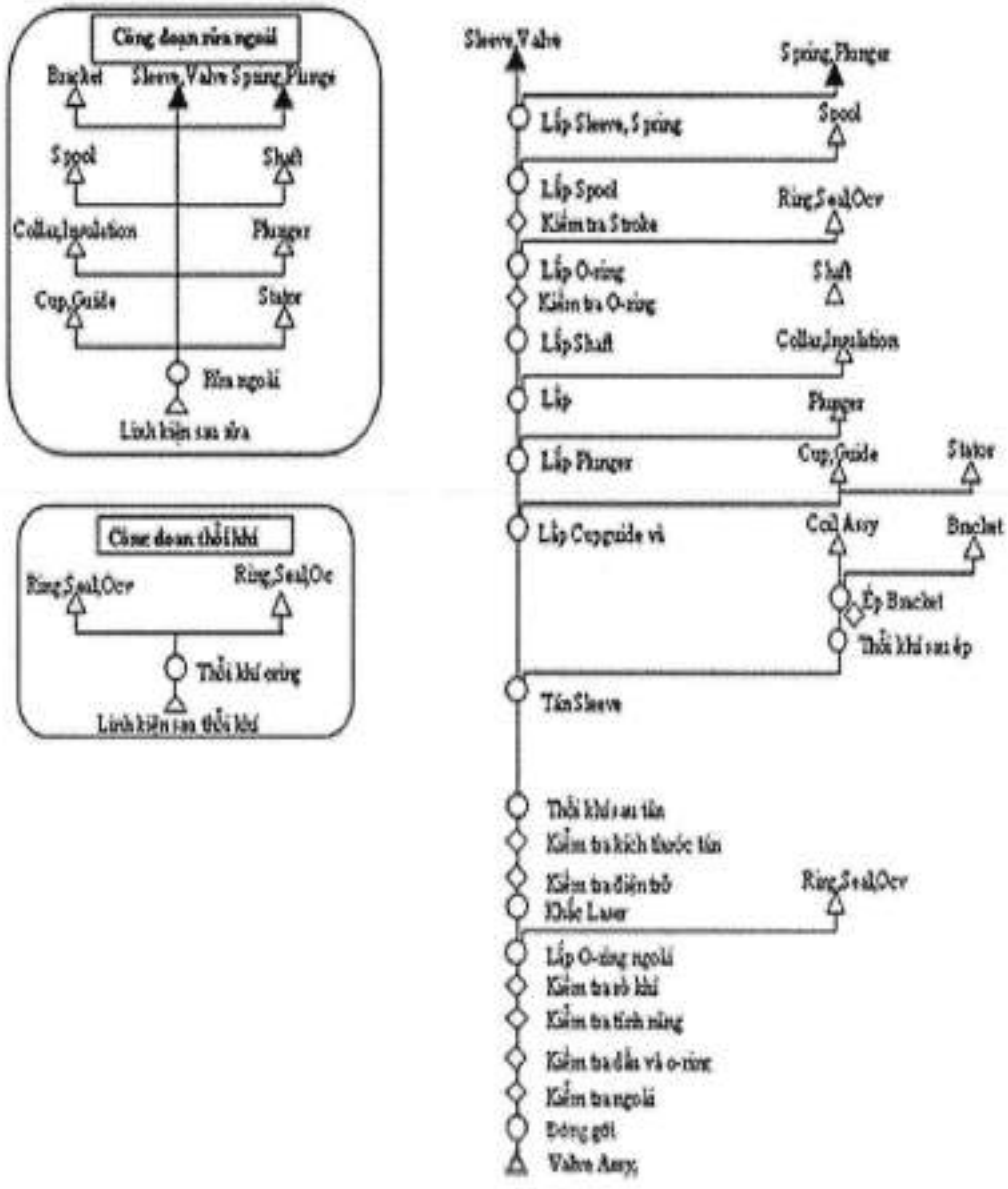
oTại công đoạn gia công cụm linh kiện cuộn dây, trước hết tiến hành cắt dây và đưa ống lót nhựa vào lắp, sau đó bỏ phần cách ly và đưa termnal vào ép.

➔ Tiến hành lắp conector. Đưa ống wiess vào cắt ống varnish và lắp miếng lót.

➔ Đưa miếng đệm B, bộ lọc pipe, cover dust vào xử lí nhiệt và lắp tạm. Sau đó dùng

vòng chặn, chất cách li để ép vòng chặn và tán điểm 8. Sau khi tán xong, chuyển sang lắp cover dust assy và tách phần đầu, đưa vòng kẹp dương vào tán. Hoàn thành cuộn dây S/A.

oChuyển B/A trong công đoạn gia công B/A sang kết hợp với cuộn dây S/A để ép cover dust, sau đó hàn toàn bộ chu vi cover dust và khắc dấu laser, thực hiện tán điểm 8. Đưa miếng đệm vào tán và kiểm tra vít, sau đó kiểm tra sự cách ly và bôi never seez. Sau đó đưa ra kiểm tra ngoài và đóng gói sản phẩm, hoàn thành wire assy.



Hình 1.7.Quy trình sản xuất của Dây chuyền sản phẩm OCV

-Công đoạn rửa ngoài

Rửa các linh kiện: Sleeve Valve, spring, plunger, bracket, Spool, Shaft, Collar, insulation, stator, cup bằng dung dịch PK4030DN (phát sinh dung dịch tẩy rửa). Sau

đó chuyển sang công đoạn thổi khí Cring, linh kiện sau thổi khí được mang đi lắp ráp.

Linh kiện Sleeve Valve được sử dụng chủ yếu là sản phẩm của dây chuyền đúc, một phần được nhập khẩu về nhà máy. Quy trình sản xuất linh kiện Sleeve của dây chuyền đúc được trình bày tại ý 11 mục này.

-Lắp ráp

Lấy Sleeve, spring lắp vào nhau sau đó chuyển sang công đoạn kiểm tra stroke rồi lắp vào Spool. Tiếp đến kiểm tra O-ring để lắp o-ring rồi chuyển sang lắp shaft. Sau khi xong thì lấy Collar lắp vào insulation. Sau đó lắp plunger rồi chuyển sang công đoạn lắp Cup guide và stator.

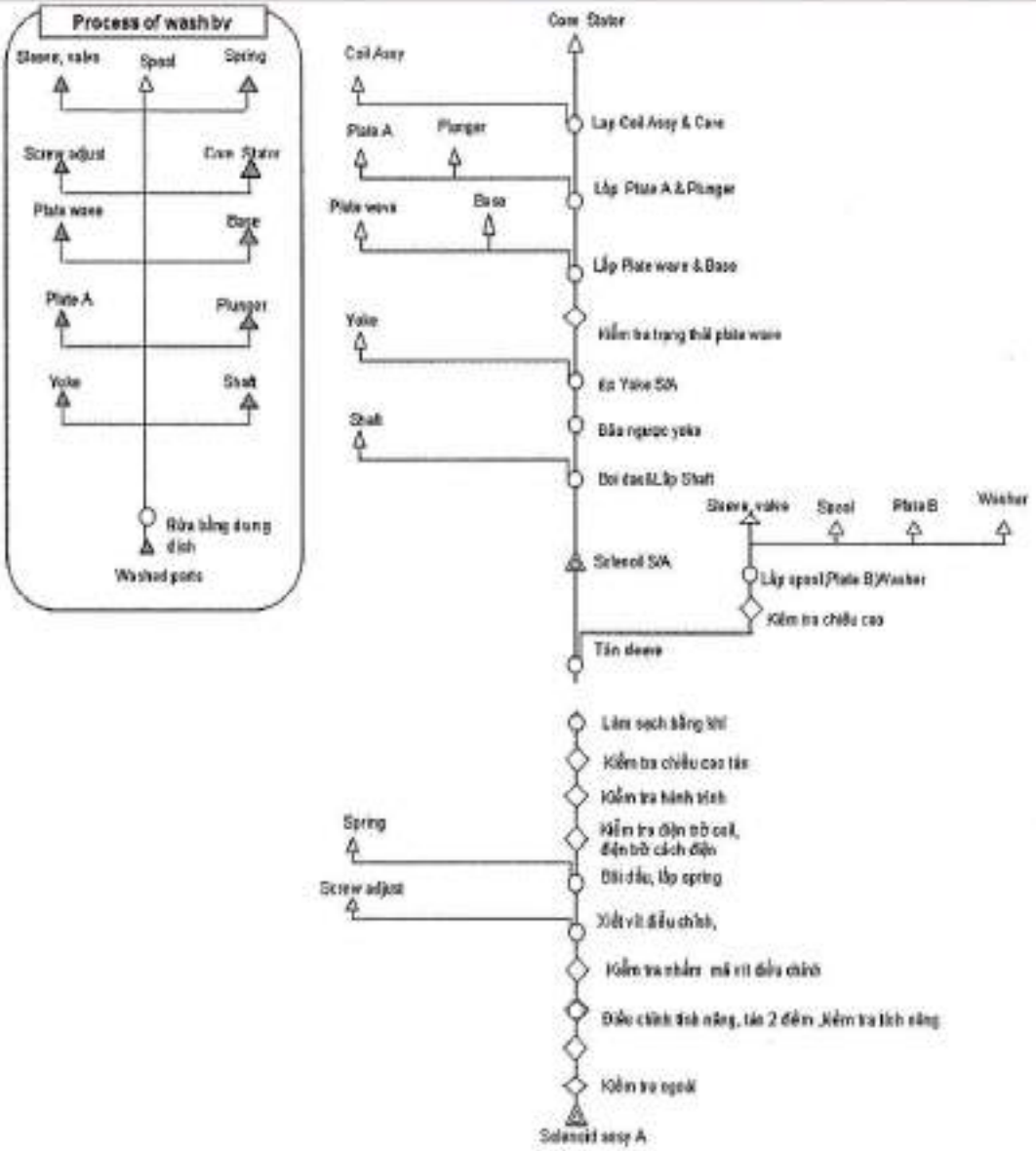
-Ép và tán

Lấy Coil assy ép vào Bracket, sau khi ép xong thì thổi khí rồi chuyển sang tán Sleeve. Tán xong chuyển sang công đoạn thổi khí sau tán và kiểm tra kích thước tán, kiểm tra điện trở rồi chuyển sang khắc Lazer.

-Kiểm tra

Lấy Ring, Seal, OCV lắp vào công đoạn O-ring ngoài, sau đó kiểm tra rò khí, kiểm tra tính năng , kiểm tra dấu và o-ring rồi đến kiểm tra ngoài. Nếu NG thì chuyển thành phế phẩm, còn OK thì đóng gói.

⟶Tạo ra sản phẩm Valve Assy.



Hình 1.8.Quy trình sản xuất của Cụm dây chuyền sản phẩm Solenoid

❖ Thuyết minh dây chuyền sản xuất FZ solenoid

oCông đoạn rửa linh kiện: Sleeve linh kiện được tạo ra từ quá trình đúc cùng với các linh kiện khác như Yoke, shaft, plunger, plate A, base, plate wave, core stator, srew adjust, spring, spool, valve sẽ được rửa bằng dung dịch PK4030.

oLắp ráp và kiểm tra: Lắp cụm Coil Assy và Core stator rồi chuyển sang lắp Plate A và plunger. Tiếp đến lắp Plate wave và base sau khi lắp cần tiến hành kiểm tra trạng thái plate wave. Nếu đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ép và đảo ngược Yoke S/A, cuối cùng bôi dầu và lắp Shaft => hoàn thành cụm linh kiện Solenoid S/A. (phát sinh giẻ lau dính dầu mỡ).

- Lắp spool, plate B và cụm linh kiện (**) vào và kiểm tra chiều cao rồi chuyển sang

tán Sleeve. Sau đó chuyển sang làm sạch bằng khí và kiểm tra chiều cao tán, kiểm tra hành trình, kiểm tra điện trở coil, điện trở cách điện. Nếu không đạt quy cách thì chuyển thành phế phẩm, nếu OK thì tiến hành bôi dầu, lắp Spring rồi chuyển sang xiết vít điều chỉnh (tại công đoạn này cần tiến hành kiểm tra tránh nhầm mã vít điều chỉnh).

- Sau khi xiết vít điều chỉnh xong chuyển sang điều chỉnh tính năng, tán 2 điểm và kiểm tra tính năng.

- Kiểm tra ngoài

=> tạo ra cụm linh kiện Solenoid Assy A để lắp ráp vào cụm dây chuyền FZ.

- Cụm dây chuyền sản phẩm AT modul

oSơ đồ dây chuyền sản xuất Modul chuyển đổi tự động AT DCT (đính kèm).

oThuyết minh sơ đồ công nghệ

Dây chuyền DCT gồm : lắp ráp linear SOL, solenoid S/A, S/A, main S/A và servo S/A. Trình tự lắp ráp DCT như sau:

-> Ép plate cuối để lắp solenoid, sử dụng sleeve và spool để lắp, sau đó chuyển sang tán yoke.

-> Kiểm tra stroke điện trở cách điện trước khi siết tạm vít điều chỉnh. Sau đó kiểm tra dò khí và tiến hành bổ sung dầu rồi kiểm tra điều chỉnh tính năng. Thực hiện khắc dấu laser và đưa ra kiểm tra ngoại hình trước khi trở thành Linear SOL (1).

-> Sử dụng tấm đệm, sensor ép dầu và solenoid để tiến hành siết sensor ép dầu. Tiếp tục sử dụng vòng đệm kết hợp với bulông để siết bulông và siết van ON/OFF.

-> Dùng bulông và linear SOL (1) đã lắp ráp ở cônng đoạn trước để siết linear SOL. Sau đó hút thổi khí và kiểm tra dò khí tạo thành Solenoid S/A.

-> Đưa Solenoid S/A sang công đoạn lắp ráp Assy. Trước tiên, sử dụng filter để lắp filter, tiếp theo lắp chốt định vị và lắp separator.

-> Sử dụng main body, sleeve, spool, lò xo để lắp van kiểm soát, kết hợp van kiểm soát này với lò xo, plate tạo thành main S/A.

-> Lắp main S/A ở trên rồi tiến hành lắp bi, lắp chốt định vị, lắp separate

-> Sử dụng servo body, circlip, tấm đệm, cap và pittông để lắp pittông. Dùng Sleeve, plate lắp van kiểm soát, chuyển qua kiểm tra dò khí rồi dùng sleeve lắp van kiểm soát và tạo thành servo assy.

-> Đưa servo assy vừa được lắp ráp ở trên vào lắp ráp, sau đó sử dụng bulông để siết bulông. Tiến hành thổi khí và kiểm tra tính năng. Thực hiện khắc dấu laser, hút dầu và làm nguội rồi qua kiểm tra ngoại hình trước khi đưa sản phẩm Valve body assy lưu thông.

oSơ đồ dây chuyền sản xuất Modul chuyển đổi tự động AT CVT (đính kèm).

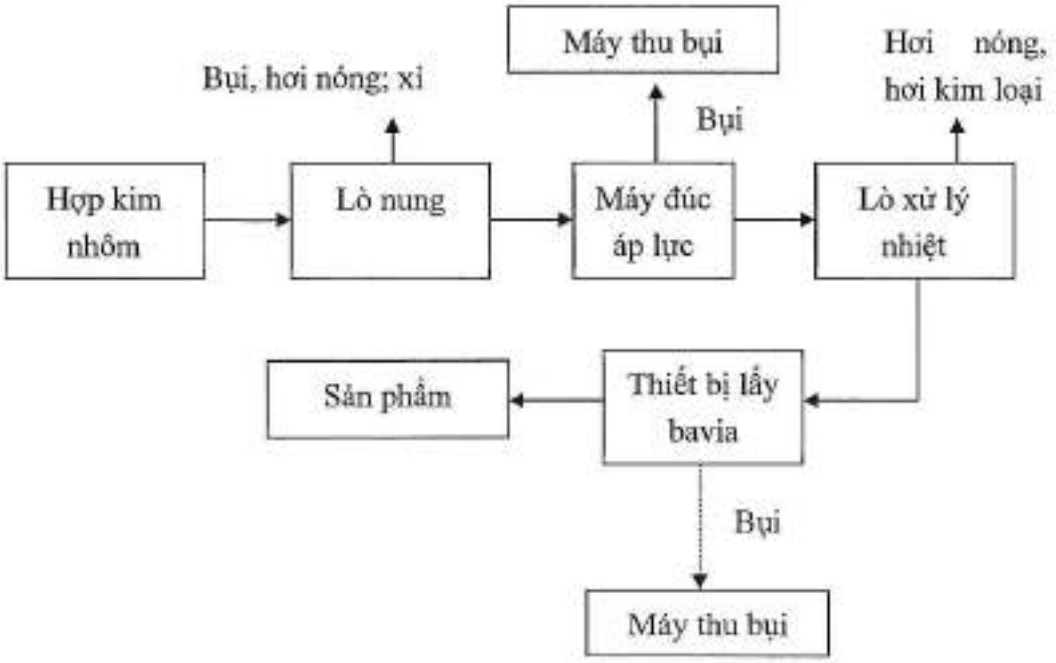
oThuyết minh sơ đồ công nghệ

-> Lắp thân lần 2, sau đó siết linear SOL. Lắp filter, chốt định vị và separator (2)

-> Lắp CR body, lắp van kiểm soát rồi siết van ON/OFF. Thực hiện lắp van kiểm soát. (3)

-> Lắp SOL S/A và tán SOL S/A, tiến hành siết vít điều chỉnh và lắp van điều khiển. (4)

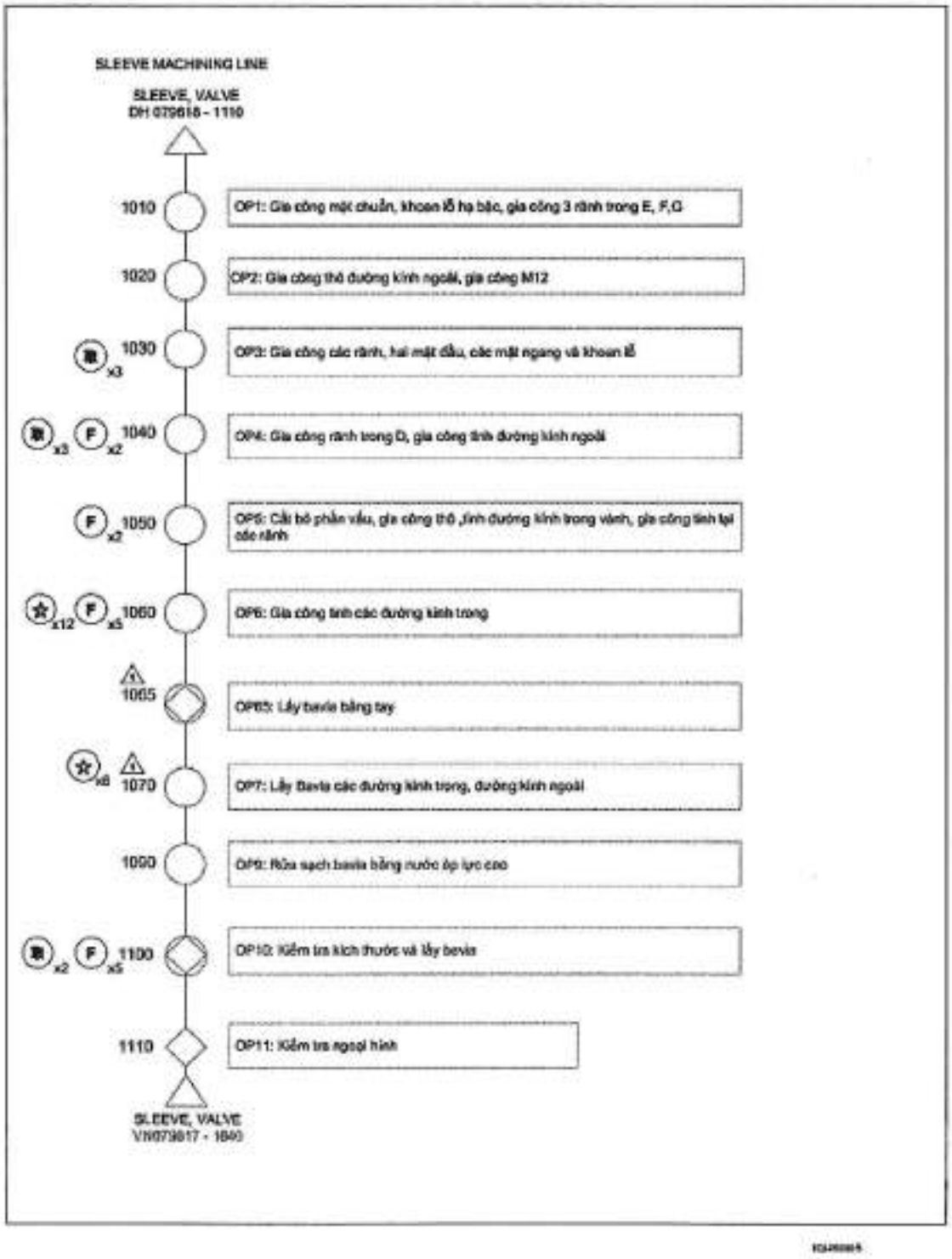
-> Lắp van kiểm soát lần 1, van kiểm soát lần 2, lắp SE.B S/A. Lắp bi bóng, chốt định vị, separator. Sử dụng van điều khiển (4) lắp SO.B S/A. Lắp filter, chốt định vị, separator. Dùng van kiểm soát (3) lắp CR.B. Siết bulông và tiến hành hút thổi khí, sau đó kiểm tra dò khí, kiểm tra tính năng điều chỉnh và thực hiện hút dầu, làm lạnh. Thực hiện khắc dấu laser và kiểm tra ngoại hình. Kết thúc quá trình thực hiện.



Hình 1.9.Quy trình sản xuất của Dây chuyền đúc

oNguyên liệu đầu vào là hợp kim nhôm dạng thỏi được mua về nhà máy. Nguyên liệu được tự động cấp vào lò nung. Tại đây nhiên liệu là LPG và không khí theo 02 đường ống dẫn độc lập được cấp vào lò nung để đốt trực tiếp nguyên liệu đầu vào. Toàn bộ quá trình cấp nhiên liệu và không khí cho quá trình đốt được kiểm soát hoàn toàn tự động nhằm đạt hiệu quả cháy tối đa. Hợp kim nhôm sẽ nóng chảy thành dung dịch (dạng lỏng) khi nhiệt độ nung đạt 700^0C . Dung dịch này sẽ được múc tự động vào máy đúc áp lực. Dưới áp lực lớn, tốc độ làm nguội nhanh sẽ tạo sản phẩm theo khuôn đúc. Sản phẩm thành hình trong khuôn đúc sẽ được robot lấy ra ngoài và

chuyển sang lò xử lý nhiệt để ổn định chất lượng. Sản phẩm sau đó tiếp tục được lấy ra đưa tới máy lấy bavia để hoàn thiện tạo sản phẩm.



Hình 1.10.Quy trình sản xuất của linh kiện Sleeve

❖ Thuyết minh dây chuyền SLEEVE BACKUP

1.Công đoạn OP1: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Dao tiện chip, dao khoan, dao chip tiện rãnh ; ※ Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Dao tiện chip gia công mặt chuẩn,
- Khoan lỗ hạ bậc
- Dao tiện rãnh gia công 3 rãnh trong

2.Công đoạn OP2: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Dao tiện chip, dao taro ren M12; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Dao tiện chip gia công thô đường kính ngoài
- Taro ren M12

3.Công đoạn OP3: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy phay CNC; ※Dao cắt: Dao phay ngón Ø4, Ø2.8 dao khoan Ø3, Ø1.2 ; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Gia công các rãnh thoát dầu, 2 mặt đầu và các mặt cắt ngang
- Khoan các lỗ Ø3, Ø1.2

4.Công đoạn OP4: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Dao tiện chip, dao chip tiện rãnh; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Dao tiện chip gia công rãnh D
- Gia công tinh các đường kính ngoài

5.Công đoạn OP5: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Dao khoan thô, tinh, dao tiện rãnh tinh ; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Cắt bỏ phần vấu, gia công thô, tinh các đường kính trong vành
- Gia công tinh lại các rãnh trong

6.Công đoạn OP6: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Dao khoét tinh ; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Dao khoét gia công tinh đường kính trong

7.Công đoạn OP65: Công nhân dùng dao lấy bavia

a. Đầu vào

※ Bàn lấy bavia, đèn chiếu sáng; ※Dụng cụ: Dao chuyên dụng để lấy bavia

b. Quá trình

- Công nhân soi sản phẩm dưới đèn, dùng dao chuyên dụng lấy sạch phần bavia còn sót lại ở 2 mặt đầu, các rãnh và lỗ

8.Công đoạn OP7: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động gia công

a. Đầu vào

※Máy: Máy tiện CNC; ※Dao cắt: Chổi lấy bavia đường kính trong, đường kính ngoài; ※Dầu cắt: Yushiro FX90DJ

b. Quá trình

- Chổi lấy bavia đường kính trong, đường kính ngoài sản phẩm

9.Công đoạn OP9: Công nhân set sản phẩm vào chuck, máy tự động rửa sản phẩm

a. Đầu vào

※Máy: Máy rửa SUGINO ※ Nước nóng áp lực cao

b. Quá trình

- Máy tự động rửa linh kiện bằng nước áp lực cao

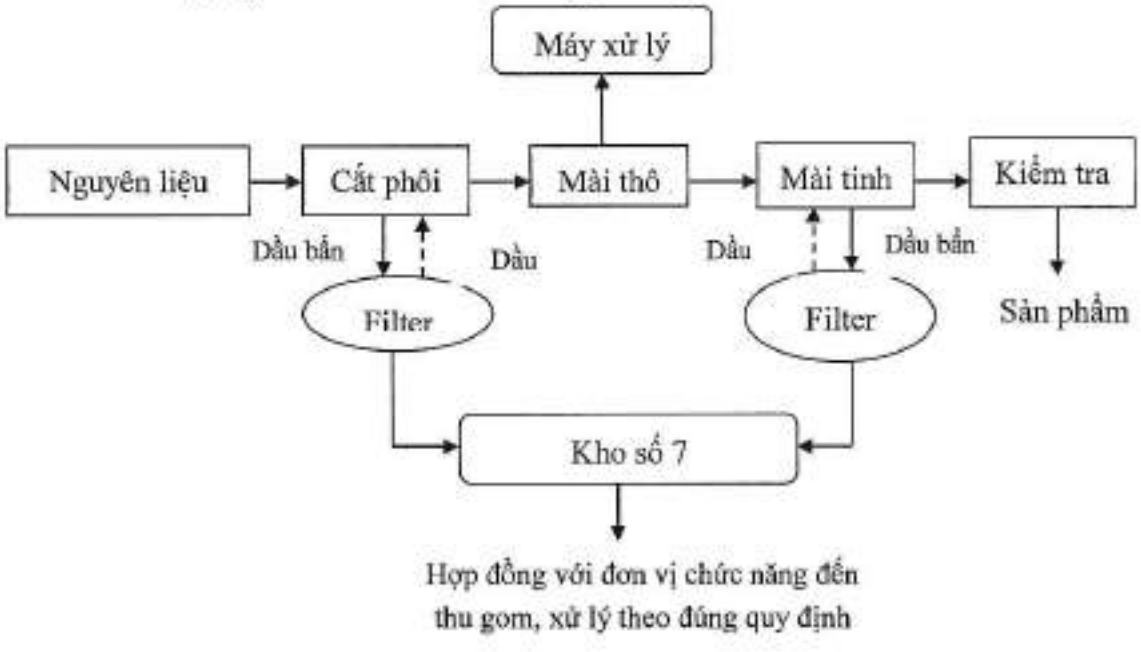
10.Công đoạn kiểm tra kích thước

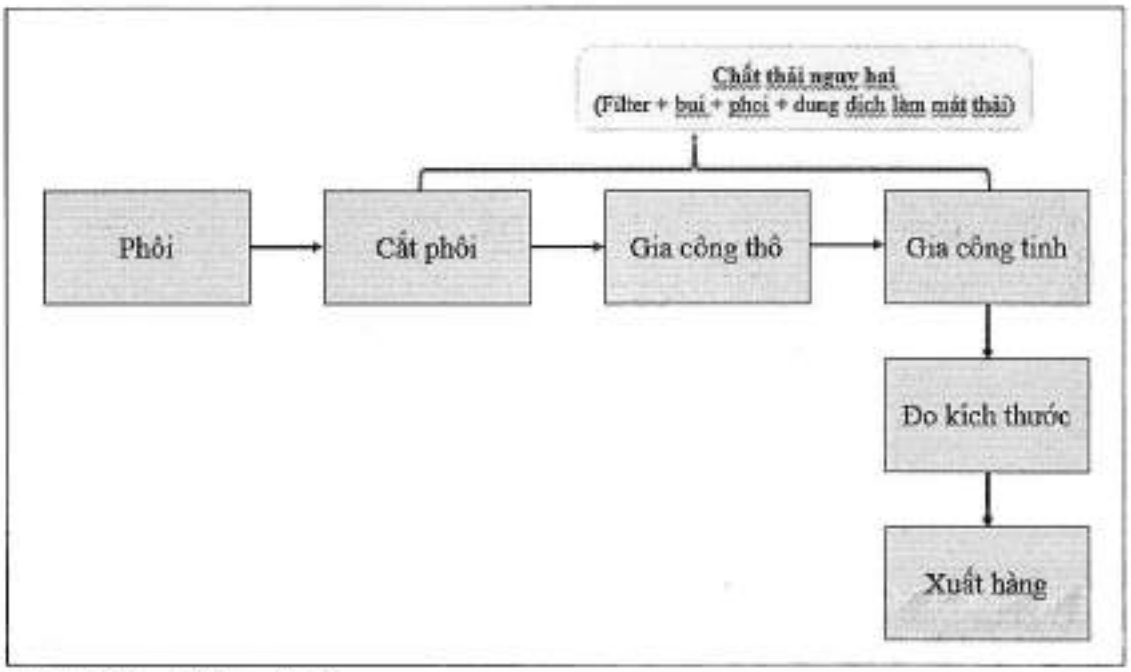
a. Đầu vào

※Máy: Máy đo đường kính trong Air Micro, Jig kiểm tra các kích thước

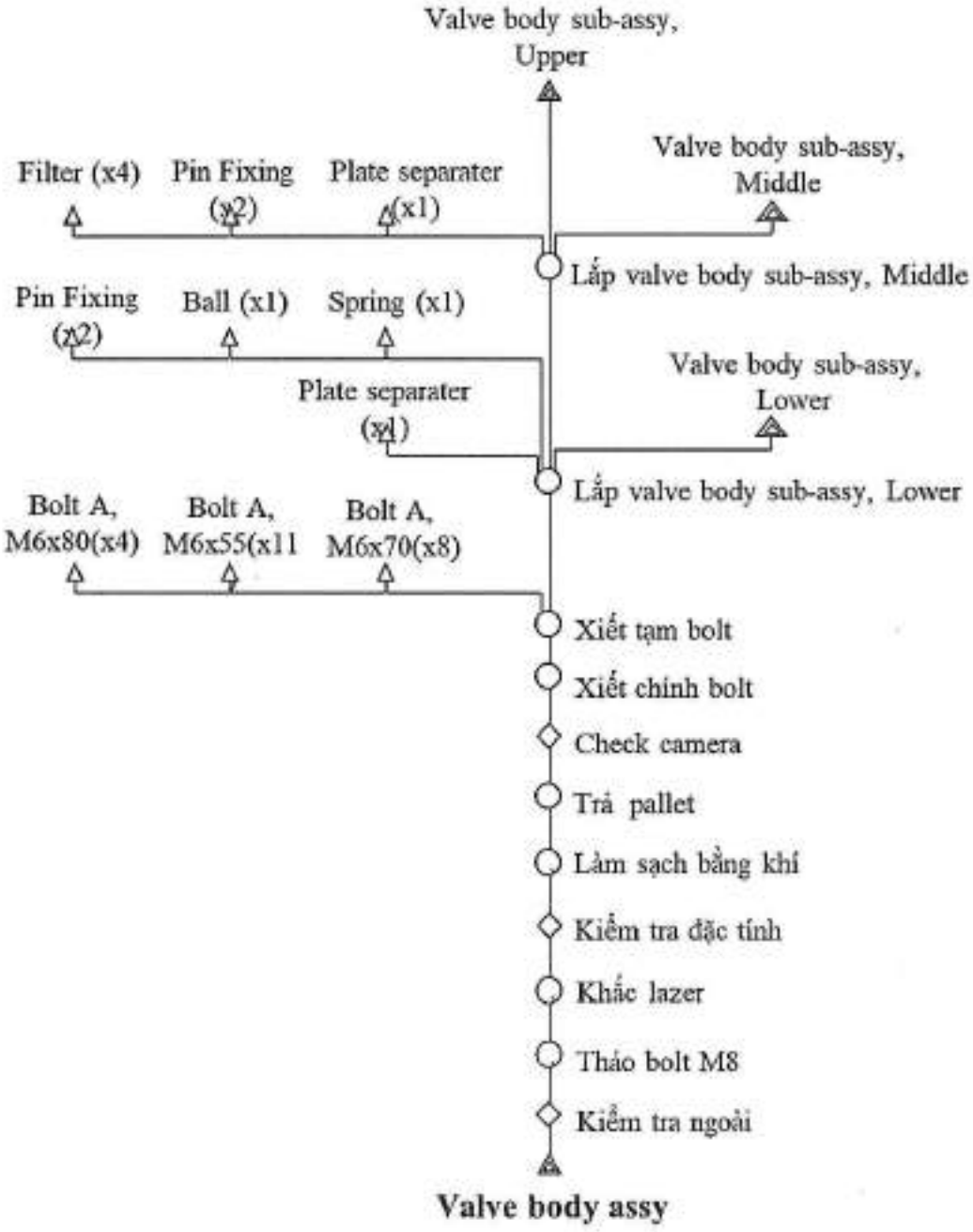
b. Quá trình

- Set sản phẩm vào máy Air Micro và xoay sản phẩm kiểm tra các kích thước đường kính trong
- Dùng Jig kiểm tra các kích thước gia công

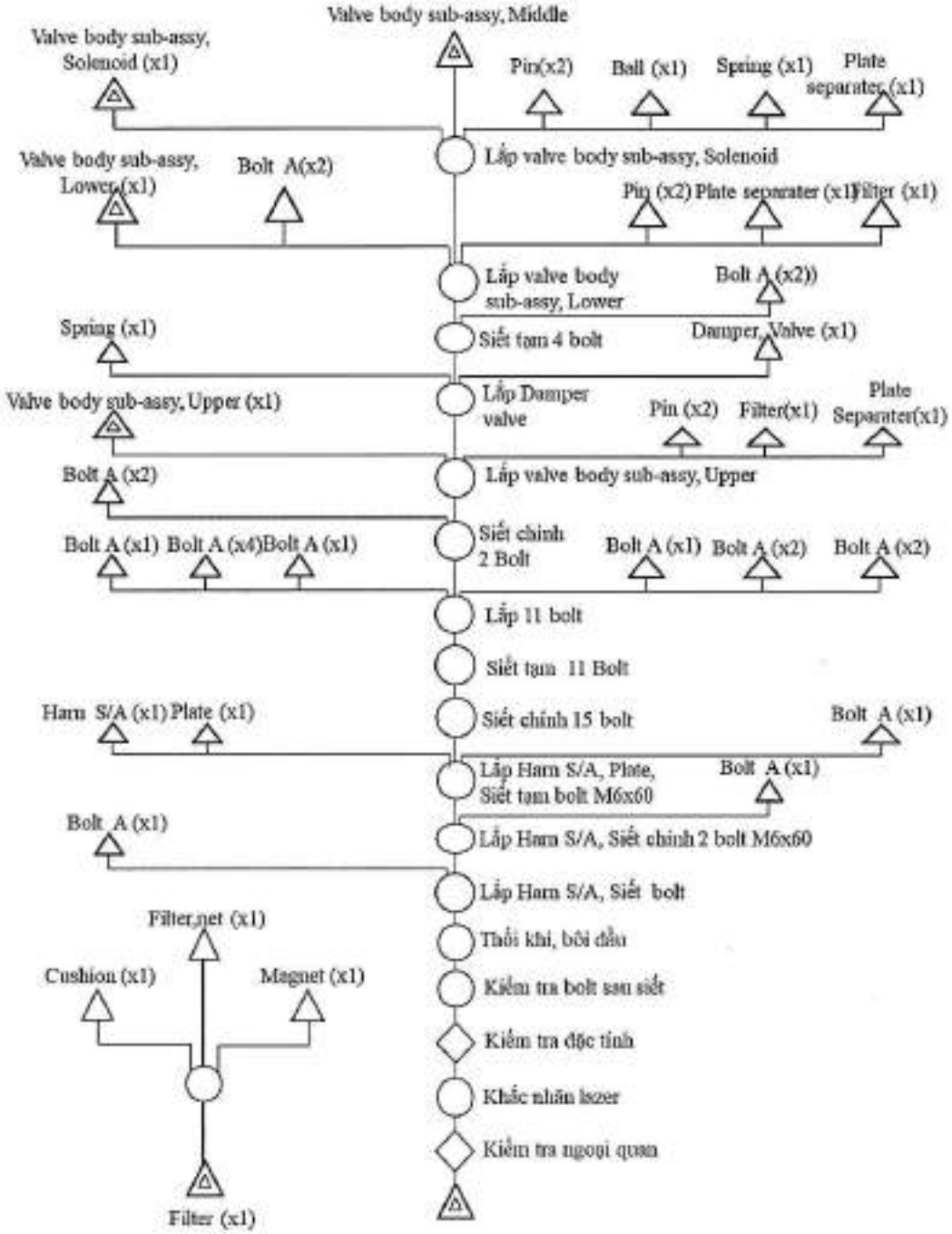




Hình 1.11.Quy trình mài dao



Hình 1.12.Quy trình sản xuất của Dây chuyền lắp ráp DCT thuộc cụm dây chuyền AT module



Hình 1.13.Quy trình sản xuất của Dây chuyền lắp ráp CVT thuộc cụm dây chuyền AT Module

3.3.Sản phẩm của cơ sở

-Là các linh kiện, phụ tùng ô tô; dao kéo, dụng cụ cầm tay, đồ dùng kim loại thông dụng, máy công cụ và máy tạo hình kim loại.

-Hình ảnh thực tế các loại sản phẩm được đính kèm tại Phụ lục của Hồ sơ.

4.Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên nhiên vật liệu và hóa chất

4.1.1.Nguyên nhiên vật liệu

Nguyên nhiên vật liệu được sử dụng cho sản xuất tại mỗi dây chuyền

Bảng 1.4.Nguyên nhiên vật liệu

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng (tấn/năm)	
			Quy mô sản xuất hiện nay	Quy mô sản xuất đạt 100% công suất
I	**Dây chuyền AFM**			
1	Lắp bộ phận đo lưu lượng khí	Cái	1.604.050	2.416.413
2	Hộp giữa - buồng trung tâm 1W	Cái	26.151	64.095
3	Đo khí thổi Housing	Cái	53.676	131.559
4	Dây chằng	Cái	53.676	131.559
5	Đinh ốc	Cái	107.352	263.118
6	Hộp giữa - buồng trung tâm 1W	Cái	1.602.930	3.565.719
7	Vòng kín khí	Cái	1.456.000	6.046.226
8	Bộ điều chỉnh Assy	Cái	1.599.600	2.416.413
9	Khớp nối	Cái	1.480.964	3.629.813
10	Bộ cảm biến cho bộ phận đo lưu lượng khí ô tô	Cái	2.466.860	6.046.226
11	Nắp bộ phận đo lưu lượng khí	Cái	1.599.278	6.110.321
12	Bộ cảm ứng nhiệt	Cái	1.477.000	3.629.813
13	Vòng đệm	Cái	985.896	2.416.413
II	**Dây chuyền EGR**			
A	**Nguyên liệu chính**			
1	Bánh răng	Cái	2.257.966	5.534.230
2	Bánh răng dẹt	Cái	1.128.983	2.767.115
3	Bộ cảm biến cho chân ga ô tô	Cái	994.987	2.767.115

4	Chốt chặn dùng cho xe hơi	Cái	940.000	2.532.150
5	Chốt chặn hình tròn bằng thép (phi 8mm, dày 0,5mm +/- 0,2mm) dùng cho ô tô	Cái	13,748	33.696
6	Chốt định vị không có ren bằng thép (chiều dài 9.7mm, Đường kính ngoài 5 mm)	Cái	158,151	387.624
7	Động cơ một chiều có công suất không quá 18.66W	Cái	878.626	2.767.115
8	Giá đỡ van	Cái	114,513	280.670
9	Giá đỡ van	Cái	114,513	280.670
10	Giá đỡ van	Cái	6.131	15.028
11	Gioăng chắn dầu	Cái	969,500	2.767.115
12	Lò xo cuộn bằng thép dùng cho ô tô	Cái	158,151	387.624
13	Lò xo hồi	Cái	970,832	2.379.491
14	Lót trục 0040 bằng gang không dẻo	Cái	16.208	1.258.951
15	Lót trục bằng đồng	Cái	21.300	1.508.164
16	Nắp bằng thép của van lưu hồi khí thải	Cái	7.800	122.145
17	Nắp của van điều chỉnh lưu lượng khí thải ô tô	Cái	39.780	4.062.760
18	Nắp hạn chế khí thải van tuần hoàn	Cái	4.000	265.478
19	Nắp hình tròn bằng thép của van lưu hồi khí thải đường kính 31mm	Cái	0	0
20	Ống dẫn bằng thép của van lưu hồi khí thải	Cái	1,019,725	2.321.316
21	Ống nối	Cái	72.773	1.740.211
22	Ống nối	Cái	11.258	178.365
23	Ống nối bằng thép của van lưu hồi khí thải, đã mạ và tạo gờ	Cái	685.885	1.681.090
24	Ống nối bằng thép của van lưu hồi khí thải, đã mạ và tạo gờ	Cái	999.623	2.337.832

25	Tem sản phẩm bằng giấy	Cái	845.382	1.212.466
26	Thân van EGR	Cái	1,002.705	2.767.115
27	Trục	Cái	585.703	2.767.115
28	Trục van dùng cho xe hơi	Cái	585,703	2.767.115
29	Vít	Cái	8.306.000	10.135.318
30	Vít	Cái	1.406.336	18.197.603
31	Vỏ bọc bảo vệ cuộn điện từ	Cái	8.120	4.469.955
32	Vòng bi	Cái	1.081.938	2.369.170
33	Vòng chắn dầu 0020	Cái	996.285	2.130.403
34	Vòng chắn dầu bằng thép	Cái	72.000	2.767.115
35	Vòng đệm 0010	Cái	910.000	1.795.698
36	Vòng đệm bằng thép	Cái	48.500	241.557
37	Vòng kín khí	Cái	98.507	387.624
38	Vòng thép phi 34mm, dày 11mm có khoét lỗ	Cái	188.052	460.912
39	Khí Argon (làm sạch mối hàn trong quá trình hàn), thể tích mỗi bình là 95 m3/bình	Cái	115.949	284.189
B	**Nguyên liệu phụ**			
40	Mỡ Noxlub	Gram	63.000	830.136
41	Keo dán Loctite	Mililit	38.782	95.056
42	Keo TB3067C	Gram	180.000	241.636
43	Mực trắng	Gram	2.258	5.535
III	**Dây chuyền VCT**			
1	Rotor, vane	Cái	362.487	214,592
2	Housing, vane	Cái	370.061	219,076
IV	**Dây chuyền APM**			
1	Vòng đệm 7000	Cái	2.000	5.134.765
2	Lò xo	Cái	7.034.193	42.198.783
3	Vít 0260	Cái	34,434,206	84.397.565
4	Vòng ma sát	Cái	17.217.103	42.198.783
5	Nam châm từ	Cái	820.800	42.198.783
6	Vòng đai của chân ga xe ô tô	Cái	17.217.103	42.198.783

7	Bộ cảm biến cho chân ga ô tô	Cái	2.444.143	41.092.365
8	Miếng đệm bằng cao su	Cái	8.608.552	21.099.391
9	Vòng đệm giảm ma sát bằng nhựa	Cái	8.608.552	21.099.391
10	Trục quay 7030	Cái	1.086.025	21.099.391
11	Bộ phận chân ga	Cái	2.094.984	5.134.765
12	Vỏ bọc linh kiện chân ga	Cái	895.561	21.099.391
13	Bộ phận chân ga	Cái	6.513.294	15.963.955
14	Cần đạp bộ phận chân ga ô tô	Cái	3.722.109	5.134.765
V	**Dây chuyền VIC**			
1	Banh vít	Cái	5.400.125	10.673.426
2	Mô tơ	Cái	3.896.471	10.673.426
3	Thân cụm linh kiện bằng nhựa	Cái	5.400.125	10.673.426
4	Đinh ốc	Cái	5.400.125	10.673.426
5	Trục	Cái	4.138.000	10.673.426
6	Vòng đệm bằng cao su	Cái	5.400.125	10.673.426
7	Tấm phủ	Cái	5.400.125	10.673.426
8	Nắp che	Cái	5.400.125	10.673.426
9	Miếng đệm	Cái	5.400.125	10.673.426
10	Tấm đệm bằng kim loại	Cái	5.400.125	10.673.426
11	Bánh răng	Cái	2.300.355	10.673.426
12	Tấm đệm đầu trục	Cái	5.400.125	5.026.316
13	Trục nối	Cái	159.156	390.088
14	Miếng đệm cao su khứ hồi	Cái	159.156	390.088
VI	**Dây chuyền AVS**			
VI.1	**Nguyên liệu chính**			
1	Lõi cuộn điện từ bằng nhựa	Cái	2.035.915	6.894.638
2	Vỏ bọc bằng thép bảo vệ cuộn điện từ	Cái	2.036.399	6.894.638
3	Vòng kín khí bằng cao su, đường kính trong 13,55mm, đường kính ngoài 18,05mm, dày 1,35mm	Cái	4.065.000	6.894.638

4	Vòng kín khí bằng cao su, đường kính trong 14,4mm, đường kính ngoài 17,4mm, dày 1,5mm	Cái	2.032.500	6.894.638
5	Trục truyền động dùng cho ô tô	Cái	2.042.989	6.894.638
6	Vòng đệm bằng thép đường kính 16.9mm dùng cho ô tô	Cái	2.035.207	6.894.638
7	Vòng đệm bằng thép đường kính 15.2mm dùng cho ô tô	Cái	2.035.207	6.894.638
8	Nam châm hình tấm tròn, đường kính ngoài 13,9mm, dày 2mm, có khoét lỗ ở giữa, đường kính lỗ 4,2mm	Cái	2.042.867	6.894.638
9	Vòng kín khí bằng cao su, đường kính trong 12,02mm, đường kính ngoài 13,01mm, dày 2,2mm	Cái	2.032.500	6.894.638
10	Chốt định vị trục bằng thép không gỉ	Cái	2.036.432	6.894.638
11	Vòng kín khí bằng cao su đường kính trong 17,5mm, đường kính ngoài 20,5mm, dày 1,5mm	Cái	0	6.894.638
VI.2	**Nguyên liệu thô và nguyên liệu phụ**			
1	Dầu		0	22.197
2	Dầu bôi trơn máy	Mililit	1.455.000	4.136.931
3	Keo TB1360F	Gram	73.250	103.421
VII	**Dây chuyền O2 sensor**			
1	Ống lót A	Cái	1.769.866	3.735.659
2	Ống lót B	Cái	1.769.866	3.735.659
3	Ống lọc khí	Cái	1.769.866	3.735.659
4	Ống chắn bụi	Cái	1.769.866	3.735.659
5	Tấm cách điện	Cái	1.769.866	3.735.659
6	Vòng hãm	Cái	1.769.866	3.735.659

7	Kẹp	Cái	1.769.866	3.735.659
8	Dây chì A	Cái	1.769.866	3.735.659
9	Ống bạc	Cái	1.769.866	3.735.659
10	Vòng đệm	Cái	1.769.866	3.735.659
11	Vòng đệm	Cái	1.769.866	3.735.659
12	Vòng đệm	Cái	1.769.866	3.735.659
13	Tấm cách điện	Cái	1.769.866	3.735.659
14	Miếng đệm bằng kim loại	Cái	1.769.866	3.735.659
15	Miếng đệm	Cái	1.769.866	3.735.659
16	Miếng đệm	Cái	1.769.866	3.735.659
17	Housing 1W	Cái	1.769.866	3.735.659
18	Tấm thiếc	Cái	1.769.866	3.735.659
19	Tấm bọc	Cái	1.769.866	3.735.659
20	Pin	Cái	1.769.866	3.735.659
21	Đầu nối Housing	Cái	1.769.866	3.735.659
22	Tấm đệm đầu cuối	Cái	1.769.866	3.735.659
23	Trục cao su	Cái	1.769.866	3.735.659
24	Chốt hãm	Cái	1.769.866	3.735.659
25	PAD	Cái	1.769.866	3.735.659
26	Thanh dẫn	Cái	1.769.866	3.735.659
VIII	**Dây chuyền OCV**			
1	Cuộn điện từ	Cái	4.213.647	5.028.536
2	Vòng đệm	Cái	4.188.103	5.028.536
3	Bộ cảm biến	Cái	4.188.103	5.028.536
4	Ống dẫn	Cái	4.188.103	5.028.536
5	Pit tông	Cái	4.188.103	5.028.536
6	Ống đệm	Cái	4.188.103	5.028.536
7	Trục	Cái	4.188.103	5.028.536
8	Măng sông, Van	Cái	4.188.103	5.028.536
9	Ống đệm	Cái	4.188.103	5.028.536
10	Vòng đệm cao su, piston	Cái	4.188.103	5.028.536
11	Vòng đai, con dấu	Cái	4.188.103	5.028.536
12	Dầu Castrol Longlife III 5W-30	Lít	10.220	1.479
13	Đầu nối	Cái	4.188.103	959.500

IX	**Cụm dây chuyền sản phẩm Solenoid**			
1	Lõi cuộn Assy phụ	cái	2.948.699	7.227.204
2	Măng sông, van	cái	2.948.699	7.227.204
3	Ốc vặn	cái	2.948.699	7.227.204
4	Vỏ bọc bảo vệ cuộn điện tử	cái	2.948.699	7.227.204
5	Thân van	cái	2.948.699	7.227.204
6	Cuộn điện tử	cái	2.948.699	7.227.204
7	vòng đệm, piston	cái	2.948.699	7.227.204
8	Piston cho van điều khiển hộp số tự động bằng nhôm	cái	2.948.699	7.227.204
9	Vòng đệm bằng thép A	cái	2.948.699	7.227.204
10	Vòng đệm bằng thép Wave	cái	2.948.699	7.227.204
11	Pittong	cái	2.948.699	7.227.204
12	Trục	cái	2.948.699	7.227.204
13	Vòng đệm	cái	2.948.699	7.227.204
14	Vòng đệm bằng thép	cái	2.948.699	7.227.204
15	Măng sông, van	cái	2.948.699	7.227.204
16	Bộ lọc	cái	2.948.699	7.227.204
17	Ống cao su	cái	2.948.699	7.227.204
18	ATF	Lít	16.580	9.815
X	**Cụm dây chuyền AT module**			
X.1	*Dây chuyền gia công CVT middle H*			
1	Thân van Middle – H	cái	1.155.642	2.152.770
X.2	*Dây chuyền gia công CVT middle L*			
1	Thân van Middle – L	cái	1.155.642	2.152.770
X.3	*Dây chuyền lắp ráp CVT middle H*			
1	Chốt van	cái	5.031.533	12.332.191
2	Vòng đệm cao su	cái	1.006.306	2.466.438
3	Bộ chuyển đổi van	cái	1.006.306	2.466.438
4	Tấm đệm bằng kim loại	cái	4.464.392	10.942.138
5	Bộ kiểm soát van	cái	1.006.306	2.466.438

6	Măng sông	cái	1.006.306	2.466.438
7	Khóa dừng	cái	7.044.148	17.265.068
8	Bộ điều chỉnh van	cái	1.006.306	2.466.438
X4	*Dây chuyền lắp ráp CVT middle L*			
1	Tấm đệm bằng kim loại A	cái	3.458.085	8.475.699
2	Pít tông	cái	3.458.085	8.475.699
3	Đế van	cái	3,720,266	9.118.299
4	Tấm đệm cong bằng kim loại	cái	3.458.085	8.475.699
5	Yoke	cái	2.012.613	4.932.876
6	Cụm linh kiện dây đồng	cái	2.012.613	4.932.876
7	Trục	cái	2.012.613	4.932.876
8	Dầu 13 CVTF	lít	2.308.950	5.659.192
9	Spool	cái	1.006.306	2.466.438
10	Spool (trong Body)	cái	1.006.306	2.466.438
11	Vòng đệm, pít tông	cái	2.012.613	4.932.876
12	Vít điều chỉnh	cái	2.012.613	4.932.876
13	Chốt van	cái	5.031.533	12.332.191
14	Vòng đệm	cái	2.012.613	4.932.876
15	Van, bộ kiểm soát	cái	2.012.613	4.932.876
16	Vòng đệm	cái	1.006.306	2.466.438
17	Bộ điều chỉnh van	cái	1.006.306	2.466.438
18	Bộ chuyển đổi van	cái	1.006.306	2.466.438
19	Chốt van	cái	1.006.306	2.466.438
20	Khóa dừng	cái	7.044.148	17.265.068
21	Tấm đệm bằng kim loại	cái	1.006.306	2.466.438
22	Van chân không	cái	2.012.613	4.932.876

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

4.1.2.Hóa chất sử dụng

Hóa chất sử dụng cho sản xuất được tổng hợp tại bảng dưới đây:

Bảng 1.5.Hóa chất sử dụng cho sản xuất

TT	Tên hóa chất	Đơn vị (năm)	Mục đích sử dụng	Khối lượng (tấn/năm)	
				Quy mô sản xuất hiện nay	Quy mô sản xuất đạt

					100% công suất
1	Glass GA-1-500 (Bột thủy tinh)	Kg	Bôi bảo vệ sản phẩm AFM	40	64
2	Binder Ethyl Cellulose10CP	Kg	Bôi bảo vệ sản phẩm AFM	1	2
3	Solvent 2 Methuyl 1 Propanol	Kg	Làm mềm thủy tinh khi bôi sản phẩm AFM	19	30
4	Adhesive Glass PLS-3143 (keo thủy tinh)	Kg	Bôi bảo vệ sản phẩm AFM	1	2
5	Cồn tuyến tính	Roll	Loại bỏ thủy tinh thừa trên sản phẩm AFM	112	178
6	Pelnox XM-2437 (Keo EPOSHIKI)	Kg	Bôi lên sản phẩm AFM	60	96
7	Pel rure HY-690 (EPOSHIKI) - (Chất làm cứng	Kg	Bôi lên sản phẩm AFM	24	38
8	Dung dịch rửa DBE	Lít	Dùng rửa đồ gá, đường ống keo Epokishi sản phẩm AFM	180	287
9	Ethanol 99.5	Kg	Bôi lên sản phẩm AFM	14	22
10	Praima KBM 403	Kg	Bôi lên sản phẩm AFM	2	3
11	Silicone Adhesive TSE 3280G	Kg	Gắn kết linh kiện AFM	186	296
12	Silicone Adhesive TSE 3251HD	Kg	Làm kín sản phẩm AFM	600	960
13	Silicone GEL DT-087	Kg	Bảo vệ dây hàn sản phẩm AFM	390	621
14	Silicone GEL-DS-096	Kg	Bảo vệ dây hàn sản phẩm AFM	2.000	3.184
15	Distilled Water (Nước tinh khiết)	Lít	Pha dung dịch praima sản phẩm AFM	80	127
16	Epoxy Rexin XN1244B	Kg	Gắn kết linh kiện sản phẩm AFM	1.200	1.910
17	Silicon SH780 Black	Kg	Bôi kín vị trí sau điều chỉnh để ổn định tính năng sản phẩm EGR	1,3	2
18	Loctite 648	Kg	Chống rò khí sản phẩm sau khi ép Plug và Pipe vào sản phẩm EGR	7	11

19	UV Curing resin-3067C	Kg	Bôi vào vị trí siết Screw top và hóa cứng UV tránh tuột vít sản phẩm EGR	174	277
20	NOX-RUST 307	Lít	Chống han rỉ Van sản phẩm EGR	18	29
21	Acrylic White-2000GL	Kg	Đánh dấu trên Vít và Sensor sản phẩm EGR	7	11
22	Flourine grease noklub KF0921	Kg	Bôi Grease vào trục giảm ma sát khi trục chuyển động sản phẩm EGR	66	106
23	Silicon Adhesive TB-1209	Kg	Bôi vào Cap trước khi ép để phòng chống rò rỉ Cap sản phẩm EGR	2	4
24	Tetraethoxylilane	Kg	Sử dụng để pha hóa chất Fascoating cho linh kiện Van và Nozzle sản phẩm EGR	8	13
25	Hydorochoric Acid-0.05N	Lít	Sử dụng để pha hóa chất Fascoating cho linh kiện Van và Nozzle sản phẩm EGR	21	33
26	Flouroalkysillane	Kg	Sử dụng để pha hóa chất Fascoating cho linh kiện Van và Nozzle sản phẩm EGR	6,2	10
27	Rhodamine 6.GO	Kg	Sử dụng để pha hóa chất Fascoating cho linh kiện Van và Nozzle sản phẩm EGR	0,04	0,06
28	Ethyl Alcohl	Lít	Sử dụng để pha hóa chất Fascoating cho linh kiện Van và Nozzle sản phẩm EGR	40	64
29	Acerton	Lít	Rửa Jig sau khi Fascoating sản phẩm EGR và đồ gá sản phẩm AFM	20	32
30	Fast drying ink (White)	Bottle	Đánh dấu trên sản phẩm (tất cả sản phẩm)	100	159
31	Grease molikote HP-300	Kg	Bôi trơn, giảm nhiệt, chống rỉ sản phẩm VIC, EGR	478	761

32	Teflon FC5210	Lít	Phun vào sản phẩm APM	16	25
33	Teflon coloring	Lít	Phun vào sản phẩm APM	4	7
34	DMF (N,N-Dimethylformamide)	Bottle	Tẩy rửa đồ gá sản phẩm APM	10	16
35	Thribond - Packing Seleant TB1360F	Kg	Dùng chống dò khí sản phẩm AVS	71	113
36	Dầu 11ATF oil	Lít	Dùng bôi trơn trong quá trình ép tạm sản phẩm AVS	2.000	3.184
37	Castroledgeprofessional EC0W20	Lít	Dùng chống rỉ sản phẩm AVS	808	1.286
38	D6	Lít	Dùng đo nồng độ dung dịch rửa linh kiện AVS, Core laser	0,3	0,5
39	T-20	Lít	Dùng đo nồng độ dung dịch rửa linh kiện AVS, Core laser	2	4
40	PK-4030	Lít	Pha dung dịch rửa linh kiện AVS, Core laser	198	315
41	Dung dịch rửa SD3	Lít	Rửa linh kiện AVS	306	487
42	Dung dịch rửa SP6000	Kg	Rửa linh kiện AVS	1.908	3.038
43	Talc KS	Kg	Kín khí sản phẩm O2 sensor	1.980	3.152
44	Casty lube 120 OIL	Lít	Bôi vào sản phẩm tăng tuổi thọ Punch O2 sensor	18	29
45	Never seez oil	Kg	Bôi vào sản phẩm bảo vệ ren, bôi trơn sản phẩm O2 sensor	64	102
46	Mỡ Noxlub KF 1629	Kg	Mỡ bôi trơn, làm mát sản phẩm VIC	1.720	2.738
47	Dầu Demnum S65	Kg	Bôi trơn khi ép sản phẩm VIC	22	35
48	Dầu ATF WS JWS 3224	Lít	Chống han rỉ sản phẩm Solenoid (FZ)	16.360	26.045
49	Dầu 13CVTF oil	Lít	Bôi trơn, giảm ma sát và kiểm tra tính năng sản phẩm CVT	213.800	340.370
50	Các loại dầu bôi trơn khác	Lít	Bôi trơn máy các dây chuyền	27.274	43.420

51	Dầu FX 90DJ	Lít	Dầu làm mát máy các dây chuyền gia công	80.400	127.997
52	Dầu RP7	Lít	Chống han rỉ các dụng cụ	130	207
53	ED solvent	bottle	Rửa jig, đồ gá các dây chuyền	2.052	3.267

Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải được tổng hợp tại bảng dưới đây

Bảng 1.6.Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Năm 2023	8 tháng năm 2024	Công đoạn sử dụng
1	FeCl3 (40%)	Kg	651	1.050	Bể nitrat của trạm XLNT sinh hoạt công suất 100 m3/ngày đêm
2	H2SO4 (20%)	Lít	6.490	7.188	Bể xử lý
3	NaOH (20%)	Lít	16.450	17.990	Bể xử lý của trạm XLNT sản xuất và Bể nitrat của trạm XLNT sinh hoạt công suất 100 m3/ngày đêm
4	Polymer (98%)	Kg	9	6	Bể xử lý
5	Polytetsu (98%)	kg	5.625	5.000	Bể xử lý
6	Ethanol (98%)	Lít	1.027	2.235	Bể DenitrificationTank (Bể khử ni tơ)
7	Clorin (98%)	kg	134	13	Bể xả của trạm XLNT sinh hoạt công suất 100 m3/ngày đêm

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

4.2.Điện năng

▪Nguồn cung cấp điện: sử dụng nguồn điện cấp bởi mạng phân phối điện được cung cấp trong Khu Công nghiệp Thăng Long từ trạm biến áp 110kV.

▪Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng điện

TT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng (kwh)	
		Năm 2023	Năm 2024

1	Tháng 1	1.362.659	2.758.537
2	Tháng 2	1.965.382	1.958.619
3	Tháng 3	2.206.593	2.789.277
4	Tháng 4	2.709.488	2.895.455
5	Tháng 5	2.844.577	2.858.246
6	Tháng 6	3.185.200	2.524.190
7	Tháng 7	2.993.838	3.268.212
8	Tháng 8	3.297.850	3.238.634
9	Tháng 9	3.105.427	2.633.807
10	Tháng 10	2.935.612	2.893.432
11	Tháng 11	2.918.299	2.908.065
12	Tháng 12	2.941.600	2.770.627
	Tổng cộng	**32.466.525**	**33.497.101**

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

4.3.Nước

▪Nguồn cung cấp nước:

- Lấy từ nguồn cấp nước của KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Nước từ KCN qua hệ thống ống HDPE 100A, cấp vào bể chứa ngầm thể tích 180 m^3 hiện có của nhà máy. Hệ thống bơm cấp nước đặt trong phòng bơm, phía trên bể chứa nước. Từ hệ thống bơm này, nước được cung cấp cho xưởng sản xuất, nhà vệ sinh, khu vực bếp, cũng như các khu vực khác trong nhà máy qua hệ thống ống kẽm 100A ~ 20A .

▪Nhu cầu sử dụng nước:

-Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở như sau:

Bảng 1.8.Nhu cầu sử dụng nước

TT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng							
		Năm 2023				Năm 2024			
		Nước dùng cho sinh hoạt		Nước dùng cho công nghiệp		Nước dùng cho sinh hoạt		Nước dùng cho công nghiệp	
		m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày
1	Tháng 1	6.956	224	153	4,94	8.095	261	234	7,55

2	Tháng 2	5.155	184	198	6,83	5.476	189	171	5,9
3	Tháng 3	5.940	192	225	7,26	6.268	202	216	6,97
4	Tháng 4	7.007	234	239	7,97	7.122	237	216	7,2
5	Tháng 5	6.491	209	257	8,29	6.376	206	234	7,55
6	Tháng 6	7.589	253	230	7,67	7.005	234	198	6,6
7	Tháng 7	6.899	213	198	6,39	6.084	196	252	8,13
8	Tháng 8	7.005	226	212	6,84	6.868	222	261	8,42
9	Tháng 9	7.544	251	203	6,77	6.836	228	234	7,80
10	Tháng 10	7.526	243	221	7,13	7.434	240	207	6,68
11	Tháng 11	7.489	250	216	7,2	7.987	266	216	7,20
12	Tháng 12	7.106	229	225	7,26	7.611	246	234	7,55
	Tổng	**82.707**	**2.708**	**2.577**	**84,52**	**83.162**	**2.726**	**2.673**	**87,55**
	Trung bình	**6.892**	**226**	**215**	**7,04**	**6.930**	**227**	**223**	**7,30**

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

5.Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1.Vị trí địa lý

-Cơ sở có diện tích 56.338 m^2, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Tọa độ các điểm góc lô E1 được xác định các điểm từ 1 đến 9:

Bảng 1.9.Tọa độ các điểm góc lô E-1

Tên điểm	Tọa độ	
	X	Y
1	502165,075	36165,859
2	502292,577	36206,775

3	502298,406	36215,082
4	502236,207	36409,199
5	502197,444	36394,752
6	502098,535	36373,371
7	502018,530	36358,623
8	501981,939	36355,209
9	503053,770	36130,414

-Ranh giới lô đất:

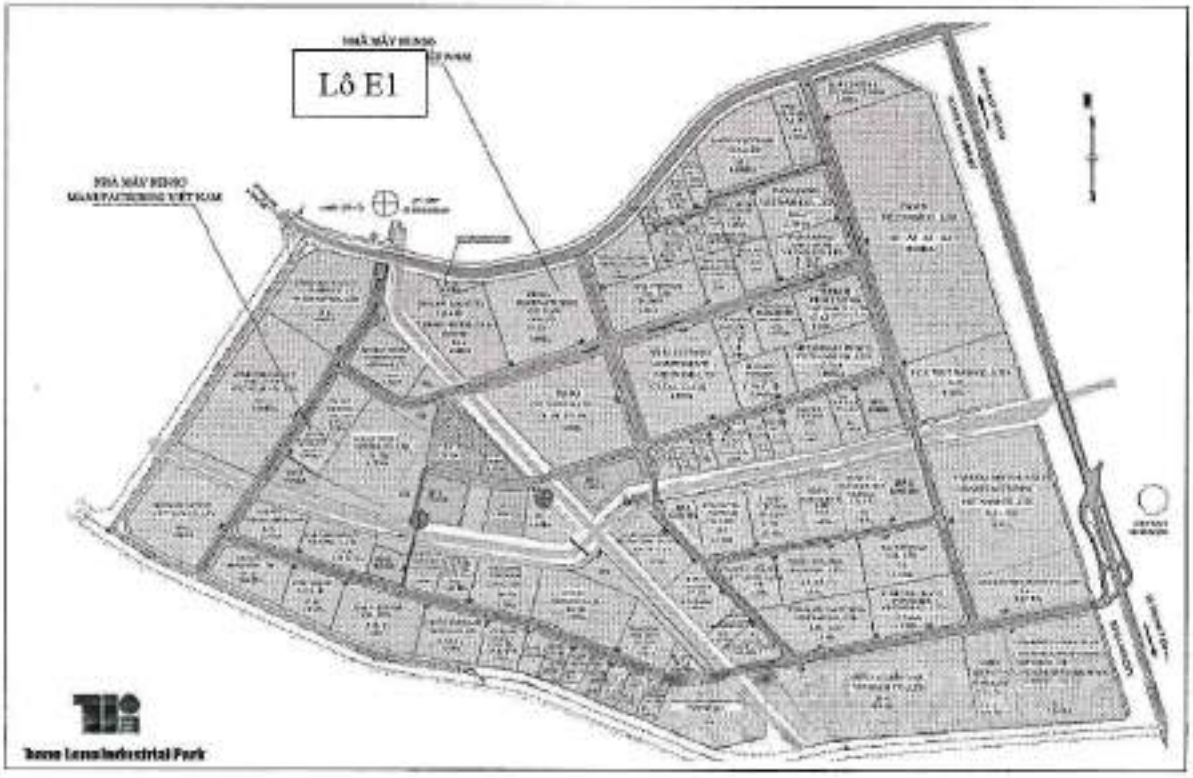
+ Phía Bắc: tiếp giáp với hàng rào của KCN

+ Phía Nam: tiếp giáp với đường nội bộ số 4 của KCN Thăng Long

+ Phía Đông: tiếp giáp với đường nội bộ số 2 của KCN Thăng Long

+ Phía Tây: tiếp giáp với Công ty TNHH Dragon Logistics

-Vị trí của lô đất trong KCN Thăng Long, huyện Đông Anh được minh họa tại hình dưới đây:



Hình 1.14.Vị trí của lô đất trong KCN Thăng Long

▪Hình ảnh thực tế của Cơ sở



Nhà máy tại lô E1

▪Mối quan hệ về vị trí dự án với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội:

o Các đối tượng tự nhiên:

- Sông ngòi, kênh mương tiêu thủy lợi

Vị trí Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Thăng Long. KCN Thăng Long có kênh giữa và kênh Việt Thắng chạy qua, cụ thể:

+ Kênh giữa: kênh giữa là kênh tưới. Đoạn kênh giữa đi qua KCN Thăng Long dài khoảng 2000 m.

+ Kênh Việt Thắng: Kênh Việt Thắng là kênh tiêu. Đoạn kênh Việt Thắng đi qua KCN Thăng Long dài 2.200m. Kênh Việt Thắng là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long Đông Anh.

- Giao thông: Vị trí cơ sở nằm trong KCN tiếp giáp với các đường nội bộ trong KCN Thăng Long

- Công trình di tích lịch sử: Xung quanh khu vực dự án với bán kính 500m không có các công trình di tích lịch sử.

oCác đối tượng kinh tế - xã hội:

- Dân cư: Cơ sở nằm trong KCN, không tiếp giáp với dân cư.

5.2. Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở:

Bảng 1.10.Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng hoạt động	Nước sản xuất
I.	**Dây chuyền AFM**			
I.1	**Dây chuyền AFM 3**			
1	Máy tán lỗ	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Dây chuyền bôi keo dán bản mạch	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy lắp ráp bản mạc	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Dây chuyền lắp ráp Cover	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy dập ngày tháng	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Lò sấy	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy hàn dây mã VEW 0011 Máy hàn dây mã VEW 0004	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy đo điện áp điểm điều chỉnh	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy kiểm tra rò khí	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máy kiểm tra lưu lượng đặc tính	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Máy rót Gel	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Máy cắt Lazer	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
I.2	**Dây chuyền AFM (Welding)**			
1	Máy điều chỉnh terminal	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy cấp sensor	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy đổi sản phẩm	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy cấp/hút Praima	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy hàn RK	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy hàn RH	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy kiểm tra rò khí	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy bôi Praima	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy bôi Epokishi	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máy sấy khô Praima	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Máy hóa cứng epoxy	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
II	**Dây chuyền VIC**			
II.1	**Dây chuyền VIC 1**			
1	Máy tán nhiệt Cover A	4	Hoạt động tốt	Thái Lan

2	Máy hàn Terminal	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy hàn siêu âm Cover A	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy kiểm tra rò khí	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy kiểm tra hoạt động của Motor	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy kiểm tra tốc độ và dòng điện không tải	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy kiểm tra thời gian tác động	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy kiểm tra điện áp phản hồi	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy kiểm tra dơ dọc trục và dòng điện hãm	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máy đo điện trở cách điện	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Đồ gá ép chính xác Worgear	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Đồ gá ép Plate	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
13	Đồ gá ép Terminal	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
14	Đồ gá ép tạm Worm Gear	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
15	Đồ gá ép tạm Motor	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
16	Máy kiểm tra IC	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
II.2	**Dây chuyền VIC 4**			
1	Máy tán nhiệt CoverA	4	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy hàn siêu âm Cover B	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy hàn Terminal	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	Máy kiểm tra rò khí	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	Máy kiểm tra hoạt động của Motor	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Máy kiểm tra số vòng quay và dòng không tải	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Máy kiểm tra thời gian tác động và dòng điện	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy kiểm tra điện áp phản hồi	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy kiểm tra dơ dọc trục và dòng điện hãm	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
II.3	**Dây chuyền VIC 5**			
1	Máy kiểm tra rò khí	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
2	Máy ép Compact	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy ép Gear S/A	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
4	Thiết bị bôi mỡ tự động	4	Hoạt động tốt	Việt Nam
5	Máy ép tự động Worm Gear	3	Hoạt động tốt	Việt Nam

6	Thiết bị Camera	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
7	Máy kiểm tra hoạt động motor	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
8	Máy kiểm tra thời gian tác động và dòng không tải	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
9	Máy kiểm tra số vòng quay và dòng có tải	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
10	Máy kiểm tra điện áp phản hồi	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
11	Máy kiểm tra dòng điện hãm	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
12	Máy kiểm tra mo men xoắn đầu ra	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
II.4	**Dây chuyền VIC 2P-MP**			
1	Máy ép Compact	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy ép Gear S/A	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
3	Thiết bị bôi mỡ tự động	2	Hoạt động tốt	Việt Nam
4	Máy ép tự động Worm Gear	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
5	Thiết bị Camera	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
6	Máy kiểm tra rò khí	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
7	Máy kiểm tra họa động motor	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
8	Máy kiểm tra thời gian tác động và dòng không tải	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
9	Máy kiểm tra số vòng quay và dòng có tải	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
10	Máy kiểm tra điện áp phản hồi	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
11	Máy kiểm tra dòng điện hãm	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
12	Máy kiểm tra mo men xoắn đầu ra	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
III	**Dây chuyền EGR**			
III.1	**Dây chuyền EGRV**			
1	Máy ép Nozzle (Áp cao)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy tán mép cover	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy điều chỉnh lưu lượng và ép dập Cover	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy kiểm tra rò khí qua diaphragm & cover	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy kiểm tra rò khí qua van	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy kiểm tra đặc tính (Đơn)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy kiểm tra đặc tính (set)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy điều chỉnh lưu lượng và bôi Silicol	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản

9	Máy kiểm tra rò khí	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Đồ gá ép Bushing (Áp thấp)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Đồ gá ép Bushing (Áp cao)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Đồ gá tán Bushing	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
13	Đồ gá rút trục dẫn hướng	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
14	Đồ gá ép van vào trục	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
15	Đồ gá ép Nozzle (Áp thấp)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
16	Đồ gá gắn Lift-Sensor	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
17	Máy tán Hi-spin đầu van	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
18	Máy tán Hi-spin phía Diaphragm	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
III.2	**Dây chuyền DC-EGR**			
1	Máy Ép tạm Sealgas	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy Ép chính Sealgas	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy Ép tạm Plug	9	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy Ép chính Plug	9	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy Ép tạm Pipe	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy Ép chính Pipe	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy Ép tạm Nozzle	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy Ép chính Nozzle	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy Tán Nozzle	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Thổi khí sau tán Nozzle		Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Máy Kiểm tra rò sealgas	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Máy Ép tạm Bushing	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
13	Máy Ép chính Bushing	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
14	Máy Ép tạm Oilseal	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
15	Máy Ép chính Oilseal	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
16	Máy Ép tạm shaft trung gian	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
17	Máy Ép chính shaft trung gian	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
18	Máy Bôi Grease	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
19	Máy Ép tạm Bearing	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
20	Máy Ép Chính Bearing	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
21	Máy Ép tạm shaft S/A	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản

22	Máy Ép chính shaft S/A	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
23	Máy Tán Bearing	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
24	Máy lắp Motor	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
25	Máy check lực motor	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
26	Máy Ép Gear	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
27	Máy Tán Rolling	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
28	Máy Điều chỉnh vị trí mở Valve	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
29	Thổi khí sau điều chỉnh vị trí valve		Hoạt động tốt	Nhật Bản
30	Bôi keo UV		Hoạt động tốt	Nhật Bản
31	Máy Chiếu tia UV	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
32	Máy Ép Valve	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
33	Máy Hàn ni	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
34	Máy Hàn U	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
35	Máy Kiểm tra momen tác động trục	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
36	Lắp Sensor	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
37	Lắp Bolt	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
38	Máy Thổi khí (buồng van)	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
39	Máy Điều chỉnh điện áp ra	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
40	Máy Kiểm tra rò khí	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
41	Máy Kiểm tra nameplate	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
42	Máy Kiểm tra rò rỉ đường nước làm mát	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
43	Máy Kiểm tra lưu lượng	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
44	Máy Kiểm tra tính năng sensor	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
45	Máy Khắc dấu Laser	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
46	Máy Rửa linh kiện	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
IV	**Dây chuyền VCT**			
1	Máy cắt Rô-to	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy gia công mặt chuẩn Rô-to	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy gia công bề mặt Rô-to G-1	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy gia công bề mặt Rô-to G-2	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy gia công bề mặt Rô-to G-3	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy gia công bề mặt Rô-to A-1	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản

7	Máy gia công bề mặt Rô-to A-2	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy gia công bề mặt Rô-to A-3	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy lấy Ba-via Rô-to	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máy rửa Rô-to	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Máy gia công mặt chuẩn Housing	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Máy rửa Housing	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
V	**Dây chuyền APM**			
V.1	**Dây chuyền APM2,3**			
1	Máy ép tạm Collar	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy ép chính thức Collar tròn	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy ép chính thức Collar dài	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	Máy ép ring small	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	Máy ép ring big	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Máy lắp ráp Pedal（Lắp ráp Rotor Pedal,Washer Fiction）	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Máy lắp ráp Sprring	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy lắp ráp Sensor cover	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy siết Screw1	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
10	Máy siết Screw2	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy kiểm tra khe hở Screw	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
12	Máy kiểm tra tính năng, điều chỉnh đầu ra	6	Hoạt động tốt	Thái Lan
13	Máy kiểm tra tái hiện tính năng	4	Hoạt động tốt	Thái Lan
VI	**Dây chuyền O2 SENSOR**			
1	Máy xử lý (gia) nhiệt cover	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy tán cover	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy xử lý talc	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy phân loại talc	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy đúc Talc	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy xử lý nhiệt vòng đệm	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy kiểm tra chiều sâu và lắp vòng đệm (ring)	1	Hoạt động tốt	Thái Lan

8	Máy kiểm tra chiều cao tán lạnh, bôi trơn (tán nguội)	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy tán nhiệt (nóng)	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
10	Máy kiểm tra đò khí	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy dự phòng nhiệt	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
12	Máy kiểm tra đặc tính	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
13	Máy cắt dây	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
14	Máy xử lý (gia) nhiệt cover dust	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
15	Máy tán 8 điểm	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
16	Máy ép terminal (tán)	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
17	Máy tán (ép) và cấp gasket	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
18	Máy khắc laser	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
19	Máy kiểm tra vít (ren)	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
20	Máy kiểm tra cách điện	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
21	Máy bôi anti-seize	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
22	Máy hàn laze	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
VII	**Dây chuyền OCV**			
1	Máy rửa siêu âm	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy thổi khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy ép Bracket	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	Máy thổi khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	Máy kiểm tra hành trình Spool	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Cơ cấu cấp O- ring	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Camera keyence	4	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy kiểm tra chân Collar + Máy bôi dầu Collar	4	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy bôi dầu Plunger	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
10	Máy tán Sleeve	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy thổi khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
12	Thiết bị kiểm tra kích thước tán	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
13	Máy kiểm tra điện trở	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
14	Máy khắc laser	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
15	Cơ cấu lắp O – ring	2	Hoạt động tốt	Thái Lan

16	Máy kiểm tra rò khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
17	Máy kiểm tra tính năng	4	Hoạt động tốt	Thái Lan
VIII	**Cụm dây chuyền Solenoid**			
VIII.1	**Dây chuyền gia công sleeve 4,5 (Sản phẩm AT solenoid 3 – FZ)**			
1	Máy đo	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy gia công P25 (OP1)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy gia công PW25 (OP2)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy gia công PM250(OP3-1 ; OP3-2)	4	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy gia công PW25GG (OP4)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy gia công PW25GG (OP5)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy gia công P25 (OP6)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy rửa (OP7)	2	Hoạt động tốt	Nhật Bản
VIII.2	**Dây chuyền lắp ráp AT solenoid 3 (Sản phẩm AT solenoid 3 – FZ)**			
1	Máy lắp C-ring	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy kiểm tra chiều cao Washer	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy kiểm tra chiều cao Plunger	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	Máy lắp Base	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	Máy kiểm tra base	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Máy ép Yoke	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Máy đảo Yoke	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy bôi dầu	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy tán	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
10	Máy thổi khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy kiểm tra chiều cao tán	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
12	Máy kiểm tra hành trình spool	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
13	Máy kiểm tra điện trở	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
14	Máy siết screw	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
15	Máy camara check	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
16	Máy kiểm tra dò khí	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
17	Máy kiểm tra tính năng	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
18	Máy khắc Laze	2	Hoạt động tốt	Thái Lan

19	Máy rửa	2	Hoạt động tốt	Thái Lan
VIII.3	**Dây chuyền solenoid (X1JB/D11K)**			
1	Máy ép Plate End	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy cấp Plate A	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy đo chiều cao (check thiếu plate A)	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	Máy kiểm tra nhầm mã Base	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	Máy ép Yoke	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Máy đảo Yoke	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Máy cấp dầu	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy kiểm tra mã Cushion	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy tán Sleeve – Yoke	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
10	Máy thổi khí	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy check chiều cao tán	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
12	Máy kiểm tra điện trở	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
13	Máy cấp Spring	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
14	Máy kiểm tra nhầm mã Screw	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
15	Máy lắp Cushion	01	Hoạt động tốt	Thái Lan
IX	**Cụm dây chuyền AT module**			
IX.1	**Dây chuyền gia công Upper (Sản phẩm LL-DCT boddy)**			
1	Máy sấy chân không EVD-22	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy kiểm tra rỗ khí	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy phay CNC Sugino SCH-15BLXTCE (Máy gia công bề mặt Upper OP1, OP2, OP3, OP4, OP5, OP6, OP7, OP8)	8	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy rửa JCC-W6630	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
IX.2	**Dây chuyền gia công Lower (Sản phẩm LL-DCT boddy)**			
1	Máy sấy chân không RONDACOM60A	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy kiểm tra rỗ khí ENC-G452S	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy phay CNC Sugino SCH-15BLXTCE (OP1, OP2, OP3, OP4)	5	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy rửa JCC-W6630TE	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản

IX.3	**Dây chuyền lắp ráp DCT boddy (Sản phẩm LL-DCT boddy)**			
1	Pallet cấp van Lower body	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máng và Pallet cấp Solenoid ON/OFF	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máng cấp Bolt M6x14	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy xiết Bolt	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Thiết bị thổi khí, làm sạch sau xiết Bolt	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máng cấp van CR	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máng cấp Spring Relift	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máng cấp van Relift	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máng cấp Spring	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máng cấp Spring Mod	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
11	Máng cấp van TC	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
12	Máng cấp plug 15mm	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
13	Thiết bị ép Spring	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
14	Máng cấp Retainer	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
15	Máng cấp Spring	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
16	Máng và palllet cấp Upper	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
17	Pallet cấp Solenoid LCC	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
18	Pallet cấp Solenoid CPC	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
19	Máng cấp pin 3x32	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
20	Thiết bị lắp pin vào valve Upper body	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
21	Pallet chuyển	1	Hoạt động tốt	Thái Lan
IX.4	**Dây chuyền gia công Mid H (Sản phẩm LL-CVT boddy)**			
1	Máy sì khô EVD	10	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy kiểm tra	10	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy phay CNC Sugino SCH (Máy phay đứng)	50	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy phay CNC Sugino SCV (Máy phay ngang)	30	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy rửa JETCLEAN	10	Hoạt động tốt	Nhật Bản
IX.5	**Dây chuyền gia công Mid L (Sản phẩm LL-CVT boddy)**			

1	Máy phay CNC Sugino SCH	84	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy phay CNC Sugino SCV	42	Hoạt động tốt	Nhật Bản
IX.6	**Dây chuyền lắp ráp CVT boddy (Sản phẩm LL-CVT boddy)**			
	Dây chuyền lắp ráp CVT middle H			
1	Máng và pallet cấp valve Mid –H body	1	Hoạt động tốt	Thái lan
2	Máng cấp Spring LC shift	3	Hoạt động tốt	Thái lan
3	Máng cấp Sleeve	3	Hoạt động tốt	Thái lan
4	Máng cấp Plug 15mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
5	Máng cấp Spring LC control	3	Hoạt động tốt	Thái lan
6	Máng cấp van LC control	3	Hoạt động tốt	Thái lan
7	Máng cấp Plug 13mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
8	Máng cấp van SH shift	3	Hoạt động tốt	Thái lan
9	Máng cấp spring SH shift	3	Hoạt động tốt	Thái lan
10	Thiết bị chèn Plate	3	Hoạt động tốt	Thái lan
11	Máng cấp Plate 1.0	3	Hoạt động tốt	Thái lan
12	Máng cấp Retainer	3	Hoạt động tốt	Thái lan
13	Thiết bị ép Spring	3	Hoạt động tốt	Thái lan
14	Máng cấp van Accum	3	Hoạt động tốt	Thái lan
15	Máng cấp Spring Accum	3	Hoạt động tốt	Thái lan
16	Thiết bị check thiếu linh kiện	3	Hoạt động tốt	Thái lan
	Dây chuyền lắp ráp CVT middle L			
1	Máng cấp Coil + Core stator	3	Hoạt động tốt	Thái lan
2	Đồ gá cấp Plate A	3	Hoạt động tốt	Thái lan
3	Máng cấp Plunger	3	Hoạt động tốt	Thái lan
4	Đồ gá check đúng mã và hướng lắp Plunger	3	Hoạt động tốt	Thái lan
5	Thiết bị kiểm tra lắp thiếu Plate A	3	Hoạt động tốt	Thái lan
6	Đồ gá cấp Plate wave	3	Hoạt động tốt	Thái lan
7	Đồ gá cấp Base	3	Hoạt động tốt	Thái lan
8	Camera kiểm tra lắp đúng hướng rãnh Base	3	Hoạt động tốt	Thái lan
9	Máng cấp Yoke	3	Hoạt động tốt	Thái lan

10	Thiết bị đảo Yoke	3	Hoạt động tốt	Thái lan
11	Thiết bị bôi dầu ATF vào Solenoid	3	Hoạt động tốt	Thái lan
12	Máng cấp Shaft	3	Hoạt động tốt	Thái lan
13	Thiết bị kiểm tra trạng thái Plate wave	3	Hoạt động tốt	Thái lan
14	Máng là pallet cấp valve Mid – L body	3	Hoạt động tốt	Thái lan
15	Đồ gá lắp sản phẩm trước tán Yoke	3	Hoạt động tốt	Thái lan
16	Máy tán Yoke	3	Hoạt động tốt	Thái lan
17	Thiết bị thổi khí làm sạch sau tán	3	Hoạt động tốt	Thái lan
18	Thiết bị kiểm tra chiều cao tán	3	Hoạt động tốt	Thái lan
19	Máng và đồ gá Spool	3	Hoạt động tốt	Thái lan
20	Thiết bị kiểm tra điện trở cuộn Coil	3	Hoạt động tốt	Thái lan
21	Thiết bị kiểm tra hành trình của Spool	3	Hoạt động tốt	Thái lan
22	Thiết bị kiểm tra từ trường của cuộn Coil	3	Hoạt động tốt	Thái lan
23	Máng cấp Spring sleeve	3	Hoạt động tốt	Thái lan
24	Thiết bị tra dầu Sleeve	3	Hoạt động tốt	Thái lan
25	Máy hút, xiết vít	3	Hoạt động tốt	Thái lan
26	Máy thổi khí làm sạch sau xiết vít	3	Hoạt động tốt	Thái lan
27	Máng cấp van Control	3	Hoạt động tốt	Thái lan
28	Máng cấp Spring 15mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
29	Máng cấp Plug 15mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
30	Máng cấp Spring 11mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
31	Máng cấp Spring 9mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
32	Máng cấp Screw	3	Hoạt động tốt	Thái lan
33	Máng cấp van PHC	3	Hoạt động tốt	Thái lan
34	Máng cấp Retainer	3	Hoạt động tốt	Thái lan
35	Máng cấp van One way	3	Hoạt động tốt	Thái lan
36	Máng cấp van Control	3	Hoạt động tốt	Thái lan
37	Máng cấp Spring 28mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
38	Máng cấp Plug 11mm	3	Hoạt động tốt	Thái lan
39	Máng cấp van Accum	3	Hoạt động tốt	Thái lan
40	Thiết bi kiểm tra lắp thiếu linh kiện	3	Hoạt động tốt	Thái lan

X	**Dây chuyền đúc**			
X.1	**Công đoạn mài dao**			
1	Máy mài CNC	2	Hoạt động tốt	Đức
2	Máy mài mũi khoan	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy mài tròn	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy hút bụi	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy mài kim cương	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Máy cắt tốc độ cao	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Máy mài vạn năng	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Máy khắc laze	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
9	Máy set đao Tool Preset	1	Hoạt động tốt	Đức
10	Kính hiển vi	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
X.2	**Thiết bị chính của dây chuyền đúc**			
1	Lò nung	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Máy đúc áp lực	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy thu bụi từ máy đúc	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy thu bụi từ máy lấy bavia	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Máy lấy bavia	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Robot	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Lò xử lý nhiệt	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
X.3	**Máy móc phụ trợ phục vụ cho công tác sửa chữa, bảo dưỡng khuôn đúc**			
1	Máy rửa linh kiện khuôn	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
2	Lò giữ nhiệt làm ấm linh kiện của khuôn trước khi sửa chữa, bảo dưỡng	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
3	Máy hút bụi (xử lý bụi nếu có phát sinh trong quá trình sửa chữa, bảo dưỡng)	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
4	Máy ép (xác định nguyên nhân lỗi để bảo dưỡng, sửa chữa)	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
5	Thiết bị chân không	02	Hoạt động tốt	Nhật Bản
6	Bơm áp lực	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
7	Kiểm tra hoạt động xi lanh	01	Hoạt động tốt	Nhật Bản
8	Bàn nâng hạ (bàn tháo rời/lắp ráp)	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản

9	Bơm áp lực dầu	1	Hoạt động tốt	Nhật Bản
XI	**Dây chuyền AVS**			
1	NG BOX	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
2	Máy cấp Dring	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
3	Máy ép tạm coil	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
4	máy ép chính xác coil	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
5	máy kiểm tra rò khí	6	Hoạt động tốt	Thái Lan
6	Máy bôi selent	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
7	Máy ép guide	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
8	Máy tán guide	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
9	Máy hàn	6	Hoạt động tốt	Nhật Bản
10	Máy kiểm tra tính năng	3	Hoạt động tốt	Thái Lan
11	Máy thổi khí sản phẩm	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
12	Máy bơm dầu	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
13	Máy kiểm tra mô men	3	Hoạt động tốt	Nhật Bản
14	Máy rửa	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
15	Máy thổi khí Ring	3	Hoạt động tốt	Việt Nam
16	Máy đo lực tháo coil	3	Hoạt động tốt	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

5.3.Cân bằng nước và cân bằng vật chất

Cân bằng nước và cân bằng vật chất của Cơ sở được tổng hợp tại các bảng dưới đây:

Bảng 1.11.Cân bằng nước của Cơ sở

TT	Nội dung	Quy mô sản xuất năm 2024	Quy mô sản xuất đạt 100% công suất xin cấp Giấy phép môi trường (cột này lấy ĐTM 2018)
A	**Nước cấp**		
1	**Nước dùng cho sinh hoạt**	**227**	**253,6**
2	**Nước dùng cho sản xuất**	**7,3**	**12,64**
B	**Nước thải cho sản xuất**		
2,1	*Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát của dây chuyền gia công sản phẩm AT module, VCT*	*2,53*	*4,39*
2,2	*Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của các dây chuyền AVS*	*0,14*	*0,24*
2,3	*Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của dây chuyền EGR*	*0,22*	*0,38*
2,4,	*Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của cụm dây chuyền AT modul*	*1,54*	*2,66*
2,5	*Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của dây chuyền OCV*	*0,05*	*0,09*
2,6	*Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của cụm dây chuyền Solenoid*	*0,58*	*1,00*
2,7	*Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát khuôn của dây chuyền đúc*	*0,06*	*0,10*
2,7	*Nước thải phát sinh từ vệ sinh khuôn đúc*	*0,23*	*0,40*
2,8	*Nước phát sinh từ hoạt động lau sàn các dây chuyền gia công*	*1,95*	*3,38*

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Bảng 1.12. Cân bằng vật chất

TT	Tên dây chuyền	Khối lượng nguyên liệu đầu vào		Sản phẩm đầu ra		Chất thải (tấn/năm)		
		Quy mô sản xuất năm 2024 (tấn/năm)	Quy mô sản xuất đạt 100% công suất xin cấp Giấy phép môi trường (tấn/năm)	Quy mô sản xuất năm 2024 (tấn/năm)	Quy mô sản xuất đạt 100% công suất xin cấp Giấy phép môi trường (tấn/năm)	Loại chất thải	Quy mô sản xuất năm 2024	Quy mô sản xuất đạt 100% công suất xin cấp Giấy phép môi trường
1	Dây chuyền sản phẩm AFM	92,47	328,59	86,96	309,00	Phoi	469	901
2	Dây chuyền VIC	1.059,51	2.307,00	1.044,02	2.273,28	Phế liệu kim loại thải dính dầu	46	268
3	Dây chuyền sản phẩm EGR	1.047,78	5.606,25	1.032,34	5.523,62	Phế liệu không dính dầu	58	286
4	Dây chuyền sản phẩm VCT	330,07	948,61	220,60	634,00	Thép phế liệu, dao tiện, dao phay	0,392	0,59
5	Dây chuyền sản phẩm APM	1.082,82	1.967,01	1.067,95	1.940,00	Xỉ nhôm	26	53
6	Dây chuyền sản phẩm AVS	165,12	910,28	158,72	875,00			

7	Dây chuyền sản phẩm O2 sensor	77,60	202,88	72,56	189,70			
8	Dây chuyền OCV	570,77	623,48	563,92	616,00			
9	Cụm dây chuyền Solenoid	937,81	1.650,85	909,45	1.600,93			
10	Dây chuyền sản phẩm AT module	4.990,06	11.884,98	4.623,97	11.013,04			
11	Dây chuyền đúc	255,5	1.265,75	**229,17**	**1.239,42**			
	Tổng cộng	**10.354,01**	**26.429,92**	**9.780,49**	**24.974,57**		**599,84**	**1.507,96**

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

5.4.Công trình bảo vệ và xử lý môi trường của Cơ sở

Các công trình bảo vệ và xử lý môi trường của Cơ sở đã được kiểm tra, xác nhận tại Văn bản số 7336/STNMT- CCMT ngày 3/11/2015 và Công văn số 3190/STNMT-CCBVMT ngày 16/4/2019 và được tổng hợp tại bảng dưới đây:

Bảng 1.13.Công trình bảo vệ và xử lý môi trường của Cơ sở

TT	Tên	Tình trạng
1	Khu vực lưu giữ rác thải công nghiệp thông thường và rác thải nguy hại	- Khu lưu giữ chất thải đảm bảo diện tích, trang thiết bị lưu giữ toàn bộ chất thải phát sinh của Cơ sở. Khu lưu giữ được xây dựng kiên cố, có nền cao, có tường bao quanh, có mái che và đảm bảo các quy định của khu lưu giữ chất thải. - Đã xây dựng các kho lưu giữ chất thải, cụ thể như sau: +Kho số 07: diện tích 48 m^2 được phân làm 02 khu vực: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và khu

		vực lưu giữ chất thải nguy hại. +Kho số 06: diện tích 48 m^2 lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại +Kho số 05: diện tích 41 m^2 lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường - Rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
2	Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	Đã hoàn thiện 100%.
3	Hệ thống thu gom nước mưa	Đã hoàn thiện 100%
4	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m^3/ngày.đêm Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 240 m^3/ngày.đêm	Đã xây dựng xong và vận hành ổn định
5	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Đã hoàn thiện 100%.
6	Hệ thống điều hòa, thông gió	Đã hoàn thiện 100%
7	Hệ thống xử lý khí thải	-Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất sản phẩm APM - Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền đúc

5.5.Tổ chức quản lý cơ sở

▪Bố trí lao động:

-Số công nhân làm việc hiện nay: 2.445 người

-Số công nhân làm việc với quy mô sản xuất đạt 100% công suất: 4.000 người

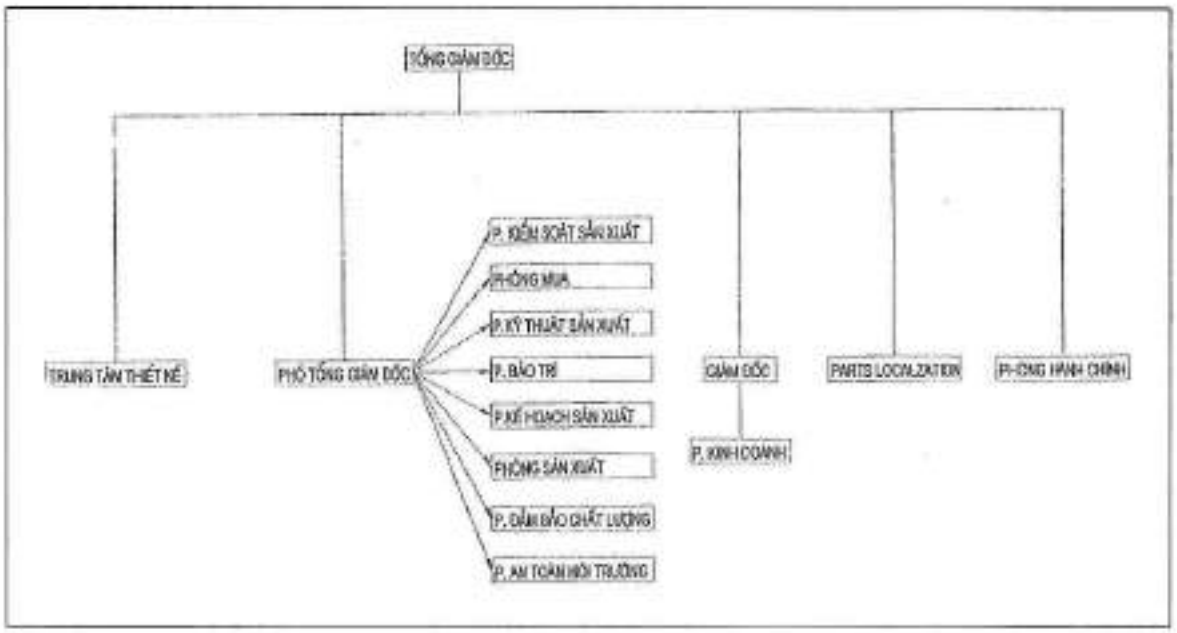
▪Thời gian làm việc của cơ sở:

- Số ngày làm việc trong 1 năm: 300 ngày

- Thời giờ làm việc hành chính bình thường trong 01 ngày là 8 giờ.

- Công nhân làm việc tại dự án được chia làm 3 ca/ngày.

▪Phương án tổ chức sản xuất không thay đổi theo quy mô công suất hiện tại và quy mô đạt 100% công suất. Sơ đồ tổ chức quản lý của Chủ cơ sở như hình dưới đây



Hình 1.15.Sơ đồ tổ chức quản lý của Chủ đầu tư

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia tại Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2050 với mục tiêu ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Cơ sở phù hợp với quan điểm và mục tiêu tổng quát của quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050, cụ thể, Cơ sở phù hợp "yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050" và Cơ sở phù hợp "chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường'.

Cơ sở nằm trên lô đất E-1 thuộc KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Công ty TNHH KCN Thăng Long (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy phép môi trường (đính kèm phụ lục của báo cáo); vị trí thực hiện Cơ sở phù hợp với chiến lược của thành phố Hà Nội nhằm tập trung các nhà máy, xí nghiệp, trung tâm thương mại để tập trung kinh doanh, sản xuất, quản lý và hạn chế tối đa ảnh hưởng tới khu vực dân cư. Việc kinh doanh, sản xuất tập trung cũng nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải gây ô nhiễm Theo quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, khu vực của cơ sở không nằm trong khu vực bảo tồn hạn chế phát triển, không nằm trong vùng phòng hộ môi trường, không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái. Do vậy, vị trí của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch.

KCN Thăng Long đã xây dựng hoàn thiện hạ tầng KCN như hệ thống giao thông, hệ

thống cấp điện, cấp nước, thu gom, thoát nước thải hoàn chỉnh và được đánh giá là một trong các KCN đảm bảo về vấn đề bảo vệ môi trường.

Theo quy hoạch và phân khu chức năng, quy hoạch ngành nghề tiếp nhận đầu tư vào KCN bao gồm các ngành nghề chính: sản xuất, gia công linh kiện cơ khí; Sản xuất, gia công lắp ráp sản phẩm nhựa, linh kiện gắn vào sản phẩm nhựa cho ngành công nghiệp ô tô và các nghành công nghiệp khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; sản xuất, kinh doanh khuôn đúc, đúc nhôm và sản phẩm nhựa; Sản xuất, lắp ráp, gia công, đột dập in trên các linh kiện..... Cơ sở sản xuất Sản xuất, kinh doanh và thiết kế các loại linh kiện, phụ tùng ô tô; Sản xuất, gia công dao kéo, dụng cụ cầm tay, đồ dùng kim loại thông dụng, máy công cụ và máy tạo hình kim loại hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành nghề của KCN Thăng Long.

2.Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở thực hiện tại KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong quá trình hoạt động của cơ sở sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn. Nguồn tiếp nhận trực tiếp nước thải sinh hoạt của cơ sở là hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

*** Hiện trạng hoạt động của KCN Thăng Long**

KCN Thăng Long, huyện Đông Anh đã nhận được Giấy phép môi trường số 436/GPMT- BTNMT ngày 22/10/2024, theo đó, các hoạt động bảo vệ môi trường tại KCN như sau:

- Về kiểm soát nước thải: Chủ đầu tư KCN Thăng Long I đã hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung có tổng công suất 11.000 m3/ngày đêm. Trạm XLNT đã được Bộ tài nguyên và môi trường cấp Giấy phép môi trường số 436/GPMT- BTNMT ngày 22/10/2024, thông tin về trạm XLNT TT của KCN như sau:

+ Công suất của trạm XLNT TT của KCN: 11.000 m3/ngày đêm gồm 02 đơn nguyên có công suất thiết kế 5.500 m3/ngày đêm/đơn nguyên

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải đầu vào → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng Nito → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố thu giám sát nước thải sau xử lý → kênh Việt Thắng

+ Công nghệ xử lý: sinh học kết hợp hóa lý

+ Hóa chất sử dụng: NaClO, NaOH, HCl, PAC, Ethanol, C-polymer 0,2%

+ Đã lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải tự động, liên tục đầu vào của trạm XLNTTT, 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý gồm các thông số:

++ Lưu lượng;

++ Nhiệt độ;

++pH

++Độ màu

++ TSS

++ N-NH4+ và COD.

+ Chất lượng nước thải sau xử lý: đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, Kq=0,9, Kf=0,9: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô.

- Trạm XLNT TT của KCN hiện đang vận hành ổn định, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN đạt quy chuẩn trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Về kiểm soát chất thải rắn: Các chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, chủ đầu tư doanh nghiệp tự thu gom, phân loại tại nguồn và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Về kiểm soát khí thải: Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN đều được các chủ doanh nghiệp có các biện pháp giảm thiểu đến môi trường như: trồng cây xanh, lắp đặt hệ thống hút bụi, mùi, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân…tùy theo lĩnh vực sản xuất mỗi doanh nghiệp có biện pháp xử lý riêng ngay tại nguồn phát thải.

*** Công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở:**

- Môi trường không khí: Có phát sinh bụi và khí thải sản xuất tại lô E-1. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí tại các nguồn phát sinh.

- Đối với môi trường nước: Cơ sở có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, cụ thể: Cơ sở phát sinh lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trung bình năm 2023 lần lượt là 226 m^3/ngày đêm, 9 m^3/ngày đêm. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý tại trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày đêm trước khi chảy vào hệ thống công gom nước thải chung của khu công nghiệp Thăng Long, sau đó chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Trong quá trình hoạt động của cơ sở, toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh được phân loại; thu gom; lưu giữ tạm thời và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

Như vậy, Cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường khu vực thực hiện.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

▪Đã hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, tách riêng với hệ thống thoát nước thải

▪Quy trình thu gom, thoát nước mưa: Nước mưa mái → Hệ thống đường ống đứng → hệ thống hố ga, tuyến ống BTCT đặt ngầm → hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Thăng Long tại 06 điểm.

▪Nước mưa từ trên mái được thu gom vào hệ thống đường ống đứng dọc từ mái xuống. Nước mưa từ đường ống chảy vào hệ thống hố ga, cống thoát bằng bê tông đặt ngầm dưới đất, chạy xung quanh khu vực nhà máy

▪Tổng số lượng hố ga trong khuôn viên nhà máy là 196 hố với kích thước hố ga là: LxWxH = 0,75 m x 0,75 mx 0,75 m. Tổng chiều dài của đường ống thu gom nước mưa BTCT đặt ngầm là 1.820 m.

▪Nước mưa thu gom trên lô đất E-1 được đấu nối với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Thăng Long tại 06 điểm. Tọa độ vị trí 06 điểm thoát nước mưa từ cơ sở vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Thăng Long là như sau:

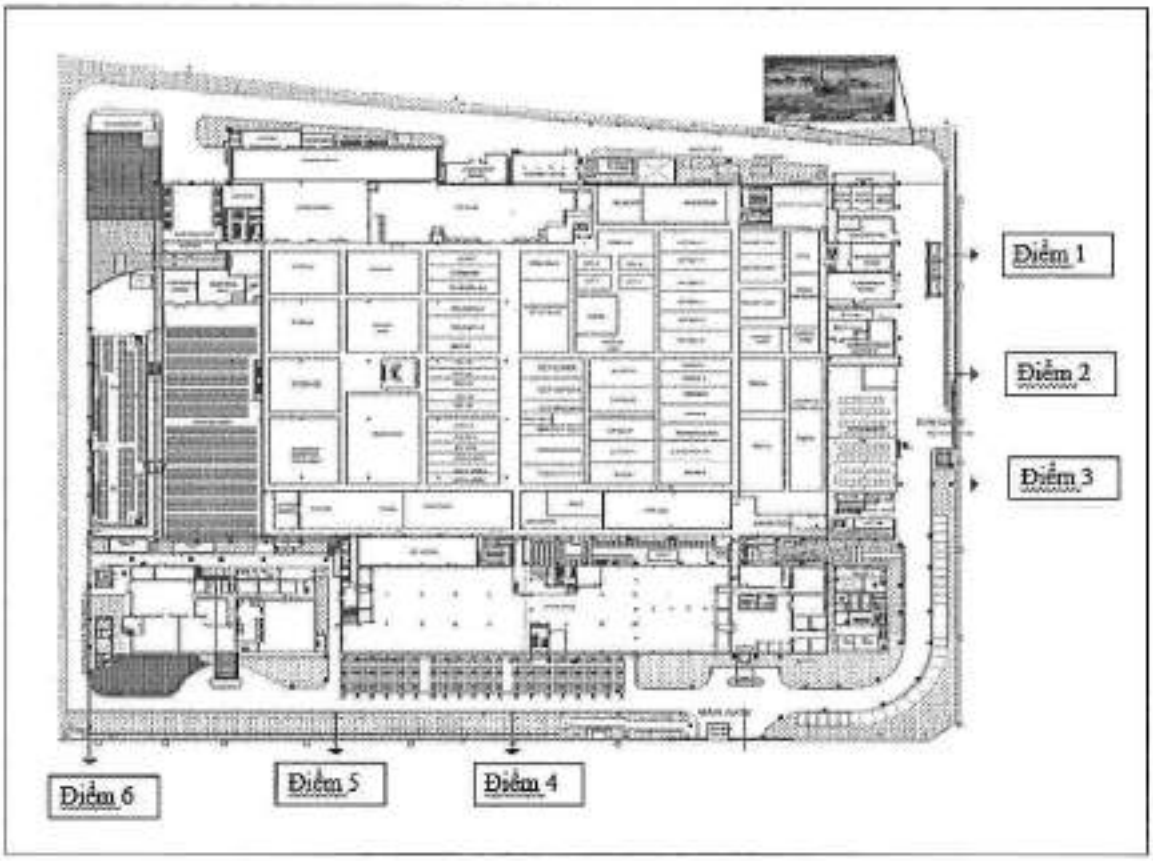
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 1: X (m)= 2336378; Y (m)= 579990
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 2: X (m)= 2336351; Y (m)= 580000
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 3: X (m)= 2336292; Y (m)= 580017
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 4: X (m)= 2336179; Y (m)= 579913
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 5: X (m)= 2336175; Y (m)= 579879
- Tọa độ điểm thoát nước mưa số 6: X (m)= 2336153; Y (m)= 579807

▪Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên lô đất E-1:

Bảng 3.1.Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên lô đất E-1:

TT	Hạng mục	Khối lượng
1	Hệ thống đường ống đứng thu gom nước mưa trên mái	-Vật liệu: uPVC - Kích thước: DN 250 và DN 200
2	Hố ga	196 hố
3	Hệ thống đường ống thu gom nước mưa mặt đường	-Vật liệu: BTCT -Kích thước: D400 và D600 -Chiều dài: 1.820 m
4	Điểm đấu nối nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN	06 điểm

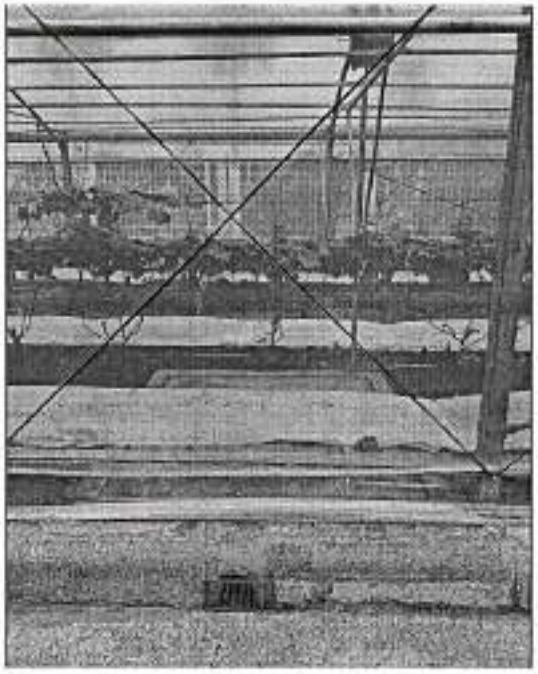
▪Sơ đồ vị trí thoát nước mưa trong nhà máy tại lô E-1 được minh hoạt tại hình dưới:

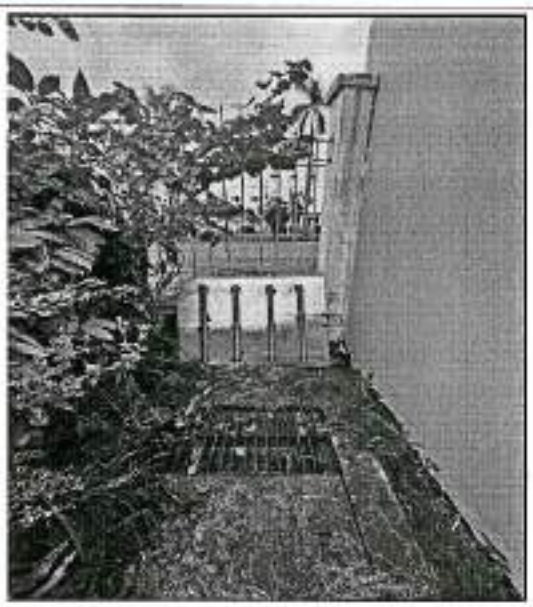


Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước mưa của Cơ sở

Ghi chú: Có 06 điểm là các vị trí điểm đấu nối thoát nước mưa từ nhà máy vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

▪Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa trong nhà máy tại lô E-1 như sau:

	
Điểm thoát nước mưa số 1	Điểm thoát nước mưa số 2
	
Điểm thoát nước mưa số 3	Điểm thoát nước mưa số 4

	
Điểm thoát nước mưa số 5	Điểm thoát nước mưa số 6

1.2.Thu gom, thoát nước thải

1.2.1.Nguồn nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh. Thành phần ô nhiễm: có nồng độ các chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và coliform cao.

- Nước thải từ khu nhà bếp có chứa dầu mỡ

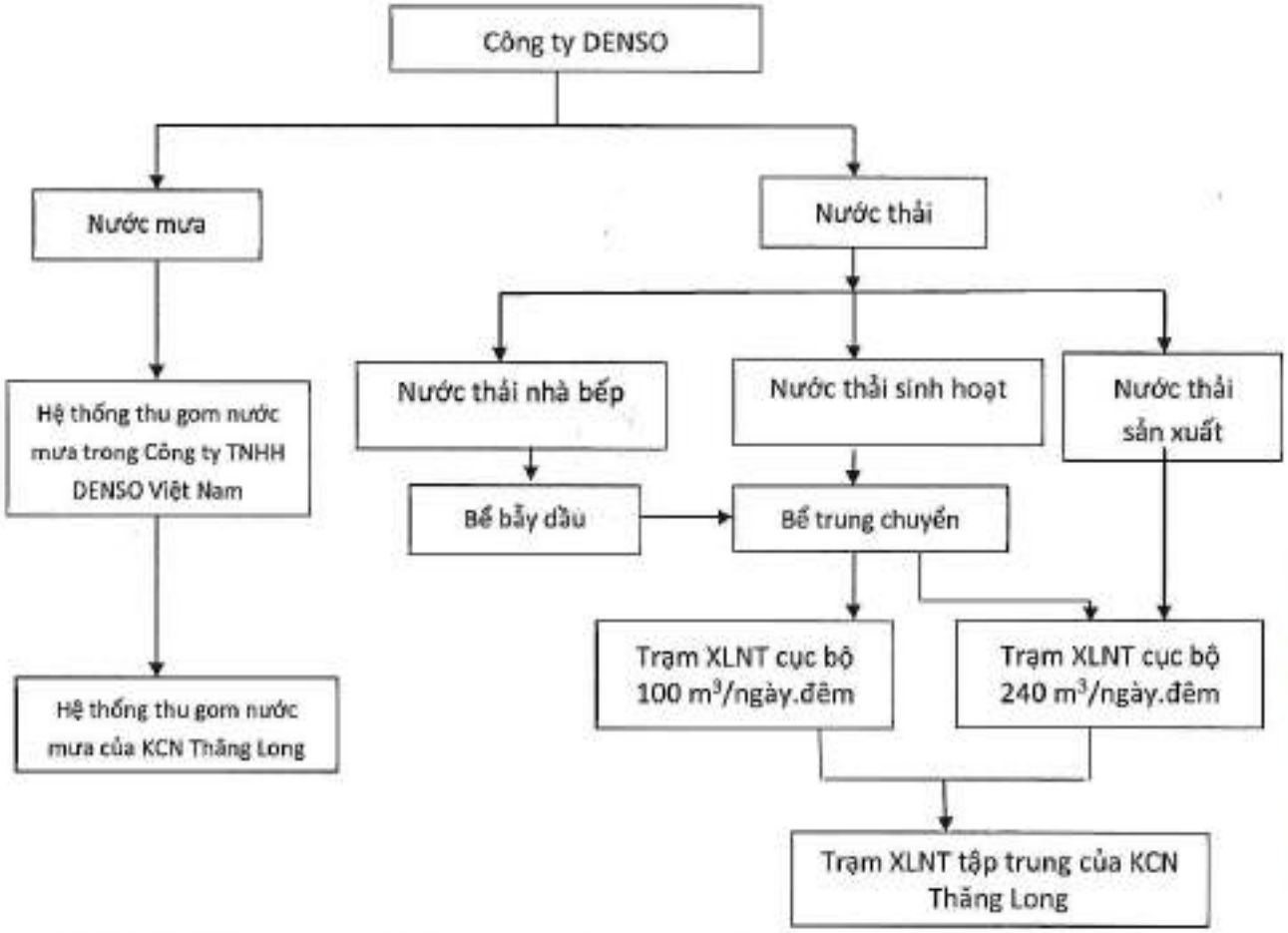
- Nước thải sản xuất phát sinh từ các dây chuyền có chứa các chất hoạt tính bề mặt, dầu mỡ:

+Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát của dây chuyền gia công AT module, Sleeve, VCT

+Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của các dây chuyền: AVS, EGR, cụm dây chuyền AT module, dây chuyền OCV, cụm dây chuyền Solenoid.

+Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát khuôn và vệ sinh khuôn đúc của Dây chuyền đúc

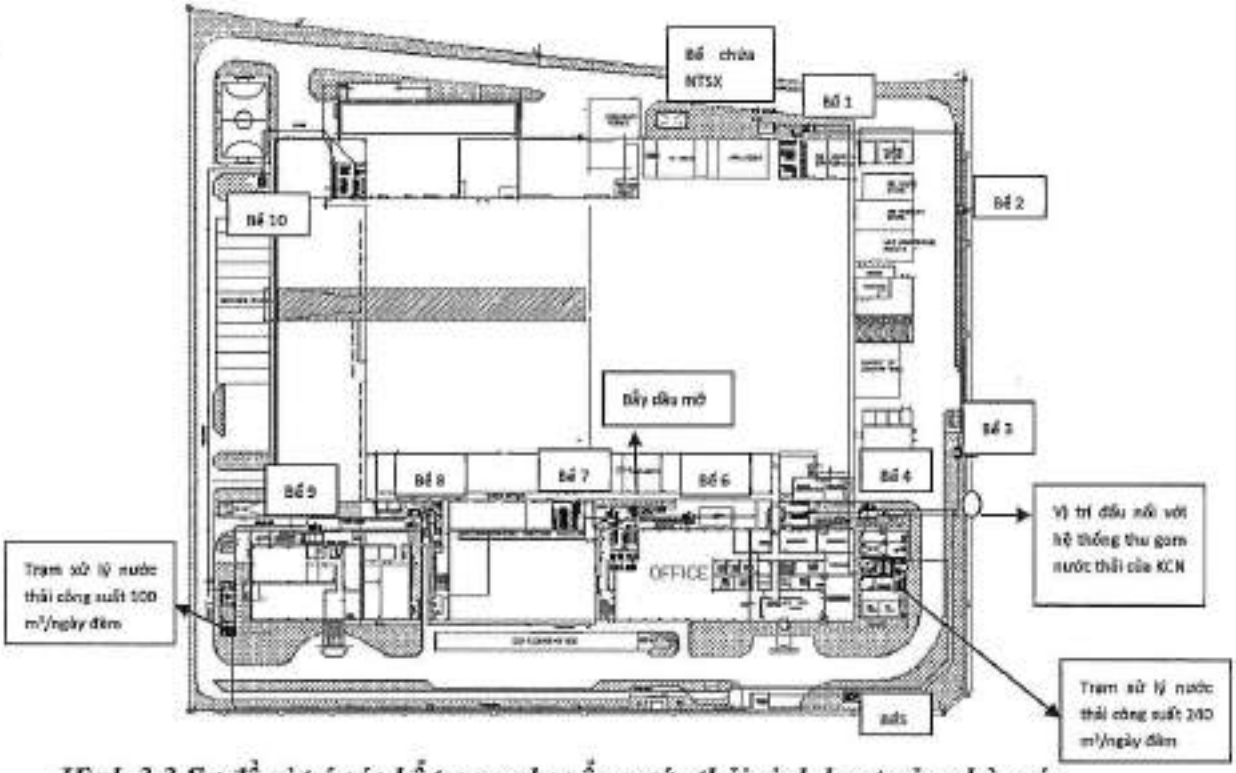
▪Công trình thu gom, thoát nước thải tại lô E-1 đã được xây dựng xong và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại công văn số 7336/STNMT-CCMT ngày 3/11/2015:



Hình 3.2.Tổng quan sơ đồ thu gom nước mưa, nước thải của cơ sở trên lô đất E-1

1.2.2. Công trình thu gom nước thải

Sơ đồ vị trí các bể trung chuyển nước thải của nhà máy DENSO như sau:



Hình 3.3.Sơ đồ vị trí các bể trung chuyển nước thải sinh hoạt của nhà máy

▪Quy trình thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống thép DN 100, dài khoảng 220 m về bể trung chuyển bể 1-> bể 2-> bể 3-> bể 4 rồi được xử lý tại trạm xử lý nước thải nội bộ 240 m^3/ngày.đêm. Thể tích của các bể lần lượt là Vbể 1= Vbể 2= Vbể 3= 13,82 m^3; Vbể 4= 39,6m^3.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống thép DN 100, dài khoảng 75 m về bể trung chuyển bể 5-> bể 4 rồi được xử lý tại trạm xử lý nước thải nội bộ 240 m^3/ngày.đêm. Thể tích của bể 5 là 13,82 m^3.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống thép DN 80, dài khoảng 250 m về bể trung chuyển bể 9, bể 10 rồi được xử lý tại trạm xử lý nước thải nội bộ 100 m^3/ngày.đêm. Diện tích của bể 9 = 23,4 m^2, thể tích của bể 10 = 13,82 m^3.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống thép DN 80 dài khoảng 140 m về bể trung chuyển bể 6->bể 7-> bể 8 rồi được xử lý tại trạm xử lý nước thải nội bộ 100 m^3/ngày.đêm. Thể tích của 3 bể bằng nhau bằng 13,82 m^3.

▪Quy trình thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát của dây chuyền AT module, Sleeve, VCT theo đường ống thép DN 25, dài khoảng 110m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của các dây chuyền AVS theo đường ống thép DN 25, dài khoảng 220 m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của dây chuyền EGR theo đường ống thép DN 25, dài khoảng 120 m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của cụm dây chuyền AT modul theo đường ống thép DN 25, dài khoảng 40 m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của dây chuyền OCV theo đường ống thép DN 25, dài khoảng 190 m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện của cụm dây chuyền Solenoid theo đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về bể chứa thể tích 20 m^3, theo đường ống đường ống thép DN 50, dài khoảng 110m về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát khuôn của dây chuyền đúc: được tuần hoàn, tái sử dụng trong vòng 01 tháng. Sau đó được thu gom, lưu chứa trong các thùng nhựa thể tích 150 lít, và đưa về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh khuôn đúc bằng chất tẩy rửa Alkaline Jell for Die maint được đơn vị cung cấp hóa chất thu gom, xử lý theo quy định.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh khuôn đúc bằng nước sạch thu gom qua đường ống thép D30mm dài 80m được bơm (01 bơm, công suất 20-90l/phút) về trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long.

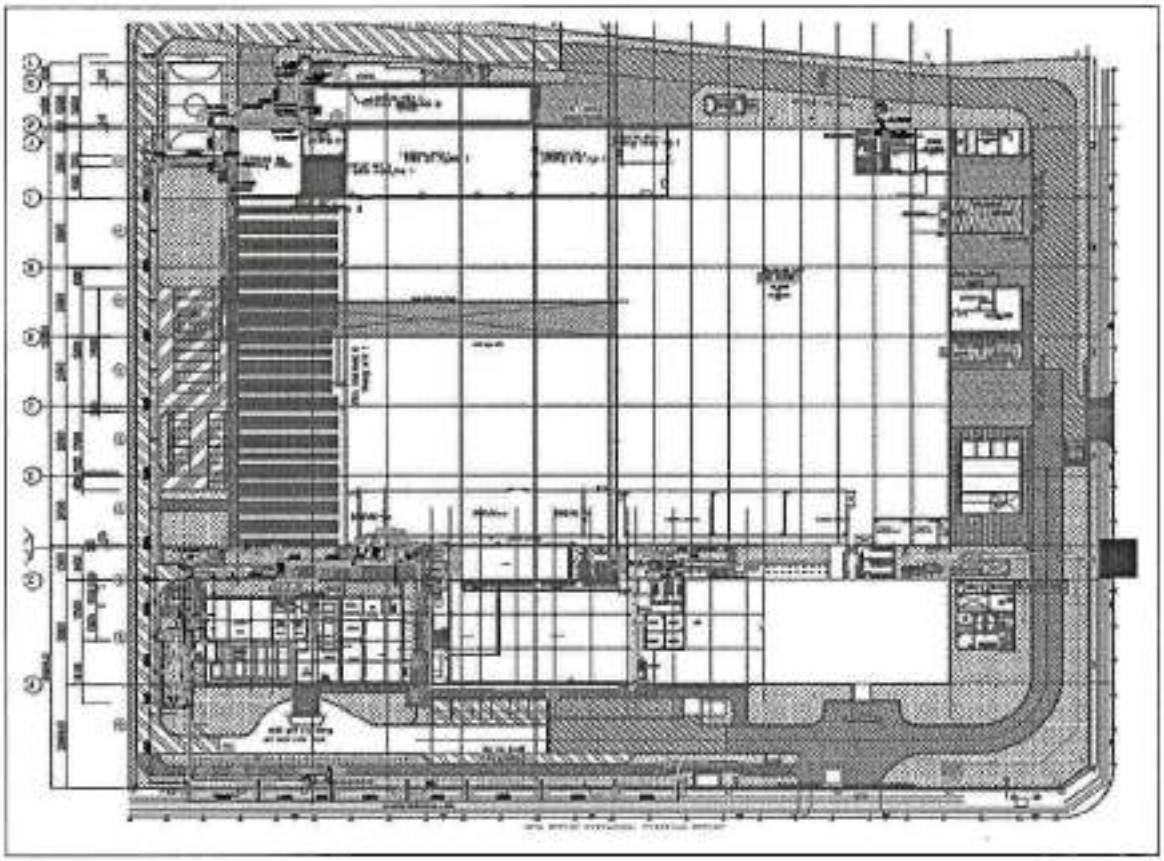
1.2.3.Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi được xử lý tại hai trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn theo quy định của Công ty TNHH KCN Thăng Long (TLIP) theo đường ống PVC, DN 110, dài khoảng 20m chảy vào 01 hố ga (hố ga nằm gần trạm xử lý nước thải 240 m3/ngày đêm) trước khi chảy vào hệ thống thoát nước theo đường ống PVC, DN 110, dài khoảng 20m để dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của TLIP.

1.2.4.Điểm xả nước thải sau xử lý

▪Tọa độ vị trí đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long: X(m) = 2336263 Y(m)= 580022 (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0).

▪Sơ đồ vị trí thoát nước thải sau xử lý của trạm XLNT vào KCN



Hình 3.4.Sơ đồ vị trí đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long

Ghi chú: ■ Vị trí đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Thăng Long

1.3.Xử lý nước thải

1.3.1. Thông tin chung

▪Tại lô E-1 Cơ sở có 02 trạm XLNT:

-Trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ Cơ sơ

-Và trạm XLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở

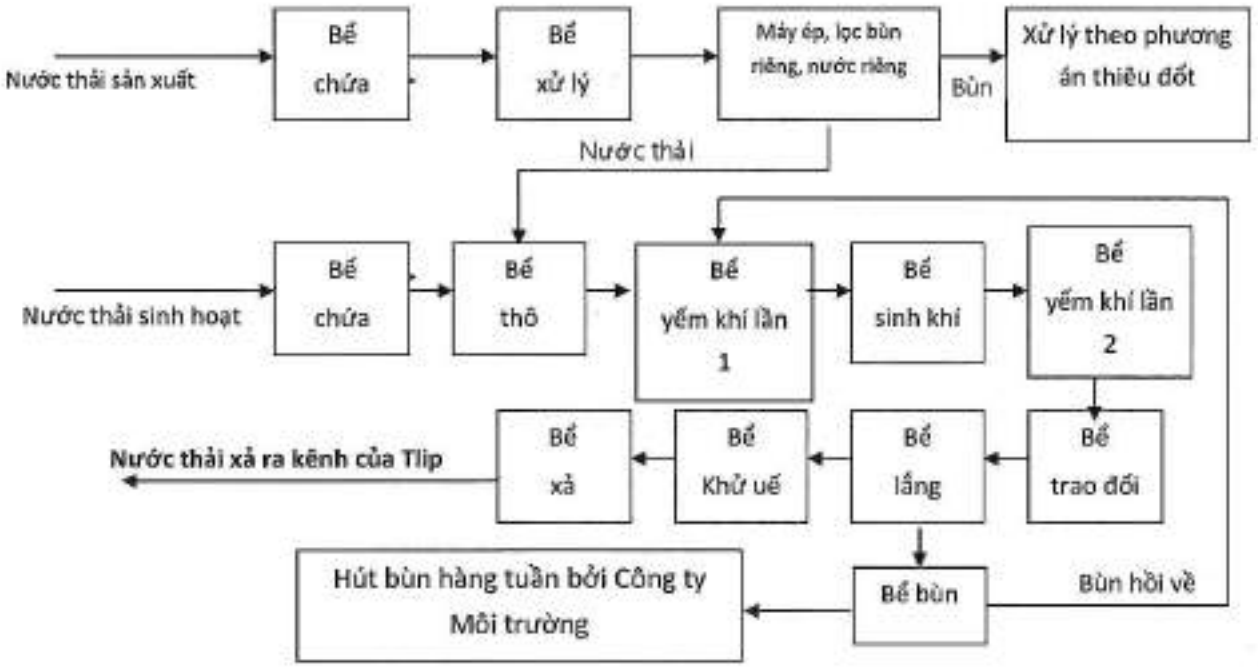
▪Hai trạm XLNT xử lý nước thải phát sinh từ Cơ sở đạt tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long tại 01 điểm.

▪Hai trạm XLNT đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại công văn số 7336/STNMT-CCMT ngày 3/11/2015.

1.3.2.Công nghệ xử lý của trạm xử lý nước thải

(1) Công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm

▪ Quy trình công nghệ XLNT của trạm 240 m^3/ngày.đêm hiện có của Nhà máy DENSO như sau:



Hình 3.5. Quy trình công nghệ xử lý nước thải nhà máy công suất 240 m^3/ngày.đêm

▪Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày đêm:

➔ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất đã nêu ở trên sẽ được đổ ra bể chứa sau đó sẽ được bơm về bể xử lý (bể xúc tác). Tại bể xử lý sẽ bơm các hóa chất vào để xử lý:

-Bơm H_2SO_4 nồng độ 20% để phá vỡ liên kết các thành phần dầu mỡ trong nước thải.

-Tiếp đó bơm Polytetsu 10% vào để tách dầu và bơm NaOH 20% để cân bằng pH.

- Khi cánh khuấy trong bể xử lý dừng hoạt động, bơm polymer tạo thành phần lắng

đọng để tách nước và bùn. Bùn sẽ lắng xuống. Sử dụng bơm khí để hút bùn sang máy ép lọc bùn (filter press) và chuyển lượng bùn này sang kho rác số 7. Phần nước trong sẽ được chảy về khu xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý cùng nước thải sinh hoạt.

➔ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

-Nước thải sinh hoạt của Nhà máy DENSO sau khi qua các bể tự hoại đặt trong nhà máy sẽ chảy về bể thô 165 m^3. Trong bể thô có khí sục để hòa tan tất cả các chất hữu cơ trong nước thải.

-Sau đó dùng bơm hút sang bể yếm khí lần 1 thể tích 102 m^3. Bể này sẽ sử dụng tác dụng của vi sinh vật để khử Nitơ.

-Sau đó nước từ bể này sẽ được chuyển sang bể sinh khí (bể hiếu khí) 128 m^3 (hay còn gọi là bể Nitrat hóa). Bể này cũng chứa khí sục giải phóng các chất khí NO3 và Nitơ. Ở đây có sử dụng bơm tuần hoàn để bơm một lượng nước quay trở lại bể yếm khí lần 1 nhằm tái tạo vi sinh.

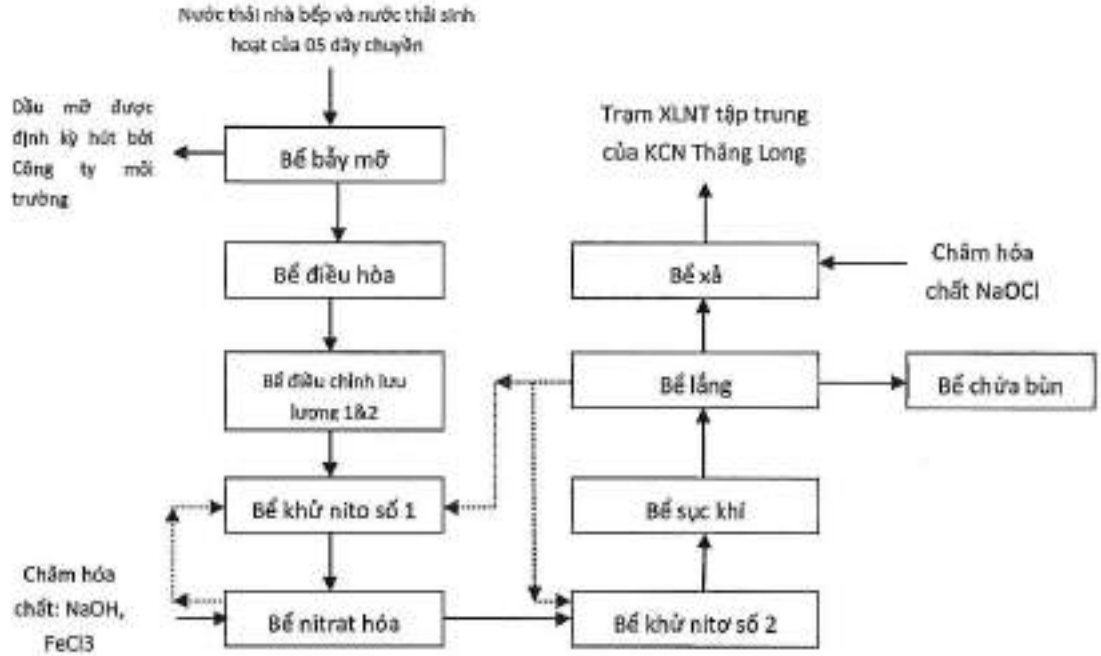
- Lượng nước còn lại sẽ được chảy sang bể yếm khí lần 2 có thể tích 43 m^3 và bể trao đổi (bể sục khí) thể tích 27 m^3 để giải phóng thành phần Nitơ, sau đó chuyển sang bể lắng, thể tích 100m^3. Phần bùn lắng xuống đáy, phần nước trong nổi lên.

- Bùn màu đen sẽ được bơm hút đưa về bể chứa và định kỳ sẽ được công ty môi trường vào hút để xử lý.

- Phần bùn trong do còn chứa vi sinh vật sống nên sẽ được quay vòng lại bể yếm khí lần 1 để tái tạo vi sinh. Nước trong của bể lắng được chảy qua bể khử uế (bể khử trùng) 13 m^3 có sục clo để khử mùi và tẩy uế. Nước thải của Nhà máy DENSO VIỆT NAM sau xử lý đạt theo quy định nội bộ của KCN Thăng Long với các nhà máy thành viên trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của TLIP và trạm XLNT tập trung của TLIP.

(2)Công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT công suất 100 m3/ngày.đêm

- Công nghệ xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày.đêm:



Hình 3.6.Công nghệ xử lý nước thải tại trạm XLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm

▪ Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT công suất 100 m^3/ngày đêm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy sẽ được chảy vào bể bẫy mỡ (Grease trap tank). Tại đây, phần mỡ từ canteen sẽ được tách và giữ lại, định kỳ được công ty môi trường hút mỡ.

- Tiếp theo đó, phần nước còn lại từ bể sẽ được chảy sang bể điều hòa (Equalization tank). Tại bể này sẽ có phần lọc rác để lọc các loại rác (nếu có) khi nước chảy từ bể tách mỡ sang bể điều hòa.

-Bơm hút được lắp tại bể điều hòa sẽ bơm nước lên bể điều chỉnh lưu lượng 1&2. Bể này có chức năng điều chỉnh lưu lượng nước cho phù hợp với hệ thống.

- Sau đó nước sẽ chảy vào bể khử Ni tơ số 1 (Denitrification tank 1) để tiến hành khử Ni tơ trước khi chảy sang bể Nitrat hóa (Nitrification tank).

- Tại bể Nitrat hóa, hệ thống sẽ tự động điều chỉnh cho các hóa chất NaOH và FeCl3. Một phần nước sẽ được quay trở lại bể khử Ni tơ để tái nuôi vi sinh.

-Phần còn lại sẽ chảy sang bể khử Ni tơ số 2 (Denitrification tank 2) để tiếp tục khử Ni tơ cấp 2. Một phần nước được bơm lên bể kiểm soát bùn (sludge control tank), nước còn lại sẽ chảy sang bể sục khí để giải phóng Ni tơ và NH3 có trong nước trước khi chảy sang bể lắng (Sedimentation tank).

- Bể lắng có thiết kế dạng phễu, phần bùn lắng xuống đáy sẽ được hút vào bể bùn (sludge tank), phần bùn vi sinh sẽ được bơm về bể khử Ni tơ số 1 và 2 để tái tạo vi

sinh. Phần nước trong sẽ được chảy sang bể thải (Discharge tank). Tại đây, hệ thống sẽ tự động điều chỉnh NaOCl để khử mùi trước khi chảy vào hệ thống thoát nước của TLIP và chảy về trạm XLNT tập trung của TLIP.

1.3.2.2.Các thông số kỹ thuật của trạm XLNT

Thông số kỹ thuật của 02 trạm XLNT công suất 240 m3/ngày.đêm và 100 m3/ngày.đêm được tổng hợp tại bảng sau

Bảng 3.2. Bảng tổng hợp thông số kỹ thuật của trạm XLNT công suất 240 m3/ngày.đêm

Stt	Hạng mục	Mô tả
I	*Cụm bể xử lý nước thải công nghiệp*	
1	Bể chứa nước thải công nghiệp	- Kích thước: V=50 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
2	Bể xử lý	- Kích thước: gồm 2 bể, thể tích mỗi bể là V=5 m^3 - Cấu tạo: FRP
3	Bể đo lưu lượng	- Kích thước: V=01 m^3 - Cấu tạo: FRP
II	*Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt*	
1	Bể chứa nước thải sinh hoạt	- Kích thước: V=165 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
2	Bể yếm khí lần 1 (Denitrification tank)	- Kích thước: V=102m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
3	Bể sinh khí (Nitrification tank)	- Kích thước: V=128 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
4	Bể yếm khí lần 2 (Denitrification tank)	- Kích thước: V= 43 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
5	Bể trao đổi (Re-aeration tank)	- Kích thước: V= 27 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
6	Bể lắng (Sedimentation tank)	- Kích thước: V= 100 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
7	Bể khử uế (Bể khử trùng)	- Kích thước: V= 13 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép
8	Bể xả (Discharge tank)	- Kích thước: V= 4 m^3

Stt	Hạng mục	Mô tả
		- Cấu tạo: bê tông cốt thép
9	Bể chứa bùn (Sludge tank)	- Kích thước: V= 54 m^3 - Cấu tạo: bê tông cốt thép

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Bảng 3.3.Bảng tổng hợp thông số kỹ thuật của trạm XLNT công suất 100 m3/ngày.đêm

Stt	Hạng mục	Mô tả
1	Bể bẫy mỡ	- Kích thước: V=10 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
2	Bể điều hòa	- Kích thước: V=37 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
3	Bể khử nito số 1	- Kích thước: V=29 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
4	Bể nitrat hóa	- Kích thước: V=80 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
5	Bể khử nito số 2	- Kích thước: V=11 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
6	Bể trao đổi	- Kích thước: V=17 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
7	Bể lắng	- Kích thước: V=20 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
8	Bể xả (Bể chứa nước sau xử lý)	- Kích thước: V=10 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép
9	Bể chứa bùn	- Kích thước: V=15 m^3 - Cấu tạo: Bê tông cốt thép

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

1.3.3.Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT

Danh mục máy móc thiết bị của 02 trạm XLNT công suất 240 m^3/ngày.đêm và 100 m^3/ngày.đêm được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT công suất 240 m3/ngày.đêm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng

1	Bơm nước thải No1	Lưu lượng: 11m^3/giờ Cột áp: 10mH Công suất: 0,75 kw Nguồn gốc: Ebara	cái	02
2	Bơm đẩy	Lưu lượng: 25m^3/giờ Cột áp: 10 Mh Công suất: 2,2 kw Nguồn gốc: Ebara	cái	01
3	Bơm tuần hoàn bùn	Lưu lượng: 10m^3/giờ Cột áp: 10mH Công suất: 1,5 kw Nguồn gốc: Ebara	cái	01
4	Bơm bùn	Lưu lượng: 5m^3/giờ Cột áp: 15mH Công suất: 1,5 kw Nguồn gốc: Ebara	cái	01
5	Bơm nước thải coolant (Bơm nước thải làm mát)	Lưu lượng: 5m^3/giờ Cột áp: 15mH Công suất: 0,75 kw Nguồn gốc: Ebara	cái	01
6	Máy thổi khí	Thông số kỹ thuật: 10Nm^3/phút x 4000 mmAq Nguồn gốc: Shinmaywa	cái	02
7	Máy sục khí	Thông số kỹ thuật: 5Nm^3/phút x 4000 mmAq Nguồn gốc: Shinmaywa	cái	02
8	Máy khuấy trong bể yếm khí 1	Tốc độ:50 rpm Công suất: 2,2 kw Nguồn gốc: Sumitomo	cái	01
9	Máy khuấy trong	Tốc độ:50 rpm	cái	01

	bể yếm khí 2	Công suất: 0,75 kw Nguồn gốc: Sumitomo		
10	Máy khuấy trong bể lắng	Model: CNVM02-6165DA-7569 Tốc độ:0,192 rpm Công suất: 0,2 kw Nguồn gốc: Sumitomo	cái	01
11	Máy khuấy hóa chất FeCl3	Model: CNVM02-6065-6 Tốc độ:242 rpm Công suất: 0,2 kw Nguồn gốc: Sumitomo	cái	01
12	Máy khuấy Polymer	Model: CNVM02-6065-6 Tốc độ: 242rpm Nguồn gốc: Sumitomo	cái	01
13	Bơm FeCl3	Tốc độ: 2000cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	01
14	Bơm polytetsu	Tốc độ: 2000cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	01
15	Bơm H2SO4	Model: LK-55VC-02 Tốc độ: 2000cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	02
16	Bơm NaOH	Tốc độ: 2000cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	01
17	Bơm NaOH N02	Model: LK-55VH-02 Tốc độ: 100cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	01
18	Bơm methanol	Tốc độ: 100cc/phút Nguồn gốc: Iwaki	cái	01
19	Bơm Polymer	Model: LK-55VS-02	cái	01

		Tốc độ: 2000cc/phút Nguồn gốc: Iwaki		
20	Máy nén khí	Model: D2 Áp suất: 7kg/cm2 Công suất: 0,75 kw Nguồn gốc: Fusheng	cái	01
21	Máy ép lọc	Model: HP4000 Công suất: 30l/vòng Nguồn gốc: Maxxfil	cái	01

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Bảng 3.5.Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT công suất 100 m³/ngày.đêm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải	Lưu lượng: 4,5m³/giờ Cột áp: 7mH Công suất: 0,4 kw Nguồn gốc: Tsurumi	cái	2
2	Bơm đẩy	Lưu lượng: 9 m³/giờ Cột áp: 6 mH Công suất: 0,4 kw Nguồn gốc: Tsurumi	cái	1
3	Bơm tuần hoàn bùn	Lưu lượng: 4,5m³/giờ Cột áp: 7mH Công suất: 0,4 kw Nguồn gốc: Tsurumi	cái	1
4	Thiết bị đảo trộn trong bể khử nitơ số 1	Lưu lượng: 3,2 m³/phút Công suất: 0,75 kw Nguồn gốc: Sunmines	cái	1
5	Thiết bị đảo trộn trong bể khử nitơ số 2	Lưu lượng: 1,8 m³/phút Công suất: 0,4 kw Nguồn gốc: Sunmines	cái	1
6	Máy thổi khí	Thông số: 3,4 Nm³/phút x 3500 mmAq Nguồn gốc: Taiko	cái	2
7	Máy sục khí	Thông số: 1,2 Nm³/phút x 3500 mmAq Nguồn gốc: Taiko	cái	1

8	Bơm hóa chất methanol	Tốc độ: 200cc/phút Công suất: 0,016 kw Nguồn gốc: Grundfos	cái	1
9	Bơm hóa chất NaOH	Tốc độ: 38cc/phút Công suất: 0,2 kw Nguồn gốc: Grundfos	cái	1
10	Bơm hóa chất FeCl3	Tốc độ: 100cc/phút Công suất: 0,2 kw Nguồn gốc: Grundfos	cái	1
11	Bơm hóa chất NaOCl	Tốc độ: 38cc/phút Công suất: 0,016 kw Nguồn gốc: Grundfos	cái	1

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

1.3.4.Hóa chất sử dụng

Được trình bày tại mục 4.1.2, Chương 1

1.3.5.Hệ thống quan trắc nước thải tự động

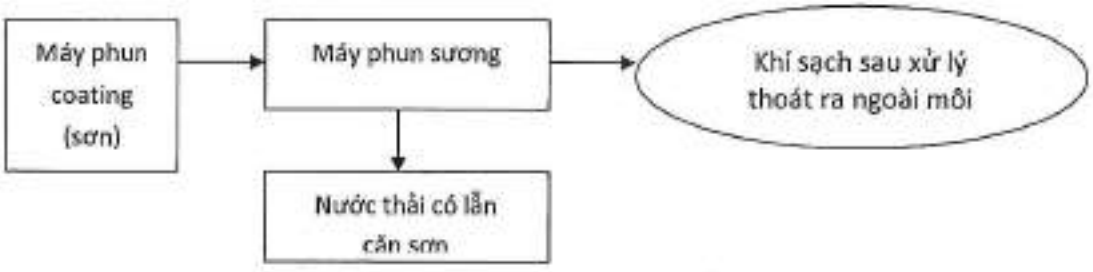
Không lắp đặt vì không thuộc đối tượng theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022.

2.Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1.Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền APM

Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn chủ yếu là VOC (hợp chất hữu cơ dễ bay hơi).

- Nguyên lý xử lý khí thải phát sinh tại dây chuyền APM như sau:



Hình 3.7.Sơ đồ xử lý khí thải của dây chuyền APM

- Thuyết minh công nghệ xử lý khí thải:

+ Tại công đoạn phun sơn (hay còn gọi là phun coating) của dây chuyền APM, khi máy phun coating (sơn) vào pedal sẽ phát sinh ra khí thải là các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC). Chúng sẽ được hút và xử lý tại máy phun sương lọc khí thải được lắp đồng bộ với dây chuyền sản xuất APM.

+ Trong máy phun sương lọc khí thải có hệ thống phun nước (nước công nghiệp) dạng sương mù có tác dụng làm lắng đọng các chất cặn sơn vào trong nước. Ngoài ra trong máy còn lắp đặt 1 tấm đệm lọc hình chữ nhật bằng nhựa có kích thước 0,55m x 0,15 m x 0,16m. Tấm đệm này có tác dụng hấp phụ nốt phần khí thải còn xót lại trước khi thoát ra ngoài môi trường. Tấm đệm lọc trong máy phun sương của dây chuyền APM được định kỳ vệ sinh tần suất 1 lần/năm để tiếp tục sử dụng.

+ Khí thải sau xử lý theo đường ống hình vuông chất liệu bằng tôn, kích thước: 500*500mm và Chiều dài 6,4 m thoát ra ngoài môi trường.

+ Phần nước thải có lẫn coating là chất thải nguy hại sẽ được công ty thu gom lưu giữ tại kho số 7, thuê đơn vị vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Khí thải tại dây chuyền APM định kỳ sẽ được lấy mẫu phân tích bởi đơn vị có đủ năng lực và tư cách pháp nhân.

2.2.Bụi, khí thải phát sinh từ Dây chuyền đúc

2.2.1.Bụi, hơi nóng phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc

-Bụi, hơi nóng phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc theo đường ống làm bằng thép, được bọc lớp bảo ôn, đường kính trong 300mm, chiều dài 76 m, chiều cao là 2,9 m <tính từ miệng lò> nối với hệ thống thoát khí chung của nhà máy và thoát ra ngoài.

- Trên đường ống thoát bụi và hơi nóng của lò nung có lắp đặt filter lọc có kích thước 600mmx600mm gồm các tấm lưới bằng thép. Bụi sẽ được giữ tại filter, định kỳ được kiểm tra và thay thế. Hơi nóng tiếp tục qua đường ống có chiều dài 23m và nối vào hệ thống thoát chung của nhà máy.

2.2.2.Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc áp lực và lấy bavia

Sơ đồ công nghệ xử lý bụi của máy hút bụi từ công đoạn đúc áp lực và lấy bavia như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi của máy hút bụi

- Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực theo ống hút của 03 máy thu bụi (được lắp đặt đồng bộ với mỗi máy đúc áp lực) về buồng lọc với tổng lưu lượng 100 m^3/phút (03 quạt hút; 02 quạt lưu lượng 35 m^3/phút và 01 máy công suất 30 m^3/phút), công suất 2,2 KW. Buồng lọc máy thu bụi của máy đúc áp lực gồm có 6 túi lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp. Polyester chống cháy được xếp song song nhau. Túi lọc trong máy thu bụi của máy đúc được vệ sinh định kỳ 01 lần/ 01 tuần, chỉ được thay thế khi

bị hỏng. Khi các túi lọc thu đầy bụi, bộ xả bụi sẽ tự động rũ bụi ra khỏi túi lọc, bụi sẽ rơi vào khay chứa bụi. Bụi trong khay chứa được quản lý như chất thải nguy hại và thu gom lưu giữ lại kho số 7 của Công ty, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Phần khí sạch của công đoạn đúc áp lực sẽ theo đường ống làm bằng thép, có đường kính khoảng 200mm, dài khoảng 75 m và thoát ra ngoài.

- Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavia theo ống hút của 03 máy thu bụi (được lắp đặt đồng bộ với mỗi thiết bị lấy bavia) về buồng lọc với tổng lưu lượng 15 m^3/phút (03 quạt hút với lưu lượng 5 m^3/phút/quạt), công suất 6,7 KW. Buồng lọc máy thu bụi của thiết bị lấy baiva gồm có 12 filter lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp Polyester chống cháy. Filter lọc trong máy thu bụi của thiết bị lấy bavia được vệ sinh định kỳ 01 lần/01 tuần, chỉ được thay thế khi bị hỏng. Khi các filter lọc thu đầy bụi, bộ xả bụi sẽ tự động rũ bụi ra khỏi filter lọc, bụi sẽ rơi vào khay chứa bụi. Bụi trong khay chứa được quản lý như chất thải nguy hại và thu gom lưu giữ lại kho số 7 của Công ty, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Phần khí sạch của công đoạn lấy bavia sẽ theo đường ống làm bằng thép, có đường kính khoảng 200mm, dài khoảng 28m và thoát ra ngoài.

3.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

▪Các loại chất thải rắn phát sinh gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường
- Bùn thải phát sinh từ các bể trung chuyển, từ 02 trạm XLNT của Cơ sở.

▪ Nguồn phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: phát sinh từ quá trình sản xuất tạo sản phẩm của cơ sở và trong quá trình hoạt động văn phòng, quá trình duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị.
- Bùn thải phát sinh từ các bể trung chuyển, từ 02 trạm XLNT của Cơ sở.

▪Khối lượng chất thải phát sinh

○Đối với chất thải sinh hoạt:

Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy như sau:

Bảng 3.6. Khối lượng rác thải sinh hoạt

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng
2	Năm 2023	Kg/năm	51.665,7
3	10 tháng đầu năm 2024	Kg/10 tháng	34.445

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam và báo cáo quản lý chất thải nguy hại năm 2023

○Đối với chất thải công nghiệp thông thường

Theo báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải CTNH năm 2023 và thống kê của Công ty 10 tháng đầu năm 2024, loại, lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh như sau:

Bảng 3.7.Loại, lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	
			Năm 2023	10 tháng đầu năm 2024
1	Carton, giấy thải	Kg	239.309,40	190.915
2	Nylon trắng	Kg	23.028,40	17.986
3	Nylon màu	Kg	81,40	231
4	Nhựa trắng	Kg	48.967,90	45.509
5	Nhựa hộp, nhựa màu	Kg	11.211,00	22.577
6	Nhựa khó tái chế	Kg	46.825,70	25.733
7	Xốp	Kg	11.744,30	10.842
8	Gỗ	Kg	139.166,90	99.663
9	Sắt	Kg	32.236,90	24.280
10	Inox	Kg	8.106,80	8.800
11	Nhôm	Kg	1.083,60	1.454
12	Xỉ nhôm	Kg	20.891,50	22.655
13	Thép phế liệu, đao tiện, dao phay	Kg	410,40	215
14	Phế liệu không dính dầu	Kg	72.505,90	49.301

15	Chất thải công nghiệp thông thường (bánh xe cũ hỏng từ xe FLT; bàn, bục đứng, kệ để đồ làm từ gỗ ép…)	Kg	614,90	545

- Phương án thu gom, xử lý:

- Thực hiện phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ tạm thời vào khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 4m^2 nằm trong kho số 7 có diện tích 48 m2, sau đó được Công ty CP môi trường Thuận Thành thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng (Hợp đồng đính kèm tại phụ lục).

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất được lưu giữ tạm thời tại kho số 5 có diện tích 41 m2 của nhà máy. Trên mỗi thùng đều có biển dán hướng dẫn loại chất thải được thải bỏ. Chất thải công nghiệp thông thường được Công ty CP môi trường Thuận Thành, Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên thu gom, vận chuyển và xử lý theo các hợp đồng (Hợp đồng đính kèm tại phụ lục).

- Bùn thải từ trạm XLNT sinh hoạt định kỳ 1 tháng 2 lần đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Hình ảnh thực tế khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

	
Khu vực lưu giữ rác sinh hoạt	Khu vực lưu giữ chất thải thông thường (bìa cacton)

	
Khu vực lưu giữ chất thải thông thường (nilong thải)	Khu vực lưu giữ chất thải thông thường (nhựa thải)

4.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

▪Nguồn phát sinh

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động văn phòng, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị của Công ty

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất

▪Loại, lượng chất thải nguy hại phát sinh

Theo báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải năm 2023 và thống kê của Công ty trong 10 tháng đầu năm 2024, loại, lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 3.8. Loại, lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng	
			Năm 2023	10 tháng năm 2024
1	Giẻ lau	180201	54.447,10	45.874

2	Bao bì mềm	180101	104.698,20	83.500
3	Bao bì cứng kim loại (Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu)	180102	5.558,60	4.494
4	Bao bì cứng nhựa	180103	20.857,00	14.387
5	Bao bì khác (chai, lọ bằng thủy tinh,…)	180104	103,90	65
6	Dầu 1(Dầu bẩn)	170203	73.898,50	66.604
7	Dầu 2 (CVT)	170203	7.641,90	5.084
8	Dầu 3 (LOG - LẮP RÁP)	170203	54.922,90	38.759
9	Dung dịch sơn	080101	192,70	-
10	Dung dịch chất tẩy rửa	070106	3.223,40	2.508
11	Thiết bị điện, điện tử…	190205	1.139,80	1.050
12	Ắc quy thải	190601	144,30	86
13	Pin thải	190601	20,00	20
14	Bùn thải	070307	35.279,60	31.305
15	Đèn huỳnh quang	160106	26,00	387
16	Keo thải	030210	950,30	686

17	Vật liệu cách nhiệt	110602	159,80	212
18	Bụi khí thải (Bụi nhôm)	050903	261,90	189
19	Các vật liệu mài (hạt kẽm, bụi nhôm)	070308	1.070,20	1.357
20	Các loại bụi (bột tách khuôn, bột chống bụi nhôm bám vào finter)	050903	1.099,00	1.096
21	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	170505	38.000,00	31.500
22	Phoi từ quá trình gia công kim loại dính dầu hoặc nhũ tương	070311	441.935,13	384.787
23	Phế liệu kim loại thải dính dầu	110401	168.541,50	36.950
24	Bao bì kim loại dính dầu	180102	28.889,50	24.109

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

- Phương án thu gom, xử lý:

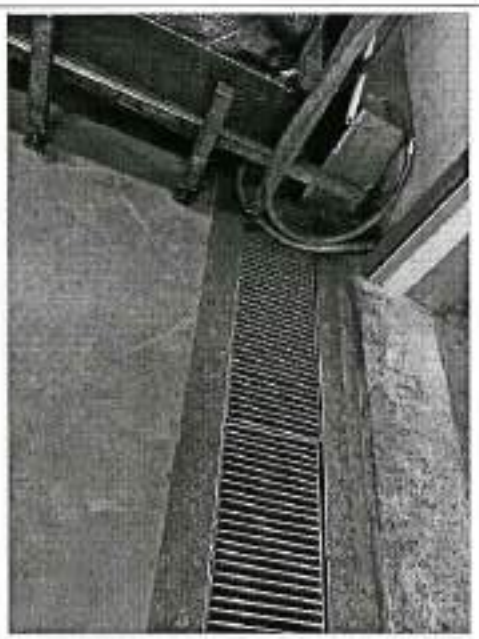
- Thực hiện phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn phát sinh.

- Hàng ngày, thu gom, vận chuyển toàn bộ CTNH về khu vực lưu giữ riêng có diện tích 92m^2 nằm trong kho số 07 diện tích 48 m^2 và kho số 06 diện tích 48 m^2 trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định theo hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải với Công ty CP môi trường Thuận Thành, Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình và Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên (Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục)

- Hình ảnh thực tế khu vực lưu giữ chất thải:





Kho số 6





Kho số 7

5.Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất tại lô E-1:

▪Nguồn phát sinh: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở, từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất, từ hoạt động của hệ thống điều hòa, máy nén và quạt hút.

▪Biện pháp giảm thiểu:

- Đối với nguồn ồn phát sinh từ quá trình sản xuất:

+Trang bị các chụp tai, nút tai chống ồn chuyên dụng cho công nhân.

+ Lắp đặt các đế cao su vào các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì thiết bị máy móc, công cụ bôi trơn và các chi tiết chuyển động như: trục quay, ổ bi....

- Đối với tiếng ồn từ các thiết bị, máy móc xử lý nước thải được lắp đặt tại khu vực đặt trạm XLNT, Công ty thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ;

+ Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

6.Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1.Phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải

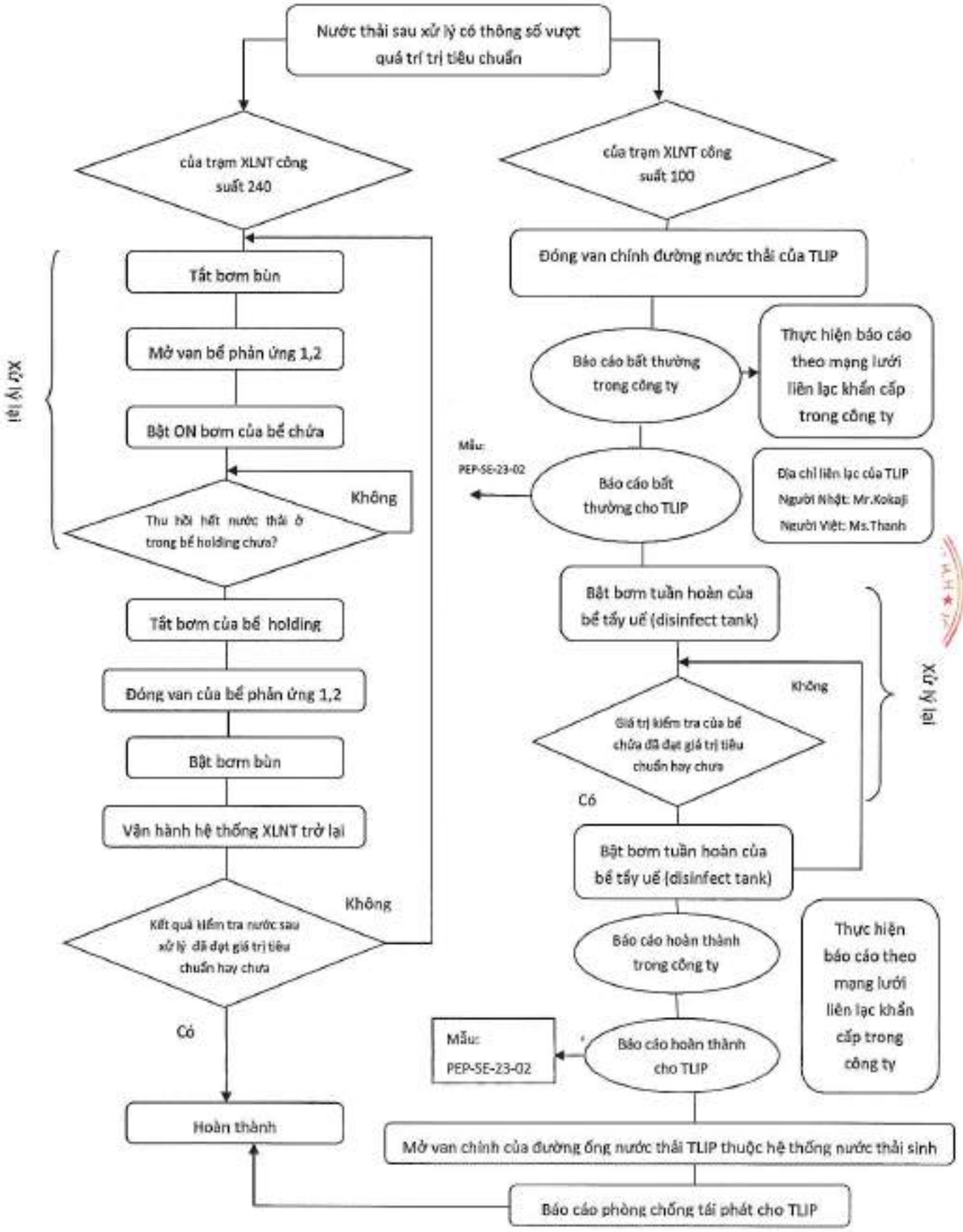
Công ty sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải tại lô E-1 như sau:

-Vận hành đúng theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu xây dựng trạm xử lý nước thải.

-Bảo dưỡng thường xuyên các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải.

-Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định nội bộ của KCN.

- Quy trình xử lý nước thải vượt giá trị giới hạn cho phép của KCN Thăng Long được minh họa tại hình sau.


Nước thải sau xử lý có thông số vượt quá trí trị tiêu chuẩn
của trạm XLNT công suất 240
của trạm XLNT công suất 100
Tắt bơm bùn
Mở van bể phản ứng 1,2
Bật ON bơm của bể chứa
Không
Thu hồi hết nước thải ở trong bể holding chưa?
Tắt bơm của bể holding
Đóng van của bể phản ứng 1,2
Bật bơm bùn
Vận hành hệ thống XLNT trở lại
Không
Kết quả kiểm tra nước sau xử lý đã đạt giá trị tiêu chuẩn hay chưa
Có
Hoàn thành
Xử lý lại
Đóng van chính đường nước thải của TLIP
Báo cáo bất thường trong công ty
Thực hiện báo cáo theo mạng lưới liên lạc khẩn cấp trong công ty
Mẫu:
PEP-SE-23-02
Báo cáo bất thường cho TLIP
Địa chỉ liên lạc của TLIP
Người Nhật: Mr.Kokaji
Người Việt: Ms.Thanh
Bật bơm tuần hoàn của bể tẩy uế (disinfect tank)
Không
Giá trị kiểm tra của bể chứa đã đạt giá trị tiêu chuẩn hay chưa
Có
Bật bơm tuần hoàn của bể tẩy uế (disinfect tank)
Xử lý lại
Báo cáo hoàn thành trong công ty
Thực hiện báo cáo theo mạng lưới liên lạc khẩn cấp trong công ty
Mẫu:
PEP-SE-23-02
Báo cáo hoàn thành cho TLIP
Mở van chính của đường ống nước thải TLIP thuộc hệ thống nước thải sinh
Báo cáo phòng chống tái phát cho TLIP

6.2.Phòng ngừa, ứng phó sự cố khí thải

Công ty sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khí thải tại lô E-1 như sau:

-Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải

-Quan trắc định kỳ chất lượng khí thải theo các báo cáo môi trường đã được phê duyệt

6.3.Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Từ khi đi vào hoạt động tới nay, Cơ sở đã nhận được các Giấy tờ về phòng cháy chữa cháy như sau:

Bảng 3.9. Giấy tờ thẩm duyệt về PCCC tại lô E-1

No	Khu vực	Nội dung	Số&ngày thẩm duyệt
1	Nhà máy (GĐ 1)	Bản thỏa thuận về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy	Số 787T3K/PC23(TM)Ngày 29/7/2002
2		Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy	Số 55NTCT/PC23 Ngày 16/4/2003
3	Trung tâm thiết kế	Trung tâm thiết kế	Số 523/CNTD-PCCC Ngày 05/12/2005
5		Mở rộng trung tâm thiết kế	Số 93/CNTD-PCCC ngày 24/5/2012
6		Mở rộng trung tâm thiết kế (Bản vẽ)	Số 93 ngày 24/5/2012
26		Cải tạo trung tâm thiết kế - Kiến trúc, kết cấu	Số 967/TD-PCCC ngày 03/8/2022
27		Cải tạo trung tâm thiết kế - Thẩm duyệt	Số 967/TD-PCCC ngày 03/8/2022
4	Nhà máy (GĐ 2)	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC (Nhà máy mở rộng GD2)	Số 231/CNTD-PCCC Ngày 14/6/2007
7	Nhà máy (GĐ 3)	Mở rộng nhà máy giai đoạn 3	Số 200/CNTD-PCCC Ngày 25/6/2013
8		Mở rộng nhà máy giai đoạn 3 (Phần kiến trúc xây dựng)	Số 200 ngày 25/6/2013

9	Xây dựng kho dầu và văn phòng bảo dưỡng	Cải tạo văn phòng bảo dưỡng và xây mới kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn	Số: 720/TD-PCCC-P3 ngày 10/10/2016
10		Xây dựng kho dầu và văn phòng bảo dưỡng (Phần kiến trúc xây dựng)	Số 720/TD-PCCC ngày 10/10/2016
13		Cải tạo văn phòng bảo dưỡng và xây mới kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn	Số: 60/NT-PCCC-P3 Ngày 22/2/2017
11	Cải tạo văn phòng -> khu sản xuất	Cải tạo văn phòng thành khu sản xuất	Số: 851/TD-PCCC-P3 ngày 7/12/2016
12		Cải tạo văn phòng thành khu sản xuất	Số: 24/NT-PCCC-P3 Ngày 16/1/2017
14	Trạm gas line đúc	Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng giàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn	Số: 876/TD-PCCC-Đ5 ngày 21/11/2019
15		Nghiệm thu: Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng giàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn	Số: 156/PC07-Đ5 Ngày 23/3/2020
16		Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng giàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn và cải tạo một phần khu vực nhà xưởng (cũ) giới hạn bởi trục 3-7/G-I	Số: 1208/TD-PCCC-CTPC ngày 14/10/2020
19		Nghiệm thu:Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng giàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn và cải tạo một phần khu vực nhà xưởng (cũ) giới hạn bởi trục 3-7/G-I	Số: 84/PC07-Đ2 Ngày 27/1/2021
17	Nhà xe 4 tầng	Cải tạo khu vực nhà để xe thành kho chứa hàng cơ khí và xây mới các hạnh mục phụ trợ	Số: 1230/TD-PCCC-CTPC ngày 04/12/2020
21		Nhà để xe cho cán bộ công nhân viên	Số: 591/TD-PCCC ngày 18/06/2021
41		Cải tạo tầng 1 nhà để xe thành kho - Kiến trúc, kết cấu	Số 1669/TD-PCCC&CNCH ngày 30/11/2023
42		Cải tạo tầng 1 nhà để xe thành kho - Thuyết minh thiết kế	Số 1669/TD-PCCC&CNCH ngày 30/11/2023
43		Cải tạo tầng 1 nhà để xe thành kho - Thẩm duyệt	Số 1669/TD-PCCC&CNCH ngày 30/11/2023

18	Kho TLIP	Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B (nhà máy gia công cơ khí nguội, hạng sản xuất E) - Kho TLIP	Số: 1225/TD-PCCC-CTPC ngày 04/12/2020
20		Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B (nhà máy gia công cơ khí nguội, hạng sản xuất E) - Kho TLIP	Số: 455/TD-PCCC&CNCH ngày 26/05/2021
22	Văn phòng	Cải tạo một phần tầng 2 làm phòng thay đồ và xây mới buồng thang bộ thoát nạn	Số: 1180/TD-PCCC&CNCH ngày 07/12/2021
23		Cải tạo tầng 1 và sảnh vào nhà máy	Số: 133/TD-PCCC&CNCH ngày 28/01/2022
24	Hệ thống năng lượng mặt trời	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái (GĐ 2)	Số: 569/TD-PCCC&CNCH ngày 17/05/2022
25		Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái - giai đoạn 2	Số 569/TD-PCCC ngày 17/5/2022
28	Phòng máy nén khí + phòn điện	Cải tạo (phòng máy nén khí - phòng điện) - Kiến trúc, kết cấu	Số: 659/TD-PCCC ngày 16/06/2023
29		Cải tạo (phòng máy nén khí - phòng điện) - Thuyết minh thiết kế	Số: 659/TD-PCCC ngày 16/06/2023
30		Cải tạo phòng máy nén khí, phòng điện trục 22*-24/H-I và phòng điện trục 1/D-E.	Số: 659/TD-PCCC ngày 16/06/2023
34	Phòng máy nén khí + linh kiện dự phòng	Cải tạo phòng linh kiện dự phòng và phòng máy nén khí 01 tầng (trục 1/I-H) - Kiến trúc, kết cấu	Số: 671/TD-PCCC ngày 16/06/2023
35		Cải tạo phòng linh kiện dự phòng và phòng máy nén khí 01 tầng (trục 1/I-H) - Thuyết minh thiết kế	Số: 671/TD-PCCC ngày 16/06/2023
36		Cải tạo phòng linh kiện dự phòng và phòng máy nén khí 01 tầng (trục 1/I-H)	Số: 671/TD-PCCC ngày 16/06/2023
37	CVT line	CVT: Cải tạo phòng dây chuyền (trục X1-X6/Y1-Y3)- Kiến trúc, kết cấu	Số: 664/TD-PCCC ngày 16/06/2023
38		CVT: Cải tạo phòng dây chuyền (trục X1-X6/Y1-Y3) - Thuyết minh thiết kế	Số: 664/TD-PCCC ngày 16/06/2023
39		CVT: Cải tạo phòng dây chuyền (trục X1-X6/Y1-Y3)	Số: 664/TD-PCCC ngày 16/06/2023

31	Độ bền + kho kế toán	Cải tạo phòng máy nén khí, phòng độ bền trục 15-20/J-K - - Kiến trúc, kết cấu	Số: 658/TD-PCCC ngày 16/06/2023
32		Cải tạo phòng máy nén khí, phòng độ bền trục 15-20/J-K - Thuyết minh thiết kế	Số: 658/TD-PCCC ngày 16/06/2023
33		Cải tạo phòng máy nén khí, phòng độ bền trục 15-20/J-K	Số: 658/TD-PCCC ngày 16/06/2023
40		Cải tạo phòng thử độ bền thành kho (cao 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 817m2).	Số: 907/NT-PCCC ngày 25/9/2023
46		Cải tạo phòng độ bền và kho kế toán - phần cơ điện	Số 1141/TD-PCCC ngày 30/7/2024
47		Cải tạo phòng độ bền và kho kế toán - phần xây dựng	Số 1141/TD-PCCC ngày 30/7/2024
44	Kho hóa chất	Xây dựng phòng kho hóa chất mới - Kiến trúc, kết cấu	Số 1656/TD-PCCC&CNCH ngày 29/11/2023
45		Xây dựng phòng kho hóa chất mới - Thẩm duyệt	Số 1656/TD-PCCC&CNCH ngày 29/11/2023

(Chi tiết các văn bản được đính kèm phụ lục của báo cáo)

7.Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác được trình bày cho cơ sở tại lô E-1:

▪Hệ thống cây xanh: Để đảm bảo cho môi trường làm việc của Nhà máy được thoáng mát, Công ty trồng cây xanh xung quanh khu sản xuất với tỷ lệ cây xanh đảm bảo theo quy định.

▪Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Tuân thủ triệt để các quy định của nhà nước về hoạt động quản lý và sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất; trang bị bảo hộ lao động đối với người lao động khi tiếp xúc với hóa chất; xây dựng và thực hiện quy trình quản lý hóa chất.

▪Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động: Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động, tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động; trang bị bảo hộ lao động, tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ thuật phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.

8.Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Không có

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không có.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1.Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt và sản suất phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý nội bộ tại trạm xử lý nước thải công suất 240 m^3/ngày đêm và công suất 100 m^3/ngày.đêm của Công ty, chảy về trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý nên Công ty không xin cấp phép với nước thải. Tuy nhiên, tại đây tóm tắt một số thông tin chính về nước thải của cơ sở như sau:

1.1.Nguồn phát sinh:

02 nguồn phát sinh nước thải:

+Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh và nước thải từ khu vực nhà bếp

+Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động sản xuất của các dây chuyền

1.2.Dòng nước thải, vị trí xả thải

01 dòng nước thải có tọa độ X(m) = 2336263 Y(m)= 580022 (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0).

1.3.Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 340 m^3/ngày.đêm

1.4.Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải theo tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long Đông Anh

Bảng 4.1.Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải theo tiêu chuẩn nội bộ của KCN Thăng Long Đông Anh

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép Cmax
1	Nhiệt độ	^{0}C	40
2	Màu	Pt/Co	100
3	pH	-	6-9
4	BOD5	mg/l	240
5	COD	mg/l	350
6	TSS	mg/l	200

7	As	mg/l	0,0405
8	Hg	mg/l	0,00405
9	Pb	mg/l	0,081
10	Cd	mg/l	0,0405
11	Crom VI	mg/l	0,0405
12	Crom III	mg/l	0,162
13	Cu	mg/l	1,62
14	Zn	mg/l	2,43
15	Ni	mg/l	0,162
16	Mn	mg/l	0,405
17	Fe	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni	mg/l	10,42
24	Tổng nito	mg/l	40
25	Tổng phôt pho	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất BVTV phôt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCBs	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	$<10^9$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2.Nội dung đề nghị cấp phép đối khí thải

2.1.Nguồn phát sinh khí thải

04 nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn của dây chuyền APM
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ thiết bị thu bụi của máy đúc áp lực của dây chuyền đúc
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavia của dây chuyền đúc
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc

2.2.Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Dòng thải số 01: tương ứng với ống OK1 của nguồn số 01 có tọa độ X= 2330882; Y= 547769
- Dòng thải số 02: tương ứng với ống OK2 của nguồn số 02 có tọa độ X= 2330893; Y= 547779
- Dòng thải số 03: tương ứng với ống OK3 của nguồn số 03 có tọa độ X= 2330893; Y= 547779
- Dòng thải số 04: tương ứng với ống OK4 của nguồn số 04 có tọa độ X= 2330893; Y= 547779

2.3.Lưu lượng xả thải khí lớn nhất

Lưu lượng xả thải khí lớn nhất là: 17.520 m^3/giờ, cụ thể:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m^3/giờ
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m^3/giờ
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.720 m^3/giờ

2.4.Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

-Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của đòng thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.2.Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
A	*Dòng khí thải số 01 (QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp=1; Kv=0,7 áp dụng với thông số Bụi, SO2; Kp=1; Kv=0,8 áp dụng với thông số CO, NOx và QCVN 20:2009/BTNMT)*				
1	Lưu lượng	m^3/h	900	Không quy định	Không quy định
2	Bụi	mg/l	140		
3	CO	mg/l	800		
4	SO2	mg/l	350		
5	NOx	mg/l	680		
6	Xylen	mg/l	870		
7	N, Ndimethylformanide	mg/l	60		
B	*Dòng khí thải số 02 (QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp=0,8; Kv=0,7)*				
1	Lưu lượng	m^3/h	126.000	Không quy định	Không quy định
2	Bụi	mg/l	112		
C	*Dòng khí thải số 03 (QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp=0,8; Kv=0,7)*				
1	Lưu lượng	m^3/h	129.600	Không quy định	Không quy định
2	Bụi	mg/l	112		
D	*Dòng khí thải số 04 (QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp=1; Kv=0,7 áp dụng với thông số Bụi, SO2; Kp=1; Kv=0,8 áp dụng với thông số CO, Nox)*				
1	Lưu lượng	m^3/h	3.240	Không quy định	Không quy định
2	Bụi	mg/l	140		
3	CO	mg/l	800		
4	SO2	mg/l	350		
5	NOx	mg/l	680		

2.5.Phương thức xả thải

Bụi, khí thải được thu gom và xả ra môi trường qua ống thoát khí; xả gián đoạn.

3.Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Xin cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung cho cơ ở tại Lô E-1, cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung của Cơ sở:

+ Nguồn số 1: Máy móc, thiết bị tại tầng 1 của nhà máy.

+ Nguồn số 2: Khu vực trạm xử lý nước thải công suất 240 m^3/ngày đêm

+ Nguồn số 3: Khu vực trạm xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: được tổng hợp tại bảng dưới:

Vị trí phát sinh tiếng ồn theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau:

Bảng 4.3. Vị trí phát sinh tiếng ồn

TT	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí X	Tọa độ vị trí Y
1	Máy móc, thiết bị tại tầng 1 của nhà máy.	2336271	579846
2	Khu vực trạm xử lý nước thải công suất 240 m^3/ngày đêm	2336256	580008
3	Khu vực trạm xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm	2336179	579801

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.4.Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.5.Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

4.Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Công ty không thuộc đối tượng.

5. Nội dung về quản lý chất thải

Với yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chất thải, Công ty đề nghị cấp phép chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh với mỗi loại chất thải như sau:

- Chất thải sinh hoạt:

Bảng 4.6.Chất thải sinh hoạt

STT	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	**76,23**

- Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

Bảng 4.7.Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	**921,99**

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

Bảng 4.8.Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên tại lô E-1

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	030210	1.463,46
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	070106	4.964,04
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	070307	55.845,64
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị	070311	717.444,94

	mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác		
5	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	110401	259.553,91
6	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm thành phần nguy hại	110602	326,17
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	225.425,35
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	161.235,23
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	180102	54.638,43
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180103	32.119,78
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	180104	163,09
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nếu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	85.615,22
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ	190205	1.926,23

	bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)		
14	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	050902	403,33
15	Các loại bụi khác có thành phần nguy hại	050903	2.067,14
16	Các vật liệu mài dạng hạt thải, có các thành phần nguy hại (cát, bột mài…)	070308	2.442,90
17	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	896,28
18	Ắc quy chì thải	190601	222,22
19	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	170505	58.520
20	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	080101	296,76
21	Pin Ni-Cd thải	190602	30,80
22	Bazo tẩy thải	070103	100

- Biện pháp quản lý; Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được trình bày tại chương 3 của báo cáo.

6.Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1.Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

-Cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ nước thải, khí thải theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Cơ sở lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và nộp cơ quan chức năng theo đúng quy định

- Trong 02 năm gần nhất cơ sơ không gửi cơ quan có thẩm quyền văn bản các vấn đề liên quan tới môi trường.

2.Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

2.1.Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải

Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải được tổng hợp tại bảng dưới đây

Bảng 5.1.Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải

TT	Thời gian	Lượng nước thải							
		Năm 2023				Năm 2024			
		Nước thải sinh hoạt		Nước thải công nghiệp		Nước thải sinh hoạt		Nước thải công nghiệp	
		m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày
1	Tháng 1	6.956	224	153	4,94	8.095	261	234	7,55
2	Tháng 2	5.155	184	198	6,83	5.476	189	171	5,9
3	Tháng 3	5.940	192	225	7,26	6.268	202	216	6,97
4	Tháng 4	7.007	234	239	7,97	7.122	237	216	7,2
5	Tháng 5	6.491	209	257	8,29	6.376	206	234	7,55
6	Tháng 6	7.589	253	230	7,67	7.005	234	198	6,6
7	Tháng	6.899	213	198	6,39	6.084	196	252	8,13

	7								
8	Tháng 8	7.005	226	212	6,84	6.868	222	261	8,42
9	Tháng 9	7.544	251	203	6,77	6.836	228	234	7,80
10	Tháng 10	7.526	243	221	7,13	7.434	240	207	6,68
11	Tháng 11	7.489	250	216	7,2	7.987	266	216	7,20
12	Tháng 12	7.106	229	225	7,26	7.611	246	234	7,55
	Tổng	82.707	2.708	2.577	84,52	83.162	2.726	2.673	87,55
	Trung bình	6.892	226	215	7,04	6.930	227	223	7,30

Nguồn: Công ty TNHH Denso Việt Nam

2.2. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường

- Nhà máy có sử dụng để cấp nước làm mát giải nhiệt cho máy của dây chuyền đúc và thiết bị máy nén khí trong nhà máy.

- Nước làm mát được chứa trong bể chứa nước và được tuần hoàn liên tục.

2.3.Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Tham khảo báo cáo môi trường năm 2023 và năm 2024, kết quả quan trắc như sau:

Bảng 5.2.Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023 (1)

TT	Thông số	Đơn vị	Nước thải sau xử lý						Giới hạn tối đa cho phép TLIP
			5/1/2023	9/2/2023	7/3/2023	5/4/2023	10/5/2023	7/6/2023	
1	Nhiệt độ	°C	24,5	25,5	27,1	30,6	29,7	31,7	**40**
2	Độ màu	Pt/Co	16	15	<5	<5	16	<15	**100**
3	pH	-	7,05	7,39	7,53	7,71	7,25	6,95	**6÷9**
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	<3	<3	<3	<3	4,2	<3	**240**
5	COD	mg/L	23	13,7	13,9	10,9	34,6	11,9	**350**
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	16	21	18	9	16	16	**200**
7	Asen (As)	mg/L	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	**0,0405**
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	**0,00405**
9	Chì (Pb)	mg/L	<0,002	<0,006	<0,002	<0,006	<0,002	<0,002	**0,081**
10	Cadimi	mg/L	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	**0,0405**
11	Cr^{6+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**0,0405**
12	Cr^{3+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,009	<0,003	<0,003	<0,003	**0,162**
13	Đồng (Cu)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**1,62**
14	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,093	<0,031	<0,031	<0,093	<0,093	0,095	**2,43**
15	Niken	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	**0,162**

16	Mangan (Mn)	mg/L	0,030	0,015	<0,005	<0,015	0,054	0,005	**0,405**
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,517	0,258	<0,053	<0,053	0,624	0,156	**0,81**
18	Tổng xianua	mg/L	<0,0023	<0,0023	<0,0069	<0,0023	<0,0023	<0,0023	**0,0567**
19	Tổng phenol	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	**0,081**
20	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	**0,18**
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	**4,5**
22	Florua (F^-)	mg/L	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	0,11	<0,09	**4,05**
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**10,42**
24	Tổng Nitơ	mg/L	22,9	15,4	<9	<9	22,9	11,4	**40**
25	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/L	1,14	0,75	0,17	<0,05	1,93	2,02	**5**
26	Clorua	mg/L	55	33	37	14	34	43	**405**
27	Clo dư	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	**0,81**
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**40,5**
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	µg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**243**

	photpho hữu cơ								
30	Tổng PCBs	mg/l	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	**0,00243**
31	Coliform	MPN/ 100mL	1.700	110	13	11	33	5	**10^9**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	**0,1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,11	0,08	0,08	0,09	0,15	0,09	**1**

Bảng 5.3.Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023 (2)

TT	Thông số	Đơn vị	Nước thải sau xử lý						Giới hạn tối đa cho phép TLIP
			6/7/2023	3/8/2023	7/9/2023	5/10/2023	8/11/2023	7/12/2023	
1	Nhiệt độ	°C	29,5	29,6	29,8	30,3	28,3	26,5	**40**
2	Độ màu	Pt/Co	<5	<15	<5	<15	<5	<5	**100**
3	pH	-	7,37	7,32	7,44	7,26	7,01	7,21	**6÷9**
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	<3	<3	3	3,6	<3	<3	**240**
5	COD	mg/L	19,2	10	22,7	27,9	11	17,9	**350**
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	9	16	7	28	7	7	**200**
7	Asen (As)	mg/L	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	**0,0405**

8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	**0,00405**
9	Chì (Pb)	mg/L	<0,002	<0,002	<0,006	<0,006	<0,002	<0,006	**0,081**
10	Cadimi	mg/L	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	<0,0050	**0,0405**
11	Cr^{6+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	**0,0405**
12	Cr^{3+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,009	<0,003	**0,162**
13	Đồng (Cu)	mg/L	<0,009	<0,003	<0,009	<0,009	<0,009	<0,003	**1,62**
14	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,093	<0,093	<0,009	<0,031	<0,031	<0,031	**2,43**
15	Niken	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	**0,162**
16	Mangan (Mn)	mg/L	0,041	0,015	<0,005	0,035	<0,005	<0,025	**0,405**
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,477	<0,153	0,247	0,342	0,261	<0,159	**0,81**
18	Tổng xianua	mg/L	<0,0023	<0,0023	<0,0023	<0,0023	<0,0023	<0,0023	**0,0567**
19	Tổng phenol	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	**0,081**
20	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	<0,022	**0,18**
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	**4,5**
22	Florua (F^-)	mg/L	<0,09	0,13	<0,09	<0,09	<0,09	0,10	**4,05**
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,15	<0,05	<0,05	**10,42**

24	Tổng Nitơ	mg/L	18,5	14,9	<9	10,3	<9	9,1	**40**
25	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/L	0,75	2,01	<0,05	1,73	<0,05	<0,15	**5**
26	Clorua	mg/L	27	35	40	44	17	26	**405**
27	Clo dư	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	**0,81**
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**40,5**
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	**243**
30	Tổng PCBs	mg/l	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	<0,00011	**0,00243**
31	Coliform	MPN/ 100mL	220	33	49	330	70	170	**10^9**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	**0,1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,10	0,11	0,12	0,11	0,09	0,09	**1**

Bảng 5.4.Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Nước thải sau xử lý							Giới hạn tối đa cho phép TLIP
			4/1/2024	1/2/2024	5/3/2024	3/4/2024	7/5/2024	5/6/2024	3/7/2024	
1	Nhiệt độ	°C	24,5	22,6	25,5	28,1	28,5	27,2	25	40
2	Độ màu	Pt/Co	<15	20	<5	<15	<5	<5	16	100
3	pH	-	7,16	6,82	7,54	7,17	7,15	7,22	7	6÷9
4	BOD_5 (20°C)	mg/L	<3	4,4	<3	<3	<3	3,4	<3	240
5	COD	mg/L	14	28	27,8	16,8	11,7	35,3	10,7	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	11	7	9	10	8	10	200
7	Asen (As)	mg/L	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0027	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/L	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	0,0260	0,0610	<0,0009	0,081
10	Cadimi	mg/L	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	0,0405
11	Cr^{6+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
12	Cr^{3+}	mg/L	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0045	<0,0015	<0,0015	<0,0015	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,010	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,031	<0,031	<0,093	<0,093	<0,031	<0,031	<0,031	2,43

15	Niken	mg/L	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/L	0,053	<0,016	<0,048	<0,048	<0,016	<0,016	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,177	0,243	0,237	0,349	<0,093	0,106	0,096	0,81
18	Tổng xianua	mg/L	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	0,081
20	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	0,18
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	4,5
22	Florua (F^-)	mg/L	0,32	<0,09	0,10	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	0,55	<0,15	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,68	10,42
24	Tổng Nitơ	mg/L	<9	21,2	<9	14,9	<9	<9	13,2	40
25	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/L	0,85	1,42	<0,05	0,41	<0,05	<0,05	2,10	5
26	Clorua	mg/L	24	67	9	55	18	13	48	405
27	Clo dư	mg/L	<0,03	<0,03	0,11	<0,03	0,17	<0,03	<0,09	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	40,5

29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	243
30	Tổng PCBs	mg/l	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,00243
31	Coliform	MPN/ 100mL	33	<2	<2	23	<2	2	170	10^9
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,08	0,12	0,08	0,10	0,08	0,09	0,08	1

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Hố ga thoát nước thải sau xử lý trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

Nhận xét: Tất cả các chỉ tiêu quan trắc nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long đều thấp hơn giá trị giới hạn cho phép của Công ty TNHH KCN Thăng Long.

3.Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

3.1.Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Tham khảo kết quả quan trắc môi trường khí thải, Công ty thực hiện theo chương trình quan trắc tại ĐTM đã được phê duyệt. Kết quả cho thấy như sau:

Bảng 5.5.Kết quả phân tích bụi tại các ống thoát khí năm 2023 và năm 2024

STT	Vị trí	Bụi tổng (mg/Nm^3)						QCTĐHN 01:2014/BTNMT
		T3/2023	T6/2023	T9/2023	T12/2023	T3/2024	T6/2024	
1	Ống thải số 01 phòng mài dao	0,59	0,53	0,60	0,41	0,74	0,57	**200**
2	Ống thải số 02 phòng mài dao	0,62	0,42	0,59	0,50	0,89	0,65	**200**
3	Ống thải số 03 phòng mài dao	1,5	1,03	1,04	0,87	1,11	0,81	**200**
4	Ống khí thải Diecasting- Ống máy lấy Amano	0,44	0,41	0,81	0,37	0,64	0,42	**200**
5	Ống khí thải Diecasting- Ống máy lấy Bavia	0,42	0,46	1,42	0,71	1	0,75	**200**

Bảng 5.6.Kết quả phân tích khí thải tại ống thải APM line năm 2023 và năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ống khí thải APM Line						QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
			T3/2023	T6/2023	T9/2023	T12/2023	T3/2024	T6/2024		
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	<0,36	<0,36	0,95	0,36	0,54	0,57	**200**	-
2	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	**500**	-
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	**1.000**	-

4	Nito oxit, NO_x	mg/Nm^3	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	**850**	-
5	Dimetyl fomamit	mg/Nm^3	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,4	<0,4	-	**60**
6	Xylen	mg/Nm^3	<0,51	<0,51	<0,17	0,18	<0,4	<0,4	-	**870**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+Ống thoát khí thải Ống thải số 01 phòng mài dao (ống thoát khí nóng của Cơ sở)

+ Ống thoát khí thải Ống thải số 02 phòng mài dao (ống thoát khí nóng của Cơ sở)

+ Ống thoát khí thải Ống thải số 03 phòng mài dao(ống thoát khí nóng của Cơ sở)

+ Ống thoát khí thải Ống khí thải Diecasting- Ống máy lấy Amano

+ Ống thoát khí thải Ống khí thải Diecasting- Ống máy lấy Bavia

+ Ống thoát khí thải Ống khí thải APM Line

Nhận xét: Các chỉ tiêu quan trắc có nồng độ thấp hơn rất nhiều so với giá trị giới hạn cho phép của quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT

3.2.Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không có hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục do không thuộc đối tượng

3.3.Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Trong 02 năm gần nhất, Cơ sơ không xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

3.4.Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong 02 năm gần đây nhất, định kỳ 06 tháng/lần cơ sở tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5.Đánh giá, tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải

Công trình xử lý bụi, khí thải có hiệu quả xử lý tốt, đảm bảo bụi, khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép theo quy định.

4.Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Không phải đối tượng nên không trình bày tại nội dung này

5.Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Không phải đối tượng nên không trình bày tại nội dung này

6.Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Không

7.Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm 2022 và 2023, cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Các công trình xử lý chất thải đã được xác nhận hoàn thành theo các văn bản số 7336/STNMT- CCMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 3/11/2015 về việc việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam và Văn bản số 3190/STNMT – CCBVMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 16/4/2019 kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam nên Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo ý 4 khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1.Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ Công ty đề xuất sau khi nhận được giấy phép môi trường như sau:

-Đối với khí thải sản xuất: không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ

-Đối với nước thải: không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ. Tuy nhiên, cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ theo yêu cầu của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long

2.2.Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động nước thải theo quy định tại Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

-Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm với nước thải, khí thải khoảng: 200.000.000VNĐ/năm.

- Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm với môi trường lao động: 210.000.000 VNĐ/năm.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1.Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty cam kết những thông tin, số liệu được trình bày trong hồ sơ này là chính xác, trung thực.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

2.1. Cam kết chung

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.
- Khí thải phát sinh máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2.2. Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường

Chủ đầu tư cam kết tuân thủ nghiêm túc các tiêu chuẩn môi trường, cụ thể như sau:

1) Nước thải:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động điều hành, sản xuất của Công ty được xử lý tại trạm xử lý nước thải nội bộ của Cơ sở đảm bảo đạt quy chuẩn nội bộ của khu công nghiệp Thăng Long trước khi xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

2) Tiếng ồn, rung:

Tuân thủ theo các quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

3) Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình điều hành, sản xuất của Công ty được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4) Khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ một số công đoạn sản xuất sau xử lý đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản pháp lý của cơ sở

Phụ lục 2: Các bản vẽ công trình bảo vệ môi trường

Phụ lục 3: Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường

Phụ lục 4: Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường

Phụ lục 5: Hình ảnh thực tế sản phẩm của cơ sở

Phụ lục 6: Hướng dẫn vận hành

Phụ lục 7: Sơ đồ lấy mẫu chương trình quan trắc môi trường

Phụ lục 1: Các văn bản pháp lý

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101210878 đăng ký lần đầu ngày 17/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 5/3/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp;
- Giấy chứng nhận đầu tư (IRC) mã số 5468665252 chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 19/7/2022 do Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp;
- Văn bản số 572/BQL-QHXD do BQL các KCN và chế xuất Hà Nội cấp ngày 18/6/2013 về việc chấp thuận phương án kiến trúc quy hoạch công trình "Mở rộng nhà mấy Denso giai đoạn 3" thuộc Dự án " Công ty TNHH Denso Việt Nam";
- Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-007 ngày 24/12/2001;
- Bổ sung hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA007-A001 ngày 26/12/2002;
- Hợp đồng thuê nhà xưởng tiêu chuẩn số TLIP-LC-028 ngày 30/10/2020;
- Hợp đồng bổ sung số TLIP-LC-028-SA012023 ngày 1/12/2022;
- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 940/KHCNMT- QLMT ngày 9/8/2002;
- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 15/GXN ngày 18/6/2007;
- Quyết định số 520/QĐ-STNMT ngày 28/6/2013 của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô"
- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam (giai đoạn 3".
- Quyết định số 6376/QĐ-UBND ngày 2/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô".
- Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 4/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩ, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm".
- Văn bản số 7336/STNMT- CCMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 3/11/2015 về việc việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ

môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

- Văn bản số 3190/STNMT – CCBVMT của Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội ngày 16/4/2019 kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000001.T ngày 9/7/2015 (cấp lần 5).

- Hợp đồng mua bán phế liệu01072024-01/HĐXL ngày 1/7/2024 giữa Công ty TNHH Denso Việt Nam và Công ty CP Môi trường Thuận Thành;

- Hợp đồng số 01072024-04/HĐXL ngày 1/7/2024 giữa Công ty TNHH Denso Việt Nam và Công ty CP Môi trường Thuận Thành về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và nguy hại;

- Hợp đồng số 01072024-03/HĐXL ngày 1/7/2024 giữa Công ty TNHH Denso Việt Nam và Công ty CP Môi trường Thuận Thành về thu mua phế liệu tái chế;

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 01/2024/HĐ/BN-DENSO-CHAT /THAI ngày 1/7/2024 giữa Công ty TNHH Denso Việt Nam và Công ty CP phát triển môi trường Bình Nguyên;

- Hợp đồng mua bán phế liệu số 01PHELIEU-DENSO/BN ngày 1/7/2024 giữa Công ty TNHH Denso Việt Nam và Công ty CP phát triển môi trường Bình Nguyên;

- Biên bản xác nhận số 2996/XN-SCT ngày 27/6/2016 của Sở Công thương về biện pháp phòng ngừa, ứng phó cự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

- Các giấy tờ về phòng cháy chữa cháy:

- Giấy tờ chứng minh Dây chuyền sản xuất đã dừng hoạt động;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0101210878

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 05 tháng 03 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO .,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *024.38811608* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 160.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	DENSO INTERNATIONAL ASIA PTE.LTD	51 Science Park Road, #01-19 the Aries, Singapore 117586, Singapore	152.000.000.000	95,000	MS: 1998068227C	
2	SUMITOMO CORPORATION	3-2, Otemachi 2 – chome, Chiyoda – ku, Tokyo, Nhật Bản	8.000.000.000	5,000	MS: 0100-01-008692	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MITSUO OTA Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *06/05/1972* Dân tộc: Quốc tịch: *Nhật Bản*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *TZ 1407283*

Ngày cấp: *04/02/2020* Nơi cấp: *Do Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *22-5, Ichiba, Yatsuomote – cho, Aichi – ken, 445-0082 Aichi, Nhật Bản*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 5758, tầng 57 Tòa nhà Trung tâm Lotte Hà Nội, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Duy Cương

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5468665252

Chứng nhận lần đầu: ngày 17 tháng 6 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 09 tháng 8 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 19 tháng 7 năm 2022

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020; Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5468665252 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 07/10/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/8/2018;

- Căn cứ Văn bản số 01/Denso-CV ngày 15/7/2022 của Công ty TNHH Denso Việt Nam kèm theo Văn bản số 859/HQBTL ngày 04/8/2021 của Cục hải quan Hà Nội –Chi Cục Hải quan Bắc Thăng Long về việc kho ngoài doanh nghiệp chế xuất của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Denso Việt Nam nộp ngày 08/7/2022; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý Đầu tư tại Văn bản số 16TL/BC-QLĐT ngày 18/7/2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Chứng nhận Dự án đầu tư: "CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM"; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5468665252 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 07/10/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/8/2018; được điều chỉnh mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. Denso International Asia PTE. LTD.; Giấy phép thành lập số: 1998068227C do Cơ quan cấp đăng ký thành lập Công ty và hoạt động Kinh doanh (RCB) của Singapore cấp ngày 18/12/1998; Trụ sở chính: 51 Science Park Road, #01-19 The Aries, Singapore 117586; Điện thoại: +65-776-8268;Fax: +65-776-8698.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Takakazu Ukai; Sinh ngày: 02/4/1961; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: TK2607997 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 19/8/2010; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ thường trú: Aichi, Nhật Bản; Chỗ ở hiện nay: Aichi, Nhật Bản.

2. Sumitomo Corporation.; Chứng nhận thành lập số: 0199-01-008692 do Phòng đăng ký Tư pháp Tokyo, Nhật Bản cấp ngày 24/12/1991; Trụ sở chính: 1-8-11, Harumi, Chuo-ku, Tokyo, 104-8610, Nhật Bản; Điện thoại: +81-3-5166-5117; Fax: +81-3-5166-5117.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Naoki Hidaka; Sinh ngày: 16/5/1953; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: TH4165300 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 17/08/2007; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ thường trú: Saga, Nhật Bản; Chỗ ở hiện nay: Saga, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101210878 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/6/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 05/3/2020; Mã thuế thuế: 0101210878; Điện thoại: 02438811608.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

- Sản xuất, kinh doanh và thiết kế các loại phụ tùng ô tô.

- Gia công, lắp ráp và đóng gói các loại linh kiện, phụ tùng ô tô.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam (trừ các mặt hàng thuộc diện cấm và hạn chế theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên);

- Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không gắn với việc thành lập cơ cở bán buôn), thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không gắn với thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam (trừ hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa không được quyền phân phối theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng).

- Dịch vụ tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).

- Sản xuất, gia công dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng.

- Sản xuất, gia công máy công cụ và máy tạo hình kim loại.

- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: phát triển và thực hiện phần mềm.

Toàn bộ sản phẩm của Dự án được xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Nhà đầu tư chỉ thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa theo đúng quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam; đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành (nếu có), Công ty chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có).

3. Quy mô dự án: 24.975 tấn sản phẩm/năm; Lập trình máy vi tính: 20 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Lô M-5a-(2), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích:

- Diện tích đất sử dụng tại lô E-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh: 56.388 m2;

- Diện tích tại lô M-5a-(2), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh: 5.828 m2 (thuê kho của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **4.971.924.000.000 VNĐ** *(Bốn nghìn chín trăm bảy mươi mốt tỷ chín trăm hai mươi tư triệu đồng)*, tương đương **226.164.000 USD** (*Hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đô la Mỹ*).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 160.000.000.000 VNĐ (*Một trăm sáu mươi tỷ đồng*), tương đương 10.000.000 USD (*Mười triệu đô la Mỹ*), chiếm tỷ lệ 4,4% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Denso International Asia PTE. LTD. góp 152.000.000.000 VNĐ (*Một trăm năm mươi hai tỷ đồng*), tương đương 9.500.000 USD (*Chín triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ*), chiếm 95% vốn góp.

- Sumitomo Corporation góp 8.000.000.000 VNĐ (*Tám tỷ đồng*), tương đương 500.000 USD (*Năm trăm nghìn đô la Mỹ*), chiếm 05% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện.

Các Nhà đầu tư, Công ty TNHH Denso Việt Nam chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư, tính hợp pháp của nguồn vốn.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 (*Bốn mươi sáu*) năm, kể từ ngày 04/10/2001.

- Đối với địa điểm thuê nhà xưởng tại lô M-5a-(2), Khu công nghiệp Thăng Long: thời gian thực hiện đến ngày 30/4/2028 (Căn cứ theo hợp đồng thuê nhà xưởng ký giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Denso Việt Nam ngày 30/10/2020).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp đăng ký.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: theo báo cáo:

- Đối với phần vốn đã đăng ký đầu tư:

+ Dự án đã chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2002 theo Hồ sơ cấp Giấy phép đầu tư lần đầu.

+ Đối với phần vốn đầu tư tăng thêm (70.764.000USD): kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 4 ngày 09/8/2013: thực hiện từ năm 2013 đến 2016.

- Đối với phần vốn đầu tư tăng thêm (120.000.000 USD), mục tiêu bổ sung: Tháng 12/2018 đi vào sản xuất chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đối với hoạt động dịch vụ, nếu có phát sinh chất thải hoặc phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, Nhà đầu tư phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn các thủ tục về môi trường theo quy định pháp luật.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định và điều kiện áp dụng với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời

chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5468665252 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/8/2018.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hoài Nam

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Hà Nội;
- Sở Công thương HN;
- Các ngành: Cục thuế HN, Chi Cục Hải quan KCN Bắc Thăng Long, Công an HN;
- UBND huyện Đông Anh;
- Đ/c Trưởng Ban;
- Các phòng: QH&XD, TN&MT, DN, VP Đại diện;
- Lưu VT.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI
Số: 512 /BQL-QHXD

V/v chấp thuận phương án kiến trúc quy hoạch công trình: "Mở rộng Nhà máy Denso giai đoạn 3" thuộc dự án "Công ty TNHH Denso Việt Nam"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SAO

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Các căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Quyết định số 253/BXD/KTKH ngày 02/6/1997 của Bộ xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội;

- Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 278825 ngày 18/10/2004 của UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Denso việt Nam;

- Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000119 ngày 28/12/2012 (chứng nhận thay đổi lần 3) của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Denso Việt Nam tại văn bản ngày 21/5/2013 về việc đề nghị chấp thuận kiến trúc quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình: "Mở rộng Nhà máy Denso giai đoạn 3" thuộc dự án "Công ty TNHH Denso Việt Nam" tại lô E1 & E2 - khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội. Sau khi xem xét hồ sơ thiết kế do Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam lập tháng 5/2013, Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Ban Quản lý) có ý kiến như sau:

1. Về quy hoạch tổng mặt bằng:

Chấp thuận về nguyên tắc bố cục Tổng mặt bằng dự án tại bản vẽ Mặt bằng quy hoạch tổng thể DMVN-A-03B với các chỉ tiêu đề xuất: Diện tích đất nghiên cứu lập dự án: 56.338 m2; Tổng diện tích xây dựng: khoảng 32.888,85 m2 (Tổng diện tích xây dựng giai đoạn 3: khoảng 15.895,57 m2); Mật độ xây dựng: khoảng 58,4%; Tỉ lệ cây xanh, thảm cỏ tối thiểu 15% tổng diện tích lô đất; Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 37.920,36 m2 (Tổng diện tích sàn xây dựng giai đoạn 3: khoảng 18.551,08 m2); Chiều cao nhất của hạng mục đề xuất: khoảng 12,45 m.

2.Về phương án thiết kế quy hoạch kiến trúc:

Chấp thuận về nguyên tắc phương án thiết kế kiến trúc quy hoạch theo đề xuất với nội dung sau:

2.1. Nhà máy mở rộng, Nhà để xe và các hạng mục phụ trợ (Nhà kho, Phòng bơm...): (Bản vẽ từ: DMVN-A-05 ÷ DMVN-A-08B)

Diện tích xây dựng khoảng 13.173 m2. Quy mô 01 tầng. Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 14.280,5 m2 (Diện tích tầng lửng: Nhà máy mở rộng khoảng 1020 m2 và Phòng bơm khoảng 87,5 m2). Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 11,35 m (từ cốt sân đến đỉnh mái Nhà máy mở rộng) và 12,45 m (từ cốt sân đến đỉnh mái Phòng bơm).

2.2. Nhà văn phòng mở rộng: (Bản vẽ từ: DMVN-A-09 ÷ DMVN-A-12)

Diện tích xây dựng khoảng 2.200 m2. Quy mô 02 tầng. Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 3.830 m2. Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 8,7 m (từ cốt sân đến đỉnh tường chắn mái).

+ Tầng 1: Diện tích sàn xây dựng khoảng 2.180 m2. Chiều cao tầng: 4,4 m

+ Tầng 2: Diện tích sàn xây dựng khoảng 1.650 m2. Chiều cao tầng 3,8 m

2.3. Hành lang trên cao: (Bản vẽ : DMVN-A-10B)

Diện tích xây dựng khoảng 25,16 m2. Chiều tổng thể của hành lang khoảng 7,22 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

2.4. Nhà bảo vệ: (Bản vẽ từ: DMVN-A-13A ÷ DMVN-A-13C)

Diện tích xây dựng khoảng 31 m2. Quy mô 01 tầng. Diện tích sàn xây dựng khoảng 18,66 m2. Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 3,53 m (từ cốt sân đến đỉnh tường chắn mái).

2.5. Hành lang thép 1, 2, 3: (Bản vẽ từ: DMVN-A-14A ÷ DMVN-A-14C)

+ Hành lang 1: Diện tích xây dựng khoảng 140,32 m2. Chiều cao tổng thể của hành lang khoảng 2,93 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

+ Hành lang 2: Diện tích xây dựng khoảng 10,74 m2. Chiều cao tổng thể của hành lang khoảng 3 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

+ Hành lang 3: Diện tích xây dựng khoảng 89,5 m2. Chiều cao tổng thể của hành lang khoảng 3 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

2.6. Sân để ga: (Bản vẽ từ: DMVN-A-15A ÷ DMVN-A-15B)

Diện tích xây dựng khoảng 10 m2. Quy mô 01 tầng. Diện tích sàn xây dựng khoảng 10 m2. Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 3 m (từ cốt mặt bể nước ngầm đến đỉnh mái).

2.7. Phòng bơm: (Bản vẽ từ: DMVN-A-16A ÷ DMVN-A-16C)

Diện tích xây dựng khoảng 30 m2. Quy mô 01 tầng. Diện tích sàn xây dựng khoảng 30 m2. Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 4,4 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

2.8. Nhà để xe ô tô mở rộng: (Bản vẽ : DMVN-A-17)

Diện tích xây dựng khoảng 185,85 m2. Quy mô 01 tầng. Diện tích sàn xây dựng khoảng 116,2 m2. Chiều cao tổng thể của tòa nhà khoảng 3,5 m (từ cốt sân đến đỉnh mái).

2.9. Các hạng mục khác như: Bể nước ngầm (Diện tích xây dựng khoảng 80 m2) sửa chữa, cải tạo trong nhà văn phòng cũ cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu vực xây dựng.

3. Quá trình triển khai tiếp theo cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện lập, phê duyệt dự án; lập, thẩm tra và phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo đúng Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ; Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng qui định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ và Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15/7/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng.

- Thực hiện các yêu cầu về an toàn PCCC, môi trường theo quy định hiện hành trước khi lập hồ sơ xin cấp phép xây dựng.

Ban Quản lý thông báo để Công ty TNHH Denso Việt Nam biết và nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Lưu VT, QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Xuân Lĩnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: ... Quyển số: ... SCT/BS
Ngày: 22-08-2013
TM. UBND XÃ HẢI BỐI
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Khôi

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

Số : TLIP - UA - 007

Hợp đồng này được lập ngày 24 tháng 12 năm 2001 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
   Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
   Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

   đại diện bởi ông Fumikazu Gocho, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC ngày 9 tháng 1 năm 1998 và số 1845/GPDC1 ngày 28 tháng 8 năm 1998 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH DENSO MANUFACTURING Việt nam
   Địa chỉ : Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

   đại diện bởi ông Hiromi Tokuda, Tổng Giám đốc Công ty TNHH DENSO MANUFACTURING Việt Nam (sau đây được gọi là "Khách hàng").là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 27/GP-KCN-HN ngày 04 tháng 10 năm 2001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA")

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng, phát triển và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN").

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 27/GP-KCN-HN ngày 04 tháng 10 năm 2001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là "Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính

phủ ban hành cho Khách hàng.

2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải v.v dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là "Những tiện ích chung") cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng tiện ích").

3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng dịch vụ").

Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là "Giá"). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.

2.2 Đơn giá sẽ là 54 Đô la Mỹ/m^2 (năm mươi mốt đô la Mỹ chẵn) hay tổng giá thành là 1.620.000 Đô la Mỹ (Một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đô la Mỹ chẵn).

2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:

a. trong phạm vi ± 0,5 % so với diện tích là 30.000 m^2, không phải điều chỉnh giá.
b. ngoài phạm vi ± 0,5 % so với diện tích 30.000 m^2, cứ 1 m^2 nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 54 Đô la Mỹ/m^2.

2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê lô đất số E-1 là 1.620.000 Đô la Mỹ (Một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đô la Mỹ chẵn) trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này.

3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là (2%) (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

4.1 TLIP trao Quyền sử dụng lô đất số E-1 cho Khách hàng trong khi Khách hàng hoàn thành việc thanh toán như đã đề cập trong Điều 3.1

Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất:

a.	Vị trí	:	Khu Công nghiệp Thăng Long Huyện Đông Anh, Hà Nội
b.	Lô số	:	E-1
c.	Diện tích Lô đất	:	30.000 m^2

5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN").

5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng này.

Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.

6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.

6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đấu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị ("Các điểm đấu nối") sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm.

6.4 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp khi Khách hàng xin phê duyệt của TLIP về việc đấu nối hệ thống ống nước của họ với hệ thống ống nước chung của KCN ngay sau khi hợp đồng này được ký kết. Phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp cho giai đoạn bắt đầu hoạt động của Khách hàng là 10.000 đô la Mỹ cho công suất sử dụng [65] m3 theo biểu giá qui định dưới đây :

Công suất	Phí
100 m3 và dưới 100 m3	10.000 đô la Mỹ
Từ 100 m3 ~ 200 m3	30.000 đô la Mỹ
Từ 200 m3 ~ 600 m3	60.000 đô la Mỹ
Từ 600 m3 ~ 1.400 m3	100.000 đô la Mỹ
Từ 1.400 m3 ~ 2.500 m3	150.000 đô la Mỹ
Từ 2.500 m3 trở lên	200.000 đô la Mỹ

Khách hàng sẽ phải trả thêm phí đấu nối hệ thống nước theo biểu giá trên nếu như Khách hàng yêu cầu tăng công suất sử dụng nước cho giai đoạn hoạt động ban đầu của mình trong Khu công nghiệp.

6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m^3 dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng trước ngày 15 hàng tháng.

6.6 Tuỳ theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì và quản lý KCN.

7.2 Trước ngày 15 tháng Giêng hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m^2/Quý (3 tháng) cho toàn bộ diện tích Lô đất được nêu trong Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định, miễn là việc trao quyền sử dụng vẫn tuân theo theo Điều 4, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$X = A \times B/3 \times C$

Trong đó:
X: là tổng số tiền phải trả.
A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán.
B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của tháng tiếp theo sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán).
C: là diện tích của Lô đất tính theo m^2.

7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, như phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đấu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN đôi khi có thể được thay đổi và bổ sung.

8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu. Để đảm bảo lợi ích của Công ty KCN Thăng Long trong Khu công nghiệp, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :

(1) Nước công nghiệp : .....65.....m3 một ngày đêm (24 giờ)
(2) Điện : .....1.600.....kVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp)
(3) Điện thoại và Fax : .....15.....đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp)

Điều 9 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hoặc hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể người nhận là ai.

Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thoả thuận của người uỷ được quyền, chứng nhận uỷ quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng có thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ được coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

(a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách khàng gửi đơn kháng cáo;

(b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;

(c) Nếu Khách hàng giải thể;

(d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;

(e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;

(f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;

(g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay

(h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng 14 ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

(a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và

(b) tiền thuê đất đã trả như điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.

12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.

13.2 Trong những trường hợp nêu trong điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.

13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.

13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

Điều 14 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 THÔNG BÁO

15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

(a)	TLIP	:	Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
	Địa chỉ người nhận	:	Khu Công nghiệp Thăng Long Đông Anh , Hà Nội
	Số Fax	:	(04) 8810624
	Người nhận	:	Ông Fumikazu Gocho — Tổng Giám đốc
	Địa chỉ e-mail :	:	fumikazu.gocho@thanglong-ip.com
(b)	Khách hàng	:	Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam
	Địa chỉ	:	Lô số E-1 Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội
	Số Fax	:	N.A.
	Người nhận	:	Ông Hiromi Tokuda — Tổng Giám đốc

E-mail address : N.A.
hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo.

15.2 Mỗi bên có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia.

Điều 16 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hoặc toà án của Việt Nam tuỳ theo sự lựa chọn của TLIP để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 SỬA ĐỔI

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN

20.1 Hợp đồng này được làm thành 3 bản tiếng Anh và 3 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

Điều 21 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LÀM NGÀY 24 THÁNG 12 NĂM 2001

Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long

Fumikazu Gocho
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam

Hironti Tokuda
Tổng Giám đốc

BỔ SUNG HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

Số. TLIP-UA007-A001

Bản Bổ sung Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích này được làm vào ngày 26 tháng 12 năm 2002.

Giữa:

CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG, có trụ sở hoạt động kinh doanh chính tại KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam; hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997 và 1845/GPDC2 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ("**TLIP**"),

Và:

CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM, có trụ sở hoạt động kinh doanh chính tại Lô E-1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam; hoạt động theo Giấy phép Đầu tư số 27/GP-KCN-HN ngày 4 tháng 10 năm 2001 do Ban Quản lý KCN và KCX Hà Nội cấp ("**DENSO**").

Xét rằng:

- TLIP và DENSO đã ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích ("Hợp đồng") vào ngày 24 tháng 12 năm 2001 đối với Lô E-1 trong KCN ("Lô đất Ban đầu");
- TLIP và DENSO đã ký Thoả thuận bổ sung ("TTBS") vào ngày 24 tháng 12 năm 2001;
- DENSO mong muốn được TLIP trao Quyền sử dụng Lô E-2 ("Lô đất Bổ sung") trong KCN đối với Lô đất ban đầu;
- TLIP sẵn sàng chấp nhận đề nghị của DENSO đối với việc chuyển giao nói trên;
- DENSO và TLIP do đó ký kết Bổ sung Hợp đồng như sau:

Hai bên thống nhất rằng:

1. **Quyền đối với Lô đất**

a. Diện tích Lô đất sẽ là: 26.338 m^2.

2. Giá đối với Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung

a. Giá đối với Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung sẽ là US$53 (Năm mươi ba Đô la Mỹ chẵn) trên một mét vuông, hoặc một khoản tiền là US$1.395.914 cho Lô đất bổ sung.

b. Nếu diện tích thực tế của Lô đất Bổ sung có sai khác đối với diện tích được miêu tả trong Bổ sung Hợp đồng này, phần diện tích thực tế sẽ được coi là diện tích lô và Giá đối với Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực tế của Lô đất Bổ sung:

- Trong phạm vi ± 0,5 % của 26.338 m^2, sẽ không điều chỉnh Giá đối với Quyền sử dụng.

- Ngoài phạm vi ± 0,5 % của 26,338 m^2, Giá đối với Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh theo mức US$53 trên một mét vuông đối với mỗi mét vuông đất vượt quá hoặc thấp hơn so với diện tích được đề cập trong Sửa đổi Hợp đồng này.

3. Điều kiện thanh toán

a. DENSO sẽ trả TLIP Giá đối với Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung, cụ thể là US$1.395.914 trong vòng 20 (hai mươi) ngày theo lịch kể từ ngày ký kết Bổ sung Hợp đồng này.

4. Chuyển giao Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung

a. Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung sẽ được chuyển từ TLIP cho DENSO kể từ ngày ký kết Bổ sung Hợp đồng này.

5. Giới hạn sử dụng tiện ích

Bất kể qui định tại Điều 8.5 trong Hợp đồng, DENSO sẽ được sử dụng tiện ích theo giới hạn sau cho cả Lô đất Ban đầu và Lô đất Bổ sung như sau:

(1) Nước công nghiệp : 285 m^3 một ngày (24 giờ)
(2) Điện : 6.000 KVA (được cung cấp bởi Công ty Điện lực Hà Nội)
(3) Điện thoại/fax : 30 đường (được cung cấp bởi Bưu điện Hà Nội)

6. Sửa đổi đối với các Điều trong Hợp đồng và TTBS

a. Việc chuyển giao Quyền sử dụng Lô đất Bổ sung sẽ thực hiện theo đúng Điều 4 của Bổ sung Hợp đồng này, các điều kiện và điều khoản trong Điều 1, 2.1, 2.4, 3.2, 5.2, 5.3 và từ 6 tới đến 8.4 (bao gồm) và 9.1 đến 21 (bao gồm) của Hợp đồng và các Điều trong Hợp đồng được sửa đổi theo TTBS trừ Điều 10 sẽ được áp dụng đối với Lô đất Bổ sung.

7. Hiệu lực ràng buộc

a. Hợp đồng ngày 24 tháng 12 năm 2001 và TTBS ngày 24 tháng 12 năm 2001 như được sửa đổi và bổ sung bởi Bổ sung Hợp đồng này sẽ có hiệu lực và giá trị toàn bộ và có hiệu lực ràng buộc đối với DENSO.

Các bên nhất trí thực hiện Bổ sung Hợp đồng bởi những người đại diện hợp lệ kể từ ngày nêu trên.

CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Fumikazu Gocho
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

Yasuo Seki
Tổng Giám đốc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG TIÊU CHUẨN

Số: TLIP - LC – 028

Hợp đồng này được lập và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa các bên:

1. Tên: **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**
   Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Hiroyoshi Masuoka, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 012022000108 cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151683 cấp ngày 08 tháng 01 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "**BÊN CHO THUÊ**")

2. Tên: **CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Mitsuo Ota, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Denso Việt Nam, là công ty được thành lập theo theo Pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư số 5468665252 ngày 09 tháng 08 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0101210878 cấp ngày 15 tháng 08 năm 2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "**BÊN THUÊ**")

XÉT RẰNG:

Xét rằng, BÊN CHO THUÊ có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN") và (các) nhà xưởng tiêu chuẩn xây dựng trong KCN và thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, BÊN THUÊ muốn thuê một phạm vi đất nhất định trong KCN (sau đây gọi tắt là "Lô đất") và một nhà xưởng tiêu chuẩn (sau đây gọi tắt là "NXTC") phục vụ cho các hoạt động kinh doanh công nghiệp đã được phê duyệt.

Xét rằng, BÊN CHO THUÊ đồng ý cho BÊN THUÊ thuê Lô đất và NXTC (sau đây gọi chung là "Tài sản") trong KCN.

DO VẬY, xem xét các điều khoản dưới đây, BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ đồng ý ký Hợp đồng Thuê nhà xưởng tiêu chuẩn theo những điều khoản và điều kiện sau đây.

ĐIỀU 1 THOẢ THUẬN CHO THUÊ

BÊN CHO THUÊ cho BÊN THUÊ thuê Tài sản, và BÊN THUÊ thuê Tài sản của BÊN CHO THUÊ theo các điều khoản và điều kiện sau đây.

ĐIỀU 2 TÀI SẢN VÀ SỬ DỤNG

2.1 Bản thiết kế và qui cách của Tài sản và bảng phân chia phạm vi công việc của hai bên sẽ được mô tả trong Bản đính kèm của Hợp đồng này. Thông tin cơ bản của Tài sản được thể hiện như sau:

a. Địa điểm:	Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
b. Lô đất số:	M-5a-(2)
c. Tổng diện tích Lô đất:	9.910 m^2
d. NXTC số:	26-A và 26-B
e. Tổng diện tích của NXTC:	5.828 m^2 **Nhà xưởng:** 5.112 m^2 (NXTC số 26-A: 2.556 m^2; NXTC số 26-B: 2.556 m^2) **Tiện ích:** 716 m^2 (Tiện ích của NXTC số 26-A: 309 m^2; Tiện ích của NXTC số 26-B: 407 m^2)

2.2 BÊN THUÊ sẽ sử dụng Tài sản để sản xuất sản phẩm và các hoạt động theo chứng nhận Đăng ký đầu tư số 5468665252 và không sử dụng cho mục đích khác.

ĐIỀU 3 THỜI HẠN THUÊ

3.1 Thời hạn thuê Tài sản là 84 tháng (trừ khi thời hạn thuê kết thúc sớm hơn so với thời hạn trong Hợp đồng này) (sau đây được gọi là "Thời hạn thuê"), bắt đầu từ Ngày bắt đầu và kết thúc vào Ngày hết hạn như sau:

Ngày bắt đầu:	**Ngày 01 tháng 05 năm 2021**
Ngày hết hạn:	**Ngày 30 tháng 04 năm 2028**

Trong trường hợp ngày bắt đầu bị thay đổi do kế hoạch xây dựng, hai bên sẽ đàm phán thân thiện và quyết định ngày bắt đầu và ngày hết hạn mới. Các điều khoản và điều kiện khác của Hợp đồng này sẽ không thay đổi trong trường hợp này.

BÊN THUÊ sẽ bắt đầu lắp đặt tài sản của mình vào Tài sản và/ hoặc bắt đầu tiến hành các thay đổi hoặc bổ sung được phép vào Tài sản theo Điều 12 kể từ Ngày bắt đầu, và sẽ trao lại Tài sản nguyên trạng như Ngày bắt đầu cho BÊN CHO THUÊ vào Ngày hết hạn theo Điều 18 (ngoại trừ sự hao mòn và hư hỏng tự nhiên).

3.2 Trong trường hợp BÊN THUÊ muốn kéo dài Thời hạn thuê hoặc chấm dứt Hợp đồng vào Ngày hết hạn, BÊN THUÊ phải có nghĩa vụ thông báo cho BÊN CHO THUÊ bằng văn bản ít nhất sáu (06) tháng trước Ngày hết hạn.

3.3 Dựa theo sự thông báo của BÊN THUÊ theo Điều 3.2, hai bên sẽ đàm phán về thời hạn và các điều kiện cho thuê mới với sự thay đổi trong phạm vi hợp lý, nếu có. Cuộc đàm phán không được kéo dài quá hai (02) tháng kể từ ngày BÊN CHO THUÊ nhận được thông báo. Các bên nên thoả thuận kéo dài Thời hạn thuê theo các điều khoản mới, lập một bản phụ lục về việc gia hạn này và thời hạn thuê được gia hạn thêm sẽ bắt đầu kể từ ngày tiếp theo Ngày hết hạn.

3.4 Trong trường hợp hai bên không gia hạn được Thời hạn thuê, thì dựa vào sự báo trước của BÊN CHO THUÊ, BÊN THUÊ phải cho BÊN CHO THUÊ và bên thuê mới của BÊN CHO THUÊ vào và xem xét Tài sản vào bất cứ thời gian nào hợp lý, hỗ trợ BÊN CHO THUÊ trong việc thu hút bên thuê mới thuê Tài sản này.

3.5 Nếu không đáp ứng được các qui định trong Điều 3.2 và 3.3 về việc kéo dài Thời hạn thuê thì Hợp đồng này hoặc bất cứ sự gia hạn nào đều tự động chấm dứt vào Ngày hết hạn.

ĐIỀU 4 TIỀN THUÊ

4.1 Hai bên cùng thống nhất rằng tiền thuê Tài sản (sau đây được gọi là "Tiền thuê") trong suốt Thời hạn thuê là:

Tiền thuê Tài sản hàng tháng:	**VND 189,500/ m²/ tháng** (*Một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng trên một mét vuông trên một tháng*) cho tổng diện tích của NXTC tương đương với 5.828 m².

4.2 BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán của Tiền thuê và gửi trước cho BÊN THUÊ. BÊN THUÊ sẽ thanh toán Tiền thuê cho BÊN CHO THUÊ cho thời gian mỗi và hàng năm (12 tháng) từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi BÊN CHO THUÊ không muộn hơn ngày 01 tháng 01 hàng năm. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 01 hàng năm.

4.3 BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Tiền thuê Tài sản cho thời gian từ ngày 01 tháng 05 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 01 tháng 04 năm 2021. BÊN THUÊ sẽ hoàn thành việc thanh toán không muộn hơn ngày 01 tháng 05 năm 2021. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 05 năm 2021.

4.4 BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Tiền thuê Tài sản cho thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2028 vào ngày 01

tháng 12 năm 2027. BÊN THUÊ sẽ hoàn thành việc thanh toán không muộn hơn ngày 01 tháng 01 năm 2028. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 01 năm 2028.

ĐIỀU 5 TIỀN ĐẶT CỌC

5.1 Để bảo đảm BÊN THUÊ thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình dưới đây, BÊN THUÊ sẽ phải trả **3.313.218.000 VNĐ** (*Ba tỷ ba trăm mười ba triệu hai trăm mười tám nghìn đồng*) tiền đặt cọc (sau đây được gọi là "Tiền đặt cọc"). BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán vào ngày 01 tháng 12 năm 2020 và gửi trước cho BÊN THUÊ. BÊN THUÊ sẽ hoàn thành việc thanh toán không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5.2 BÊN CHO THUÊ không phải trả lãi cho khoản Tiền đặt cọc này và có thể sử dụng để bù vào bất cứ Tiền thuê và/ hoặc các khoản phải trả khác chưa được thanh toán bởi BÊN THUÊ, BÊN THUÊ sẽ phải hoàn trả các khoản chưa được thanh toán này cho BÊN CHO THUÊ trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày phải thanh toán.

5.3 Tiền đặt cọc (trừ đi các khoản khấu trừ do BÊN CHO THUÊ qui định) sẽ được hoàn trả lại mà không có lãi suất khi chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng.

ĐIỀU 6 TIỆN ÍCH

6.1 BÊN THUÊ cũng như các bên thuê và/hoặc khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích trong KCN (sau đây được gọi chung là "Tiện ích chung") như đường xá, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông, hệ thống thoát nước, v.v. cho việc sử dụng riêng bởi các bên thuê và/ hoặc khách hàng của KCN và tự chịu mọi rủi ro, cho đến Ngày hết hạn.

6.2 Tiện ích chung dùng cho BÊN THUÊ có các hạn chế về số lượng như sau:

a. Nước công nghiệp: ___trên ngày (24 giờ)

b. Điện: ___kVA trên năm (do Công ty Điện lực Đông Anh cấp và tính phí)

Nếu BÊN THUÊ mong muốn gia tăng số lượng sử dụng, BÊN THUÊ phải thông báo cho BÊN CHO THUÊ bằng văn bản trước ba (03) tháng.

6.3 BÊN THUÊ sẽ chịu trách nhiệm về bất cứ sự hư hỏng nào đối với Tiện ích chung do BÊN THUÊ và/ hoặc các nhà thầu, nhân viên hoặc khách của BÊN THUÊ gây ra và bồi thường toàn bộ cho BÊN CHO THUÊ về những yêu cầu, hành động và kiện tụng mà BÊN CHO THUÊ phải gánh chịu do hậu quả của việc sử dụng Tiện ích chung của BÊN THUÊ hoặc sự thiệt hại đối với Tiện ích chung.

6.4 BÊN THUÊ phải có được sự chấp thuận bằng văn bản bởi BÊN CHO THUÊ trước khi ký hợp đồng với bất kỳ nhà cung cấp nào mà không phải là BÊN CHO THUÊ.

6.5 BÊN THUÊ sẽ thanh toán các khoản phí cho các nhà cung cấp tiện ích đối với sự sử dụng các tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa BÊN THUÊ và nhà cung cấp đó. Việc thanh toán này được tách riêng với việc thanh toán Tiền thuê như đã qui định trong Điều 4 và Phí Quản lý trong Điều 7 của Hợp đồng này.

6.6 Mọi sự lắp đặt và xây dựng các tiện ích từ các điểm được chuẩn bị bởi các nhà cung cấp tiện ích ("Các điểm đấu nối") tới Tài sản và trong phạm vi Tài sản sẽ do BÊN THUÊ chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.

6.7 Vào ngày ký Hợp đồng này, BÊN THUÊ sẽ trả tiền cho BÊN CHO THUÊ để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đấu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của BÊN THUÊ như đề cập trong Điều 6.2 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) **Phí đấu nối nước công nghiệp:**

Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ	Phí đấu nối
100m³ và dưới 100m³	232.500.000 VNĐ
Trên 100 m³ đến 200 m³	697.500.000 VNĐ
Trên 200 m³ đến 600 m³	1.395.000.000 VNĐ
Trên 600 m³ đến 1.400 m³	2.325.000.000 VNĐ
Trên 1.400 m³ đến 2.500 m³	3.487.500.000 VNĐ
Trên 2.500 m³	4.650.000.000 VNĐ

(b) **Phí đấu nối điện:**

Công suất điện dự kiến tối đa	Phí đấu nối
150KVA và dưới 150KVA	232.500.000 VNĐ
Trên 150KVA đến 300KVA	465.000.000 VNĐ
Trên 300KVA đến 500KVA	697.500.000 VNĐ
Trên 500KVA đến 1.000KVA	930.000.000 VNĐ
Trên 1.000KVA	Sẽ được thảo luận và quyết định

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tuỳ từng trường hợp) như đề cập trong Điều 6.2, BÊN THUÊ sẽ trả cho BÊN CHO THUÊ khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đấu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tuỳ từng trường hợp) và khoản phí đấu nối tương ứng mà BÊN THUÊ đã trả cho BÊN CHO THUÊ.

6.8 BÊN THUÊ sẽ trả cho BÊN CHO THUÊ phí sử dụng nước công nghiệp là **21.648 VNĐ/ m3** (Chưa bao gồm Thuế GTGT) và xử lý nước thải với mức giá là

10.164,45 VNĐ/ m^3 (Chưa bao gồm Thuế GTGT), dựa trên số lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau đó.

6.9 BÊN CHO THUÊ có quyền sửa đổi lại biểu giá được lập ra trong Điều 6.7 và 6.8 tuỳ theo từng thời điểm.

ĐIỀU 7 CÁC DỊCH VỤ

7.1 BÊN CHO THUÊ cung cấp cho BÊN THUÊ các dịch vụ bảo trì, quản lý và hành chính của KCN, và BÊN THUÊ được hưởng các dịch vụ do BÊN CHO THUÊ cung cấp trong suốt Thời hạn thuê.

7.2 Vào thời điểm đầu của mỗi và hàng năm trong suốt Thời hạn thuê, BÊN THUÊ sẽ thanh toán cho BÊN CHO THUÊ một khoản phí (sau đây được gọi là "Phí Quản lý") cho thời gian một năm tính từ ngày 01 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm. Phí quản lý áp dụng cho thời gian một năm sẽ là **230.407.500 VNĐ** (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi triệu bốn trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng*). BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán và gửi trước cho BÊN THUÊ, BÊN THUÊ sẽ thanh toán Phí quản lý vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi BÊN CHO THUÊ không muộn hơn ngày 01 tháng 01 hàng năm. Hóa đơn Phí quản lý sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 01 hàng năm.

7.3 Phí Quản lý cho NXTC trong năm đầu tiên và năm cuối cùng sẽ được tính dựa trên số tháng sử dụng thực tế. Phí Quản lý cho thời gian từ ngày 01 tháng 05 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 là **153.605.000 VNĐ** *(Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng)*. BÊN CHO THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán và gửi trước cho BÊN THUÊ. BÊN THUÊ sẽ thanh toán Phí quản lý vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi BÊN CHO THUÊ không muộn hơn ngày đầu tiên của mỗi năm. Hóa đơn Phí quản lý sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 05 năm 2021 cho đầu tiên và trước hoặc vào ngày 10 tháng 01 năm 2028 cho năm cuối cùng.

7.4 Phí Quản lý bao gồm phí hành chính mà BÊN CHO THUÊ xét thấy rằng cần thiết cho công tác quản lý KCN được hiệu quả cộng với chi phí hợp lý để trả cho BÊN CHO THUÊ với tư cách là công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán Phí Quản lý này được tách riêng với khoản thanh toán Tiền thuê và bất cứ khoản phí nào khác mà BÊN CHO THUÊ có thể đưa ra, nhưng không giới hạn, bao gồm các khoản phí tiêu thụ nước công nghiệp và xử lý nước thải hoặc phí đấu nối đường ống nước công nghiệp và các phí đấu nối khác của hạ tầng.

ĐIỀU 8 THANH TOÁN CHẬM

Nếu BÊN THUÊ không thanh toán hoặc thanh toán chậm bất cứ khoản phí nào theo Hợp đồng này, thì BÊN THUÊ sẽ phải thanh toán cho BÊN CHO THUÊ tiền lãi của khoản thanh toán chậm đó. Khoản thanh toán này sẽ tự động chịu mức lãi suất

cao nhất theo quy định tại Khoản 2, Điều 357 của Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 hoặc theo quy định tại các bản sửa đổi, bổ sung liên quan của Bộ Luật dân sự tại thời điểm áp dụng.

ĐIỀU 9 BẢO HIỂM

9.1 BÊN CHO THUÊ sẽ chịu trách nhiệm làm bảo hiểm về cháy và các thảm hoạ khác mà được cho là cần thiết bởi một công ty bảo hiểm đáng tin cậy cho NXTC trong suốt Thời hạn thuê, và là người được hưởng tiền bảo hiểm. BÊN CHO THUÊ sẽ đứng ra ký hợp đồng bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm.

9.2 Bất cứ khoản tiền nào do công ty bảo hiểm trả theo hợp đồng bảo hiểm do xảy ra rủi ro như đã nêu ở Điều 9.1 sẽ được trả cho BÊN CHO THUÊ và BÊN CHO THUÊ sử dụng số tiền đó để xây dựng lại hoặc tu sửa lại NXTC đúng như nguyên trạng ban đầu.

9.3 Tuỳ theo chi phí tự bỏ ra, BÊN THUÊ sẽ mua bảo hiểm thích hợp đối với hoạt động sản xuất của mình và/ hoặc những cải tiến trong sản xuất, bảo hiểm máy móc và thiết bị trong Tài sản và trong KCN do BÊN CHO THUÊ có thể yêu cầu một cách hợp lý. Các hợp đồng bảo hiểm sẽ ghi quyền lợi của BÊN CHO THUÊ trong KCN và BÊN CHO THUÊ sẽ được gửi bản copy của toàn bộ các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm và chứng từ thanh toán phí bảo hiểm theo yêu cầu.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG TÀI SẢN

10.1 BÊN THUÊ chứng nhận rằng BÊN CHO THUÊ đã cung cấp đầy đủ các thông tin và giải trình về Tài sản và KCN, và BÊN THUÊ đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội qui của KCN (sau đây được gọi là "Nội qui KCN").

10.2 BÊN THUÊ chứng nhận và đồng ý rằng Nội qui KCN là một phần của Hợp đồng và Nội qui KCN này có thể được bổ sung và sửa đổi bởi BÊN CHO THUÊ tuỳ theo từng thời điểm.

10.3 BÊN THUÊ sẽ sử dụng Tài sản theo đúng Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Việt Nam.

ĐIỀU 11 BỒI THƯỜNG VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ

11.1 BÊN THUÊ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ hư hỏng do BÊN THUÊ hoặc bên thứ ba mà BÊN THUÊ có trách nhiệm hoặc khách của BÊN THUÊ, và BÊN THUÊ tự chịu mọi chi phí để sửa chữa mọi hư hỏng gây ra cho Tài sản, Tiện ích chung và bất cứ tài sản nào của các bên thuê và/ hoặc khách hàng khác, hoặc phục hồi lại như nguyên trạng ban đầu.

11.2 BÊN THUÊ chịu trách nhiệm giữ và bảo trì Tài sản trong tình trạng tốt và sửa chữa Tài sản khi thấy cần thiết và tự chịu mọi chi phí. Phạm vi bảo dưỡng của BÊN THUÊ cho việc sửa chữa và bảo dưỡng những hạng mục cơ sở hạ tầng trong NXTC có bao gồm nhưng không giới hạn những điều sau:

- Hỏng hóc tự nhiên của cơ sở hạ tầng trong suốt thời hạn thuê
- Bảo dưỡng định kỳ;
- Phá hủy cơ sở hạ tầng do sử dụng và bảo dưỡng;
- Yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- Sửa chữa khẩn cấp những trang thiết bị tiêu chuẩn do hỏng hóc bất thường (sẽ được thương thảo với BÊN CHO THUÊ);

Cơ sở hạ tầng của NXTC bao gồm:

a) Kết cấu của NXTC;
b) Hệ thống điện hạ thế cho đèn và ổ cắm trong mỗi NXTC;
c) Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong NXTC;
d) Đường ống và Tiện ích của hệ thống phòng cháy chữa cháy trong NXTC;
e) Bình cứu hỏa.
f) Hệ thống cung cấp nước cho Nhà vệ sinh;
g) Hệ thống ống vệ sinh cho Nhà vệ sinh bao gồm cả Bể phốt;
h) Hệ thống quạt gió cho Nhà máy, Nhà vệ sinh;
i) Hệ thống điện thoại trong Nhà máy

11.3 BÊN THUÊ sẽ chịu trách nhiệm giữ cho Tài sản không bị chuột bọ, côn trùng, chim và các loại động vật khác phá hại và tuỳ từng thời điểm hoặc định kỳ sẽ thuê người diệt côn trùng và tự chịu mọi chi phí.

11.4 BÊN THUÊ sẽ chịu mọi chi phí để duy trì cảnh quan trong phạm vi Tài sản.

11.5 BÊN THUÊ không được sử dụng và cho bên thứ ba sử dụng Tài sản vào bất cứ các hoạt động bất hợp pháp hoặc sai trái, văn phòng thương mại hoặc kho nào mà không liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt như nêu trong Điều 2.2.

11.6 BÊN THUÊ cho BÊN CHO THUÊ hoặc đại diện của BÊN CHO THUÊ vào Tài sản để kiểm tra Tài sản hoặc tiến hành sửa chữa cần thiết do hao mòn hay hỏng hóc tự nhiên vào bất cứ thời gian hợp lý nào trong ngày theo yêu cầu của BÊN CHO THUÊ.

ĐIỀU 12 THAY ĐỔI VÀ BỔ SUNG

12.1 BÊN THUÊ không được thay đổi hay bổ sung kết cấu của Tài sản nhưng có thể thay đổi những phần không thuộc kết cấu của Tài sản với sự đồng ý của BÊN

CHO THUÊ bằng văn bản. Tất cả những phần được phép thay đổi sẽ do BÊN THUÊ chịu chi phí, được thực hiện bởi (các) nhà thầu thông qua sự phê chuẩn của BÊN CHO THUÊ và phải có chất lượng ít nhất tương đương với chất lượng của nguyên liệu cũ dùng cho Tài sản.

12.2 Những phần được bổ sung và thay đổi không thuộc kết cấu sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn, sơn, lắp đặt hệ thống điện và/ hoặc hệ thống nước và lắp đặt, sơn hoặc viết chữ biển báo, khẩu hiệu hoặc biển quảng cáo trong hoặc ngoài Tài sản.

12.3 BÊN THUÊ chứng nhận rằng BÊN CHO THUÊ có quyền lắp đặt các trang thiết bị của BÊN CHO THUÊ vào tài sản, lô đất, mái, tường mà không gây ra bất kỳ sự khó khăn nào cho hoạt động sản xuất của BÊN THUÊ. Thêm vào đó, BÊN THUÊ chứng nhận rằng BÊN CHO THUÊ có quyền cấm, di chuyển hoặc ra lệnh di chuyển hoặc phá bỏ bất cứ biển báo nào hoặc nguyên vật liệu nào vi phạm qui định của Điều 12.2, mà không phải chịu trách nhiệm pháp lý nào về việc bồi hoàn chi phí hoặc giá trị của tài sản đó.

ĐIỀU 13 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

BÊN THUÊ phải tuân thủ nghiêm chỉnh tất cả các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ hoặc tất cả các biện pháp khác liên quan đến việc sử dụng Tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn và phù hợp với các tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/ hoặc các điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và/ hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN, cũng như những nội qui hoặc hướng dẫn qui định bởi các cán bộ cơ quan hữu quan hoặc bởi BÊN CHO THUÊ theo từng thời điểm.

ĐIỀU 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

Các loại thuế và các khoản thuế phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng sẽ do BÊN THUÊ trả, bất kể người nhận là ai.

ĐIỀU 15 CHUYỂN NHƯỢNG

Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ ở đây đều không được chuyển nhượng khi chưa được sự đồng ý trước của BÊN CHO THUÊ bằng văn bản và không được từ chối một cách bất hợp lý, ngoại trừ người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả các hoạt động kinh doanh hay tài sản của BÊN THUÊ liên quan đến các hoạt động trong Tài sản miễn là sự chuyển nhượng này tuân theo luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho BÊN CHO THUÊ bản thoả thuận của người được thụ nhượng và giấy chứng nhận sự chuyển nhượng đó và được ràng buộc bởi Hợp đồng này và Nội qui KCN. BÊN THUÊ phải buộc người thụ nhượng hoàn toàn tuân theo các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 16 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DO BÊN THUÊ

Ngoại trừ Điều 19.3, BÊN THUÊ sẽ không có quyền chấm dứt Hợp đồng này trước Ngày hết hạn. Nếu BÊN THUÊ muốn chấm dứt Hợp đồng trước Ngày hết hạn, thì BÊN THUÊ phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của mình bao gồm Tiền thuê và các khoản phí khác, nếu có, cho Thời hạn thuê còn lại.

ĐIỀU 17 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DO BÊN CHO THUÊ

17.1 Một trong bất cứ các trường hợp sau, BÊN THUÊ sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng:

(a) Nếu BÊN THUÊ nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời hoặc bán đấu giá tài sản, hay BÊN THUÊ gửi đơn kháng cáo;
(b) Nếu BÊN THUÊ nhận được đơn yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty, hoặc tái xây dựng lại công ty;
(c) Nếu BÊN THUÊ tự giải thể;
(d) Nếu BÊN THUÊ không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đã đến hạn phải trả;
(e) Nếu BÊN THUÊ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc Nội qui KCN;
(f) Nếu BÊN CHO THUÊ xét rằng hoặc thấy rằng, theo ý muốn của BÊN CHO THUÊ, BÊN THUÊ gây ra hoặc đang trong tình trạng gây nguy hiểm hay mất mát tài sản trong phạm vi Tài sản hoặc trong KCN;
(g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Tài sản hoặc quyền lợi BÊN THUÊ trong Tài sản mà không có sự đồng ý bằng văn bản của BÊN CHO THUÊ; hay
(h) Nếu Giấy phép Đầu tư của BÊN THUÊ hay các giấy phép hoạt động khác của BÊN THUÊ bị huỷ bỏ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

17.2 Trường hợp BÊN THUÊ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng hoặc Nội qui KCN hoặc bất cứ trường hợp nào trong Điều 17.1 của Hợp đồng này phát sinh, thì BÊN CHO THUÊ có thể gửi thông báo phạm qui cho BÊN THUÊ về sự vi phạm và sửa chữa cần thiết của BÊN THUÊ. Nếu BÊN THUÊ không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo, BÊN CHO THUÊ có thể (nhưng không bắt buộc) kết thúc Hợp đồng.

17.3 Trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt do một trong các vấn đề đã nêu ở Điều 17.1:

(a) Quyền sử dụng Tài sản sẽ tự động trao lại cho BÊN CHO THUÊ;

(b) Tiền thuê và Phí quản lý theo Điều 4 và Điều 7 và Tiền đặt cọc sẽ không được trả lại cho BÊN THUÊ; và

(c) BÊN THUÊ sẽ phải thanh toán đầy đủ Tiền thuê và Phí quản lý cho Thời hạn thuê còn lại cho BÊN CHO THUÊ.

17.4 Nếu Tài sản bị phá huỷ toàn phần hoặc không thể sử dụng từng phần do cháy hoặc các tai nạn khác hoặc (dù Tài sản bị phá hỏng toàn phần hay từng phần) nếu NXTC bị phá hỏng hoàn toàn bởi các tai hoạ tương tự như vậy, thì BÊN CHO THUÊ quyết định phá huỷ nó hoặc xây dựng lại, sau đó, trong bất cứ trường hợp nào như vậy, BÊN CHO THUÊ có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng bản thông báo cho BÊN THUÊ trong vòng chín mươi (90) ngày sau vụ cháy hay tai hoạ đó để chỉ định ngày hết hạn của Thời hạn thuê, ngày hết hạn sẽ không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đưa ra thông báo đó, và dựa vào ngày đã định trong bản thông báo đó Thời hạn thuê sẽ hết hạn một cách đầy đủ và hoàn toàn, và ngày đó là Ngày hết hạn.

17.5 Trong trường hợp, các tình huống đã nêu ở Điều 17.4 gây ra bởi sự lơ đãng hoặc chểnh mảng của BÊN THUÊ, BÊN THUÊ phải tự chịu mọi chi phí cho việc phá bỏ và/ hoặc xây dựng lại Tài sản, Tiện ích chung và bất cứ tài sản của bên thuê và/ hoặc khách hàng khác như nguyên trạng ban đầu.

17.6 Bất cứ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng này hoặc Nội qui KCN phát sinh trước khi kết thúc Hợp đồng này sẽ không chấm dứt vào thời điểm kết thúc Hợp đồng và tiếp tục có hiệu lực.

ĐIỀU 18 TRẢ LẠI TÀI SẢN KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

18.1 Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo Điều 16 hoặc Điều 17 hoặc hết hạn vào Ngày hết hạn, BÊN THUÊ sẽ tiến hành các thủ tục trả lại Tài sản trong tình trạng tốt và có thể cho thuê như tại thời điểm Ngày bắt đầu (ngoại trừ hao mòn và hư hỏng tự nhiên) theo sự chỉ đạo của BÊN CHO THUÊ và sẽ di chuyển khỏi Tài sản tất cả đồ đạc, thiết bị, máy móc và/ hoặc bất cứ đồ vật nào khác không thuộc Tài sản của BÊN CHO THUÊ. Mọi chi phí cần thiết cho các thủ tục trên đều do BÊN THUÊ trả.

18.2 Theo sự lựa chọn của BÊN CHO THUÊ, bất cứ sự cải tạo nào trong Tài sản mà không thể di chuyển, mà về cơ bản không làm hư hỏng bất cứ phần nào của Tài sản, sẽ trở thành tài sản của BÊN CHO THUÊ kể từ lúc chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng mà không cần sự bồi hoàn nào.

18.3 Trong trường hợp BÊN THUÊ không thực hiện được nghĩa vụ như đã nêu ở Điều 18.1 hoặc 18.2, BÊN CHO THUÊ có thể di chuyển toàn bộ các tài sản có thể chuyển được trong Tài sản, mọi chi phí cho việc di chuyển này do BÊN THUÊ trả. Trong trường hợp này, mọi quyền sở hữu, quyền lợi và lợi nhuận từ các tài sản đó đều bị tước bỏ, và BÊN THUÊ không được xúi giục bất cứ bên thứ ba nào làm cản trở hoặc đòi hỏi BÊN CHO THUÊ và phải bồi thường BÊN CHO THUÊ về bất cứ đòi hỏi và hành vi chống lại việc di chuyển của BÊN CHO THUÊ để phục hồi lại Tài sản.

18.4 Nếu BÊN CHO THUÊ phục hồi lại Tài sản, thì toàn bộ chi phí cho việc phục hồi lại Tài sản sẽ do BÊN THUÊ trả cho BÊN CHO THUÊ, và trong trường hợp đó, BÊN THUÊ vẫn phải trả Tiền thuê, Phí Quản lý cho tới ngày kết thúc việc phục hồi đó.

ĐIỀU 19 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

19.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp "Bất khả kháng" như cháy, nổ, sự hạn chế của Chính phủ hoặc toà án, đình công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay các nguyên nhân tương tự nằm ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể sửa chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định.

19.2 BÊN CHO THUÊ sẽ sửa chữa những hư hỏng của Tài sản do trường hợp bất khả kháng gây ra như đã nêu, nếu Tài sản bị hư hỏng quá nặng, BÊN CHO THUÊ sẽ quyết định phá huỷ và xây dựng lại, sau đó trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng, BÊN CHO THUÊ có quyền gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho BÊN THUÊ. Hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày được thông báo, và BÊN CHO THUÊ không phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự mất mát hay hư hỏng nào mà BÊN THUÊ phải gánh chịu do trường hợp bất khả kháng hoặc do chấm dứt Hợp đồng.

19.3 Trường hợp Bất khả kháng gây ra cho công việc kinh doanh của BÊN THUÊ không thể tiếp tục hoạt động được trong một thời gian liên tục một tháng hoặc hơn, BÊN THUÊ có thể chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho BÊN CHO THUÊ trước một tháng.

19.4 Nếu Hợp đồng này được chấm dứt một cách hợp lệ theo Điều 19, thì BÊN CHO THUÊ sẽ hoàn trả lại cho BÊN THUÊ các khoản thanh toán trước như Tiền thuê và Phí Quản lý của giai đoạn sau ngày chấm dứt hợp đồng. BÊN CHO THUÊ cũng hoàn trả lại Tiền đặt cọc trừ đi các khoản khấu trừ.

ĐIỀU 20 THÔNG BÁO

20.1 Một trong hai bên có thể gửi bất cứ thông báo nào được yêu cầu hoặc được phép ban hành theo Hợp đồng này cho bên kia qua thư tay, thư bảo đảm, thư được trả phí trước, hoặc bằng fax, thì sử dụng địa chỉ sau:

Gửi cho BÊN CHO THUÊ:	**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**
Địa chỉ gửi thư và thư tay:	Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số fax:	(024) 38810624
Địa chỉ e-mail:	hiroyoshi.masuoka@tiipgroup.com
Người nhận:	**Ông Hiroyoshi Masuoka** - Tổng Giám đốc

Gửi cho BÊN THUÊ:	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
Địa chỉ gửi thư và thư tay:	Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số fax:	
Địa chỉ e-mail:	
Người nhận:	Ông Mitsuo Ota – Tổng Giám đốc

hoặc các địa chỉ khác được cả hai bên thông báo cho nhau bằng văn bản theo từng thời điểm.

20.2 Mỗi bên có thể bất cứ lúc nào và tuỳ theo từng thời điểm thay đổi địa chỉ của mình và số fax phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

ĐIỀU 21 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

21.1 Toàn bộ Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo Luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

21.2 Bất cứ sự tranh chấp, tranh cãi hoặc bất đồng nào giữa các bên có thể nảy sinh ngoài hay liên quan đến Hợp đồng này hoặc nảy sinh do vi phạm hợp đồng sẽ được dàn xếp một cách thân thiện giữa các bên.

21.3 Nếu sự tranh chấp này sinh giữa BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ, thì các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng đàm phán thân thiện. Nếu tranh chấp đó không được giải quyết trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì tranh chấp đó, theo sự lựa chọn của BÊN CHO THUÊ, sẽ được đưa ra Trọng tài Quốc tế Việt Nam hoặc toà án có thẩm quyền của Việt Nam để đưa ra quyết định cuối cùng và ràng buộc.

ĐIỀU 22 THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

22.1 Hợp đồng này đưa ra toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến các vấn đề trong Hợp đồng này và hợp nhất những thảo luận trước kia của các bên, và không một bên nào bị trói buộc bởi sự chấp thuận, thoả thuận, cam kết và văn bản trước kia mà không được đề cập trong Hợp đồng này (điều này áp dụng cả với Nội qui KCN).

22.2 Thêm vào đó, và để thực hiện tất cả các điều khoản trong Hợp đồng này, hai bên đồng ý ký kết và thực hiện các thoả thuận khác và/ hoặc các văn bản cần thiết hoặc thiết yếu khác để thực hiện đúng Hợp đồng này.

ĐIỀU 23 CHỐI TỪ

23.1 Khi BÊN CHO THUÊ không hoặc chậm thực hiện một quyền lợi nào thì không thể coi đó là sự chối từ quyền lợi đó.

23.2 Sự thực hiện một quyền lợi không loại trừ khả năng thực hiện quyền lợi đó trong tương lai hoặc thực hiện bất kỳ một quyền lợi nào khác.

23.3 Sự chối từ sẽ không có hiệu lực nếu không được BÊN CHO THUÊ viết bằng văn bản.

23.4 Sự chối từ một quyền lợi chỉ có hiệu lực trong một phạm vi cụ thể liên quan cho một mục đích cụ thể mà nó đưa ra.

ĐIỀU 24 LOẠI BỎ

Bất kỳ một điều khoản nào trong Hợp đồng này bị ngăn cấm hoặc trái luật hoặc không có hiệu lực theo bất kỳ một điều luật nào được áp dụng, tuỳ theo phạm vi yêu cầu của điều luật đó sẽ bị loại bỏ khỏi Hợp đồng này và làm cho hết hiệu lực mà không phải sửa đổi các điều khoản còn lại của Hợp đồng này.

ĐIỀU 25 CÁC ĐỀ MỤC

Các đề mục trong Hợp đồng này chỉ là thuận tiện cho việc tham khảo và sẽ không là một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào khác.

ĐIỀU 26 BỔ SUNG

Hợp đồng này có thể được sửa bổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 27 NGÔN NGỮ VÀ LƯỢNG BẢN

Hợp đồng này được làm thành bốn (4) bản tiếng Anh và bốn (4) bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất nào giữa hai thứ tiếng, bản tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

Điều 28 BẢO MẬT

BÊN THUÊ và BÊN CHO THUÊ phải bảo mật mọi thông tin được tiết lộ bởi đối phương liên quan đến Hợp đồng này (bao gồm bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào), BÊN THUÊ, hoạt động kinh doanh, công việc, hoạt động, triển vọng, bí quyết, vận hành dưới bất kỳ hình thức nào của hai bên (sau đây gọi là tắt "Thông tin mật"). Hai bên sẽ không tiết lộ Thông tin mật ngoại trừ (a) có sự đồng ý trước bằng văn bản của đối phương; hoặc (b) thông tin như vậy được yêu cầu phải được tiết lộ theo quy định của bất kỳ luật, quy định, quy trình pháp lý hoặc theo lệnh của tòa án có thẩm quyền hoặc của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền thuộc chính phủ hoặc quản lý nhà nước. Hai bên sẽ không sử dụng Thông tin mật cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích của Hợp đồng này. Để tránh nhầm lẫn, hai bên cũng phải yêu cầu người lao động, nhân viên, giám đốc, công ty con, đại lý

và bất kỳ bên thứ ba nào mà hai bên đã tiết lộ Thông tin mật tuân thủ các nghĩa vụ bảo mật được quy định tại Điều 28 này.

ĐIỀU 29 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.

ĐIỀU 30 HẾT HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Bất kể điều khoản nào trong Hợp đồng này, Hợp đồng sẽ chỉ hết hiệu lực hoặc được xem là kết thúc vào ngày BÊN CHO THUÊ ban hành giấy chứng nhận sự hiệu lực đó.

HỢP ĐỒNG NÀY ĐƯỢC LÀM NGÀY 30 **THÁNG** 10 **NĂM** 2020

BÊN CHO THUÊ	BÊN THUÊ
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
Hiroyoshi Masuoka	Mitsuo Ota
Tổng giám đốc	Tổng Giám Đốc

SUPPLEMENTAL AGREEMENT
HỢP ĐỒNG BỔ SUNG

No/ *Số*: TLIP-LC-028-SA012023

This SUPPLEMENTAL AGREEMENT is made on 01st December, 2022 and entered into effect on 01st January, 2023.

HỢP ĐỒNG BỔ SUNG này được lập vào ngày 01 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Between/*Giữa:*

THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION (hereinafter referred to as "**LESSOR**") having its principle business at Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam under the Investment Certificate No. 012022000108 dated 30th June, 2015 issued by the Hanoi Industrial Park and Export Processing Zone Authority and Enterprise Registration Certificate No. 0100151683 dated 08th January, 2020 issued by Business Registration Department – Hanoi Authority of Planning and Investment.

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG *(sau đây được gọi tắt là "**BÊN CHO THUÊ**") có trụ sở kinh doanh chính tại Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 012022000108 ngày 30 tháng 06 năm 2015 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151683 ngày 08 tháng 01 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.*

And / *Và*

DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD (hereinafter referred to as "**LESSEE**") having its principle business at Plot E-1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam under the Investment Registration Certificate No. 5468665252 issued on 09th August, 2018 by the Hanoi Industrial Park and Export Processing Zone Authority and Enterprise Registration Certificate No. 0101210878 issued on 15th August, 2018 by Business Registration Department – Hanoi Authority of Planning and Investment.

CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM *(sau đây được gọi tắt là "**BÊN THUÊ**") có trụ sở kinh doanh chính tại Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5468665252 ngày 09 tháng 08 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0101210878 cấp ngày 15 tháng 08 năm 2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.*

RECITALS/ XÉT RẰNG:

- LESSOR and LESSEE already signed and entered into the Lease Contract for Standard Factory ("L.C") No.TLIP-LC-028 dated 30th October 2020 for Standard Factory No. 26-A and 26-B

("Premises"), Plot M-5a, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam;

BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ đã ký kết Hợp đồng Thuê Nhà xưởng tiêu chuẩn ("Hợp đồng") số TLIP-LC-028 ngày 30 tháng 10 năm 2020 để thuê Nhà xưởng tiêu chuẩn số 26-A và 26-B ("Tài sản"), Lô M-5a, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;

- LESSOR wishes to adjust The Rent in accordance with Article 4 of the L.C and LESSEE agrees with this adjustment;

BÊN CHO THUÊ muốn điều chỉnh Tiền Thuê trong Điều 4 của Hợp đồng và BÊN THUÊ chấp nhận yêu cầu này;

- LESSOR and LESSEE hereby agree to enter into this Supplemental Agreement to supplement the L.C as follows:

BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ dưới đây đồng ý ký Hợp đồng bổ sung này để bổ sung vào Hợp đồng như sau:

IT IS AGREED
THỎA THUẬN RẰNG

1. **ARTICLE 4/ ĐIỀU 4: RENT/ *TIỀN THUÊ***

The parties hereto have agreed that the Rent for the Premises (hereinafter referred to as the "Rent") applied for the Lease Term from 01st January, 2023 to 30th April, 2028 hereof shall be as follows:

Monthly Rent for the Premises:	**VND 188,000 /m²/month** (In words: One hundred eighty eight thousand Vietnamese dong per square meter per month) for the total area of the STDF equivalent to 5,828 m². ***VAT is excluded***

Hai bên cùng thống nhất rằng tiền thuê Tài sản (sau đây được gọi là "Tiền thuê") áp dụng cho Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 04 năm 2028 là:

Tiền thuê Tài sản hàng tháng:	***188.000 VNĐ / m²/ tháng*** *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám nghìn đồng trên một mét vuông trên một tháng) cho tổng diện tích của NXTC tương đương với 5.828 m².* ***Chưa bao gồm Thuế GTGT***

The Rent shall be paid in advance by LESSEE to the bank account designated by the LESSOR. LESSEE shall pay LESSOR the Rent for each and every year period (12 months) from 1 January to 31 December of the year no later than 01st January of every year. LESSOR shall issue the

Request for payment of the Rent and send to LESSEE at least 30 days in advance. The Invoice of Rent shall be issued prior or on 10th January of every year.

Tiền thuê sẽ được thanh toán trước bởi BÊN THUÊ vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi BÊN CHO THUÊ. BÊN THUÊ sẽ thanh toán trước Tiền thuê cho BÊN CHO THUÊ cho thời hạn mỗi và hàng năm (12 tháng) tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 không muộn hơn ngày 01 tháng 01 hàng năm. BÊN THUÊ sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Tiền thuê và gửi trước ít nhất 30 ngày cho BÊN THUÊ. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất trước hoặc vào ngày 10 tháng 01 hàng năm.

2. BINDING EFFECT/ *HIỆU LỰC RÀNG BUỘC*

The other Articles of L.C and A.A not be amended and supplemented by this Supplemental Agreement shall continue to be of full force and effect and binding on the parties.

Mọi điều khoản khác của Hợp đồng và Phụ lục không được điều chỉnh và bổ sung bởi Hợp đồng bổ sung này sẽ sẽ tiếp tục có đầy đủ tính hiệu lực và ràng buộc đối với các bên.

This Supplemental Agreement shall replace the Supplemental Agreements which had the same contents and were signed before the effective date of this Supplemental Agreement.

Hợp đồng bổ sung này sẽ thay thế những hợp đồng bổ sung khác có cùng nội dung như trên được ký kết trước thời điểm Hợp đồng bổ sung này có hiệu lực.

This Supplemental Agreement is signed in four (04) bilingual copies, each party shall keep two (02) copies. In the event of any inconsistency between the two languages, the English language shall prevail.

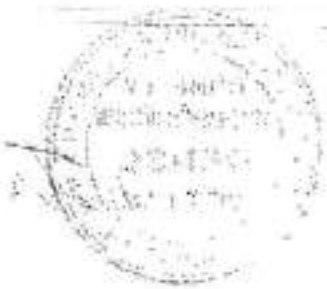
Hợp đồng bổ sung này được lập thành bốn (04) bản song ngữ, mỗi bên giữ hai (02) bản. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

The parties hereto have caused this Supplemental Agreement to be executed by their representatives as of the date first above written.

Đại diện của hai bên sau đây ký kết Hợp đồng bổ sung này vào ngày ghi trên.

THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION	**DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD**
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG	***CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM***
HIROYOSHI MASUOKA	**MITSUO OTA**
General Director / *Tổng Giám đốc*	**General Director/ Tổng Giám đốc**









UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1460 /KHCNMT-QLMT

Hà nội, ngày 09 tháng 8 năm 2002

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Dự án: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ**

Chủ dự án: **CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**

Địa điểm : Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI XÁC NHẬN

Điều 1 : Công ty TNHH Denso Việt Nam là Chủ dự án xây dựng *Nhà máy sản xuất các loại phụ tùng ô tô* tại Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, đã trình nội dung Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt nam ngày 15 tháng 7 năm 2002.

Điều 2 : Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt nam trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động của dự án.

Điều 3 : Bản Đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4 : Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường, Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra các chỉ tiêu về môi trường.

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
GIÁM ĐỐC

Lê Trần Lâm

Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để b/c)
- UBND huyện Đông Anh
- BQL các Khu C N & CX HN
- Lưu VP, Phòng QLMT

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường số : 346/KHCNMT - QLMT ngày 09 tháng 8 năm 2002 của Sở KHCNMT)

Công ty TNHH Denso Việt Nam phải thực hiện các yêu cầu sau:

1/ Phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, xây dựng và lắp đặt đồng bộ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt Tiêu chuẩn môi trường TCVN -1995 và TCVN -1998, cụ thể:

- Khí thải phải được xử lý, đạt tiêu chuẩn TCVN 5939 - 1995 và 5940 - 1995.
- Tiếng ồn phải được xử lý để giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn TCVN 5949-1998.
- Nước thải phải được thu gom và xử lý trước khi thải vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Thăng Long.

2/ Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị công nghệ và thiết bị xử lý môi trường, yêu cầu Chủ dự án báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học Công nghệ Môi trường để tiến hành kiểm tra các yếu tố về môi trường. Sở Khoa học Công nghệ Môi trường chỉ cho phép đưa dự án vào hoạt động chính thức sau khi các chỉ tiêu môi trường đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

3/ Phải thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm. Kết quả giám sát môi trường phải gửi tới Phòng Quản lý môi trường, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Hà Nội để theo dõi, tổng hợp.

4/ Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Khoa học Công nghệ Môi trường tiến hành theo quy định của Nhà nước và Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH

Số: 15/GXN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Đông Anh, ngày 18 tháng 6 năm2007

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án: ***Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ôtô***

Chủ dự án : ***Công ty TNHH Denso (Việt Nam)***

Địa điểm thực hiện: ***Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh***

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ vào Nghị Định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ vào Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường để làm cơ sở lập dự án ***"Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ôtô"*** của Công ty TNHH Denso (Việt Nam) tại Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Denso (Việt Nam) đã có văn bản đề nghị đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án *"Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ôtô"* tại Lô E-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh.

Điều 2. Công ty TNHH Denso (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường và yêu cầu kèm theo Giấy xác nhận này, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Denso (Việt Nam) là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và khi dự án vào hoạt động.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- C.ty Denso VN;
- Sở TNMT&NĐ HN;
- Công ty KCN TL;
- Lưu: TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Châm

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH DENSO (VIỆT NAM)

(kèm theo Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số: 151 GXN ngày 18 tháng 6 năm 2007 của UBND huyện Đông Anh)

Công ty TNHH Denso (Việt Nam) có trách nhiệm khi tiến hành dự án phải thực hiện các yêu cầu:

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt phải đạt tiêu chuẩn TCVN 6772-2000 trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung.
- Nước thải sản xuất phải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005.
- Khí thải phải đạt tiêu chuẩn TCVN 5937,5938,5939,5940 – 2005.
- Tiếng ồn phải đạt tiêu chuẩn TCVN 5949 – 2005 đối với độ ồn công nghiệp.
- Chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý theo Quyết định 155/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ.
- Chất thải công nghiệp phải được thu gom, xử lý theo Quyết định số 152/2004/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà nội.
- Rác thải phải tổ chức thu gom, thiết kế hệ thống thu gom và hợp đồng với xí nghiệp môi trường đô thị Đông Anh vận chuyển rác theo quy định quản lý rác thải của Thành phố, ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/9/1996 của UBND Thành Phố Hà Nội.

2. Quá trình thi công xây dựng thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường Thành phố và quy định về việc thực hiện biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành Phố.

3. Quá trình đưa vào hoạt động đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và quy định bảo vệ môi trường Thành phố ban hành theo Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành Phố Hà Nội.

4. Sau khi hoàn thành việc xây dựng các hạng mục của dự án, yêu cầu Chủ đầu tư báo cáo với UBND Huyện *(nộp tại phòng Tài nguyên và môi trường)* để được kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Công ty TNHH Denso (Việt Nam) việc đăng ký và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành Phố Hà Nội.

6. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thực hiện theo quy định của Nhà nước và của UBND Thành Phố Hà Nội.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 520 /QĐ-STNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô" của Công ty TNHH Denso Việt Nam tại Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội".

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Denso Việt Nam tại văn bản số 10/CV-Denso ngày 15 tháng 04 năm 2013 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô";

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-STNMT ngày 08 tháng 05 năm 2013 về việc thành lập đoàn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô";

Căn cứ biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 10/05/2012 đối với dự án: "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô" của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô" đã được hoàn chỉnh gửi kèm Văn bản số 15/CV-Denso ngày 14/06/2013 của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 841 /TTr-CCMT ngày 28 / 6 /2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô" (sau đây gọi là Cơ sở) được lập bởi Công ty TNHH Denso Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, công suất hoạt động của cơ sở: Sản xuất, thiết kế, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô, tổng sản phẩm là 3368163 sản phẩm/năm, trong đó: AFM (120000 sản phẩm/năm), TGV (60000 sản phẩm/năm), EGRV (45000 sản phẩm/năm), cam điều khiển thời gian kiểu cánh quạt VTC (60000 sản phẩm/năm), van điều khiển công suất DCV (450000 sản phẩm/năm), van điều khiển hộp số tự động AT (49000 sản phẩm/năm), bàn đạp chân ga APM III (566975 sản phẩm/năm), van tái tuần hoàn xả khí DC EGR (883238 sản phẩm/năm), cơ cấu điều khiển khí cảm ứng biến thiên VIC4 (690460 sản phẩm/năm), hệ thống van điều khiển trục cam kép dùng cho xe audi (1227490 sản phẩm/năm). Vị trí cơ sở tại Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn và độ rung phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường) về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh và Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 06:2009/BTNMT về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom và xử lý đảm bảo tuân thủ điều kiện xả nước thải đã ký kết với Chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (tiêu chuẩn TLIP) và đấu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để được tiếp tục xử lý để đảm bảo đạt Quy chuẩn Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu các biện pháp công trình bảo vệ môi trường; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có thay đổi, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Ủy nhiệm Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; trưởng phòng TNMT huyện Đông Anh; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Denso Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND thành phố (để b/c)
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- Lưu: VT, CCMT.

MHS: 13183.CCMT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4794 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án " Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam (giai đoạn 3)"

Địa điểm thực hiện Dự án: Lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội
Chủ dự án: Công ty TNHH Denso Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số: 3654 /TTr-STNMT-CCMT ngày 26 tháng 7 năm 2013; kèm theo bản xác nhận, báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam (giai đoạn 3)" đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến, nhận xét tại biên bản của Hội đồng thẩm định họp ngày 25/6/2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam (giai đoạn 3)" của Công ty TNHH Denso Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) tại Lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án: với phạm vi quy mô được nêu trong báo cáo đầu tư của dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác Dự án đều phải được thu gom, đấu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp và xử lý đảm bảo quy định điều kiện nước thải trước khi xả vào hệ thống. Nước thải sau đấu nối được xử lý tiếp tại nhà máy xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng

Long đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

2.2. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án.

2.3. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

2.4. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra trong quá trình thi công xây dựng dự án, đồng thời sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

2.5. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.6. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án trước khi triển khai và thực hiện dự án.

Điều 2. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo qui định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2, Điều 1 của Quyết định này cũng như nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải có văn bản báo cáo UBND Thành phố Hà Nội và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Uỷ nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của Báo cáo và có trách nhiệm lưu giữ, quản lý toàn bộ hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; phối hợp với UBND huyện Đông Anh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh, Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và Tổng giám đốc Công ty TNHH Denso Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- TH, TNMT (b,th);
- Lưu: VT.

MSHS:19857.CCMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 6376 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô"
Địa điểm: Lô E1 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô" họp ngày 16/9/2014;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô" đã được chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 6594 /TTr-STNMT-CCMT ngày 12 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô" được lập bởi Công ty TNHH Denso Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

Diện tích lô đất: 56.338 m^2.

Tổng quy mô, công suất của 05 dây chuyền được đầu tư là: 3.037,043 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Trong quá trình thi công xây dựng công trình, phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số

điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2.2. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường) về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

2.3. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình vận hành, khai thác của dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.4. Chất thải rắn thông thường phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2.5. Chất thải nguy hại phát sinh phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý; lập và đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác dự án đều phải được thu gom, xử lý đạt quy định điều kiện nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (tiêu chuẩn TLIP) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung. Nước thải sau đấu nối được xử lý tiếp tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A).

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chủ dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án.

3.2. Chủ dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và UBND quận Nam Từ Liêm để kiểm tra và giám sát.

3.3. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3.4. Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn vận hành dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Denso Việt Nam; các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt công trình và đơn vị tiếp nhận, quản lý, vận hành dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch thường trực Vũ Hồng Khanh;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT (b, th);
- Lưu: VT.

HS:29189.CCMT 4170.1A

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3430 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm"
Địa điểm: Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" họp ngày 17/5/2018;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo văn bản số 266/CV-DMVN ngày 25/6/2018 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam (Chủ dự án);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 5065/TTr-STNMT-KTTV&BĐKH ngày 26 tháng 6 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" tại Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung,

huyện Đông Anh, Hà Nội (sau đây gọi tắt là dự án) của Công ty TNHH DENSO Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Tổng diện tích khu đất khoảng 56.338 m^2, tổng diện tích đất xây dựng khoảng 36.757 m^2. Hạng mục xây dựng mới: Lắp đặt bổ sung thiết bị, máy móc của dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm (trong đó có 118,934 tấn sản phẩm/năm phục vụ xuất khẩu và 1.239,42 tấn/năm phục vụ sản xuất một phần linh kiện chính cho dây chuyền FZ Solenoid, dây chuyền OCV và dây chuyền EGR trong nhà máy) nằm trong kho chứa linh kiện Log có diện tích: 345 m^2; Bổ sung máy móc, thiết bị của 08 dây chuyền để nâng tổng công suất của các dây chuyền này từ 12.777,66 tấn/năm lên 23.419 tấn/năm

Chi tiết được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và Thuyết minh dự án đầu tư của Dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

a) Quá trình thi công, lắp đặt thiết bị phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

b) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 - Khu vực thông thường) về độ rung.

c) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải được thu gom và xử lý theo đúng các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội.

d) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công, lắp đặt thiết bị và vận hành phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

e) Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành của Dự án đều phải được thu gom và xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn theo điều kiện tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

a) Chủ dự án phải lập phương án và thực hiện các các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chủ dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và vận hành dự án.

b) Chủ dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải được lưu giữ tại đơn vị; gửi 01 bộ đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Công ty Khu công nghiệp Thăng Long, UBND huyện Đông Anh để kiểm tra và giám sát.

c) Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

d) Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung, phương án đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo

cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án quy định tại Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận trang phụ bìa theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Trưởng ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty Khu công nghiệp Thăng Long; Tổng Giám đốc Công ty TNHH DENSO Việt Nam và các đơn vị thi công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó chủ tịch Nguyễn Thế Hùng;
- VPUB: PCVP Phạm Văn Chiến;
  các phòng: TH, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, $ĐT_{Tr}$.

MSHS: 21804.KTTV

CVĐ: 1732 - 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Hùng

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 7336 /STNMT-CCMT
V/v hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Công ty TNHH DENSO Việt Nam tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được công văn 1481/DENSOVN ngày 14/8/2015 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam về việc báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Công ty tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

- Căn cứ Quyết định số 520/QĐ-STNMT ngày 28/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thiết kế, sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng ô tô" của công ty TNHH DENSO Việt Nam tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng nhà máy DENSO Việt Nam (giai đoạn 3)" tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 6376/QĐ –UBND ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Dây chuyền sản xuất, lắp ráp, gia công các loại phụ tùng ô tô" tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Biên bản kiểm tra các dự án ngày 18/9/2015 tại lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và kết quả phân tích mẫu nước thải sau khi xử lý do Viện Công nghệ môi trường thực hiện cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn xả thải của khu công nghiệp Thăng Long (TLIP).

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH DENSO Việt Nam đã đầu tư xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 520/QĐ-STNMT ngày 28/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội và báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 6376/QĐ –UBND ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà máy, tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực;

- Toàn bộ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy được thu gom và xử lý tại 02 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 240m^3/ngày đêm và

100m^3/ngày đêm đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP).

- Khí thải từ công đoạn phun sơn của dây chuyền APM được thu gom và xử lý bằng máy phun sương tốc độ 15m^3/phút.

- Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và ký hợp đồng số 310315/HĐ/MTX-BINHMINH-DENSO ngày 01/4/2015 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với Công ty CP dịch vụ môi trường Bình Minh và Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; hợp đồng số: 01-15/HĐ/MTX-MTĐA-DENSO ngày 02/01/2015 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu, 02-15/MTX-MTĐA-DENSO ngày 02/01/2015 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với Công ty CP DV ứng dụng KTC VSMT Đông Anh và Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000001.T (cấp lần 5) ngày 09/7/2015.

- Chất thải rắn thông thường được phân loại, thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng số HQ010115/HĐKT ngày 01/01/2015 về việc mua bán phế liệu với Công ty TNHH Hồng Quân; hợp đồng số 310315/HĐ/MTX-BINHMINH-DENSO ngày 01/4/2015 với Công ty CP dịch vụ môi trường Bình Minh và Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị thông gió.

2. Công ty TNHH DENSO Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

- Vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của cơ sở được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu vào trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Thăng Long (TLIP). Toàn bộ khí thải phát sinh phải được thu gom và xử lý đạt QCVN19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với với một số chất hữu cơ. Đến ngày 01/01/2017, toàn bộ khí thải phải được xử lý đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH DENSO Việt Nam nghiêm túc thực hiện các yêu cầu nêu trên và báo cáo định kỳ về Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội, Ban QL khu công nghiệp Thăng Long, Phòng Tài nguyên và Môi trường Đông Anh theo quy định về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ Sở (để b/c) ;
- UBND huyện Đông Anh;
- Lưu: VT, CCMT (2).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3190 /STNMT-CCBVMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

V/v kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ – CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 7410/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thành lập Đoàn kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; thành lập Đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở và phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND thành phố Hà Nội v/v phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Báo cáo ĐTM) dự án Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào dự án điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất Nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm". (trong đó giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Chủ dự án; kiểm tra, giám sát các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường);

Xét văn bản số 1313/CV-DENSO ngày 13/12/2018 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào dự án điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất Nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" (kèm theo Báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường (đã chỉnh sửa, bổ sung));

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế ngày 29/01/2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công ty TNHH DENSO Việt Nam; Các phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường thực hiện gồm: Số HN845/19.1231-1/GSMT-EATC ngày 20/3/2019 đối với mẫu khí thải thoát ra từ thiết bị thu bụi của máy áp lực sau khi đã xử lý, số HN0845/19.1231-2/GSMT-EATC ngày 20/3/2019 đối với mẫu khí thải thoát ra từ thiết bị lấy bavia sau khi đã xử lý trước khi thải ra môi trường, số HN0845/19.1231-3/GSMT-EATC ngày 20/3/2019 đối với mẫu nước thải (sau khi đã xử lý tại Trạm xử lý nước thải (nội bộ) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đông Anh (TLIP)).

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến xác nhận về kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty TNHH DENSO Việt Nam như sau:

I. Hiện trạng các hạng mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đầu tư, xây dựng và đã được xác nhận hoàn thành.

Công ty TNHH DENSO Việt Nam đã đầu tư xây dựng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 520/QĐ-STNMT ngày 28/6/2013), 02 Báo cáo ĐTM (đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 và Quyết định số 6376/QĐ-UBND ngày 02/12/2014). Cụ thể gồm các hạng mục:

- Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà máy, tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực.

- Toàn bộ nước thải sản xuất và sinh hoạt của nhà máy được thu gom và xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải (nội bộ) có công suất lần lượt là: 240 m^3/ngày.đêm (sinh hoạt, sản xuất) và 100 m^3/ngày.đêm (sinh hoạt) đạt quy chuẩn nước thải theo yêu cầu đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của TLIP.

- Khí thải từ công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất sản phẩm APM (Bàn đạp chân ga) được thu gom, xử lý bằng máy phun sương tốc độ 15 m^3/phút.

- Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và ký hợp đồng vận chuyển, xử lý theo quy định (Kho số 5, Kho số 6 và Kho số 7 (Kho số 7 có vách ngăn thành khoang chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại riêng biệt).

- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị thông gió.

Các hạng mục nêu trên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho ý kiến xác nhận tại văn bản số 7336/STNMT-CCMT ngày 03/11/2015.

II. Các hạng mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã bổ sung, xây dựng mới theo Báo cáo ĐTM dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công

suất 1.358,35 tấn/năm vào dự án điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất Nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 04/7/2018.

1. Biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

Các loại nước thải từ quá trình hoạt động của dự án đầu tư dây chuyền đúc:

- Phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn đúc (sử dụng chất tẩy rửa là Alkaline Jell for Die maint): Được đơn vị cung cấp hóa chất thu gom, xử lý theo quy định.

- Phát sinh từ quá trình tráng lại khuôn đúc (sử dụng nước sạch): Sau khi được vệ sinh bằng hóa chất, khuôn đúc được tiếp tục tráng bằng nước sạch. Nước thải được thu gom qua đường ống bằng thép D30mm dài 80m, bơm (bằng 01 bơm công suất 20-90l/phút) về Trạm xử lý nước thải (nội bộ) có công suất thiết kế 240 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước làm mát máy móc, thiết bị phát sinh từ dây chuyền đúc: Được tuần hoàn tái sử dụng trong vòng 01 tháng. Sau đó được thu gom, lưu chứa trong thùng nhựa có thể tích 150 lít, dẫn về bể chứa nước thải, Trạm xử lý nước thải (nội bộ) có công suất thiết kế 240 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư dây chuyền đúc sau khi được xử lý tại Trạm xử lý nước thải (nội bộ) có công suất thiết kế 240 m^3/ngày.đêm được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của TLIP trước khi xả ra kênh Việt Thắng, huyện Đông Anh, Hà Nội.

2.Công trình xử lý khí thải.

* Công nghệ sản xuất của dây chuyền đúc:

Hợp kim nhôm – Lò nung (phát sinh bụi, hơi nóng) – Máy đúc áp lực (phát sinh bụi được thu bằng máy thu bụi) – Lò xử lý nhiệt (phát sinh hơi nóng, hơi kim loại) – Thiết bị lấy bavia (phát sinh bụi được thu bằng máy thu bụi) – Sản phẩm.

* Bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của dự án đầu tư dây chuyền đúc gồm: Bụi, hơi nóng (phát sinh từ lò nung); khí thải (hơi nóng, hơi kim loại phát sinh từ lò xử lý nhiệt); bụi (phát sinh từ máy đúc áp lực và thiết bị lấy bavia) được thu gom, xử lý bởi các hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt bổ sung theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 nhằm đảm bảo xử lý triệt để khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dây chuyền đúc. Cụ thể như sau:

2.1.Bụi, hơi nóng phát sinh từ lò nung của dây chuyền đúc.

- Bụi, hơi nóng phát sinh từ lò nung theo đường ống làm bằng thép, được bọc lớp bảo ôn, đường kính trong 300mm, chiều cao là 2,9 m (tính từ miệng lò) nối với hệ thống thoát khí chung của nhà máy và thoát ra ngoài.

- Trên đường ống thoát bụi và hơi nóng của lò nung có lắp đặt filter lọc (buồng lọc) có kích thước 600mmx600mm gồm các tấm lưới bằng thép. Bụi sẽ được giữ tại filter, định kỳ được kiểm tra và thay thế. Hơi nóng tiếp tục qua đường ống có chiều

dài 23m và nối vào hệ thống thoát khí chung của nhà máy.

2.2.Khí thải phát sinh từ lò xử lý nhiệt của dây chuyền đúc.

Khí nóng phát sinh từ lò xử lý nhiệt của dây chuyền đúc được hút vào đường ống nối với hệ thống ống thoát khí chung của nhà máy. Đường ống thoát khí nóng từ lò xử lý nhiệt làm bằng thép, đường kính 200mm, chiều cao tính từ máy là 3,7m.

2.3.Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực và lấy bavia.

- Bụi phát sinh từ công đoạn đúc áp lực theo ống hút của máy thu bụi (được lắp đặt đồng bộ với máy đúc áp lực) có lưu lượng 35 m^3/phút, công suất 2,2 KW về buồng lọc. Buồng lọc máy thu bụi của máy đúc áp lực gồm có 06 túi lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp Polyester chống cháy được xếp song song nhau. Túi lọc trong máy thu bụi của máy đúc được vệ sinh định kỳ 01 lần/01 tuần, chỉ được thay thế khi bị hỏng. Khi các túi lọc thu đầy bụi, bộ xả bụi sẽ tự động rũ bụi ra khỏi túi lọc, bụi sẽ rơi vào khay chứa bụi. Bụi trong khay chứa được quản lý như chất thải nguy hại và thu gom lưu giữ tại Kho số 7 của Công ty; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Phần khí sạch của công đoạn đúc áp lực sẽ theo đường ống làm bằng thép, có đường kính khoảng 200mm và thoát ra ngoài.

- Bụi phát sinh từ thiết bị lấy bavia theo ống hút của máy thu bụi (được lắp đặt đồng bộ với thiết bị lấy bavia) có lưu lượng 36 m^3/h, công suất 6,7 KW về buồng lọc. Buồng lọc máy thu bụi của thiết bị lấy baiva gồm có 12 filter lọc làm bằng vật liệu sợi tổng hợp Polyester chống cháy. Filter lọc trong máy thu bụi của thiết bị lấy bavia được vệ sinh định kỳ 01 lần/01 tuần, chỉ được thay thế khi bị hỏng. Khi các filter lọc thu đầy bụi, bộ xả bụi sẽ tự động rũ bụi ra khỏi filter lọc, bụi sẽ rơi vào khay chứa bụi. Bụi trong khay chứa được quản lý như chất thải nguy hại và thu gom lưu giữ tại Kho số 7 của Công ty; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Phần khí sạch của công đoạn lấy bavia sẽ theo đường ống làm bằng thép, có đường kính khoảng 200mm và thoát ra ngoài.

3. Công trình thu gom, xử lý chất thải

3.1. Công trình thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại Kho số 7 có diện tích khoảng 48 m^2 (lưu giữ trong khoang chứa chất thải sinh hoạt); vận chuyển, xử lý bởi Công ty CP Môi trường Thuận Thành theo hợp đồng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Xỉ nhôm phát sinh từ dây chuyền đúc được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại Kho số 5 (có diện tích 41 m^2), vận chuyển, xử lý bởi Công ty CP Môi trường Thuận Thành theo hợp đồng; gỗ phế liệu, nhựa, bìa các tông, giấy, xốp, nhựa, sắt, nhôm phế liệu được vận chuyển, xử lý bởi Công ty TNHH Hồng Quân theo hợp đồng.

3.2. Công trình thu gom, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ dây chuyền đúc được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại kho số 7 có diện tích khoảng 48 m^2 (lưu giữ trong khoang chứa chất thải nguy hại);

kim loại thải dính dầu được thu gom, phân loại lưu giữ tạm thời tại kho số 6 (có diện tích 48 m^2). Các loại chất thải nguy hại được vận chuyển, xử lý bởi Công ty CP môi trường Thuận Thành, Công ty TNHH đầu tư thương mại và phát triển Bình Nguyên, Công ty Vạn Lợi theo hợp đồng.

II. Chương trình giám sát môi trường

Yêu cầu Công ty TNHH DENSO Việt Nam thực hiện chương trình giám sát môi trường đúng và đầy đủ theo nội dung Báo cáo ĐTM Dự án "Bổ sung đầu tư dây chuyền đúc có tổng công suất 1.358,35 tấn/năm vào Dự án Điều chỉnh công suất sản phẩm, nâng tổng công suất nhà máy DENSO Việt Nam lên 24.975 tấn/năm" đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018.

III. Các yêu cầu, kiến nghị khác.

- Vận hành, bảo dưỡng thường xuyên các hệ thống xử lý chất thải, các công trình thu gom, xử lý đã xây dựng, hoàn thiện, đảm bảo chất thải (nước thải, khí thải) được giảm thiểu, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Lập phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Điểm a Khoản 1; Khoản 2; Phụ lục 7 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong văn bản xác nhận này, Công ty phải có báo cáo bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

- Thực hiện đúng, đầy đủ chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đề nghị Công ty TNHH DENSO Việt Nam triển khai tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- UBND huyện Đông Anh;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, CCBVMT (03).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Minh Mười

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 01.000001.T

(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 024.38811608 Fax:024.38812238

Tài khoản số: 140307 Tại: Ngân hàng TOKYO - MITSUBISHI, chi nhánh Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000119, Ngày cấp: 13/02/2015 (chứng nhận thay đổi lần 5) Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm qui định tại Điều 7 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Các trách nhiệm khác: Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH: 01.000001.T cấp lần 4 ngày 21/03/2012)./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000001.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 09 tháng 7 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Địa chỉ: Lô E1, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Điện thoại: 024.38811608 Fax:024.38812238

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Keo thải	Bùn	2.700	030210
2	Dung dịch sơn thải hoặc chất thải dính sơn	Lỏng/Rắn	12.800	080101
3	Giẻ lau dính hóa chất thải	Rắn	52.100	180201
4	Dung dịch chất tẩy rửa thải	Lỏng	30.000	070106
5	Dầu thải	Lỏng	121.700	170203
6	KOH thải	Lỏng	65	070103
7	Thiết bị điện, điện tử, chất thải có lẫn linh kiện điện tử thải	Rắn	240	190205
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	240	190601
9	Bao bì mềm dính hóa chất thải	Rắn	1.900	180101
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính hóa chất	Rắn	1.700	180103
11	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai, lọ bằng thủy tinh,...)dính hóa chất	Rắn	699	180104
12	Rác y tế chứa các tác nhân gây ô nhiễm	Rắn	08	130101
13	Bùn thải từ quá trình xử lý dung dịch dầu cắt thải	Bùn	23.300	070307
14	Bóng đèn huỳnh quang cháy hỏng	Rắn	177	160106
15	Các loại vật liệu cách nhiệt thải có hay bị nhiễm thành phần nguy hại (không có amiang)	Rắn	403	110602
16	Phoi từ quá trình gia công kim loại lẫn dầu hoặc nhũ tương	Rắn	693.600	070311
17	Phế liệu kim loại thải dính dầu	Rắn	235.000	110401
18	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu	Rắn	6.300	180102
	Tổng số lượng		**1.182.932**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giấy thải	Rắn	9.600
2	Bìa Carton thải	Rắn	153.900
3	Sắt thải	Rắn	12.400

4	Gỗ thải	Rắn	80.800
5	Nylon thải	Rắn	14.000
6	Xốp thải	Rắn	7.500
7	Nhựa thải	Rắn	7.200
8	Nhựa khó tái chế	Rắn	6.300
9	Phoi nhựa	Rắn	4.500
10	Đồng	Rắn	203
11	Hộp sữa	Rắn	1.900
12	rác thải sinh hoạt	Rắn	24.500
	Tổng số lượng		**322.803**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG /CONTRACT

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, nguy hại
Ref: Collection, transportation and treatment of domestic, industrial and hazardous wastes

Số / *Contract Number*: 01072024-04/HĐXL

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005
- *Pursuant to Commercial Law No. 36/2005/QH11;*
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số *72/2020/QH14*
- *Pursuant to Environment Protection Law No: 72/2020/QH14*
- Căn cứ Thông tư số *02/2022/TT-BTNMT* quy định về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- *Pursuant to Circular No 02/2022/TT-BTNMT of regulations on Hazardous Waste Management of the Ministry of Natural Resources and Environment.*
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH DENSO Việt Nam
- *Pursuant to Requirement of DENSO Vietnam Co. Ltd.*
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
- *Pursuant to function and ability of Thuan Thanh Environment JSC;*

Hôm nay, ngày 01/07/2024 tại trụ sở Công ty TNHH DENSO Việt Nam, chúng tôi gồm có:

Today 01/07/2024, at head office of DENSO Vietnam Co. Ltd, we are:

Tên chủ nguồn thải	**: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**
Party A	*DENSO VIET NAM CO., LTD*
Địa chỉ/ *Address*	: Lô E-1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam. / *Lot E-1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*
Mã số thuế/ *Tax code*	: 0101210878
Điện thoại/ *Phone*	: 0243-8811608
Tài khoản số/ *Account No*	: 140317 tại Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ- chi nhánh Hà Nội
Người đại diện/ *Represented by*	**: Ông/Mr. YOICHI IGARASHI**
Chức vụ/*Title*	: Phó tổng giám đốc/ *Vice General Director*

Tên chủ xử lý	**: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**
Party B	*THUAN THANH ENVIRONMENT JSC*
Địa chỉ/ *Address*	: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh/ *Ngoc Kham Quarter, Gia Dong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province*
Mã số thuế/ *Tax code*	: 2300426314
Điện thoại/ *Phone*	: 0222.3.774.998
Tài khoản số/ *Account No*	: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Ninh

Người đại diện/ *Represented by* : **Ông/ Mr. ĐOÀN VĂN HỮU**

Chức vụ/*Title* : Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director*

(Đại diện theo giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ngày 02/01/2024/ *As Letter of attorney No: 01/MTTT-GUQ signed January 02nd,2024)*

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau.

Parties hereby agreed to enter into the contract with following contents:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau :

Article 1: Party A hires Party B to conduct the following works:

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.

Collection, transportation and treatment of domestic, industrial from Party A's production in harmony with relevant legislation on waste management.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

Article 2: Transfer place, transfer date, treatment method and means of conveyance

1. Địa điểm giao chất thải: tại Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Địa chỉ kho 1: : Lô E-1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam / *Transfer place 1: Lot E-1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*

Địa chỉ kho 2: Lô M-5a-2, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam / *Transfer place 2: Lot M-5a-2, Thang Long Industrial Park, Võng La Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*

2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh *Storing and treating place: at Thuan Thanh Environment JSC, Ngoc Kham Quarter, Gia Dong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province*

3. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng các phương án được cấp phép trong Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

Treatment method: In accordance with the treatment method has been issued in License to practice transporting hazardous waste, handling practice permits, hazardous waste disposal of the Thuan Thanh Environment Joint Stock Company.

4. Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 24 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.

Transfer time: 24 hours after receiving request from Party A (by phone, fax or email) except the holidays and Sunday.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

Means of conveyance: will be arranged by Party B (including workers) with transportation means permitted by the Ministry of Natural Resources and Environment.

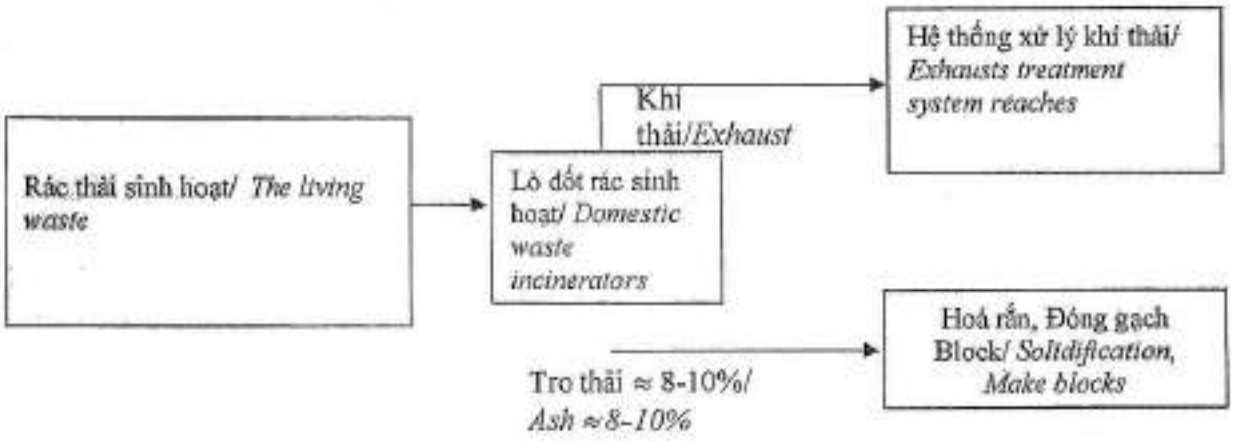
Điều 3: Quy trình xử lý, Đơn giá và Phương thức thanh toán

Article 3: Waste treatment process, unit price and payment method

3.1. Phương án xử lý/ *Treatment and recycling method.*

Được thể hiện ở sơ đồ kèm theo cho chất thải sinh hoạt cụ thể như sau/ *It is shown in the attached flowcharts for each specific type of waste.*

Rác sinh hoạt được đốt tại Lò đốt rác thải sinh hoạt/ ***The living waste is burned in domestic waste incinerators:***



Đối với rác thải sinh hoạt từ quý Công ty sẽ được vận chuyển bằng xe cuốn ép rác chuyên dụng đến khu xử lý chất thải sinh hoạt chung của Công ty. Tại đây rác thải được xử lý bằng phương pháp thiêu đốt bằng Lò đốt rác sinh hoạt

For domestic waste from the quarter, the Company will be transported by specialized garbage compactors to the general domestic waste treatment area of the Company. Here the waste is treated by incineration method by domestic incinerator.

Rác thải sau khi được đưa vào buồng đốt sơ cấp , tiếp đó buồng đốt thứ cấp đốt tiếp các khí sinh ra từ buồng đốt sơ cấp . Tại đây, buồng đốt thứ cấp đốt lần nữa để triệt tiêu khí độc, mùi, các chất thải, khói bụi.... không ảnh hưởng đến môi trường. Chất lượng khí đầu ra đã được kiểm nghiệm và đánh giá đạt QCVN 30:2012/BTNMT).

Waste is put into the primary combustion chamber, followed by the secondary combustion chamber to burn the gases generated from the primary combustion chamber. Here, the secondary combustion chamber burns again to eliminate toxic gases, odors, waste, dust .... without affecting the environment. The output gas quality has been tested and evaluated to meet QCVN 30: 2012 / BTNMT).

Lò đốt sử dụng vật liệu bảo vệ, bảo ôn nên nhiệt độ ít thoát ra ngoài vỏ lò đảm bảo an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho người vận hành.

The furnace uses protective and insulating materials, so the temperature is less escaped to the furnace shell to ensure safety, creating favorable conditions for the operator.

Chất thải rắn cuối cùng là các loại tro thải được đóng vào bao kín, thực hiện cô lập, chôn lấp chất thải tại bể đóng kén CTNH hoặc được trộn phụ gia bê tông (ổn định hoá thành phần không phát tán các đặc tính nguy hại ra môi trường) ép thành gạch Block, tái sử dụng trong khu vực khuôn viên nhà máy.

The final solid waste is the waste ash that is sealed in bags, isolated, buried in hazardous cocooning tanks or mixed with concrete additives (stabilizes the composition without releasing dangerous properties. Blocked into bricks, reused in the factory campus area.

3.2. Đơn giá cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt / ***Price for hazardous waste collection, transportation, treatment:***

STT *No*	Tên chất thải/ *Items*	Mã CTNH/ *HZD code*	Đơn vị/ *Unit*	Đơn giá/ *Unit Price* (VNĐ/KG)
1	Keo thải/ *Waste glue*	03 02 10	Kg	4,200
2	Dung dịch sơn thải hoặc chất thải lẫn sơn/ *Paint waste or paint waste*	08 01 01	Kg	4,200
3	Dung dịch tẩy rửa thải/ *Waste cleaning solution*	07 01 06	Kg	3,000
4	Dầu thải loại 1/ *Waste oil type 1*	17 02 03	Kg	2,400
5	Dầu thải loại 2/ *Waste oil type 2*	17 02 03	Kg	2,000
6	Dầu thải loại 3/ *Waste oil type 3*	17 02 03	Kg	1,200
7	KOH thải/ *KOH waste*	07 01 03	Kg	2,000
8	Thiết bị điện tử, chất thải có lẫn linh kiện điện tử/ *Electronic equipment, waste mixed with electronic components*	19 02 05	Kg	2,000
9	Pin thải/ *Battery waste*	19 06 02	Kg	1,800
10	Ắc quy thải / *Battery waste*	19 06 01	Kg	1,800
11	Bao bì mềm thải dính TPNH/ *Waste soft packaging contaminated with hazardous ingredients*	18 01 01	Kg	3,800
12	Bao bì kim loại dính dầu thải (thùng keo, thùng sơn ...)/ *Metal packaging waste oil stick (Glue box, paint bucket ...)*	18 01 02	Kg	2,000
13	Bao bì cứng bằng nhựa thải/ *Rigid plastic packaging*	18 01 03	Kg	2,000
14	Bao bì cứng bằng vật liệu khác (thủy tinh,..)/ *Rigid packaging made of other materials (glass, ...)*	18 01 04	Kg	2,000
15	Bóng đèn huỳnh quang/ *Lighting*	16 01 06	Kg	2,000
16	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính dầu/ *Filtering materials, rags, gloves oiled*	18 02 01	Kg	4,000
17	Rác y tế chứa các thành phần lây nhiễm/ *Medical garbage contains infectious ingredients*	13 01 01	Kg	4,000
18	Bùn thải từ quá trình xử lý dung dịch dầu cắt thải/ *Sludge from the processing of waste cutting oil solutions*	07 03 07	Kg	2,500
19	Các vật liệu cách nhiệt bị nhiễm TPNH/ *The insulation is contaminated with hazardous components*	11 06 02	Kg	3,600

STT /No	Tên chất thải/ *Items*	Mã CTNH/ *HZD code*	Đơn vị/ *Unit*	Đơn giá/ *Unit Price* (VNĐ/KG)
20	Các vật liệu mài dạng hạt có TPNH (hạt kẽm, bụi nhôm)/ *Hazardous granular abrasives (zinc particles, aluminum dust)*	07 03 08	Kg	3,000
21	Các loại bụi khác có TPNH (bột tách khuôn, bột chống bụi nhôm bám vào finter)/ *Other dusts with hazardous constituents (split powder, aluminum dustproof powder clinging to finter)*	05 09 03	Kg	3,000
22	Bụi khí thải có TPNH (bụi nhôm)/ *Exhaust dust with hazardous composition (aluminum dust)*	05 09 02	Kg	3,000
23	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước/ *Wastewater and oil from oil/water separator*	17 05 05	Kg	3,000 3200
24	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu thải (thùng phuy)/*Oil-stained metal waste rigid packaging (drum)*	18 01 02	Kg	0
25	Phoi từ quá trình gia công kim loại dính dầu hoặc nhũ tương/ *Oiled aluminum shavings*	07 03 11	Kg	1,000
26	Phế liệu kim loại dính dầu /*Oily metal scraps*	11 04 01	Kg	0
27	Chất thải công nghiệp thông thường /*Ordinary industrial waste*		Kg	2,000
28	Rác sinh hoạt/ *Domestic waste*		Kg	2,000
29	Nước thải bể phốt, bể mỡ sinh hoạt/ *Sewage septic tanks, grease tanks*		Kg	640

- *Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT / Unit price does not include VAT*

cặn dầu 3 tr

3,3 Phương thức thanh toán / *Payment method.*

Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.

Two parties will make transfer volume report for each collection time.

Ngày 25 hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán

On the 25th of every month, Party B will make a Table of total waste quantity (including unit price and actual volume) to compare, confirm and make base of payment.

Phương thức và thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B cuối tháng sau tháng bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

Party A will pay by bank transfer to Party B at the end of the month after the month Party A fully receives the VAT invoice, the waste volume summary sheet.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

Article 4: Responsibility of two parties

4.1 Trách nhiệm của Bên A/ Responsibility of Party A:

1. Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.

Support to party B in collecting and putting in suitable are to pick up waste conveniently. Support forklift during collecting waste in essential situation, and providing necessary document go in and out factory entrance.

2. Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.

Make sure the components are same informed to Party B. Must not mix waste with each other.

3. Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

Assign representative to guide and make Transfer volume report of waste to make base of payment.

4. Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số *02/2022/TT-BTNMT.*

Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party B after transport waste process in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT.

5. Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

Party A has the right to check and observe its process of transferring, weighing and measuring of hazardous/non-hazardous waste. Party A makes sure that this observation does not cause any adverse affects on Party B's activities.

6. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

Payment in full and on time to Party B

4.2 Trách nhiệm của Bên B / Responsibility of party B:

1. Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.

Loading, transporting, storing and treating the waste in right place, on time and with guaranteed quality; ensuring not to cause environmental pollution during the aforementioned process.

2. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm sau khi đã nhận chất thải từ bên A. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ , xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Party B shall take full responsibility after hazardous waste handed over from party A. If there are any occur (lost, effect hygienic environmental) during transporting process, handling, treating waste, party B shall handle it without no cost to Party A.

3. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Ensure that transportation, storage and treatment of waste in accordance with regulations of harmful waste treatment and environment protection of Vietnam.

4. Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.

Have the troubleshooting method to settle the incident of waste overflow, leak, fire and Party B takes responsibility for training the staff to settle that incident. Being responsible for improving technologies so as to obtain the best treatment result and reduce the treatment expense and guarantee the amicableness to the environment.

5. Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

If anything rises in the process of collection, transportation, treatment waste, Party B will inform Party A.

6. Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư *02/2022/TT-BTNMT.*

Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party A after completion the treatment wastes process in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT.

7. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

Issue invoice to Party A basing on volume implemented monthly.

Điều 5: Điều khoản chung

Article 5: General terms

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Apart from matters related to chemical technology and know-how, two parties pledge to discuss openly related information on industrial waste treatment.

2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

If having any change or supplement of contract, document must be made with agreement of both parties and that is an integral part of this contract.

3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

Two parties need to inform to each other about rate of carrying out contract, if anything rises, the 2 parties must inform to each other and amicably discuss to find out the best solution. In case the dispute cannot be settled, it will be brought to competent course.

Điều 6: Bảo mật

Article 6: Confidentiality

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

The Parties are responsible for maintaining the confidentiality of all information they receive from the other Party during and after the expiration of this Agreement and must take all necessary measures to maintain the confidentiality of the other Party. this information

Bên B phải phải làm biến dạng các linh kiện, sản phẩm và không bán nguyên dạng ra thị trường

Party B must deform components and products and not sell them in their original form

2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

Each Party will treat Contract Information as confidential, valuable and proprietary, and will not disclose and warrant that its employees will not disclose any Contract information, to any other third party without the written consent of the other Party

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

Article 7: Validity of contract

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.

This contract shall come into effect from 01/07/2024 to 30/06/2025. Party B to make sure that it has full capacity to collect, transport, store and treat industrial waste and hazardous waste as required by relevant legislation.

2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

Party A is entitled to terminate the contract, if it is found that Party B breaches its obligation in the contract or breach Vietnamese regulations on environment protection, without prior notice and claim for damages (if any).

3. Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

In case one of two side want to unilaterally terminate the Contract, it shall notify to the other in writing before 30 days and fully respond on doing liquidate the Contract.

4. Hợp đồng được lập thành 02 bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), mỗi bên giữ 01 bản. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

This contract shall be made in bilingual and in 02 originals. Each party keeps 01 copies. Vietnamese version will be based on as the first priority to carry out the contract as well as to settle anything rises related to the contract./.

ĐẠI DIỆN BÊN A/	**ĐẠI DIỆN BÊN B/**
REPRESENT FOR A	***REPRESENT FOR B***
YOICHI IGARASHI	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám Đốc	ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness
----------000----------

HỢP ĐỒNG / *CONTRACT*

V/v Ref: thu mua phế liệu tái chế / purchasing recyclable scrap

Số/*No*: 01072024-03/HĐPL

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005
- *Pursuant to Commercial Law No. 36/2005/QH11;*
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số *72/2020/QH14*
- *Pursuant to Environment Protection Law No: 72/2020/QH14*
- Căn cứ Thông tư số *02/2022/TT-BTNMT* quy định về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- *Pursuant to Circular No 02/2022/TT-BTNMT of regulations on Hazardous Waste Management of the Ministry of Natural Resources and Environment.*
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH DENSO Việt Nam
- *Pursuant to Requirement of DENSO Vietnam Co. Ltd.*
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
- *Pursuant to function and ability of Thuan Thanh Environment JSC;*

Hôm nay, ngày 01/07/2024 tại trụ sở Công ty TNHH DENSO Việt Nam, chúng tôi gồm có:

Today 01/07/2024, at head office of DENSO Vietnam Co. Ltd, we are:

Tên chủ nguồn thải	**: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**
Party A	***DENSO VIET NAM CO., LTD***
Địa chỉ/ *Address*	: Lô E-1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam. / *Lot E-1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*
Mã số thuế/ *Tax code*	: 0101210878
Điện thoại/ *Phone*	: 0243-8811608
Tài khoản số/ *Account No*	: 140317 tại Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ- chi nhánh Hà Nội
Người đại diện/ *Represented by*	**: Ông/Mr. YOICHI IGARASHI**
Chức vụ/*Title*	: Phó tổng giám đốc/ *Vice General Director*

Tên chủ xử lý	**: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**
Party B	***THUAN THANH ENVIRONMENT JSC***
Địa chỉ/ *Address*	: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh/ *Ngoc Kham Quarter, Gia Dong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province*
Mã số thuế/ *Tax code*	: 2300426314
Điện thoại/ *Phone*	: 0222.3.774.998
Tài khoản số/ *Account No*	: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Ninh

Người đại diện/ *Represented by* : **Ông/ Mr. ĐOÀN VĂN HỮU**
Chức vụ/*Title* : Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director*
(Đại diện theo giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ngày 02/01/2024/ *As Letter of attorney No: 01/MTTT-GUQ signed January 02nd,2024)*

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau.
Parties hereby agreed to enter into the contract with following contents:

Điều 1 / *Article 1*: Quy định về hàng hoá / *Term of Goods*

Bên B mua lại phế liệu có thể tái chế được của bên A, nếu bên A có nhu cầu bán, theo danh mục với đơn giá cụ thể như sau:

Party B buys waste / scrap materials which can be recycled from party A, if party A wants to sell, as a list of scrap with specific unit prices as follows:

Danh mục phế liệu và đơn giá thu mua/ Purchasing price of scrap:

STT */No*	**Danh mục phế liệu** ***Items***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Đơn giá mua/** ***Purchase unit price*** **(Vnđ/kg)**
1	Phế liệu giấy, bìa carton dạng mảnh, dạng vụn/ *Scrap paper, cardboard in pieces, in shreds*	Kg	2,400
2	Nylon trắng sạch/ *Clean white nylon*	Kg	8,600
3	Nhựa phế liệu loại 1 (xốp) /*Plastic scrap type 1 (Styrofoam)*	Kg	4,500
4	Nhựa phế liệu loại 2 (khay nhựa trắng) / *Plastic scrap type 2 (white plastic tray)*	Kg	5,000
5	Nhựa phế liệu loại 3 (thùng nhựa)/ *scrap plastic Type 3 (plastic bucket)*	Kg	4,500
6	Nhựa phế liệu loại 4 (nhựa khó tái chế)/ *scrap plastic Type 4 (hard-to-recycle plastic)*	Kg	700
7	Gỗ phế liệu pallet/ *Pallet scrap wood*	Kg	500
8	Inox phế liệu / Stainless steel scrap	Kg	7,500
9	Sắt phế liệu loại 1 (sắt thanh, chi tiết máy)/ scrap iron type 1 (iron rods, machine details)	Kg	6,500
10	Sắt phế liệu loại 2 (sắt vụn, sắt đai, phế phẩm)/ scrap iron Type 2 (scrap, iron belt, scrap)	Kg	5,000
11	Sắt phế liệu loại 3 (sắt không nguyên cụm)/ scrap iron Type 3 (iron not in clusters)	Kg	3,500

STT /No	Danh mục phế liệu *Items*	Đơn vị/ *Unit*	Đơn giá mua/ *Purchase unit price* (Vnđ/kg)
12	Sắt phế liệu loại 4 (sắt tạp)/ scrap iron Type 4 (spare iron)	Kg	2,000
13	Sắt phế liệu loại 5 (thùng phuy) Type 5 scrap iron (drums)	Kg	3,500
14	Phoi nhôm phế liệu sau xử lý (phế liệu và mảnh vụn nhôm – Phoi nhôm loại 2)/ Clean aluminum Chips (aluminum scrap – Aluminum scrap type 2)	Kg	21,000
15	Thép phế liệu từ dao tiện, dao phay/ Scrap steel from turning and milling cutters	Kg	170,000
16	Nhôm phế liệu loại 1 (đầu mẩu, nhôm thanh)/ Aluminum scrap type 1 (head, aluminum bar)	Kg	35,000
17	Nhôm phế liệu loại 2 (nhôm phế phẩm)/ Aluminum scrap type 2 (aluminum scrap)	Kg	30,000
18	Nhôm phế liệu loại 3 (nhôm không nguyên cụm)/ Aluminum scrap type 3 (aluminum not in clusters)	Kg	15,000
19	Nhôm phế liệu loại 4 (Xỉ nhôm sạch phế liệu) Aluminum scrap grade 4 (clean scrap aluminum slag)	Kg	12,000
20	Đồng đỏ phế liệu/ *Copper red Scrap*	Kg	100,000
21	Đồng vàng phế liệu/ *Copper Yellow Scrap*	Kg	80,000
22	Đồng vụn, đồng tạp phế liệu / *minute copper scraps, copper mixed*	Kg	50,000

- Đơn giá mua phế liệu chưa bao gồm thuế VAT/ *Unit price does not include VAT*

Điều 2 / *Article 2*: Thủ tục thu mua và trách nhiệm chung của hai bên / *Responsibility of two Parties*:

●**Trách nhiệm của bên A:**

- Bên A sẽ bán cho bên B những chủng loại phế liệu đã nêu tại điều 1 của hợp đồng.
- Tập trung phế liệu đúng nơi quy định tại kho bãi của Công ty.
- Làm thủ tục cho bên B vào lấy hàng. Hai bên sẽ thống nhất lịch lấy hàng hoặc khi muốn bán sẽ thông báo trước cho bên B .
- Tạo điều kiện cho bên B sắp xếp và nhận hàng đúng thời gian thoả thuận.
- Cử người giám sát khối lượng để làm cơ sở thanh toán.
- Biên bản giao nhận hàng được lập thành hai bản (02 bản) có chữ ký xác nhận của nhân viên phụ trách của 2 bên, mỗi bên nhận một bản để làm cơ sở vận chuyển và thanh toán.
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

●*For party A:*

- *Party A will sell scrap materials for party B as notified in the Article 1 of this contract.*
- *Containing all scrap materials in the store of the company.*
- *Make the procedure for Party B to enter the Party A's premises. Party A will discuss with Party B on schedule to take scrap material out or will inform to the party B when Party A needs to sell scrap material.*
- *Create good conditions for party B to sort up & to receive goods on agreed time.*
- *Appoint staff to control & to record the scrap quantity for making basis of payment Quantity record will be made into 2 equally authentic copies with signatures by both sides representative staffs and will be sent each to party for basic of transportation & payment.*
- *Issue invoice to Party A basing on volume implemented monthly.*

●**Trách nhiệm của bên B:**

- Thu mua phế liệu của bên A đúng theo chủng loại có trong hợp đồng.
- Tuỳ theo lượng phế liệu phát sinh tại bên A mà bên B có trách nhiệm cử nhân viên thu xếp tại khu vực để phế liệu của bên A.
- Sau khi nhận được thông báo bán hàng từ bên A, bên B tự sắp xếp, bố trí người bốc xếp và phương tiện vận chuyển. Khi lấy hàng phải nhanh gọn, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Khi xe vào và ra khỏi công ty, bên B phải có trách nhiệm cùng bên A lập, trình, ký xác nhận các giấy tờ theo quy định ra vào của Công ty.
- Bên B cam kết không tiết lộ thông tin kỹ thuật về sản phẩm của bên A cho bên thứ 3. Bên B cam kết hủy các sản phẩm lỗi trước khi tái xuất cho công ty khác.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho bên A.

●*For party B:*

- *Buy the waste materials of Party A following the description notified in this contract. Do not take any other goods from the company.*
- *Based on the quantity of scrap materials generated from Party A, Party B is responsible to discuss with Party B to arrange manpower for sorting up at scrap storage within party A premises.*
- *After receiving the selling announcement, Party B will arrange manpower, means of transport by themselves. During taking service within Party A premises, must follow Party A's rules & regulation on the environmental & hygiene management.*
- *When check in and check out, under requested by Party A, Party B has to declare, make and sign documents following the party A's regulation if any.*
- *Don't disclose the Party A's product spec & technology to the third party & commit to dispose them all before recycling.*
- *Payment in full and on time to Party A.*

Điều 3 / *Article 3*: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển / *Location, Time & Means of transportation for scrap collecting.*

- Địa điểm giao phế liệu: Tại xưởng của bên A
- *Address to collect: in/at Party A premises*

Địa chỉ kho 1: : Lô E-1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam / *Transfer place 1: Lot E-1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*

Địa chỉ kho 2: Lô M-5a-2, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam / *Transfer place 2: Lot M-5a-2, Thang Long Industrial Park, Võng La Commune, Dong Anh Dist, Hanoi City, Vietnam.*

- Địa điểm xử lý phế liệu: Tại Nhà máy xử lý chất thải và tái chế phế liệu: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh *Storing and treating place: at Thuan Thanh Environment JSC, Ngoc Kham Quarter, Gia Dong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province*
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển và bố trí nhân lực bốc xếp phế liệu lên xe của mình tuân theo quy định quản lý môi trường của bên A .
- *Means of transport: Party B is responsible to arrange means of transport and to arrange manpower for loading. During taking service within Party A premises, must follow Party B's rules & regulation on the environmental & hygiene management*
- Hàng được giao ngay sau khi bên B làm xong thủ tục bàn giao theo quy định.
- *Scrap materials will be delivered whenever Party B finishes the checking procedure.*

Điều 4 / *Article 4*: Phương thức thanh toán / *Payment method.*

Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.

Two parties will make transfer volume report for each collection time.

Ngày 25 hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán

On the 25th of every month, Party B will make a Table of total waste quantity (including unit price and actual volume) to compare, confirm and make base of payment.

Phương thức và thời gian thanh toán: Bên B sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng phế liệu.

Party B will pay by bank transfer to Party A within 30 days from the date of receipt of the VAT invoice, the waste volume summary sheet.

Điều 5: Điều khoản chung : / *Article 5: General terms:*

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Apart from matters related to chemical technology and know-how, two parties pledge to discuss openly related information on industrial waste treatment.

2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

If having any change or supplement of contract, document must be made with agreement of both parties and that is an integral part of this contract.

3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở

thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

Two parties need to inform to each other about rate of carrying out contract, if anything rises, the 2 parties must inform to each other and amicably discuss to find out the best solution. In case the dispute cannot be settled, it will be brought to competent course.

Điều 6: Bảo mật / ***Article 6: Confidentiality***

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

The Parties are responsible for maintaining the confidentiality of all information they receive from the other Party during and after the expiration of this Agreement and must take all necessary measures to maintain the confidentiality of the other Party. this information

Bên B phải phải làm biến dạng các linh kiện, sản phẩm và không bán nguyên dạng ra thị trường

Party B must deform components and products and not sell them in their original form

2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

Each Party will treat Contract Information as confidential, valuable and proprietary, and will not disclose and warrant that its employees will not disclose any Contract information. to any other third party without the written consent of the other Party

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng/ ***Article 7: Validity of contract***

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.

This contract shall come into effect from 01/07/2024 to 30/06/2025. Party B to make sure that it has full capacity to collect, transport, store and treat industrial waste and hazardous waste as required by relevant legislation.

2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

Party A is entitled to terminate the contract, if it is found that Party B breaches its obligation in the contract or breach Vietnamese regulations on environment protection, without prior notice and claim for damages (if any).

3. Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

In case one of two side want to unilaterally terminate the Contract, it shall notify to the other in writing before 30 days and fully respond on doing liquidate the Contract.

4. Hợp đồng được lập thành 02 bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), mỗi bên giữ 01 bản. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

This contract shall be made in bilingual and in 02 originals. Each party keeps 01 copies. Vietnamese version will be based on as the first priority to carry out the contract as well as to settle anything rises related to the contract./.

ĐẠI DIỆN BÊN A/
REPRESENT FOR A

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

YOICHI KADAMEN
Phó Tổng Giám Đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B/
REPRESENT FOR B

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ベトナム社会主義共和国
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc.
独立－自由－幸福

***

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU
有価廃棄物売買契約書

Số/No: 16.2024/HĐKT/DENSO- HB-FIRST
(DENSO Coatrol No.: 01072024-01)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2017.
  2015 年 11 月 24 日にベトナム社会主義共和国の国会によって制定され、2017 年 01 月 01 日に施行された民事法 No.91/2015/QH13 に基づく。
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
  2005 年 6 月 14 日にベトナム社会主義共和国の国会によって制定され、2006 年 01 月 01 日に施行された商業法 No.36/2005/QH11 に基づく。
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
  2020 年 11 月 17 日にベトナム社会主義共和国の国会によって制定され、2022 年 01 月 01 日より施行されている環境保護法 No. 72/2020/QH14 に基づく。
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
  2022 年 01 月 10 日付けの環境保護に関する法律 No.08/2022/NĐ_CP に基づく。
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
  2022 年 01 月 10 日、資源環境局より公布された有害廃棄物管理に関する通達 No.02/2022/TT-BTNMT に基づく。
- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng, điều kiện của ba bên.
  3 社における需要、能力、条件に基づく。

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm:
本日、2024 年 07 月 01 日、Hoa Binh 産業廃棄物リサイクル&処理株式会社にて：

I. BÊN A: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
A : DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ・住所	:	Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam Plot E1 Thang Long , Industrial Park , Kim chung Commune, Dong Anh Dist, Ha Noi City , Viet Nam			
Điện thoại・TEL	:	024.38811608	Fax:	024.38812238	
Tài khoản số・口座	:	140317			
Tại ngân hàng・銀行	:	Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội			
Mã số thuế・税番号	:	0101210878			
Người đại diện 代表者	:	**Ông/ Mr. YOICHI IGARASHI**	Chức vụ 役職	:	**Phó Tổng Giám đốc** 副総社長

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
B : HOA BINH INDUSTRIAL WASTE RECYCLING AND TREATMENT.,JSC.

Địa chỉ・住所	:	Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam Dong Huong Residential group, Nham Bien town, Yen Dung district, Bac Giang province, Vietnam			
Điện thoại・TEL	:	024.38274399	Fax:	024.38729668	
Tài khoản số・口座	:	118000113569			
Tại ngân hàng・銀行	:	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long			
Mã số thuế・税番号	:	0102963031			
Người đại diện 代表者	:	**Ông/ Mr. GIÁP ĐỨC MẠNH**	Chức vụ 役職	:	**Tổng Giám đốc** 総社長

III. Bên C: CÔNG TY TNHH MTV CƠ BẢN
C : FIRST CO., LTD.

Địa chỉ・住所	:	6A đường Ngô Chí Quốc, khu phố 2, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Tp.HCM. 6A Ngo Chi Quoc St., Quarter 2., Binh Chieu ward, Thu Duc dist., HCMC			
Điện thoại・TEL	:	028. 3729 4251	Fax:	028.3729 4253	
Tài khoản số・口座	:	038.100.0417591			
Tại ngân hàng・銀行	:	Vietcombank - chi nhánh Thủ Đức Vietcombank - Thu Duc Branch			
Mã số thuế・税番号	:	0305895958			
Người đại diện 代表者	:	**Ông/ Mr. GO YASUHARU**	Chức vụ 役職	:	**Tổng Giám đốc** 総社長

Bên A, Bên B và Bên C, sau đây có thể được gọi riêng rẽ là "Bên" và gọi chung là "Các Bên"
A、B及びCは、個別に「各社」といい、あわせて「3社」という。
Cùng nhau thỏa thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

3社は以下の通り契約を締結する。

Điều 1: Nội dung hợp đồng
第1条：契約内容

1.1 Bên A giao cho Bên B thực hiện việc thu mua phế liệu, phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A tại Nhà máy của Công ty TNHH Denso Việt Nam - Lô E1, KCN Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Với sự tiếp nhận, phối hợp, giám sát của Bên C cùng với Bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng.
AはBに、住所：Lo E1, Thang Long 工業団地, Kim Chung町, Dong Anh郡, Ha Noi市に有るAのDENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTDの工場の生産活動から発生する有価廃棄物の買取を依頼する。契約を履行中にB及びCは互いに連携、観察し、調整する。

1.2 Danh mục phế liệu, đơn giá của từng loại được thể hiện thể hiện chi tiết như dưới đây.
有価廃棄物の一覧、単価については下記の通りに明細されま。

Giá thu mua phế liệu:

廃棄物買取単価

STT No.	Danh mục hàng 廃棄物名目	Đơn vị 単位	Đơn giá thu mua 買取価格 (VND)	Ghi chú 備考
1	Phế liệu và mảnh vụn nhôm (đầu mẩu, thanh nhôm) アルミスクラップ（端末部分、アルミ棒状）	Kg	34,000	Hàng từ sản xuất hoặc hàng NG 生産過程から発生する廃棄物、不良品
2	Phế liệu và mảnh vụn nhôm (phoi nhôm loại 1) アルミスクラップ（アルミ切粉 No.1 種）	Kg	25,000	Phoi nhôm sạch 有害成分付着されないアルミ切粉
3	Phế liệu và mảnh vụn nhôm (phoi nhôm loại 2) アルミスクラップ（アルミ切子 No.2 種）	Kg	21,000	Phế liệu phoi nhôm thu hồi sau xử lý 処理後に回収したアルミ切粉
4	Phế liệu và mảnh vụn nhôm (xỉ nhôm) アルミスクラップ（アルミスラグ）	Kg	12,000	
5	Phế liệu và mảnh vụn sắt loại 1 (sắt thanh) 鉄スクラップ No.1（棒状の鉄）	Kg	7,100	Hàng từ sản xuất hoặc hàng NG 生産過程から発生廃棄物、不良品

6	Phế liệu inox 廃ステンレス	Kg	7,500	
7	Phế liệu và mảnh vụn sắt loại 2 (sắt vụn, đai sắt) 鉄スクラップ No.2（鉄屑、鉄）	Kg	5,200	
8	Phế liệu nhựa (thu hồi từ nylon trắng) 廃樹脂（無色ナイロンから回収）	Kg	8,600	
9	Phế liệu nhựa dạng vụn (thu hồi từ xốp thải) 廃粉砕樹脂（発泡スチロールから回収）	Kg	4,800	
10	Phế liệu nhựa dạng vụn (nhựa khay trắng) 廃粉砕樹脂（樹脂トレイ、廃樹脂	Kg	5,200	
11	Phế liệu nhựa dạng vụn (nhựa tạp, nhựa cục, nhựa khó tái chế) 廃粉砕樹脂（各類の樹脂、塊樹脂、リサイクル困難な樹脂）	Kg	700	
12	Phế liệu giấy, bìa carton dạng mảnh, dạng vụn 廃紙、ダンボール屑	Kg	2,500	
13	Phế liệu gỗ thải (Pallet gỗ) 廃木材	Kg	500	
14	Nhôm phế liệu loại 2 (nhôm phế phẩm) 廃アルミ No.2 種（製品）	Kg	30,000	
15	Nhôm phế liệu loại 3 (nhôm không nguyên cụm lẫn sắt, nhựa) 廃アルミ No.3（樹脂及び鉄と混合される破損アルミ）	Kg	14,000	
16	Sắt phế liệu loại 3: sắt không nguyên cụm 廃鉄 No.3 種（破損）	Kg	3,500	

17	Sắt phế liệu loại 4: Sắt lẫn tạp, sắt lẫn cao su-mút, sắt lẫn nhựa 廃鉄 No.4：不純物（ゴム、樹脂）を含む鉄	Kg	1,500	
18	Thép hợp kim phế từ dao tiện, dao phay (mũi khoan) 金属製品切れ丸から発生する合金鋼	Kg	160,000	
19	Đồng vàng phế liệu 真鍮	Kg	85,000	
20	Nilong màu ナイロン（有色）	Kg	4,500	
21	Nhựa phế liệu loại 3: Hộp nhựa, khay nhựa màu 廃樹脂 No. 3：樹脂容器、樹脂トレイ（有色）	Kg	4,200	

Ghi chú:
備考：

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
  上記値段は VAT を含みません。
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, nhân công, hải quan
  上記値段は通関手続き・工数・運搬費を含みます。

1.3 Trong thời gian hợp đồng, khi tình hình giá cả có biến động trở nên bất hợp lý một cách đáng kể thì có thể điều chỉnh giá thu mua sau khi so sánh, thảo luận cùng với Bên C và Bên B
契約期間中であっても物価の変動事由により著しく不適当となったときは、B と C と社協議の上、買取価格改定することができる。

1.4 Thời điểm chuyển rủi ro đối với phế liệu: kể từ thời điểm phế liệu được cân xong.
廃棄物のリクス移転時点：廃棄物の計量が完了した時点から移転される。

Điều 2: Thời hạn hợp đồng
第 2 条：契約期間

2.1 Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.
契約は 2024 年 07 月 01 日から 2025 年 06 月 30 日まで有効とする。
Một tháng (30 ngày) trước khi đến ngày kết thúc hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau họp lại để thỏa thuận ký tái tục hoặc thanh lý hợp đồng. Bên A được ưu tiên, chọn ngày giờ họp và có thông báo bằng văn bản hoặc email cho bên B.
契約期間満了の 1 ヶ月（30 日間）前に更新又は解約について協議の上で決めることとする。A は、優先的に会議の日時を決め、E メール又は文書により B に知らせる。

2.2 Thời gian Bên B thực hiện thu gom phế liệu: Theo lịch thu gom Bên A thống nhất ban đầu . Tuy nhiên trong trường hợp cần thiết khẩn cấp, các bên có thể thỏa thuận thời gian thu gom.
回収日時：A の事前日程に従う。但し、緊急な場合、両側の連絡・相談に基づく。

Điều 3: Hình thức thanh toán
第３条：支払方法

3.1 Đại diện do Bên B chỉ định (bằng văn bản) ký nhận biên bản bàn giao phế liệu từ Bên A mỗi lần thu gom phế liệu. Đến cuối tháng Bên A gửi Bên C và Bên B đối chiếu ký xác nhận.
廃棄物回収時、B の受託者（書面で指定された）は A の廃棄物授受書類に署名する。月末に A は廃棄物総合一覧を B 及び C に送り、B 及び C は確認してサイン承認する。

3.2 Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được Hóa đơn VAT từ Bên A, Bên B thực hiện thanh toán cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên A được chỉ định tại phần thông tin Các Bên đầu Hợp đồng
B は、A からレッドインボイスを受領後 30 日以内に、本契約書に記載されている A の口座へ振込んで支払いを行う。

Điều 4: Quyền - nghĩa vụ của ba bên
第4条：3社の責務

4.1 Quyền - nghĩa vụ của Bên A
A の権限・責務：

- Phân loại các loại phế liệu thành từng loại tương ứng như quy định tại phụ lục nhằm hỗ trợ Bên B thu gom.
  Bの回収作業を支援するため、Aが契約附則の 規則通りに廃棄物分別を行う。
- Lập báng tổng kê phế liệu vào cuối mỗi tháng
  月末に廃棄物総合一覧を作成する。
- Xuất hóa đơn VAT cho Bên B tương ứng với giá trị Bên B phải thanh toán.
  Bの支払価格に応じてBにレッドインボイスを発行する。
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng
  本契約書の規定通りに他の義務を遂行する。

4.2 Quyền- nghĩa vụ của Bên B:
Bの権限・責任：

- Tiến hành cân đo bằng công cụ/dụng cụ của Bên B, hoặc bên A
  B又はAの計量器で計量します。
- Sắp xếp các loại phế liệu để quá trình cân được nhanh chóng, dễ dàng.
  計測を速やかに実施する為に、各種廃棄物を整理する。
- Thực hiện việc thu gom phế liệu theo thời gian quy định của Bên A, thông tin từ Bên C.
  Cからの情報に従い、Aが定めた時間通りに廃棄物回収を行う。
- Sắp xếp, chuyển phế liệu sau khi cân lên phương tiện vận chuyển và vận chuyển khỏi địa điểm thu gom nêu tại Điều 1.1.
  本契約第1条1項に記載された収集場所から廃棄物をトラックに積載し、廃棄物を整理し運搬する。
- Xe và công nhân viên của Bên B khi ra vào nhà máy của Bên A phải chịu sự kiểm tra và thực hiện tốt nội quy của Bên A.

Bのトラック及び作業員はAの工場を出入する際、Aの社内規則を遵守しAの適切な検査の実施対象となる。

- Bên B có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh kho chứa của Bên A được sạch sẽ và để công cụ, dụng cụ đúng vị trí sau khi thu gom phế liệu.
  回収後、BはAの倉庫を掃除し、整理整頓する
- Bên B phải tự thực hiện các thủ tục nhập khẩu phế liệu của bên A bằng chi phí của bên B.
  Aからの有価廃棄物輸入の手続き及び手続きの経費をB側が責任を持ちます。
- Kết thúc buổi làm việc, đại diện bên C ký xác nhận vào "bảng tổng hợp bàn giao rác thải", "giấy đề nghị mang hàng ra ngoài" do bên A lập để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng
  回収後、Cの代表者は、廃棄物の配達と受領を監視するための基礎として、Aによって行われた「廃棄物授受証明書」及び「廃棄物の持ち出し提案書」に関する確認に署名します
- Thanh toán cho Bên A theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng.
  本契約書の第3条の規定通りにAに支払う。
- Các nghĩa vụ khác theo quy định Hợp đồng.
  本契約書の規定通りに他の義務を遂行する。

4.3 Quyền - nghĩa vụ Bên C:

Cの権限・責任：

- Bên C nhận thông tin liên lạc khi thu mua phế liệu từ Bên A.
  CはAから有価廃棄物買取に関して連絡情報を受け取る。
- Bên C thực hiện việc đàm phán giá cả thu mua phế liệu, đồng thời giám sát bên B thực hiện hợp đồng của Bên A.
  Cは本契約内容に従いBを観察し、Aの有価廃棄物買取の価格交渉を実施する。
- Bên C cử đại diện cùng Bên B giám sát việc thu gom phế liệu tại Bên A. Giám sát việc tuân thủ các qui trình, qui định, nội qui, kiểm soát khối lượng bàn giao tại Bên A của công nhân Bên B trong quá trình tác nghiệp.
  Bの作業管理者と協力しAの普通産業廃棄物回収及び有価廃棄物回収の監視を実施する。Aの社内規則を遵守し、Aから回収する廃棄物重量の確認工程においてBの作業員を監視する。
- Kết thúc buổi làm việc, đại diện bên C ký xác nhận vào "bảng tổng hợp bàn giao rác thải", "giấy đề nghị mang hàng ra ngoài" do bên A lập để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng
  回収後、Cの代表者は、廃棄物の配達と受領を監視するための基礎として、Aによって行われた「廃棄物授受証明書」及び「廃棄物の持ち出し提案書」に関する確認に署名します

Điều 5: Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp đồng

第5条：罰則及び契約賠償

5.1 Bồi thường thiệt hại: Trường hợp Bên B, Bên C vi phạm Hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho Bên A và ngược lại thì Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho Bên Bị thiệt hại với mức bồi thường bằng giá trị thiệt hại thực tế của Bên Bị thiệt hại. Trường hợp Bên B, Bên C vi phạm hai bên sẽ liên đới trách nhiệm trong bồi thường thỏa thuận bằng văn bản của các bên.
損害賠償：A、B及びCのどちらかが本契約違反をし、相手側に損害をもらした場合、契約違反した側は相手側の実際の損害額に等しい賠償金を支払う義務を有する。B及びCのどちらも違反した場合、各側の協議した上決定後の賠

償を書面に記載して、共同で賠償責任を負います。

Điều 6: Trách nhiệm xã hội

第6条：社会的責任

Bên B và Bên C cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc cung cấp hàng hóa và/hoặc dịch vụ cho Bên A, tuân thủ mọi luật và quy định hiện hành trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn, pháp luật về cấm lao động cưỡng bức, lao động lệ thuộc, buôn người, lao động trẻ em và phân biệt đối xử (bao gồm lao động và điều kiện lao động), bảo vệ môi trường, luật cạnh tranh và luật chống độc quyền, chống hối lộ, sức khỏe và an toàn lao động, quốc gia cấm vận và xung đột khoáng sản. Bên B, Bên C cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức cao trong thực tiễn kinh doanh mọi lúc.

B及びCはAにサービス又は商品を提供時に社会責任を果たすことを確約し、本契約書の通りに各義務及び現行法を遵守する。強制労働、債務労働、人身売買、児童労働及び差別（労働及び労働条件を含む）、環境保護、競争法と独占禁止法、贈収賄防止、労働安全衛生、制限国及び鉱物紛争等を含むがこれらに限定されない。Bはサービス提供時に道徳基準を遵守する。

Điều 7: Bảo mật

第７条：極秘

7.1 Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

Bên B phải phải làm biến dạng các linh kiện, sản phẩm và không bán nguyên dạng ra thị trường

各社は本契約期間中および本契約の満了後も、相手側から受領した全情報の機密保持に努めるものとし、この情報の機密性を維持するために必要なすべての措置を取る必要があります。

B 側は、回収した設備及び商品を変形する責任を持たなければなりません。設備、商品そのまま市場へ流出、販売してはいけません。

7.2 Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

各社は本契約に関する情報を貴重な機密情報をして扱い、各社の社員も相手側の書面による同意がない場合はいかなる情報も第三者へ漏洩しない事を保障します。

Điều 8: Điều khoản chung

第８条：共通条項

8.1 Các Bên Cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký, nếu có phát sinh thêm chủng loại phế liệu cần bổ sung vào danh mục Các Bên sẽ cùng nhau thảo luận và được thể hiện qua các phụ lục hợp đồng.

3社は、本契約書の記載事項を十分に遂行することを確約する。本契約書記載事項に、変更および追記事項が発生した際は、3社は相談して、契約附則で定めること。

8.2 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi và được giải thích tất cả các khía cạnh theo Luật Việt Nam.

本契約は、ベトナム法に準拠し、ベトナム法に従って解釈される。

8.3 Các Bên Cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng. Trường hợp nảy sinh nghi vấn, bất đồng ý kiến về các điều khoản nêu ra tại hợp đồng này thì các Bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở bình đẳng tôn trọng lẫn nhau (có lập biên bản ghi toàn bộ nội dung đó). Trong trường hợp không tự giải quyết được thì Các Bên đồng ý Tòa án có thẩm quyền sẽ là nơi phân xử cuối cùng. Mọi chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên thua chịu.

3社は契約履行の進捗状況をお互いに連絡する。本契約に関して問題が発生した場合、3社にて相互尊重の下、協議し解決する（協議内容は書面に記録する）。また、3社にて解決できない場合は、管轄する裁判所へ審議を委ね、有した経費は敗者が負担する。

8.4 Khi Các Bên ký kết Phụ lục hợp đồng thì nội dung của Phụ lục hợp đồng cũng có giá trị tương đương như các nội dung của bản hợp đồng này.

本契約書に付随する契約附則は、本契約書と同等の効力を有する。

8.5 Trường hợp A hoặc B muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trước 1 tháng.

A及びBは、1か月前までに相手方に書面をもって通知することにより、本契約を解約することができるものとする。

8.6 Hợp đồng này được lập thành 03 bản song ngữ Việt-Nhật, mỗi Bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Nhật thì nội dung tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

本契約書は日本語とベトナム語の2ヶ国語で03部作成され、03部とも同等の価値を有する。A、B及びCは各01部ずつを保有する。ベトナム語と日本語の内容に相違が発生した場合、ベトナム語版が採用される。

Đại Diện Bên A Aの代表	**Đại Diện Bên B** Bの代表	**Đại Diện Bên C** Cの代表
		GOI YASUHARU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ベトナム社会主義共和国
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc.
独立－自由－幸福
----- *** -----

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

HỢP ĐỒNG
契約書

THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI
普通産業廃棄物、有害廃棄物回収・運搬・保管・処理に関して

Số/No: 17.2024/HDKT/DENSO- HB
(DENSO Control No.: 01072024-02)

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua, có hiệu lực ngày 01/01/2017.
  国会が通過されて 2017 年 1 月 1 日に施行された民事法 No. 91/2015/QH13 に基づく。
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015.
  2015 年 07 月 01 日に施行された事業法 No. 68/2014/QH13 に基づく。
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
  2020 年 11 月 17 日にベトナム社会主義共和国の国会によって制定され、2022 年 01 月 01 日より施行されている環境保護法 No. 72/2020/QH14 に基づく。
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
  2022 年 01 月 10 日付けの環境保護に関する法律 No.08/2022/NĐ_CP に基づく。
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
- 2022 年 01 月 10 日、資源環境局より公布された有害廃棄物管理に関する通達 No.02/2022/TT-BTNMT に基づく。
- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu hai bên.
  両社の需要に基づく。

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, đại diện hai bên gồm:
本日、2024 年 07 月 01 日、下記の 2 社により：

I. BÊN A: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
A : DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ・住所 : Lô E1, KCN Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Plot E1 Thang Long . Industrial Park , Kim chung Commune, Dong Anh Dist, Ha Noi City , Viet Nam

Điện thoại・TEL : 024.38811608 Fax: 024.38812238

Tài khoản số・口座	:	140317 (VND)		
Tại ngân hàng・銀行	:	Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội		
Mã số thuế・税番号	:	0101210878		
Người đại diện 代表者	:	**Ông/ Mr. YOICHI IGARASHI**	Chức vụ 役職 :	**Phó Tổng Giám đốc** 副総社長

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

B: HOA BINH INDUSTRIAL WASTE RECYCLING AND TREATMENT.,JSC

Địa chỉ・住所	:	Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam Dong Huong residential group, Nham Bien town, Yen Dung district, Bac Giang province, Vietnam
Điện thoại/TEL	:	024.38274399 Fax: 024.38729668
Tài khoản số・口座	:	118000113569
Tại ngân hàng 銀行	:	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long VIETINBANK-Bac Thang Long Branch
Mã số thuế・税番号	:	0102963031
Người đại diện 代表者	:	Ông **GO YASUHARU** Mr. GO YASUHARU Chức vụ: **Phó Giám đốc** 役職: **Deputy Director**

•Theo giấy ủy quyền số 05052023/HB-UQ ngày 05 tháng 05 năm 2023 do Ông Giáp Đức Mạnh ủy quyền ông GO YASUHARU làm phó giám đốc về việc ký kết các hợp đồng với khách hàng.
Mr. GIÁP ĐỨC MẠNH より Mr.Go Yasuharu を副社長および顧客との契約締結を委任する 2023 年 05 月 05 日に発行された委任状 No. 05052023/HB-UQ に基づく。

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, với các nội dung sau đây:
両社は交渉後、普通産業廃棄物、有害廃棄物の回収・運搬・保管・処理契約に関して以下の通り締結することに同意した。：

ĐIỀU i. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

第 I 条：対象及び契約期間

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

A の生産稼動から発生した普通産業廃棄物、有害廃棄物（省略：廃棄物）を A の廃棄物保管場所から B の廃棄物保管・処理場所まで、A は B のサービスを使用して B が回収・運搬・保管・処理を実施することを同意する。

2. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.
契約は 2024 年 07 月 01 日から 2025 年 06 月 30 日にかけて有効とする。

Một tháng (30 ngày) trước khi đến ngày kết thúc hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau họp lại để thỏa thuận ký tái tục hoặc thanh lý hợp đồng. Bên A được ưu tiên, chọn ngày giờ họp và có thông báo bằng văn bản hoặc email cho bên B.
契約期間満了の１ヶ月（30日間）前に更新又は解約について協議の上で決めることとする。Aは、優先的に会議の日時を決め、Bメール又は文書によりBに知らせる。

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI
第２条：廃棄物授受場所及び運搬

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại nơi lưu giữ chất thải Nhà máy của Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam - Lô E1, KCN Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
廃棄物授受場所: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD の廃棄物保管エリア
Tại địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
住所：Lo E1, Thang Long 工業団地, Kim Chung 町, Dong Anh 郡, Ha Noi 市
2. Thời gian giao nhận: theo sự thống nhất của hai bên.
回収時間：両社の交渉より決定する
3. Phương tiện vận chuyển: Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến phương tiện vận chuyển và đảm bảo các phương tiện đáp ứng theo đúng quy định của pháp luật môi trường.
運搬手段：B は運搬手段に関する各問題について全ての責任を負担します。また、各運送手段が環境法の規則にある要件を満たす事を確約します。

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第３条：サービス価格及び決済方法：

Đơn giá dịch vụ:
第１条：サービス価格：
1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường tính bằng tiền Việt Nam đồng (*chưa bao gồm VAT*) được áp dụng như sau:
有害廃棄物及び普通産業廃棄物の回収・運搬・保管・処理費はベトナムドンで（VAT 含まない）下記のように採用します：

STT No.	Loại chất thải 廃棄物名目	Đơn vị 単位	Mã CTNH 有害廃棄物コード	Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý 回収・運搬・処理費 (VND)	Ghi Chú 備考
I	Chất thải nguy hại・有害廃棄物				
1	Keo thải 廃接着剤	Kg	02 03 10	4,200	
2	Dung dịch sơn thải hoặc chất thải dính sơn 廃塗料被体、塗料を付着した廃棄物	Kg	08 01 01	4,000	
3	Giẻ lau dính hóa chất 有害成分を付着したウエス	Kg	18 02 01	5,000	
4	Thiết bị điện, điện tử hoặc chất thải có lẫn các linh kiện điện tử thải 電気部品、電子、通電子部品を含有する有害廃棄物	Kg	19 02 05	2,000	

5	Ắc quy thải 廃バッテリ	Kg	19 06 01	**4,000**	
6	Pin thải 廃電池	Kg	19 06 02	**4,000**	
7	Đèn huỳnh quang cháy, hỏng 廃蛍光灯	Kg	16 01 06	**4,000**	
8	Bao bì mềm dính hóa chất thải 有害成分を付着した柔軟性容器	Kg	18 01 01	**4,000**	
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính hóa chất 有害成分を付着した樹脂製容器	Kg	18 01 03	**2,000**	
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai, lọ bằng thủy tinh,…) dính hóa chất 有害成分含有他の性硬質容器（ガラスの瓶、ボトル）	Kg	18 01 04	**2,500**	
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính hóa chất 有害成分を含有している金属製容器	Kg	18 01 02	**2,000**	
12	Dung dịch chất tẩy rửa thải 廃洗浄剤溶液	Kg	07 01 06	**3,300**	
13	Bùn thải từ quá trình xử lý dung dịch dầu cắt thải 油液体処理過程から発生した廃スラッジ	Kg	07 03 07	**2,500**	
14	Mỡ thải và dầu thải 廃グリース、廃オイル	Kg	17 02 03	**2,400**	
15	Dung dịch KOH thải 廃 KOH 液体	Kg	07 01 03	**2,000**	
16	Rác y tế chứa các tác nhân gây ô nhiễm 汚染医療廃棄物	Kg	13 01 01	**5,000**	
17	Các loại vật liệu cách nhiệt thải có hay bị nhiễm thành phần nguy hại (không có amiăng) 有害成分付着又は含有他の断熱材料　（アスベスト無し）	Kg	11 06 02	**4,000**	
18	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước 油/水の分離機器から廃油付着水	Kg	17 05 05	**3,200**	
19	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại (Bụi nhôm) 有害成分付着排気ホコリ（アルミホコリ）	Kg	05 09 02	**3,000**	

20	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (hạt kẽm, bụi nhôm) 有害成分付着研磨材（亜鉛粒、アルミホコリ）	Kg	07 03 08	**3,000**	
21	Các loại bụi khác có thành phần nguy hại (bột tách khuôn, bột chống bụi nhôm bám vào finter) 有害成分付着ホコリの各種類	Kg	05 09 03	**3,000**	
22	Phoi từ quá trình gia công kim loại lẫn dầu hoặc nhũ tương 金属加工過程で発生したオイル、乳濁含有切子	Kg	07 03 11	**1,000**	
23	Phế liệu kim loại thải dính dầu オイル付着した廃金属	Kg	11 04 01	**1,000**	
II	**Rác công nghiệp thải・産業廃棄物**				
1	Chất thải thông thường・普通産業廃棄物	Kg	—	**2,800**	
2	Nước bể phốt, bể mỡ sinh hoạt/浄化槽から出る廃水、生活から出る廃水	Kg	—	**1,500**	
III	**Rác sinh hoạt thải・生活ごみ**	Kg	—	**2,200**	

Ghi chú/備考：

- Doanh nghiệp chế xuất thuế VAT (0%)
  上記の処理費は VAT (0%)を含みません。
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, nhân công, hải quan
  上記値段は通関手続き・工数・運搬費を含みます。

2. Đơn giá dịch vụ sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản và điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng.
サービス価格は両社の書面及び契約同則による交渉及び合意により市場の変化に応じて調整されます。

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A
第4条：Aの責任及び権限
第4条：Aの責任及び権限

1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3 của Hợp đồng.
本契約の第3条に従いAはBに期間内に決済する義務を有する。

2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu Bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt).
Aは廃棄物の各書類（発生元証明書、廃棄物管理・回収に関する各書類、廃棄物授受記録書のフォーム（Aが特別な書類を使用する場合）などを含む）をBに提供する責任を有する。

3. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

A 側は資源環境省の通達 No. 02/2022/TT-BTNMT の規則に準じて有害廃棄物書類を管理する責任を有する

4. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

B に引き渡す前に、A は廃棄物管理・運搬・処理業務が円滑に進むようにするため法律に従い A の廃棄物発生場所から回収、分別、梱包する責任を有する。廃棄物の成分が変更する場合、A は即座に解決するため、事前に B に通知し処理費に関し適宜調整すること。

5. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A.

A の活動範囲内で廃棄物回収・運搬業務に関し B へ協力します。

6. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

A は契約に基づく支払いや情報確認の為、廃棄物回収・運搬・処理される重量を確認する担当者を配置します。

7. Bên A có trách nhiệm quản lý chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

A は資源環境省の通達 No. 02/2022/TT-BTNMT の規則に準じて有害廃棄物書類を作成・保管する責任を有する。

8. Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

A は廃棄物の軽量・運搬・処理する過程を検査及び監視する権利を有する、この権利は B の生産活動に影響を与えてはいけません。

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

第 5 条：B の責任及び権限

1. 1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường và Hợp đồng này và cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực, giấy phép xử lý cho Bên A.

B は資源環境省の通達 No. 02/2022/TT-BTNMT 及び本契約の規則に準じ廃棄物の回収・運搬・処理に関する責任を有し、処理ライセンス及び十分な関係書類を A に提出します。

2. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm bố trí phương tiện, thời gian và công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển. Bên B có trách nhiệm đảm bảo phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại là phương tiện được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý đối với chất thải kể từ khi chất thải được bốc xếp lên phương tiện của Bên B và ra khỏi cổng nhà máy của Bên A.

A の回収依頼を受けて 02 日間以内に B は運搬手段、時間、作業員を手配します。B は運搬車両が有害廃棄物処理ライセンスに登録してある車両に属する事を確約する。B は B の車両に廃棄物を荷積みして A の正門を出た後の廃棄物に対して全法的責任を有する。

3. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

A と協力して契約に基づく支払いや情報確認の為、回収・運搬される廃棄物重量を確認します。

4. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

B は処理過程中に発生した問題があれば A にすべての内容を書面によって通知する責任を有する。

5. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường và bàn giao lại các liên chứng từ gốc cho Bên A lưu trữ.

B は資源環境省の通達 No. 02/2022/TT-BTNMT の規則に準じ、有害廃棄物書類手続きを全て実施し A へ各有害廃棄物書類の原本を保管する為引き渡します。

6. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không được ghi nhận trong hợp đồng xử lý thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và sẽ bổ sung bằng các phụ lục hợp đồng

B は廃棄物の一部又は全ての廃棄物の処理に関し処理契約書に記載されていないことが判明した場合、両社は協議し現行法に応じた方法によりその廃棄物を処分します。その発生した廃棄物の処理は現行法に準じまた両社の合意の下行い、契約附則で追加する。

7. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của Bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, hoặc Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

現行法に準じた方法で A の廃棄物が分別、梱包及び保管されていないことを発見した又は廃棄物を引渡しない、重量を確認しない場合、B は廃棄物の運搬を停止する権利を有する。

8. Cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc cung cấp hàng hóa và/hoặc dịch vụ cho Bên A, tuân thủ mọi luật và quy định hiện hành trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn, pháp luật về cấm lao động cưỡng bức, lao động lệ thuộc, buôn người, lao động trẻ em và phân biệt đối xử (bao gồm lao động và điều kiện lao động), bảo vệ môi trường, luật cạnh tranh và luật chống độc quyền, chống hối lộ, sức khỏe và an toàn lao động, quốc gia cấm vận và xung đột khoáng sản. Bên B cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức cao trong thực tiễn kinh doanh mọi lúc.

B は A にサービス又は商品を提供時に社会責任を果たすことを確約し、本契約書の通りに各義務及び現行法を遵守する。強制労働、債務労働、人身売買、児童労働及び差別（労働及び労働条件を含む）、環境保護、競争法と独占禁止法、贈収賄防止、労働安全衛生、制限国及び鉱物紛争等を含むがこれらに限定されない。B はサービス提供時に道徳基準を遵守する。

9. Xe và công nhân viên của Bên B khi ra vào nhà máy của Bên A phải chịu sự kiểm tra và thực hiện tốt nội quy của Bên A cũng như đại diện giám sát do bên A ủy quyền.

B のトラックや作業員及び A から任命された作業監督者は A の工場を出入する際、A の社内規則を遵守し A の適切な統治の実施対象となる。

ĐIỀU 6. BẢO MẬT

第 6 条：極秘

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

両社は本契約期間中および本契約の満了後も、相手側から受領した全情報の機密保持に努めるものとし、この情報の機密性を維持するために必要なすべての措置を取る必要があります。

2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

両社は本契約に関する情報を貴重な機密情報をして扱い、両社の社員も相手側の書面による同意がない場合はいかなる情報も第三者へ漏洩しない事を保障します。

ĐIỀU 7. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第7条：契約変更及び解除

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

本契約及び契約附則（ある場合）は両社の書面による合意により変更できます。

2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

本契約は下記のような場合に終了します：

- Hợp đồng hết hạn;
  契約満了
- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
  両社が書面で契約解約に同意
- Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 3 trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

  第3条に記載された規定により A が B から請求書を受領した日から 30 日以内に費用の支払いをしない場合、B は A へ直ちに契約解約を通知する権利を有する。

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第8条：紛争解決

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

本契約または本契約に関連して生じるすべての紛争、矛盾、苦情は、両社が相互尊重の下協力し解決します。

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết. Bên có lỗi phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp tại Tòa.

両社の協議によって解決できない場合、ベトナムの管轄する人民裁判所へその紛争、矛盾、苦情の審議をゆだね、敗者が有した経費を負担します。

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

第9条：不可抗力

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

不可抗力とは契約当事者の合理的な支配を超えた予想できない又は克服できない事件である。例：地震、津波、地滑り、火災、戦争、その他の予期せぬ災害、政策の変更、ベトナム当局による禁止などの問題

2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

不可抗力が原因でどちらかの一方が義務を遂行できないことを理由に、相手側は契約を解約することはできません。但し、不可抗力の影響を受けた側は下記の様に努める義務を有する：

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

不可抗力が発生した後、07日以内に不可抗力の詳細について相手側へすぐ通知します。

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

不可抗力から発生した影響を最小限に抑えるために必要な予防策を講じます。

3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

不可抗力が発生した際、当契約の履行期間は不可抗力の発生により当契約の義務を遂行できない期間と同様の期間を延長することができます。

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第10条：一般条件

1. Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

両社は本契約の進捗状況についてお互いに共有し、解決が必要な問題があれば両社は速やかに書面で互いに連絡を取り合い、両当事者の利益を確保するための交渉に基づいて積極的に議論し、解決します。

2. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản tiếng Việt - tiếng Nhật. Mỗi bên giữ một (01) bản tiếng Việt - tiếng Nhật và có cùng giá trị như nhau. Trong trường hợp không có sự đồng nhất về nội dung hợp đồng thì phần tiếng Việt được làm căn cứ để phân định và giải thích.

本契約書はベトナム語と日本語のバイリンガルで02部作成され、各社が01部を保管し、全て同等の価値を有する。本契約内容に関して紛争が生じた場合にはベトナム語版に基づいて解決する。

ĐẠI DIỆN BÊN A Aの代表	ĐẠI DIỆN BÊN B Bの代表
	GO YASUHARU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

CONTRACT FOR WASTES COLLECTION, TRANSPORTATION, TREATMENT

Số/No: 01/2024/HĐ/BN-DENSO- CHAT THAI

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- *Pursuant to the Civil Code passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam on November 24th,2015;*
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- *Pursuant to the Enterprise Law of the Socialist Republic of Vietnam No. 59/2020/QH14 dated June 17th, 2020;*
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường *số 72/2020/QH14* được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- *Pursuant to the Law on Environmental Protection passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 17, 2020 effective from January 1st, 2022;*
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- *Pursuant to the Government's Decree 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection;*
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- *Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT dated January 10th, 2022 of the Ministry of Natural Resources and Environment detail the implementation of a number of articles of the Law on Environmental Protection;*
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2023;
- *Pursuant to the hazardous waste treatment license No 521/GPMT-BTNMT of Binh Nguyen Environment Development Joint Stock Company, which was granted the 3 time by the Ministry of Natural Resources and Environment on December 20th, 2023;*

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- *Pursuant to relevant current legal provisions.*
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
- *Based on the capabilities and needs of both parties.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm:

Today, July 01st, 2024, we are:

I/ ĐẠI DIỆN BÊN A: **CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**

I/REPRESENTATIVE OF PARTY A: **DENSO VIET NAM CO., LTD.**

Đại diện: Ông **Yoichi Igarashi** Chức vụ: ***Phó Tổng giám đốc***

Representative: **Yoichi Igarashi** *Position: Vice General Director*

Địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Address: Lot E1, Thăng Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Ha Noi City, Viet Nam

Mã số thuế: 0101210878

Tax code: 0101210878

Điện thoại: 024.38811608

Telephone: 024.38811608

Tài khoản số: 140317 tại ngân hàng: MUFG CN Hà Nội

Account number: 140317- *At MUFG, Ha Noi branch*

II/ĐẠI DIỆN BÊN B: ***CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN***

II/REPRESENTATIVE OF PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENTAL DEVELOPMENT.,JSC

Người đại diện: Ông **Nguyễn Đình Duẫn** Chức vụ: **Giám đốc**

Representative: ***Mr. Nguyen Dinh Duan*** *Position:* ***Director***

Địa chỉ VP: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Office address: Dong Sai Hamlet, Phu Lang Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province, Viet Nam

Điện thoại: 0222.6535.666

Phone: 0222.6535.666

Mã số thuế: 2300796280

Tax code: 2300796280

Tài khoản số: 2560106106 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Kinh Bắc

Account No.: 2560106106 at BIDV Bank – Kinh Bac Branch

(Party A, Party B are individually referred to as "Party", collectively referred to as "Parties" or "Two Parties").

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Both parties agreed to sign and implement this Contract with the specific terms as follows:

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá:

Article 1: Wastes type and treatment unit price.

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Điều 3 của Hợp đồng.

Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and treat waste generated during Party A's production process according to the list listed in Article 3 of the Contract.

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

The weight of each type of waste is verified as the actual transport diary in each collection phase at the collection place of Party A. Party B is responsible for loading, collecting, transporting and treating waste.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm Phụ lục hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

In the process of implementing Contract, if any other wastes are arisen, both parties shall make additional Annex Contract for each type of waste arisen.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Điều 3 của hợp đồng và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên A phải gửi công văn cho Bên B để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các Phụ lục hợp đồng.

The unit price for collection, transportation, and treatment of each type of waste is shown in Article 3 of the contract and may change according to market prices. When there is a proposed change, Party A must send an official dispatch to Party B for both parties to discuss and agree. Any changes in price according to the agreement will be agreed upon by both Parties in the Contract Appendixes.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức giao nhận và phương tiện vận chuyển:

Article 2. Characteristics, location, delivery time, delivery method time and transportation vehicles:

1. Đặc tính chất thải

Waste characteristics:

Chất thải xử lý (chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải sinh hoạt) với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Treated waste (hazardous waste, ordinary industrial solid waste to be treated, domestic waste) and with characteristics and detailed status according to the attached appendix.

2. Địa điểm giao nhận chất thải

Waste delivery location

Tại kho chứa chất thải Bên A – Lô E1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

At Party A's scrap storage: Lot E1, Thăng Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Ha Noi City, Viet Nam.

Địa điểm xử lý chất thải: Nhà máy xử lý chất thải Bình Nguyên.

Waste treatment location: Binh Nguyen domestic and industrial solid waste treatment factory.

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province.

3. Thời gian giao nhận:

Receiving and delivering time:

Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

Party A shall announce Party B of the time of receiving and delivering waste, at least 01 day in advance for Party B shall have time to prepare the plan for collection and transportation vehicles.

4. Phương thức giao nhận:

Delivery method

Với mỗi lần giao nhận, các Bên sẽ cùng lập, ký và đóng dấu xác nhận tại từng Biên bản bàn giao để làm căn cứ xuất Hóa đơn. Biên bản bàn giao thiếu chữ kí, dấu của bên nào đều được coi là không có giá trị.

For each delivery, based on the actual volume of waste shown in the handover record; The parties will jointly prepare, sign and stamp each Handover Minute as a basis for issuing Invoices. Handover records lacking any party's signature or stamp are considered invalid.

5. Phương tiện vận chuyển:

Transportation vehicles:

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Party B is responsible for arranging labors and specialized transportation vehicles, meeting the standards and hygiene, to transport wastes in accordance with Party A's regulations and current law provisions.

Điều 3: Danh mục chất thải xử lý và đơn giá:

Article 3: List of treated waste and unit price:

Danh mục chất thải xử lý và đơn giá / *List of treated waste and unit price:*

STT *No*	Tên chất thải *Waste name*	Mã CTNH *CTNH*	ĐVT *Unit*	Đơn giá (VNĐ)
1	Keo thải *Waste glue*	08 03 01	Kg	4.200
2	Dung dịch sơn thải hoặc chất thải dính sơn *Waste paint solution or paint adhesive*	08 01 01	Kg	4.200
3	Dung dịch tẩy rửa thải *Waste cleaning*	07 01 06	Kg	3.000
4	Dầu thải loại 1 *Waste oil type 1*	17 02 03	Kg	2.400
5	Dầu thải loại 2 *Waste oil type 2*	17 02 03	Kg	2.000
6	Dầu thải loại 3 *Waste oil type 3*	17 02 03	Kg	1.200
7	KOH thải *Waste KOH*	07 01 03	Kg	2.000
8	Thiết bị điện tử, chất thải có lẫn linh kiện điện tử *Electronic equipment, waste containing*	19 02 05	Kg	2.000
9	Pin thải *Waste battery*	19 06 02	Kg	1.800
10	Ắc quy thải *Waste battery*	19 06 01	Kg	1.800
11	Bao bì mềm dính TPNH *Soft packaging with hazardous ingredients*	18 01 01	Kg	3.800
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu thải (thùng keo, thùng sơn…) *Oil-stained metal waste rigid packaging (glue, paint cans)*	18 01 02	Kg	2.000
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa *Waste plastic hard packaging*	18 01 03	Kg	2.000

14	Bao bì cứng bằng vật liệu khác (thủy tinh…) *Rigid packaging of other materials (glass…)*	18 01 04	Kg	2.000
15	Bóng đèn huỳnh quang *Fluorescent light bulb*	16 01 06	Kg	2.000
16	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính dầu *Insulation materials contaminated with hazardous ingredients*	18 02 01	Kg	4.000
17	Rác y tế chứa các thành phần lây nhiễm *Medical waste contains infectious ingredients*	13 01 01	Kg	4.000
18	Bùn thải từ quá trình xử lý dung dịch dầu cắt thải *Waste sludge from the treatment of waste oil solution*	07 03 07	Kg	2.500
19	Các vật liệu cách nhiệt bị nhiễm TPNH *Insulation materials contaminated with hazardous ingredients*	11 06 02	Kg	3.600
20	Các vật liệu mài dạng hạt có TPNH (hạt kẽm, bụi nhôm) *Granular abrasives with TPNH (zinc particles, aluminum dust)*	07 03 08	Kg	3.000
21	Các loại bụi khác có TPNH (bột tách khuôn, bột chống bụi nhôm bám vào filter) *Other types of dust with hazardous ingredients (mold release powder, aluminum dust-proof powder clinging to filter)*	05 09 03	Kg	3.000
22	Bụi khí thải có TPNH (bụi nhôm) *Exhaust dust has hazardous components*	05 09 02	Kg	3.000
23	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước *Wastewater and oid from oid/water separator*	17 05 05	Kg	3.000
24	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu thải (thùng phuy) *Oil-stained metal waste rigid packaging (drum)*	18 01 02	Kg	0

25	Phoi từ quá trình gia công kim loại lẫn dầu hoặc nhũ tương *Chips from oily metalworking*	07 03 11	Kg	1.000
26	Phế liệu kim loại dính dầu *Oily waste metal scrap*	11 04 01	Kg	0
27	Chất thải công nghiệp thông thường Ordinary industrial waste	---	Kg	2.000
28	Rác thải sinh hoạt *Domestic waste*	---	Kg	2.000
29	Nước thải bể phốt, bể mỡ sinh hoạt *Septic tank wastewater, domestic grease tank*	---	Kg	640

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế 0%

Enterprises subject to 0% tax

- Cách tính khối lượng theo biên bản đã được xác nhận giữa Bên A và Bên B

Volume calculation according to the minutes has been confirmed between Party A and Party B.

Điều 4. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

Article 4: Payment term and period:

1. Điều khoản thanh toán:

Payment terms:

Bên B sẽ xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng chất thải (thể hiện qua biên bản bàn giao) theo từng lần chuyển giao và đơn giá quy định tại Điều 3 của Hợp đồng và (các) Phụ lục hợp đồng.

Party B will issue an invoice corresponding to the volume of waste (shown through the handover record) for each transfer and the unit price specified in Article 3 of the Contract and Contract Appendix(s).

2. Phương thức thanh toán:

Payment method:

Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn tài chính (hóa đơn điện tử) qua email và các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

The two parties are responsible for paying each other in the form of cash or transfer to the bank accounts of the Parties within thirty (30) days from the date on which the two Parties receive the financial invoice (e-invoice) via email and other relevant documents (if any).

3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng

Payment currency: Viet Nam Dong

<u>Điều 5.</u> Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

<u>Article 5:</u> Responsibilities and rights of each Party:

<u>Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:</u>

<u>Responsibilities and rights of Party A:</u>

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

Party A completes other necessary procedures promptly, creating favorable condition for Party B to enter, collect and transport wastes from Party A's factory.

2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho Bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho Bên B ra, vào giao nhận chất thải.

Arrange a representative to supervise the process of receiving and delivering waste, scrap between both parties, supporting forklifts for Party B to load and unload wastes onto transportation vehicles (if necessary). Guide the import and export procedures in factories and industrial parks creates favorable condition for Party B's in – out and receiving and delivering waste.

3. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

Waste must be controlled from source according to regulations in Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment. Party A is responsible for classifying waste at source and storing it according to regulations, ensuring the waste composition is as notified to Party B. When there is a change in waste composition, Party A must notify Party B to have a timely solution and adjust the unit price appropriately.

4. Bên A ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ Chứng từ CTNH cho Bên B sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Waste delivery location4. Party A signs and fully transfers the Hazardous Waste Documents to Party B after each time Party B comes to collect and transport hazardous waste in accordance with the provisions of Circular 02/2022/TT-BTNMT.

5. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải mà bên B tiến hành xử lý.

Party A is allowed to check any collection, storage, and disposal processes that Party B carries out to treat.

6. Bên A được quyền yêu cầu bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Party A is entitled to claim Party B for compensation in case Party B causes damage as prescribed in this Contract and relevant law provisions.

7. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

Pay Party B in full and on time according to the terms agreed in the contract.

8. ***Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B***

Responsibilities and rights of Party B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Must comply with Party A's internal policies and regulations, such as environmental policies, other relevant regulations and instructions of the person in charge of Party A during the process of working at Party A's factory.

2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Provide Party A with all the documents of capacity to collect, transport and treat waste.

3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải theo hợp đồng đã được ký. Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đảm bảo tuân thủ đúng quy định môi trường của Nhà nước.

Pay the cost of transporting, loading and unloading, selecting and transporting the correct types of wastes in accordance whit the signed Contract. Party B takes the responsibilities for specialized transportation vehicles to ensure compliance whit the State's environmental regulations.

4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.

Take responsibilities for ensuring the hygiene of Party A.'s working area and environment. Do not let the wastes leak or release into the environment. If the waste is leaked and released into the environment, Party B shall be responsible for the treatment costs.

5. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A và hoàn trả lại Chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để Bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo đúng quy định.

Điều 6. Thực thi hợp đồng:

Article 6. Contract execution:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

This contract is subject to be amended by the Parties' written agreement. In case of arising tasks which are not included in the Contract, both Parties shall agree to discuss and agree and make an additional annex to this Contract.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The contract shall invalid in the following cases:

1. Hết hạn hợp đồng.

The Contract expires

2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

When there is any change in the law of Vietnam or there is a decision of the competent authorities that this contract is not valid for implementation.

3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

Party A or Party B stops producing or goes bankrupt.

4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

Party A or Party B is involved in any case of breaking the law.

5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

Party B sells the business to a third party; Party B changes owner or transfers the contractual rights to a third party without the written consent of Party A.

Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là "Bất Khả kháng"), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày.

Performance of the Contract is limited or delayed because of any event beyond the reasonable control of any party (hereinafter referred to as "Force Majeure"), including but not limited to war. wars, strikes, government orders on import and export, natural disasters, disasters... the implementation time will be extended by 45 days.

Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thoả thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

If that Force Majeure event lasts more than 45 days, the parties can agree to terminate the Contract without either party being penalized. Any party affected by Force Majeure events must notify the other party in writing of the content of those events no later than (03) three days from the date of such Force Majeure event. These cases must be investigated and confirmed by competent authorities.

Điều 7. Bảo mật:

Article 7. Confidentiality

7.1. Các bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

The Parties are responsible for maintaining the confiidentiality of all information they receive from the other Party during and after the expiration of this Agreement and to take all necessary measures to maintain the confidentiality of the information this news.

7.2. Mỗi bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

Each Party shall treat contract information as confidential, valuable and proprietsry, and shall not disclose and warrant that its employees will not disclose any Contract information. Contract to any other third party without the written consent of the other Party.

7.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên có thể tiến hành xử lý dữ liệu cá nhân do bên còn lại cung cấp trong trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp phát sinh rủi ro trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, thì các Bên có thiện chí phối hợp và Bên vi phạm sẽ khắc phục hậu quả như sau: (a) thông báo ngay cho Bên kia về vụ việc bằng văn bản, (b) nỗ lực đưa ra các biện pháp khắc phục và thực hiện.

During the implementation of the Contract, the Parties may process personal data provided by the other party, on a need-to-know basis, under applicable laws. In case a risk arises in the protection of personal data, the parties shall cooperate in good faith and the violating Party will remedy the consequences.as follows: (a) immediately notify the other Party of the incident in writing, (b) endeavor to devise corrective measures and implement them.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp:

Article 8. Dispute settlement:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is adjusted by the relevant law provisions of the Socialist Republic of Vietnam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nơi bị đơn có trụ sở. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any dispute arising on the terms of the Contract, at first shall be resolved through negotiation, reconcile on the spirit of friendship, mutual respect within 30 days. Unresolved disputes between the Parties shall be brought to arbitration at a competent where the defendant is headquartered. The language used is Vietnamese. The costs of the proceedings of the Parties, including reasonable hiring lawyer fees, shall be paid by the losing Party.

Điều 9. Những điều khoản khác:

Article 9. Other provisions:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

This Contract takes effect from July 01st, 2024 to June 30th, 2025.

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Any amendments to the content of this Contract shall only be effective with the written confirmation of both Parties.

- Hợp đồng được lập thành 02 bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mỗi bên giữ 01 bản, có pháp lý như nhau; phần tiếng Việt sẽ được coi là bản chính thức nếu 2 bên có tranh chấp xảy ra.

- The Contract is made into 02 bilingual versions in Vietnamese and English, each parties keep 01 copies, with the same legal validity; Vietnamese version shall be considered as the official version if there is any dispute occurred between both parties.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
REPRESENTATIVE OF PARTY A	***REPRESENTATIVE OF PARTY B***
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM	CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
YOICHI IGARASHI	GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám Đốc	Nguyễn Đình Duẩn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

SCRAP SALES CONTRACT

Số/No: 01PHELIEU-DENSO/BN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- *Pursuant to the Civil Code passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam on November 24th,2015;*
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- *Pursuant to the Enterprise Law of the Socialist Republic of Vietnam No. 59/2020/QH14 dated June 17th, 2020;*
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường *số 72/2020/QH14* được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- *Pursuant to the Law on Environmental Protection passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 17, 2020 effective from January 1st, 2022;*
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- *Pursuant to the Government's Decree 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection;*
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- *Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT dated January 10th, 2022 of the Ministry of Natural Resources and Environment detailong the implementation of a number of articles of the Law on Environmental Protection;*
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/12/2023;
- *Pursuant to the hazardous waste treatment license No 521/GPMT-BTNMT of Binh Nguyen Environment Development Joint Stock Company, which was*

granted the 3 time by the Ministry of Natural Resources and Environment on December 20th, 2023;

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- *Pursuant to relevant current legal provisions.*
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
- *Based on the capabilities and needs of both parties.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm:

Today, July 01st, 2024, we are:

I/ ĐẠI DIỆN BÊN A: **CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM**

I/REPRESENTATIVE OF PARTY A: **DENSO VIET NAM CO., LTD.**

Đại diện: Ông **Yoichi Igarashi** Chức vụ: ***Phó Tổng giám đốc***

Representative: **Yoichi Igarashi** *Position:* ***Vice General Director***

Địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Address: Lot E1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Ha Noi City, Viet Nam

Mã số thuế: 0101210878

Tax code: 0101210878

Điện thoại: 024.38811608

Telephone: 024.38811608

Tài khoản số: 140317 tại ngân hàng: MUFG CN Hà Nội

Account number: 140317- *At MUFG, Ha Noi branch*

II/ĐẠI DIỆN BÊN B: ***CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN***

II/REPRESENTATIVE OF PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENTAL DEVELOPMENT.,JSC

Người đại diện: Ông **Nguyễn Đình Duẩn** Chức vụ: **Giám đốc**

Representative: ***Mr. Nguyen Dinh Duan*** *Position:* ***Director***

Địa chỉ VP: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Office address: Dong Sai Hamlet, Phu Lang Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province, Viet Nam

Điện thoại:	0222.6535.666
Phone:	*0222.6535.666*
Mã số thuế:	2300796280
Tax code:	*2300796280*
Tài khoản số:	2560106106 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Kinh Bắc
Account No.:	*2560106106 at BIDV Bank – Kinh Bac Branch*

(Party A, Party B are individually referred to as "Party", collectively referred to as "Parties" or "Two Parties").

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Both parties agreed to sign and implement this Contract with the specific terms as follows:

Điều 1. Chủng loại phế liệu và đơn giá:

Article 1. Types of scrap and unit price:

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua phế liệu (chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế, tái sử dụng) phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Điều 3 của Hợp đồng.

Party A agrees to sell and Party B agrees to buy scrap (normal industrial solid waste for recycling and reuse) generated during Party A's production process according to the list listed in Article 3 of the Contract.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh phế liệu khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại phế liệu phát sinh.

During the implementation of the Contract, if other scrap arises, the two Parties will create an additional Contract Appendix for each type of scrap generated.

Khối lượng của từng loại phế liệu được xác nhận theo biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển.

The weight of each type of scrap is verified as the actual transport diary in each collection phase at the collection place of Party A. Party B is responsible for loading, collecting, transporting.

Đơn giá thu mua của từng loại phế liệu được được thể hiện trong Điều 3 của hợp đồng và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các Phụ lục hợp đồng.

The purchasing unit price of each type of scrap is shown in Article 3 of the contract and may change according to market prices. When there is a proposed change, Party B must send an official dispatch to Party A for both parties to discuss and agree. Any changes in price according to agreement will be agreed upon by both Parties in the Contract Appendixes.

<u>Điều 2:</u> Địa điểm, thời gian giao hàng, phương thức giao nhận và phương tiện vận chuyển:

<u>Article 2</u>: Location, delivery time and means of transporrtation:

1. Địa điểm giao hàng:

1. Delivery location:

Tại kho chứa phế liệu của Bên A – Lô E1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

At Party A's scrap storage: Plot E1, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Ha Noi City, Viet Nam.

2. Thời gian giao nhận:

2. Delivery time:

Bên A thông báo thời gian giao nhận phế liệu cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để có thời gian chuẩn bị cho việc bàn giao phế liệu.

Party A notifies Party B of the scrap delivery time at least 1 day in advance to have time to prepare for the scrap handover.

3. Phương thức giao nhận:

3. Delivery method:

Với mỗi lần giao nhận, các Bên sẽ cùng lập, ký và đóng dấu xác nhận tại từng Biên bản bàn giao để làm căn cứ xuất Hóa đơn. Biên bản bàn giao thiếu chữ ký, dấu của bên nào đều được coi là không có giá trị.

For each delivery, based on the actual volume of scrap shown in the handover record; The parties will jointly prepare, sign and stamp each Handover Minute as a basis for issuing Invoices. Handover records lacking any party's signature or stamp are considered invalid.

4. Phương tiện vận chuyển:

Transportation vehicles:

Bên B sắp xếp phương tiện vận chuyển và nhân công phù hợp với từng đợt thu mua.

Party B arranges transportation and labor appropriate for each purchasing phase.

Điều 3: Danh mục phế liệu và đơn giá thu mua:

Article 3: List of scrap and purchase price:

STT *No*	**Tên phế liệu** *Scrap name*	**Đơn giá (VNĐ/KG) Unit Price (VND/KG)**
1	Phế liệu giấy, bìa carton dạng mảnh, dạng vụn *Scrap paper, cardboard in pieces, in shreds*	2.400
2	Nylon trắng sạch phế liệu *Clean white nylon scraps*	8.600
3	Nhựa phế liệu loại 1 (xốp) *Plastic scrap grade 1 (styrofoam)*	4.500
4	Nhựa phế liệu loại 2 (khay nhựa trắng) *Plastic scrap grade 2 (white plastic tray)*	5.000
5	Nhựa phế liệu loại 3 (thùng nhựa) *Plastic scrap grade 2 (white plastic tray)*	4.500
6	Nhựa phế liệu loại 4 (nhựa khó tái chế) *Type 4 scrap plastic (hard to recycle plastic)*	700
7	Gỗ phế liệu (pallet) *Wood scraps (pallets)*	500
8	Inox phế liệu Stainless steel scrap	7.500
9	Sắt phế liệu loại 1 (sắt thanh, chi tiết máy) *Type 1 scrap (iron rods, machine details)*	6.500
10	Sắt phế liệu loại 2 (sắt vụn, sắt đai, phế phẩm) *Type 2 scrap iron (scrap, iron belt, scrap)*	5.000
11	Sắt phế liệu loại 3 (sắt không nguyên cụm) *Type 3 scrap iron (iron not in clusters)*	3.500
12	Sắt phế liệu loại 4 (sắt tạp) *Type 4 scrap iron (impurity iron)*	2.000

13	Sắt phế liệu loại 5 (thùng phuy) *Type 5 scrap iron (drums)*	3.500
14	Thép phế liệu từ dao tiện, dao phay *Steel scrap from turning, milling cutters*	170.000
15	Nhôm phế liệu loại 1 (đầu mẩu, nhôm thanh) *Aluminum scrap grade 1 (head, aluminum bar)*	35.000
16	Nhôm phế liệu loại 2 (nhôm phế phẩm) *Aluminum scrap grade 2 (aluminum scrap)*	30.000
17	Nhôm phế liệu loại 3 (nhôm không nguyên cụm) *Aluminum scrap grade 3 (non – assembled aluminum)*	15.000
18	Nhôm phế liệu loại 4 (Xỉ nhôm sạch phế liệu) *Aluminum scrap grade 4 (clean scrap aluminum slag)*	12.000
19	Đồng đỏ phế liệu *Scrap red copper*	100.000
20	Đồng vàng phế liệu *Scrap yellow copper*	80.000
21	Đồng tạp, vụn phế liệu *Miscellaneous copper, scrap scraps*	50.000
22	Phoi nhôm sạch phế liệu *Clean aluminum scrap*	21.000

- Đơn giá trên không bao gồm thuế và phí. Người mua chịu trách nhiệm trả phí thủ tục thông quan, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng nếu có liên quan đến hoạt động nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất.

The above unit price does not include taxes and fees. The buyer is responsible for paying import customs clearance fees, import taxes and value added tax if related to import activities from export processing enterprises.

- Cách tính khối lượng theo biên bản đã được xác nhận giữa Bên A và Bên B

The calculation of volume is based on the minutes that have been mutually agreed upon by Party A and Party B.

Điều 4. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

Article 4: Payment term and period:

- Điều khoản thanh toán: Vào khoảng từ ngày 25 đến ngày làm việc cuối cùng của tháng, hai bên sẽ lập biên bản nghiệm thu khối lượng phế liệu đã chuyển giao trong tháng (thể hiện qua biên bản bàn giao) để đối chiếu và ký xác nhận để làm cơ sở thanh toán. Bên A sẽ xuất hoá đơn tương ứng với khối lượng phế liệu đã nghiệm thu.

For scarp purchasing: From the 25th to the last working day of the month, the two parties will make a record of acceptance of the volume of scrap transferred during the

month (shown through the handover record) for comparison and sign confirmation as a basis for payment. Party A will issue an invoice corresponding to the volume of accepted scrap.

- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày (không kể ngày lễ và ngày nghỉ) kể từ khi Bên B nhận hàng và hóa đơn tài chính hợp lệ của bên A.

Payment Term: Within 30 days (Excluding Holidays and Weekends) since Party B receives goods and the receipt and valid financial invoice of Party A.

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản

Form of payment: Bank transfer

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng, phí chuyển khoản do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán.

Payment currency: VND, transfer fee is responsible for payment by Party B.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

Article 5. Rights and obligations of the Parties:

5.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

5.1 Right and obligations of Party A

Giao hàng cho Bên B theo đúng quy cách, chất lượng, đúng thời gian và địa điểm như trong Hợp đồng.

Deliver goods to Party B according to specifications, quality, time and location as stated in the Contract.

Trong trường hợp Bên A giao hàng không đảm bảo về chất lượng thì phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc đổi trả lại hàng hóa theo đúng chất lượng đã cam kết trong Hợp đồng.

In case Party A devivers goods of unsatisfactory quality, it must bear all costs related to returning the goods according to the quality committed in the Contract.

Phối hợp giải quyết kịp thời các phát sinh, vướng mắc trong thời gian thực hiện Hợp đồng.

Coordinate to promptly resolve arising problems during the implementation of the Contract.

Ký kết biên bản bàn giao với Bên B khi giao hàng.

Sign a handover record with Party B upon delivery.

Xuất hóa đơn chứng từ hợp lệ của lô hàng cho Bên B.

Issue valid invoices and documents of the shipment to Party B.

Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Other rights and obligations as prescribed by Law.

5.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.

5.2. Rights and obligations of Party B.

Bên B có trách nhiệm cử cán bộ chuyên trách, kiểm tra lại số lượng, chủng loại và ký xác nhận biên bản bàn giao hàng hoá với Bên A.

Party B is responsible for appointing specialized staff to check the quantity, type and sign the goods handover record with Party A.

Bố trí nhân lực, phương tiện vận chuyển tiếp nhận phế liệu tại địa điểm giao hàng.

Arrange human resources and transportation vehicles to receive scrap at the delivery location.

Cùng Bên A tiến hành bàn giao và nghiệm thu khối lượng.

Together with Party A, carry out the handover and acceptance of the volume.

Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A theo đúng Điều 4 của Hợp đồng này.

Party B is responsible for paying Party A in accordance with Article 4 of this Contract.

Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Other rights and obligations as prescribed by Law.

<u>Điều 6.</u> Bảo mật thông tin hợp đồng:

Article 6. Confidentiality of contract information:

Các bên có trách nhiệm phải giữ kín tất cả những thông tin liên quan tới Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, thông tin khách hàng mà mình nhận được từ phía Bên kia trong suốt thời gian của Hợp đồng và sau khi hết hạn hợp đồng.

The parties are responsible for keeping confidential all information related to the Contract and Contract Appendix, and customer information they receive from the other Party throughout the duration and afrer the expiration of the Contract.

Mỗi Bên không được tiết lộ cho bất cứ Bên thứ ba nào khác những thông tin nói trến trừ trường hợp được chấp thuận bằng văn bản của Bên kia hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Each Party may not disclose to any other third party the above information unless approved in writing by the other Party or at the request of a competent State management agency.

Mỗi Bên phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng không một nhân viên nào hay bất cứ ai thuộc quản lý của mình vi phạm điều khoản này.

Each Party shall take all necessary measures to ensure that no employee or anyone under its management violates this provision.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên có thể tiến hành xử lý dữ liệu cá nhân do bên còn lại cung cấp trong trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp phát sinh rủi ro trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, thì các Bên có thiện chí phối hợp và Bên vi phạm sẽ khắc phục hậu quả như sau: (a) thông báo ngay cho Bên kia về vụ việc bằng văn bản, (b) nỗ lực đưa ra các biện pháp khắc phục và thực hiện.

During the implementation of the Contract, the Parties may process personal data provided by the other party, on a need-to-know basis, under applicable laws. In case a risk arises in the protection of personal data, the parties shall cooperate in good faith and the violating Party will remedy the consequences as follows: (a) immediately notify the other Party of the incident in writing, (b) endeavor to devise corrective measures and implement them.

Bên B phải làm biến dạng các linh kiện, sản phẩm và không bán nguyên dạng ra thị trường.

Party B must deform components and products and not sell them in their original form.

<u>Điều 7.</u> Thực thi hợp đồng:

<u>Article 7</u>. Contract execution:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

This contract is subject to be amended by the Parties' written agreement. In case of arising tasks which are not included in the Contract, both Parties shall agree to discuss and agree and make an additional annex to this Contract.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The contract shall invalid in the following cases:

1. Hết hạn hợp đồng.

   The Contract expires.

2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

   When there is any change in the law of Vietnam or there is a decision of the competent authorities that this contract is not valid for implementation.

3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

   Party A or Party B stops producing or goes bankrupt.

4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

   Party A or Party B is involved in any case of breaking the law.

5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

   Party B sells the business to a third party; Party B changes owner or transfers the contractual rights to a third party without the written consent of Party A.

Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là "Bất Khả kháng"), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày.

Performance of the Contract is limited or delayed because of any event beyond the reasonable control of any party (hereinafter referred to as "Force Majeure"), including but not limited to war. wars, strikes, government orders on import and export, natural disasters, disasters... the implementation time will be extended by 45 days.

Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thoả thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

If that Force Majeure event lasts more than 45 days, the parties can agree to terminate the Contract without either party being penalized. Any party affected by Force Majeure events must notify the other party in writing of the content of those events no later than (03) three days from the date of such Force Majeure event. These cases must be investigated and confirmed by competent authorities.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp:

Article 8. Dispute settlement:

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is adjusted by the relevant law provisions of the Socialist Republic of Vietnam.

Bất kỳ tranh chấp nảo phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nơi bị đơn có trụ sở. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any dispute arising on the terms of the Contract, at first shall be resolved through negotiation, reconcile on the spirit of friendship, mutual respect within 30 days. Unresolved disputes between the Parties shall be brought to arbitration at a competent where the defendant is headquartered. The language used is Vietnamese. The costs of the proceedings of the Parties, including reasonable hiring lawyer fees, shall be paid by the losing Party.

Điều 9. Những điều khoản khác:

Article 9. Other provisions:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

This Contract takes effect from July 01st, 2024 to June 30th, 2025.

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Any amendments to the content of this Contract shall only be effective with the written confirmation of both Parties.

- Hợp đồng được lập thành 02 bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mỗi bên

giữ 01 bản, có pháp lý như nhau; phần tiếng Việt sẽ được coi là bản chính thức nếu 2 bên có tranh chấp xảy ra.

- The Contract is made into 02 biltngual versions in Vietnamese and English, each parties keep 01 copies, with the same legal validity; Vietnamese version shall be considered as the official version if there is any dispute occurred between both parties

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
REPRESENTATIVE OF PARTY A	***REPRESENTATIVE OF PARTY B***
YOICHI IGARASHI	GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám Đốc	Nguyễn Đình Duẩn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2996 /XN-SCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2016

XÁC NHẬN

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp của Công ty TNHH Denso Việt Nam

Sở Công Thương Hà Nội xác nhận:

Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Điện thoại:0438811608 Fax: 0438812238

Nơi sản xuất, kinh doanh, tồn trữ và sử dụng hóa chất: Lô E1, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/10/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08/4/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP; Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010. của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP; Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 05/8/2013. của Bộ Công Thương quy định Kế hoạch và Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp.

Trong quá trình lưu giữ, sử dụng hoá chất nguy hiểm, Công ty phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xác nhận./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Denso VN;
- Lưu: VT, KTATMT(02).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC10 Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-C.

BIÊN BẢN KIỂM TRA
KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 14 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 4 năm 2021.

Tại công trình: Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B.

Địa điểm: Lô M-5A-(2), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Công an TP Hà Nội

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH:

- Trung úy Đỗ Tuấn Anh - Cán bộ Đội Công tác phòng cháy.

2. Đại diện Công an huyện Đông Anh:

- Trung tá Trần Sỹ Quỳnh - Đội trưởng Đội CS PCCC&CNCH.
- Thượng úy Giang Thành Linh - Cán bộ Đội CS PCCC&CNCH

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B, địa điểm: Lô M-5A-(2), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo văn bản đề nghị số 01/NT-PCCC ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long.

- Ông (bà): Hiroyoshi Masuoka - Tổng Giám đốc.
- Ông (bà): Hồ Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.
- Ông (bà): Nguyễn Thường Nghiệp - Chủ nhiệm dự án.

III. Đại diện đơn vị tổng thầu thi công: Công ty TNHH Nishimatsu Việt Nam.

- Ông (bà): Takuro Hirano - Tổng Giám đốc.
- Ông (bà): Đinh Văn Thuấn - Chỉ huy trưởng

IV. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH lắp máy điện nước và thương mại Vạn Lộc.

- Ông (bà): Nguyễn Đức Mạnh - Giám đốc.

Tình hình và kết quả như sau:

1. Báo cáo của chủ đầu tư:

Công trình đã được thẩm duyệt về PCCC theo giấy chứng nhận thẩm duyệt số 1225/TD-PCCC-CTPC ngày 04/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH. Hiện

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC10 Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP

BIÊN BẢN KIỂM TRA
KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 14 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 4 năm 2021.

Tại công trình: Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B.

Địa điểm: Lô M-5A-(2), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Công an TP Hà Nội

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH:

- Trung úy Đỗ Tuấn Anh - Cán bộ Đội Công tác phòng cháy.

2. Đại diện Công an huyện Đông Anh:

- Trung tá Trần Sỹ Quỳnh - Đội trưởng Đội CS PCCC&CNCH.
- Thượng úy Giang Thành Linh - Cán bộ Đội CS PCCC&CNCH

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B, địa điểm: Lô M-5A-(2), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo văn bản đề nghị số 01/NT-PCCC ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long.

- Ông (bà): Hồ Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.
- Ông (bà): Nguyễn Thường Nghiệp - Chủ nhiệm dự án.

III. Đại diện đơn vị tổng thầu thi công: Công ty TNHH Nishimatsu Việt Nam.

- Ông (bà): Takuro Hirano - Tổng Giám đốc.
- Ông (bà): Đinh Văn Thuấn - Chỉ huy trưởng

IV. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH lắp máy điện nước và thương mại Vạn Lộc.

- Ông (bà): Nguyễn Đức Mạnh - Giám đốc.

Tình hình và kết quả như sau:

1. Báo cáo của chủ đầu tư:

Công trình đã được thẩm duyệt về PCCC theo giấy chứng nhận thẩm duyệt số 1225/TD-PCCC-CTPC ngày 04/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH. Hiện

nay các hạng mục công trình đã thi công xong, chủ đầu tư và các nhà thầu đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu, thử nghiệm thiết bị.

2. Kiểm tra hồ sơ pháp lý:

Tại thời điểm kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư, về thành phần hồ sơ nghiệm thu do chủ đầu tư cung cấp nhận thấy chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020, cụ thể: Chưa có đầy đủ tài liệu chứng minh giới hạn chịu lửa bộ phận chịu lực của nhà (dầm thép) phù hợp theo thiết kế được duyệt.

3. Kiểm tra thực tế, thử nghiệm, kết quả:

Tại thời điểm kiểm tra công trình đã thi công hoàn thiện phần xây lắp và lắp đặt các hệ thống PCCC, tuy nhiên qua kiểm tra thực tế, nhận thấy công trình còn một số nội dung chưa đảm bảo, cụ thể như sau:

- Chưa thi công hoàn thiện đường giao thông nội bộ phục vụ chữa cháy, bãi đỗ dành cho xe chữa cháy, lối vào từ trên cao theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

- Thi công họng nước chữa cháy vách tường chưa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật.

4. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra về PCCC, nhận thấy công trình: Xây dựng và hoàn thiện nhà máy tiêu chuẩn số 26-A và 26-B, địa điểm: Lô M-5A-(2), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội chưa đủ các điều kiện để nghiệm thu về PCCC theo quy định.

5. Kiến nghị:

Để được nghiệm thu tổng thể về PCCC và cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC cho công trình, đề nghị Chủ đầu tư phối hợp với các nhà thầu tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Bổ sung đầy đủ hồ sơ nghiệm thu đảm bảo theo điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Kiểm tra rà soát thi công các hạng mục công trình đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được duyệt và khắc phục các nội dung còn tồn tại nêu tại mục 3 biên bản này.

- Công trình chỉ được đi vào hoạt động khi đã được cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC theo quy định, công an huyện Đông Anh thường xuyên kiểm tra theo dõi đôn đốc chủ đầu tư khắc phục các nội dung còn tồn tại, trường hợp phát hiện công trình đi vào hoạt động khi chưa được phép, tiến hành xử lý vi phạm về PCCC theo quy định.

Sau khi thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trên, đề nghị Chủ đầu tư có báo cáo bằng văn bản gửi Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội để kiểm tra nghiệm thu tổng thể về PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút, cùng ngày, gồm 03 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC
HIROYOSHI MASUOKA

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Trung úy Đỗ Tuấn Anh

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH NISHIMATSU VIỆT NAM

HIRANO TAKURO
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

ĐẠI DIỆN CÔNG AN HUYỆN ĐÔNG ANH

Trung tá Trần Sỹ Quỳnh

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC VÀ THƯƠNG MẠI VẠN LỘC

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 24/NT-PCCC-P3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 851/TD-PCCC-P3 ngày 07/12/2016, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 09/01/2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC ngày 28/12/2016 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Kutsushi Iwata - Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI XÁC NHẬN

Hạng mục công trình: Cải tạo văn phòng thành khu sản xuất.

Địa điểm: Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Bố trí mặt bằng; lối ra thoát nạn.
- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động.
- Trang bị phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn và bình chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 09/01/2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng./.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 6;
- Lưu: P3.

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 55 NTCT/PC23

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====oOo=====

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2003

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG CHÁY

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

- Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh Quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Phòng cảnh sát PCCC công an TP Hà Nội.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng chống cháy của chủ đầu tư công trình và biên bản kiểm tra, nghiệm thu của Phòng cảnh sát PCCC - Công an Thành phố Hà Nội lập ngày 19 tháng 3 năm 2003.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY CHỨNG NHẬN:

Công trình: *Nhà máy Công ty DENSO Việt Nam*

Chủ đầu tư: *Công ty TNHH DENSO Việt Nam*

Xây dựng tại: *Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội*

Đã được nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng chống cháy gồm có:

1. Hệ thống báo cháy, gồm Trung tâm báo cháy, các đầu báo cháy, hệ thống cáp tín hiệu và phụ kiện cho các khu vực gian, phòng, xưởng nhà máy.

2. Hệ thống chữa cháy bằng nước cố định, gồm bể chứa, trạm bơm đường ống và các họng chữa cháy có lăng vòi kèo theo.

3. Phương tiện chữa cháy ban đầu, bình chữa cháy các loại, đèn chiếu sáng thoát nạn, hệ thống thiết bị chống sét.

Đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy.

Ghi chú: *Các bên giao nhận để quản lý sử dụng tốt Hệ thống PCCC đã trang bị. Đơn vị thi công phải thực hiện đầy đủ chế độ bảo hành bảo dưỡng thiết bị theo quy định.*

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư công trình
- Nhà thầu XD
- BQL KCN
- Lưu PC23 (TM. Đội Đông Anh)

TL/ GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

THƯỢNG TÁ: Nguyễn Đình Đạt

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 60/NT-PCCC-P3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 720/TD-PCCC-P3 ngày 10/10/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 05/12/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 05CV/PCCC-2017 ngày 15/02/2017 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Katsushi Iwata - Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI XÁC NHẬN

Hạng mục công trình: Cải tạo văn phòng bảo dưỡng và xây mới Kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn.

Địa điểm: Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Lối tiếp cận cho xe chữa cháy; khoảng cách PCCC; bậc chịu lửa; bố trí mặt bằng; lối ra thoát nạn; giải pháp ngăn cháy lan.
- Hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chiếu sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt (kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn).

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 05/12/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.
- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 6;
- Lưu: P3.

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 84 /PC07-Đ2

V/v nghiệm thu về PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội nhận được văn bản số 0712/CV-CTDENSO ngày 07/12/2020 của Công ty TNHH Denso Việt Nam đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục công trình: "Xây mới Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn và cải tạo, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn cho khu vực nhà xưởng cũ giới hạn bởi trục 3-7/G-I", địa điểm: Lô E-1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 1028/TD-PCCC-CTPC ngày 14/10/2020 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Công an huyện Đông Anh lập ngày 15/12/2020; sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với:

Hạng mục công trình: Xây mới Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn và cải tạo, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn cho khu vực nhà xưởng cũ giới hạn bởi trục 3-7/G-I.

Địa điểm: Lô E-1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Các nội dung được nghiệm thu gồm:

- Vị trí, sức chứa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;

- Hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống, hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng, hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy, các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống;

- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn khu vực nhà xưởng cũ (giới hạn bởi trục 3-7/G-I).

Đồng thời, đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Đông Anh lập ngày 15/12/2020 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn và chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 13, Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

Văn bản này có giá trị xác định công trình đảm bảo các yêu cầu về PCCC, không có giá trị về sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng ...; văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa hạng mục công trình vào sử dụng theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 156 /PC07-Đ5

V/v nghiệm thu về PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH DENSO Việt Nam

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội nhận được văn bản số 102/TM/DENSO ngày 18/02/2020, số 168/DENSO/VT ngày 13/3/2020 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục công trình: Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn, địa điểm: Lô E-1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 876/TD-PCCC-Đ5 ngày 21/11/2019 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Đông Anh lập ngày 27/02/2020; sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với:

Hạng mục công trình: Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn.

Địa điểm: Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Các nội dung được nghiệm thu gồm:

- Vị trí, sức chứa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, giải pháp ngăn cháy lan;
- Hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống;
- Hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng;
- Hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy;
- Các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống.

Đồng thời, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Đông Anh lập ngày 27/02/2020 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

- Duy trì liên tục các nội dung về quy mô, giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, giải pháp ngăn cháy lan và chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 13, Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định.

Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa hạng mục công trình vào sử dụng theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Phòng PV01;
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: VT, Đ5.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HÀ NỘI
Số 234 /CNTD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ" Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 04/DMVN ngày 07 tháng 6 năm 2007 của: **Công ty TNHH DENSO** Việt Nam.

Người đại diện là: Ông YASUO SEKI Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Nhà máy DMVN mở rộng.
Địa điểm : Lô E1, E2 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh– Hà Nội.
Chủ đầu tư : **Công ty TNHH DENSO Việt Nam**
Đơn vị thiết kế : Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Thiết kế bổ sung cửa thoát nạn tại khu vực xưởng mới tại trục 19. Đối chiếu các cửa thoát nạn khu vực văn phòng theo hướng thoát nạn.
- Bổ sung họng nước chữa cháy trong nhà đảm bảo tại mỗi điểm bất kỳ có ít nhất 02 họng phun tới với bán kính mỗi họng là 25m.
- Bổ sung đầu báo cháy đảm bảo diện tích bảo vệ, khoảng cách giữa các đầu báo và khoảng cách từ đầu báo đến tường theo tiêu chuẩn quy định
- Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2007
T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

Thượng tá Nguyễn Tiến Đạt

Nơi nhận:
- *Công ty TNHH DENSO Việt Nam*
- *Tổng Cty tư vấn XD dân dụng Việt Nam*
- *Lưu PC23 (TM+ BTL)*

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HÀ NỘI
Số: 523 /CNTD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ" Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 23/DSV- CV ngày 23 tháng 11 năm 2005 của: **Công ty TNHH Denso Việt Nam.**

Người đại diện là: Ông YASUO SEKI Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Trung tâm thiết kế cho nhà máy Denso Việt Nam.
Địa điểm : Khu công nghiệp Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội.
Chủ đầu tư : **Công ty TNHH Denso Việt Nam.**
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH xây dựng và phát triển Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 01 thang chữa cháy ngoài nhà.
2. Thiết kế các cửa thoát nạn có hướng mở ra ngoài theo hướng thoát nạn.
3. Đề nghị bổ sung họng nước vách tường đảm bảo tại mỗi điểm bất kỳ có ít nhất 02 họng phun tới; Bổ sung các bình chữa cháy khí CO_2 tại các phòng máy.
4. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2005

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

THƯỢNG TÁ K.S: Nguyễn Trần Đạt

Nơi nhận:
- C ty TNHH Denso Việt Nam.
- Cty TNHH xây dựng và phát triển Việt Nam.
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long)

(497) 4.6[illegible].000

Mẫu số PC07

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

Số: 531/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 100621 ngày 10/6/2021 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: MITSUO OTA - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà để xe cho cán bộ công nhân viên thuộc Nhà máy Công ty Denso Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH TOYO Quốc tế; Công ty cổ phần sản xuất thương mại và thi công Nam Việt; Công ty cổ phần phát triển công nghệ kỹ thuật M&E.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, dụng cụ phá dỡ thông thường;

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo);
- Công an huyện Đông Anh. (để theo dõi);
- Lưu: PC07, Đ2 (T.Anh).

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 787 T3K/PC23(TM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*****

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2002

BẢN THỎA THUẬN
VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Công trình: ***Nhà máy DENSO Việt Nam***
Lô E1 Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

- Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh Quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy do Chủ tịch nước ký lệnh ban hành ngày 4 tháng 10 năm 1961 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03/TT-LB ngày 3/11/1989 của Liên Bộ Nội vụ - Xây dựng Quy định chế độ an toàn phòng cháy chữa cháu, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ công văn số: DENSOVN ngày 25 tháng 7 năm 2002 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Thỏa thuận về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình:

Nhà máy Công ty DENSO Việt Nam

Thuộc: *Công ty TNHH DENSO Việt Nam*

Địa chỉ: *Lô E1 Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.*

Theo các bản vẽ sau: *Tổng mặt bằng. Mặt bằng tầng trệt, tầng 1, mái, mặt đứng, mặt cắt (bản vẽ A1 - 1 ÷ A1-5). Sơ đồ cấp điện - vị trí lắp đặt - sơ đồ tuyến dây - chiếu sáng sự cố và thoát nạn (bản vẽ E-1 ÷E-7). Hệ thống báo cháy - sơ đồ và mặt bằng bố trí (bản vẽ FA-1 ÷ FA-2). Mặt bằng chống sét - bản vẽ LA1 ÷ LA2.*

Hệ thống chữa cháy - sơ đồ nguyên lý - mặt bằng lắp dặt (FF1 ÷ FF2) và thuyết minh kỹ thuật thiết kế nhà máy. Do Công ty TNHH Xây dựng phát triển Việt Nam thiết kế tháng 7/2002..

Đề nghị thực hiện các yêu cầu sau:

Thi công các hạng mục công trình theo thiết kế đã duyệt. Ngoài ra, yêu cầu:

- Đường dây tín hiệu báo cháy phải có lõi đồng đường kính ≥ 1mm, đi trong ống bảo vệ. Quy cách lắp dặt, theo TCVN 5738-2001.

- Bể nước chữa cháy phải có chỗ cho xe chữa cháy lấy nước, phải có 1÷2 trụ nước chữa cháy bên ngoài công trình. Quy cách lắp đặt các họng, trụ nước chữa cháy bên trong và bên ngoài công trình, theo TCVN-2622-1995.

Phòng Cảnh sát PCCC công an Thành phố Hà Nội tiến hành kiểm tra, nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi công trình vào hoạt động.

TL/GIÁM ĐỐC CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Trưởng phòng PC23

<u>Sao kính gửi:</u>
- Như trên
- Ban QLDA khu CN Hà Nội
- Cơ quan thiết kế - thi công
- Đội PCCC Đông Anh
- Lưu PC23 (TM)

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 851/TD-PCCC-P3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 231/CNTD-PCCC ngày 14/6/2007, ên bản nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 24/11/2007 của Phòng Cảnh sát PCCC-CATP Hà Nội (nay là Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội); giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 05-DEN-PCCC/2016 ngày 02/4/2016 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Katsushi Iwata - Chức danh: Tổng giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Hạng mục công trình:	Cải tạo văn phòng thành khu sản xuất.
Địa điểm:	Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.
Chủ đầu tư:	Công ty TNHH Denso Việt Nam.
Đơn vị thiết kế:	Công ty cổ phần kiến trúc và xây dựng AST;

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng; lối ra thoát nạn.
- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động.
- Trang bị phương tiện chiếu sự cố, chỉ dẫn thoát nạn và bình chữa cháy.

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; hạng mục công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 6 (để theo dõi); (thuộc cơ sở loại 1)
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 876/TD-PCCC-Đ5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Điều 1 Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014;

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 48/XD/191105 ngày 06/11/2019 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Katsushi Iwata - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN

Công trình: Nhà máy DENSO Hà Nội.

Hạng mục: Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn.

Địa điểm: Lô E-1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH I.T.O Corporation Việt Nam; Công ty cổ phần kỹ thuật & xây lắp HPE.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Vị trí, sức chứa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, giải pháp ngăn cháy lan;
- Hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống;
- Hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng;
- Hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy;
- Các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống.

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Chỉ được phép đưa hạng mục công trình này vào sử dụng sau khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Phòng PV01;
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: VT, Đ5.

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

Mẫu số PC12

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 907 /NT-PCCC

V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm thiết kế về PCCC số 997/TD-PCCC-Đ5 ngày 23/12/2019, văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 671/TD-PCCC&CNCH ngày 16/6/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hà Nội;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 12-CV/PCCC-DENSO ngày 18/8/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: MITSUO OTA, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 09/9/2023 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Đông Anh.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của hạng mục công trình: "Cải tạo phòng kiểm tra độ bền trục (1/F-D) thành kho thuộc Nhà máy Denso Việt Nam" với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô E1&E2, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty cổ phần kĩ thuật PCCC Hà Nội.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH Toyo quốc tế; Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Hoa.

Quy mô: Cải tạo phòng thử độ bền thành kho (cao 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 817m^2).

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy, giải pháp hút khói.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC nêu tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Đông Anh lập ngày 09/9/2023 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, về tính xác thực của hồ sơ nghiệm thu về PCCC, việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sở hữu đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa hạng mục công trình vào sử dụng theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng; (để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

2511

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4180/TD-PCCC&CNCH
V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PC&CC ngày 18/01/2014 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 231121 ngày 23/11/2021 của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.

- Hạng mục: Cải tạo một phần tầng 2 giới hạn bởi trục (12-18/A-C) làm phòng thay đồ và xây mới buồng thang bộ thoát nạn.

- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Cải tạo công năng sử dụng, điều chỉnh ngăn chia mặt bằng, lối ra thoát nạn.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan:

- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

- Bổ sung giải pháp thông gió, chống tụ khói.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn,

cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo công năng sử dụng, điều chỉnh ngăn chia mặt bằng, lối ra thoát nạn; điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy; bổ sung giải pháp thông gió, chống tụ khói.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh; (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Phạm Trung Hiếu

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 1028/TD-PCCC-CTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy; Điều 1 Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 309/XD/200406 ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: MITSUO OTA - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN

Công trình: Nhà máy DENSO Việt Nam.

Hạng mục: Xây mới trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng dàn chai chứa cho khu vực đúc khuôn và cải tạo một phần khu vực nhà xưởng (cũ) giới hạn bởi trục 3-7/G-I.

Địa điểm xây dựng: Lô E-1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây lắp Bình Minh; Công ty TNHH PCCC Hòa Bình.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Vị trí, sức chứa, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;
- Hệ thống đường ống công nghệ, van công nghệ của đường ống; hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng; hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy; các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống;
- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn khu vực nhà xưởng cũ.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Chỉ được phép đưa hạng mục công trình này vào sử dụng sau khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo);
- Công an huyện Đông Anh. (để theo dõi);
- Lưu: PC07, CTPC.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 1230 /TD-PCCC-CTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy; Điều 1 Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 18/01/2014 của Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 26/11/2020 của Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: MITSUO OTA - Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Công trình: Mở rộng nhà máy Denso Việt Nam.

Hạng mục: Cải tạo khu vực nhà để xe tại (trục D-H/22-24) thành kho chứa hàng cơ khí và xây mới các hạng mục phụ trợ.

Địa điểm xây dựng: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH DENSO Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần VITEXCO E&C; Công ty cổ phần phát triển công nghệ kỹ thuật M&E; Công ty cổ phần thương mại, đầu tư và phát triển công nghệ Đại Hải.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nhận nước từ xe chữa cháy, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, dụng cụ phá dỡ thông thường;
- Giải pháp thông gió, chống tụ khói khu vực nhà kho.
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Xây dựng phương án đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công, chỉ được phép đưa hạng mục công trình này vào sử dụng sau khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo);
- Công an huyện Đông Anh. (để theo dõi);
- Lưu: PC07, CTPC.

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phạm Trung Hiếu

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 664 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2014, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 01/2023/PCCC-Denso ngày 10/5/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.
- Hạng mục: Cải tạo phòng dây chuyền (trục X1-X6/Y1-Y3).
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy, giải pháp hút khói.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo phòng dây chuyền (trục X1-X6/Y1-Y3).

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 659 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2014, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 04/2023/PCCC-Denso ngày 15/5/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.
- Hạng mục: Cải tạo phòng máy nén khí, phòng điện trục 22*-24/H-I và phòng điện trục 1/D-E.
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Bổ sung đầu báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo phòng máy

nén khí, phòng điện trục 22*-24/H-I và phòng điện trục 1/D-E.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 658 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2014, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 05/2023/PCCC-Denso ngày 16/5/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.
- Hạng mục: Cải tạo phòng máy nén khí, phòng độ bền trục 15-20/J-K.
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo phòng máy nén khí, phòng độ bền trục 15-20/J-K.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PC&CC ngày 18/01/2014 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 05/RO21 ngày 25/01/2022 của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.
- Hạng mục: Cải tạo tầng 1 và sảnh nhà máy Denso.
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Cải tạo ngăn chia mặt bằng, cửa ra thoát nạn.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan:

- Điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.
- Bổ sung giải pháp thông gió, chống tụ khói.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo ngăn chia mặt bằng, cửa ra thoát nạn; điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, họng nước

chữa cháy trong nhà, đầu phun chữa cháy Sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy; bổ sung giải pháp thông gió, chống tụ khói.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

BỘ CÔNG AN
SỞ CS PC&CC TP HÀ NỘI
-*-
Số: 93 /CNTD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu PC1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/03/2004)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 02/CV-PCCC ngày 18/04/2012 của Công ty TNHH Denso Việt Nam
- Người đại diện là ông Takuya Murata - Chức danh: Tổng giám đốc

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI

CHỨNG NHẬN

Công trình : Mở rộng trung tâm thiết kế thuộc Công ty TNHH Denso Việt Nam
Địa điểm : Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Denso Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, lối thoát nạn, lối tiếp cận cho xe chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố
- Hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà, trang bị phương tiện chữa cháy xách tay.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu công trình về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2012

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

Nơi nhận:
- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư ;
- Phòng CSPCCC Bắc Thăng Long (cơ sở loại 3)
- Lưu PHDPC.

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 200 /CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 123/DENSO-PCCC ngày 20/6/2013 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.
- Người đại diện là Ông: ISAO MIZUNO - Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Công trình: Mở rộng nhà máy Denso giai đoạn 3.

Địa điểm : Lô E-1&E-2, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam, Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và phát triển công nghệ cao Khải Hoàn.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, lối ra thoát nạn, khoảng cách PCCC, giao thông phục vụ chữa cháy, giải pháp ngăn cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống hút khói hành lang, nhà xưởng; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

Thi công theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2013
GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC Bắc Thăng Long (để theo dõi);
- Lưu: P3;
- Công trình Loại I.

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1656 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2014, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 15/2023/PCCC-Denso ngày 09/11/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso Việt Nam.
- Hạng mục: Xây dựng phòng kho hóa chất mới.
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Bổ sung đầu báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế về: Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn,

ngăn cháy lan; bổ sung đầu báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 967 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế điều chỉnh về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 523/CNTD-PCCC ngày 05/12/2005, số 93/CNTD-PCCC ngày 24/5/2012 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 2007/DS ngày 20/7/2022 của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Phòng cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung điều chỉnh thiết kế của công trình

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso Việt Nam.
- Hạng mục: Điều chỉnh trung tâm thiết kế thuộc Nhà máy Denso.
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung điều chỉnh:

2.1. Về kiến trúc: Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, hệ thống điện mặt trời trên mái.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Thay mới hệ thống báo cháy tự động; điều chỉnh, bổ sung họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy; bổ sung hệ thống hút khói cho gian phòng.

II. Nội dung thẩm duyệt

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, hệ thống điện mặt trời trên mái; thay mới hệ thống báo cháy tự động; điều chỉnh, bổ sung họng nước chữa cháy trong nhà, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy; bổ sung hệ thống hút khói cho gian phòng.

Văn bản thẩm duyệt về PCCC này là thành phần của Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 523/CNTD-PCCC ngày 05/12/2005, số 93/CNTD-PCCC ngày 24/5/2012.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an
- Đ/c Giám đốc CATP
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);
- Công an huyện Đông Anh (để theo dõi);
- Lưu: PC07, Đ2 (T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 720/TD-PCCC-P3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 03-DEN-PCCC/2016 ngày 28/9/2016 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Katsushi Iwata - Chức danh: Tổng giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Hạng mục công trình:	Cải tạo văn phòng bảo dưỡng và xây mới Kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn.
Địa điểm:	Lô E1, khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.
Chủ đầu tư:	Công ty TNHH Denso Việt Nam.
Đơn vị thiết kế:	Công ty cổ phần kiến trúc và xây dựng AST;

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Lối tiếp cận cho xe chữa cháy; khoảng cách PCCC; bậc chịu lửa; bố trí mặt bằng; lối ra thoát nạn; giải pháp ngăn cháy lan.
- Hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chiếu sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt (kho chứa các thùng phuy dầu bôi trơn).

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; hạng mục công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 6 (để theo dõi); (thuộc cơ sở loại I)
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 589 /TD-PCCC&CNCH
V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ bản thỏa thuận về thiết kế và thiết bị PCCC số 787T3K/PC23™ ngày 29/7/2002, Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 55NTCT/PC23 ngày 16/4/2003 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội;

Căn cứ bản Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 231/CNTD-PCCC ngày 14/6/2007, biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 24/11/2007 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 523/CNTD-PCCC ngày 05/12/2005, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 93/CNTD-PCCC ngày 24/5/2012, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 28/3/2014 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 591/TD-PCCC ngày 18/6/2021, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC số 34/NT-PCCC ngày 10/01/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 2201-RTS ngày 28/4/2022 của Công ty TNHH Denso Việt Nam;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso Việt Nam.
- Hạng mục: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái.
- Địa điểm: Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy; lối ra mái.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Trang bị bình chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy; lối ra mái; trang bị bình chữa cháy.

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 671 /TD-PCCC&CNCH

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

V/v thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế cải tạo về PCCC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

Kính gửi: Công ty TNHH Denso Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 200/CNTD-PCCC ngày 25/6/2014, văn bản nghiệm thu về PCCC số 26/NT-CSPC&CC-P3 ngày 24/12/2014 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về phòng cháy và chữa cháy số 03/2023/PCCC-Denso ngày 12/5/2023 của Công ty TNHH Denso Việt Nam.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung thiết kế cải tạo hạng mục công trình.

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Nhà máy Denso.
- Hạng mục: Cải tạo phòng linh kiện dự phòng và phòng máy nén khí 01 tầng (trục 1/I-H).
- Địa điểm: Lô E1&E2 khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.
- Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH Denso Việt Nam.

2. Nội dung cải tạo:

2.1. Về kiến trúc: Lối tiếp cận cho xe chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan.

2.2. Về hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan: Bổ sung đầu báo cháy tự động, đầu phun chữa cháy sprinkler tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy.

II. Nội dung thẩm duyệt.

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội đồng ý về PCCC đối với thiết kế cải tạo phòng linh

kiện dự phòng và phòng máy nén khí 01 tầng (trục 1/I-H).

Quy mô hạng mục công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng;
  (để báo cáo)
- Công an huyện Đông Anh;
  (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(T.Anh).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Vũ Đức Hưng

DENSO
DENSO MANUFACTURING VIETNAM

DELIVER TO

■ DMVN PUR	■ DMVN ACC
■ DMVN PRO	■ DMVN CP
■ DMVN PE	■ DMVN LOG
■ DMVN PA	■ DMVN IMEX
■ DMVN PQ	■ DMVN MQ

Control No: PQI-PC06-01

DMVN PRODUCTION CONTROL

APPROVED	CHECKED 2	CHECKED 1	ISSUED
K.KUBOSHITA	N.H.AU	N.T.OANH	N.T.TRANG

Issued date: 20/Nov/19

Revised date:

PHASE OUT / REDUCTION PRODUCT NOTICE

TYPE	SOURCE	REASON	PRODUCT
■ PHASE OUT	■ CUSTOMER	☐ MODEL CHANGE	AT SOLENOID
☐ REDUCTION	☐ SALES DEPT	☐ ENGINEERING CHANGE	
	☐ OTHERS	■ OTHERS	

CATEGORY	PART NUMBER	DESCRIPTION	SUPPLIER	VOLUME /MONTH (pcs)		PHASE OUT	SVC PARTS	REPLACE
				CURRENT	AFTER	TIMING	POSSIBILITY	PART NUMBER
Assy	VN079600-1610BH	LINEAR SOLENOID ASSY B	DMVN	720	0	11-Nov-19	YES	N/A

COMMENT

1. Note : After phase out, it will turn to be service part.
2. Jig & equipment at DMVN & Supplier ■ Need to keep ☐ Can scrap

REVISION HISTORY

ROUTE: DMVN PC (Keep 2 years or Revision take place)
↳ Related sections (Copy keep 1 year)

New Order Release

If No e-mail Address, please state Attention to :

DENSO New Order Release 11/26/2018 Status : Approved	1.Import Company : DSIA Issuer : SANI AKBAR VELAYATI/DNIA Approver : MULYANTO MULYANTO/DNIA 2.Export Company : DMVN To: : NGUYEN HAI AU/DMVN cc: : TRAN NGOC ANH/DMVN, HOANG THI LUONG/DMVN@NDOA, NGUYEN THI PHUC/DMVN@NDOA, NGUYEN THI THUY_6675/DMVN@NDOA, NGUYEN THI THUY_PC/DMVN@NDOA, 3.Customer : HONDA 4.Vehicle Model : ACCORD 2PX 5.Part No. : VN079600-16200 H 6.Description : SOLENOID ASSY ACCORD 2PX 7.Product type : A (P:Parts, A:Pass through Assy , X:Other) 8.Product group =>BA(Engine Electrical) 9.New/Design change : (PHASE OUT) 10.If Phase out ->Future Spare parts requirement

<Introduction Schedule >

TRIAL	Event			
	Arrival Due Date			
	Qty			
	Transportation			
MASS PRODUCTION AVERAGE/M	Order Month	NOV'18		
	Arrival Due Date	JAN'19		
	Qty	0		
	Transportation	SEA		

<Packaging request if any >

Box type	
Qty/Box	
Returnable/Oneway	
Same pkg of exsisting P/No.	

< Other Special Request -Sample etc.>

Update NOR qty arrival Jan'19 152 pcs => 0 pcs → DSIA will pay all dead stock amount.
Related our customer delete B/O

< Exporter Comment >

History

Last production : 19/11

Last shipment : 23/11.

PT. DENSO INDONESIA		
APPROVED	CHECKED	PREPARED

JAKARTA,

DENSO CONFIDENTIAL - MẬT

DENSO MANUFACTURING VIETNAM

DELIVER TO

- ■ DMVN PUR
- ■ DMVN PRO
- ■ DMVN PE
- ■ DMVN PA
- ■ DMVN BP
- ■ DMVN LOG
- ■ DMVN ACC
- ■ DMVN PQ
- ■ DMVN IMEX

Control No: FQI-PC06-0

DMVN PRODUCTION CONTROL			
APPROVED	CHECKED 2	CHECKED 1	ISSUED
			N.T.Trang
Issued date: 27/Nov/18			
Revised date:			

PHASE OUT / REDUCTION PRODUCT NOTICE

CATEGORY	SOURCE	REASON	PRODUCT
■ PHASE OUT	☐ SALES	☐ MODEL CHANGE	AT SOLENOID
☐ REDUCTION	■ CUSTOMER	☐ ENGINEERING CHANGE	
	☐ ANNUAL PLAN	■ OTHER	

PART NUMBER	VOLUME /MONTH (pcs)		PHASE OUT TIMING	SVC PARTS POSIBILITY	REPLACE PART NUMBER
	CURRENT	AFTER			
VN079500-1620 6H	300	0	19-Nov-18	TDB	N/A

COMMENT

Jig & equipment : ☑ Need to keep ☐ Can scrap

REVISION HISTORY

ROUTE: DMVN PC (Keep 2 years or Revision take place)

↳ Related sections (Copy keep 1 year)

DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD

COMPENSATION REQUISITION

CR - YEAR - TEN(2) CONSECUTIVE No.

ISSUED DATE : 26-Nov-17	ISSUED No. : CR-17-55

CONFIRMATION Customer/Engineer		CONFIRMATION ACC& BP		ISSUED PRODUCTION CONTROL			
APPROVED	ISSUED	CHECK 2	CHECK 1	APPROVED	CHECKED 2	CHECKED 1	ISSUED
				A.HOSOHTA	N.HLAU	N.T.DAMI	N.T.TRANG

CAUSED BY	■ PHASE OUT	☐ ENGINEERING CHANGE: DENSO EC No.:	OTHERS:

CUSTOMER: DSTH	VEHICLE CUSTOMER: YAMAHA	FINAL SHIP OUT DATE: 13-Jul-18

PART NUMBER	DESCRIPTION	PARENT P/No.	REQUIRED VOLUME Qty	Unit	LOCATION	REMARK	Currency	UNIT PRICE	TOTAL AMOUNT	RESULT ACCEPT / NG (SALES or DN.G.C)
079640-0250	COIL ASSY	VN079600-1570	668	pcs	DMVN	Phased out from Jul-18	USD	1.7544	992.93	
079640-0260	COIL ASSY		471	pcs	DMVN		USD	1.7544	826.32	

* If there are any difficulty to describe enough, attach supplemental document with this sheet.

GRAND TOTAL [USD] ⇨ 1,819.31

DMVN PC COMMENT	DMVN BP COMMENT	SALES or DN.G.C REPLY/COMMENT
DMNS already accepted for the deadstock		☐ DMVP accept amount is not more than amount from customer

DOCUMENT ROUTE

Control No. PQI-PC43-01

DMVNPC FORMAT PC ISSUED 28/MAY/08

1# Soft copy: DMVN PC —Mail→ DMVN ACC
CC → DMVN BP, DMVN PUR

2# Hard Copy (after PO approved)

DMVN PC → DMVN ACC → DMVN BP → SALES or DN.G.C → DMVN BP (KEEP 3 YEARS)
CC → DMVN PC (KEEP 3 YEARS)
DMVN ACC

DENSO
DENSO MANUFACTURING VIETNAM

Control No: FQI-PC06-02

DELIVER TO

- ■ DMVN PUR
- ■ DMVN PRO
- ■ DMVN PE
- ■ DMVN PA
- ■ DMVN ACC
- ■ DMVN BP
- ■ DMVN LOG
- ■ DMVN PQ
- ■ DMVN IMEX

PRODUCTION CONTROL SECTION			
APPROVED	CHECKED2	CHECKED1	ISSUED
K.KUBOSHITA	N.H.AU	N.T.OANH	N.T.TRANG
Issued date: 25/Nov/17			
Revised date:			

PHASE OUT / REDUCTION MATERIAL NOTICE

PRODUCT: AT SOLENOID

PART NUMBER	PART NAME	CATEGORY	SOURCE	VOLUME/MONTH		PHASE OUT TIMING
				CURRENT	AFTER	
079640-0250	COIL ASSY	Component	DNJP	240	0	Jul-16
079640-0260	COIL ASSY	Component	DNJP	240	0	Jul-16

Reason :

- This Part already phased out from Jul-16, It will turn to be Service part.

Jig & machine status (at DMVN & Supplier)

- ■ Need to keep:
- ☐ Can scrap

REVISION HISTORY

ROUTE: DMVN PC (Keep 2 years or Revision take place)
→ Related Sections (Copy keep 1year)

DENSO CONFIDENTIAL - MẬT

DENSO MANUFACTURING VIETNAM

DELIVER TO

- ■ DMVN PUR
- ■ DMVN PRO
- ■ DMVN PE
- ■ DMVN PA
- ■ DMVN BP
- ■ DMVN LOG
- ■ DMVN ACC
- ■ DMVN PQ
- ■ DMVN IMEX

Control No: FQI-PC06-01

DMVN PRODUCTION CONTROL			
APPROVED	CHECKED 2	CHECKED 1	ISSUED
K.KUBOSHITA	N.H.AU	N.T.OANH	N.T.TRANG
Issued date: 25/Nov/17			
Revised date:			

PHASE OUT / REDUCTION PRODUCT NOTICE

CATEGORY	SOURCE	REASON	PRODUCT
■ PHASE OUT □ REDUCTION	■ CUSTOMER □ ENGINEER □ ANNUAL PLAN	□ MODEL CHANGE □ ENGINEERING CHANGE ■ OTHER	AT Solenoid

PART NUMBER	VOLUME /MONTH (pcs)		PHASE OUT TIMING	SVC PARTS POSIBILITY	REPLACE PART NUMBER
	CURRENT	AFTER			
VN079600-1670	240	0	Jul-16	Yes/Có	No/Không

COMMENT

Jig & equipment ■ Need to keep □ Can scrap

- This part already phased out from Jul-16, It's will turn to be Service part

REVISION HISTORY

ROUTE: DMVN PC (Keep 2 years or Revision take place)

↳ Related sections (Copy keep 1 year)

Phụ lục 2: Các bản vẽ công trình bảo vệ môi trường

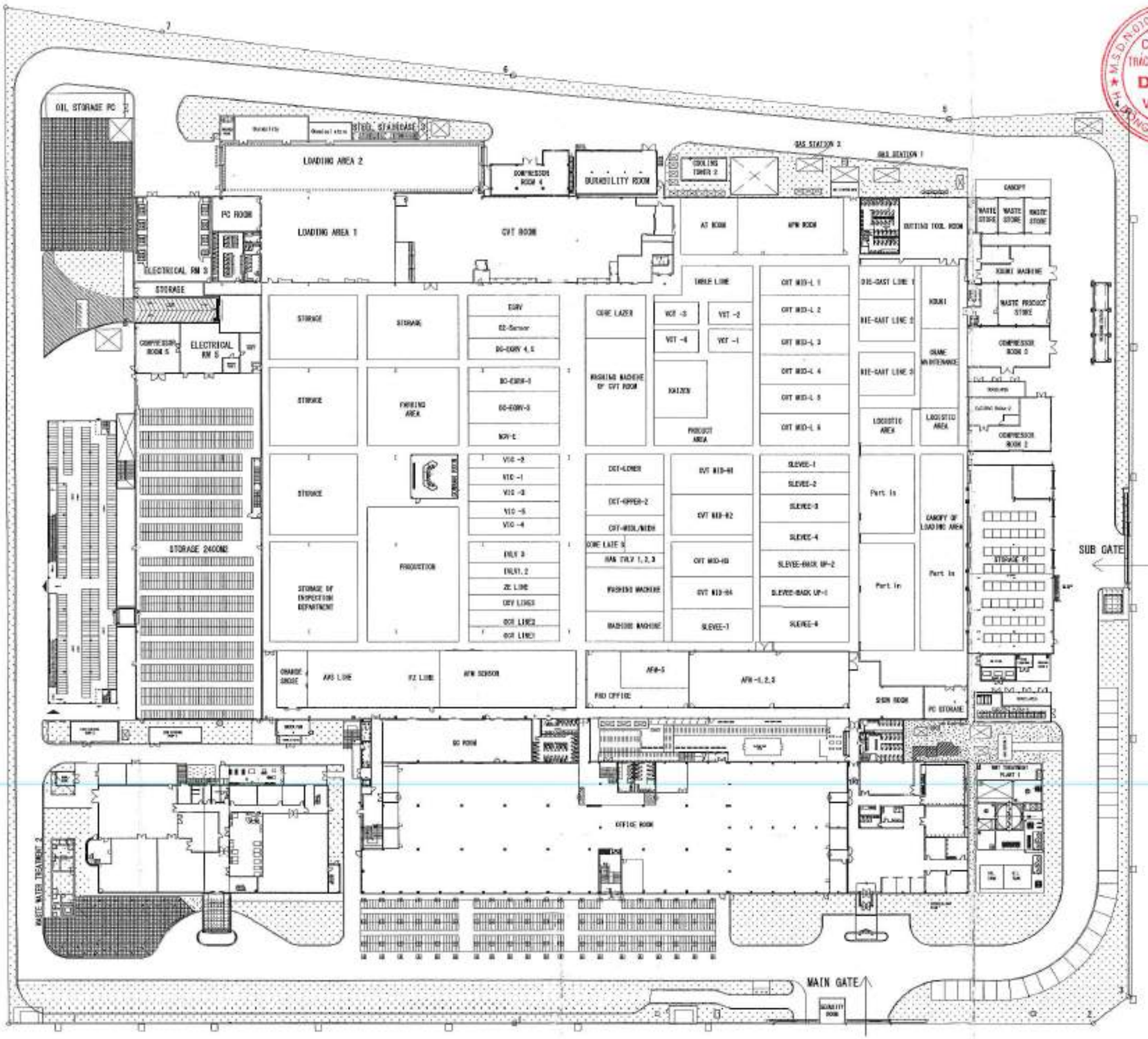
1. Các bản vẽ liên quan

- Bản vẽ tổng mặt bằng nhà máy
- Bản vẽ hệ thống thu gom, thoát nước mưa
- Bản vẽ hệ thống thu gom nước thải
- Bản vẽ hệ thống điều hòa, thông gió

2. Các bản vẽ công trình bảo vệ môi trường

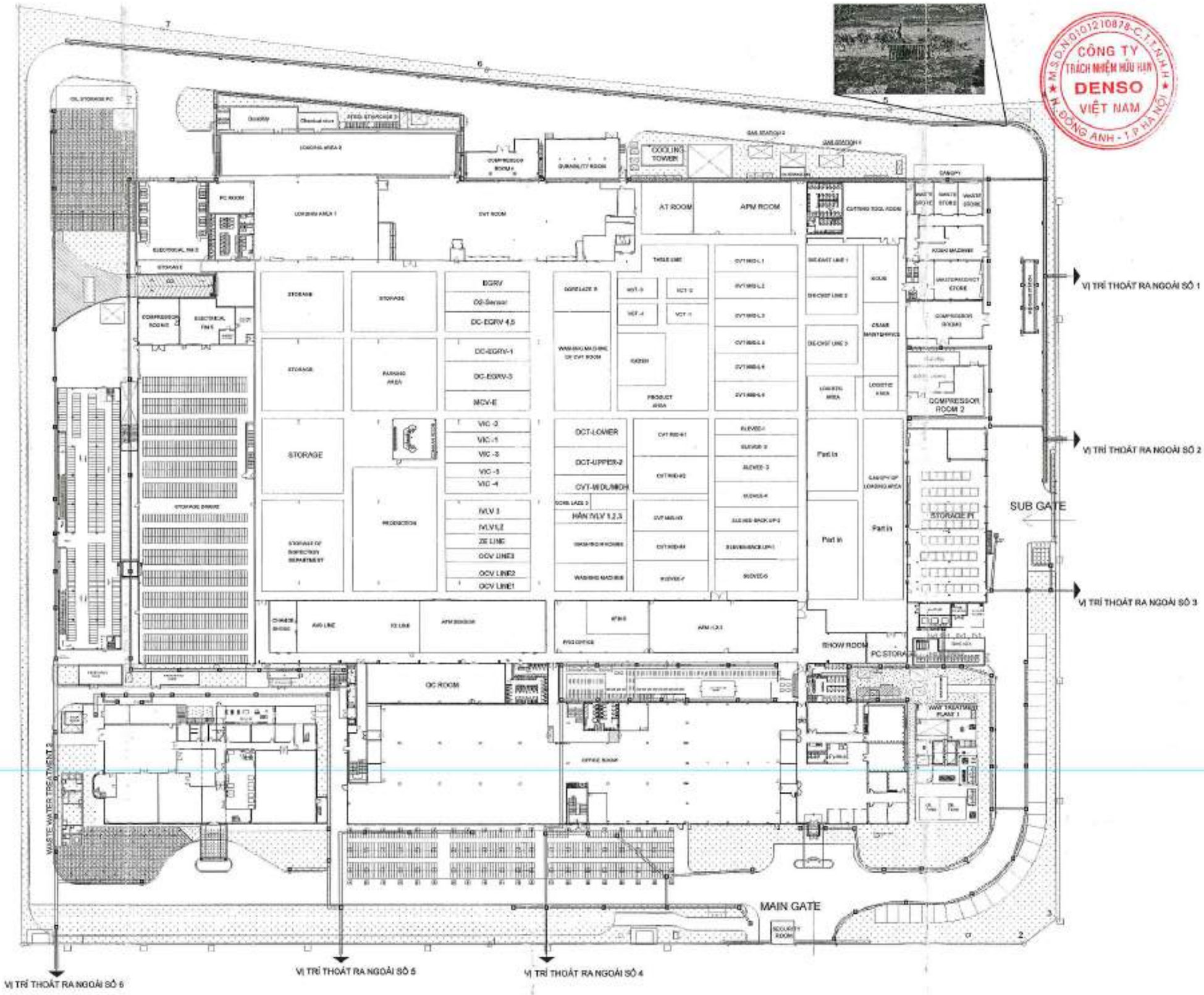
- Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải 100 m^3/ngày.đêm
- Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải 240 m^3/ngày.đêm
- Bản vẽ kho rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại

DMVN
Facility Section

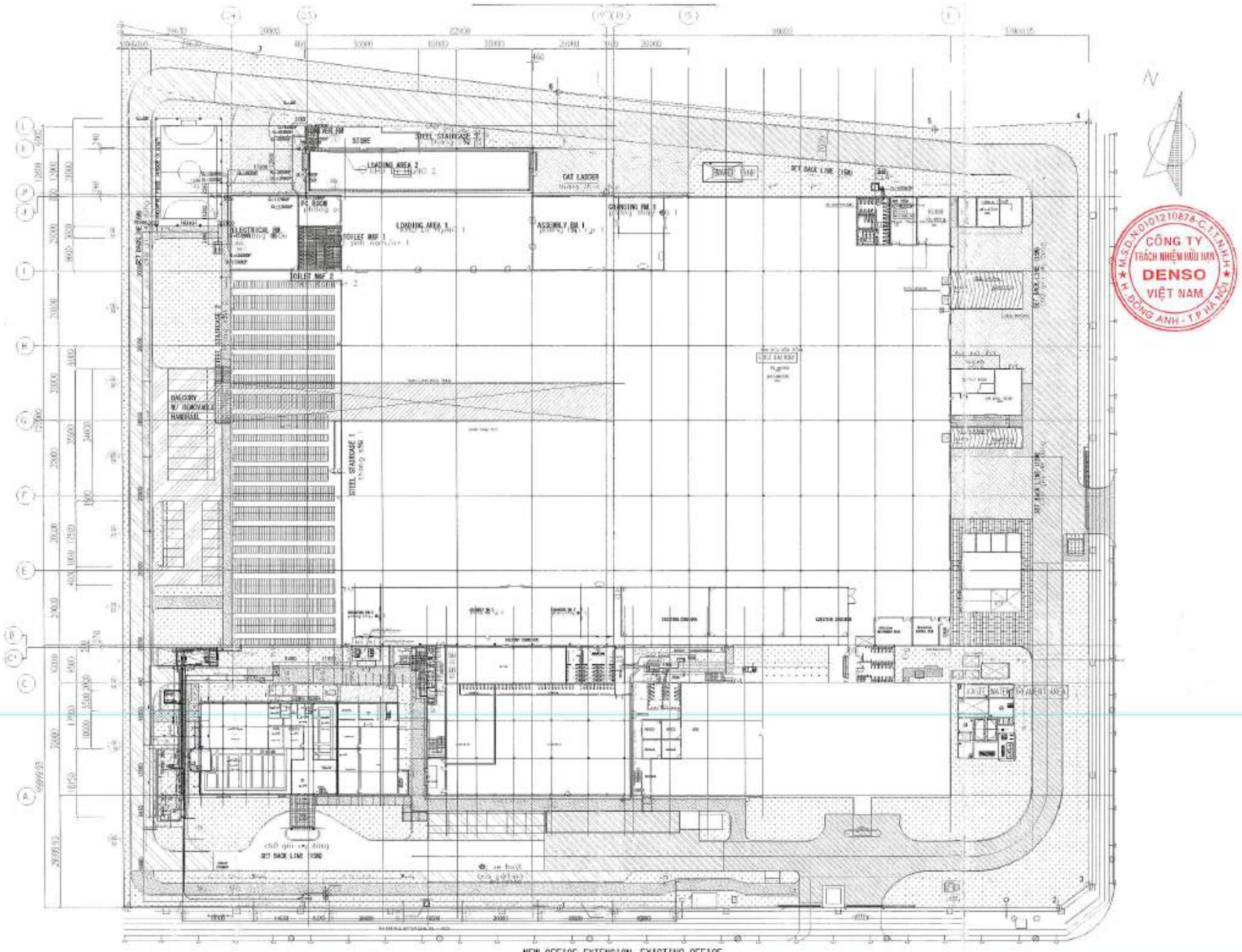


DENSO FACTORY LAYOUT

DMVN
Facility Section

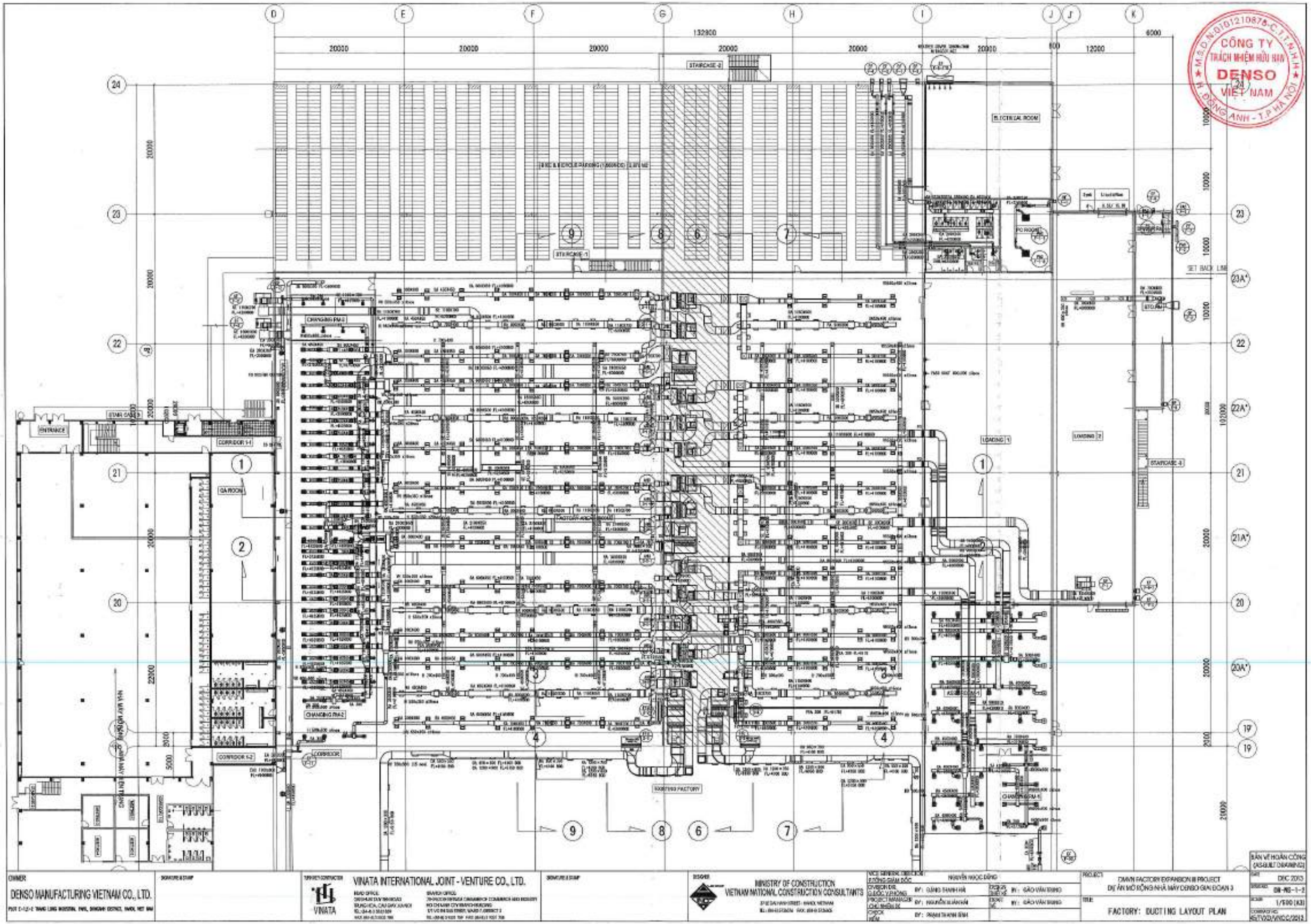


MANHOLE LAYOUT OF DENSO FACTORY



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101210878 - C.T.T.N.H.H
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

ASEMBLY ROOM
BLOWER ROOM
TABLE LINE
CVT MID-L 1
CVT MID-L 2
CVT MID-L 3
CVT MID-L 4
CVT MID-L 5
CVT MID-L 6
EGRV
O2-Sensor
DC-EGRV 4,5
DC-EGRV-1
DC-EGRV-3
MCV-E
CORE LAZER
WASHING MACHINE OF CVT ROOM
VCT -3
VCT -2
VCT -4
VCT -1
KAIZEN AREA
VIC -2
VIC -1
VIC -3
VIC -5
VIC -4
IVLV 3
IVLV1, 2
ZE LINE
OCV LINE3
OCV LINE2
OCV LINE1
DCT-LOWER
DCT-UPPER-2
CVT-MIDL/MIDH
CORE LAZE 3
HÀN IVLV 1, 2, 3
WASHING MACHINE
WASHING MACHINE
CVT MID-H1
CVT MID-H2
CVT MID-H3
CVT MID-H4
SLEVEE-7
SLEVEE-1
SLEVEE-2
SLEVEE-3
SLEVEE-4
SLEVEE-BACK UP-2
SLEVEE-BACK UP-1
SLEVEE-6
DIE-CAST LINE 1
DIE-CAST LINE 2
DIE-CAST LINE 3
LOGISTIC AREA
KOUKI
CRANE MAINTENANCE
"LOGISTIC AREA
Part in
Part in
Part in
CANOPY OF LOADING AREA
MA OFFICE
WASTE PRODUCT STORE
NEW COMPRESSOR ROOM 3
TRANS.AREA
ELECTRIC ROOM-2
NEW COMPRESSOR ROOM 2
TRANS.AREA
AFM SENSOR
AFM-5
-1, 2, 3
AFM


132900
20000
20000
20000
20000
20000
20000
6000
12000
STAIRCASE-2
STAIRCASE-1
ELECTRICAL ROOM
PC ROOM
SET BACK LINE
STO.RM
LOADING 1
LOADING 2
STAIRCASE-3
ENTRANCE
CORRIDOR 1-1
GA ROOM
CHANGING RM.2
CHANGING RM.1
CORRIDOR 1-2
CORRIDOR
MAIN ENTRANCE
MAIN WAY FOR VEHICLE
FACTORY 3
FACTORY 2
FACTORY 1
22900
5000
2100
10000
10000
10000

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101210878-C.T.T.N.H.H
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CAPACITY	240m³/D
pH	5~9
BOD	< 200 mg/L
COD_{Mn}	< 400 mg/L
SS	< 200 mg/L
T-N	< 45 mg/L
NH_4	< 37 mg/L
T-OIL	< 15 mg/L

CAPACITY	240m³/D
PH	6~9
BOD 5	<200mg/l
COD_{Cr}	<250mg/l
SS	<200mg/l
T-N	<13.0mg/l
NH_4	<4.5mg/l
T-OIL	<5.0mg/l

AS-BUILT DWG
25-MAY-2009
GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

MAIN BREAKER 100A

REMARKS
ELECTRIC POWER SOURCE
43.8kW, 380V, 3ϕ, 4W, 1N, 1E

Revision Record	Date	Content	Approved	Date	Content	Approved

Owner: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO.,LTD
Project Name: WASTEWATER TREATMENT PLANT

GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
Plot P1-Thang Long Industrial Park, Dong Anh Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: 84.4.39517080/Fax: 84.4.39517081

Designer: T.SUMIWA	Date Dwg. 06/08/2008	Item: WASTEWATER TREATMENT PLANT	Scale: N.T.S
Checked: HO BA DAT	Date Issued.	Dwg. Title: FLOW SHEET	Job No.
Approved: M.NAKANO	Dwg. By: LE VAN BIEN		Dwg. No. VA-08-WWT-F001

ORIENTATION

(19) ROOF W4500XL7500XH4800,FL+4800
FL+4800 (FROM FL TO UNDER CEILING)

NOTE:
1. THE THICKNESS OF THE CONCRETE TANKS ARE FOR REFERENCE ONLY. SUCH THICKNESS SHALL BE DECIDED BY THE CIVIL CONTRACTOR
2. THE HANDRAIL TO BE FIXED TO THE CONCRETE TANKS SHALL BE INSTALLED BY THE CIVIL CONTRACTOR
3. THE ANTI-ALKALINE COATING AND WATER PROOF COATING TO BE DONE TO THE INNER SURFACE OF THE CONCRETE TANK SHALL BE THE JOB SCOPE OF THE CIVIL CONTRACTOR
4. COVER FOR MANHOLES ARE SCOPE OF CIVIL CONTRACTOR
5. THE ROOF IS SCOPE OF CIVIL CONTRACTOR

EXPLANATION

NO.	NAME	DIMENSION	WEIGHT/VOLUME	MATERIAL	REMARKS
①	RAW WASTEWATER TANK	W35000 x L14750 x H3700	185 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
②	1st DENITRIFICATION TANK	W5000 x L6500 x H3700	102 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
③	NITRIFICATION TANK	W5000 x L8000 x H3700	126 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
④	2nd DENITRIFICATION TANK	W3500 x L4000 x H3700	43 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑤	AERATION TANK	W2250 x L4000 x H3700	27 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑥	SEDIMENTATION TANK	ø6000 X H3700	100 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑦	DISINFECTION TANK	W1800 x L3000 x H3700	13 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑧	DISCHARGE TANK	W1800 x L3800 x H3700	6 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑨	SLUDGE TANK	W4000 x L4250 x H3700	54 m3	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑩	MEASURING TANK BASE NO.1& NO.2	W1300 x L2970 x H300	40000~600 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑪	AGITATOR NO.1 BASE	W1000 x L800 x H300	600 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑫	AGITATOR NO.2 BASE	ø800 x H300	200 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑬	BLOWER BASE (3 SET)	W1200 XL4100X800	2000KG+1500 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑭	CONTROL PANEL BASE	W800 x L2000 x H300	1000 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑮	REACTION TANK BASE	□1200 x H300	2000 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑯	FILTER PRESS FOUNDATION	W300 x L1000 x H600MM	1000 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑰	SLUDGE PUMP BASE	W800 x L700 x H300	300 kg	RCCW WATER PROOF	BY CIVIL
⑱	CHEMICAL YARD	W1700 x L4000 x H300	2000 kg	EXT'D SLOPE CONC 20CM	BY CIVIL
⑲	ROOF	W4500 x L7500 x H4800	–	–	BY CIVIL
⑳	SHROUT SCREEN	W500x1870x4000	30 kg	MATERIAL: SUS304	BY DNC
㉑	RAW WASTEWATER PUMP	125m3/h×18m×3.7kW	1000×310 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉒	MEASURING TANK NO.2	W300 x L670 x H870	450 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㉓	MEASURING TANK NO.1	W300 x L670 x H870	450 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㉔	AGITATOR NO.1	18.5pole/3.7kW	500 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉕	CIRCULATION PUMP	32m3/Hr×10m×0.2kW	100 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉖	AGITATOR NO.2	18.5pole/0.75kW	400 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉗	AERATION BLOWER	W1300 x L2400 x H1500	4000 kg	MATERIAL: SS400	BY DNC
㉘	CYCLONEWATER	W30 X d80, X H60	30 kg	MATERIAL: PVC	BY DNC
㉙	MIXING BLOWER	0.4m3/Min×4000mmAq×0.5kW	500 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉚	AERATION BLOWER NO.1	1.5m3/Min×4000mmAq×11kW	550 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉛	AERATION BLOWER NO.2	1.0m3/Min×4000mmAq×1.5kW	500 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㉜	CONTROL PANEL	W800 x L1400 x H2000 (2set)	500 kg	MATERIAL: –	BY DNC
㉝	COMPRESSOR		100 kg	MATERIAL: –	BY DNC
㉞	ADHESION	P20MA1000	400 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㉟	SLUDGE PUMP	12m3/Hr×10mAq/1.5kW	300 kg	MATERIAL: FC	BY DNC
㊱	NaOH TANK	H650x900	700 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㊲	NaOH TANK	H650x900	700 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㊳	FeSO4 TANK	H650x900	700 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㊴	POLYMER TANK	H650x900	300 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC
㊵	ETHANOL TANK	H650x900	300 kg	MATERIAL: FRP	BY DNC

EMBEDDED PIPE LIST

MARK	SIZE	LENGTH	MATERIAL	NUMBERS	MANUFACTURE	INSTALLATION
Ⓐ	200A	850m/m	PVC	1 SET	BY DNC	BY CIVIL CONTRACTOR
Ⓑ	150A	850m/m	PVC	4 SETS	BY DNC	BY CIVIL CONTRACTOR
Ⓒ	100A	350m/m	PVC	11 SETS	BY DNC	BY CIVIL CONTRACTOR
Ⓓ	50A	7200m/m	SUS304 (Bellows)	1 SET	BY DNC	BY CIVIL CONTRACTOR

AS-BUILT DWG
25-MAY-2009
GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

Revision Record	Date	Content	Approved	Date	Content	Approved

Owner's: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO.,LTD

Project Name: WASTEWATER TREATMENT PLANT

GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
Plot P1-Thang Long Industrial Park, Dong Anh Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: 84.4.39517580/Fax: 84.4.39517581

Designer: T.SHIRAWA	Date: 02/09/2008	Item: WASTEWATER TREATMENT PLANT	Scale: NTS
Checked: HO BA DAT	Date:	Dwg. Title: CIVIL LAYOUT	Job No.: PP1NDB10031
Approved: M.WAKANO	Drwg. By: LV.DIEMQ		Dwg. No.: HA-02-WWT-C101

ORIENTATION

20500

DISCHARGE TO INSPECTION PIT OF FACTORY (10m³/Hr)

PUMP PIT(BOTTOM)

MEASURING TANK NO.1 & NO.2

DISCHARGE TANK

DISINFECTION TANK

AGITATOR-NO.1

SLUDGE PUMP

REACTION TANK

CONTROL PANEL

ROOF (7500x4500)

1ST DENITRIFICATION TANK W5000XL6500XH3700(102m3)

REVOLUTION 0.192r.p.m

SEDIMENTATION TANK

NITRIFICATION TANK W5000XL8000XH3700 (128m3)

RAW WASTE WATER TANK W3500XL14750XH3700 (165m3)

15250

2ND DENITRIFICATION TANK W3500XL4000XH3700(43m3)

AGITATOR-NO.2

REAERATION TANK (27m3)

SLUDGE TANK W4000XL4250XH3700(54m3)

MIXING BLOWER

AERATION BLOWER

RAW WASTEWATER FROM EXISTING 240m³/D (10m³/Hr)

30A-PVC

30A-SGP

WW 50A-SGP FROM COOLANT TANK(EXIST) TO REACTION TANK

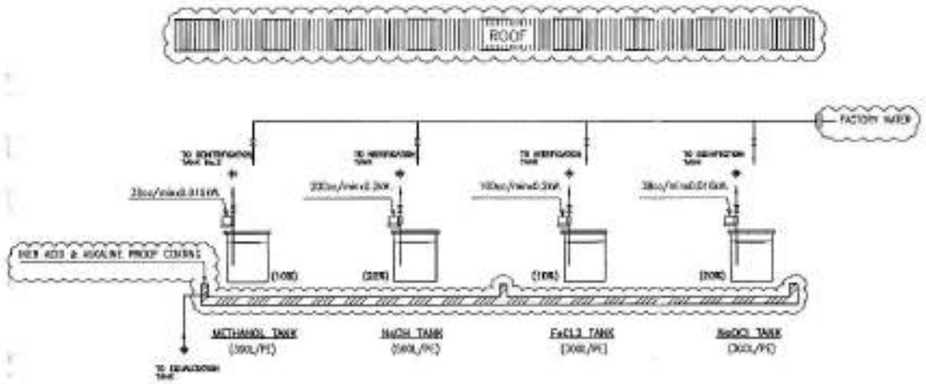
PIPING LAYOUT
SCALE 1:100

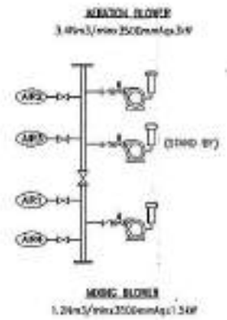
AS-BUILT DWG
25-MAY-2009
GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD
PLANT DEPARTMENT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

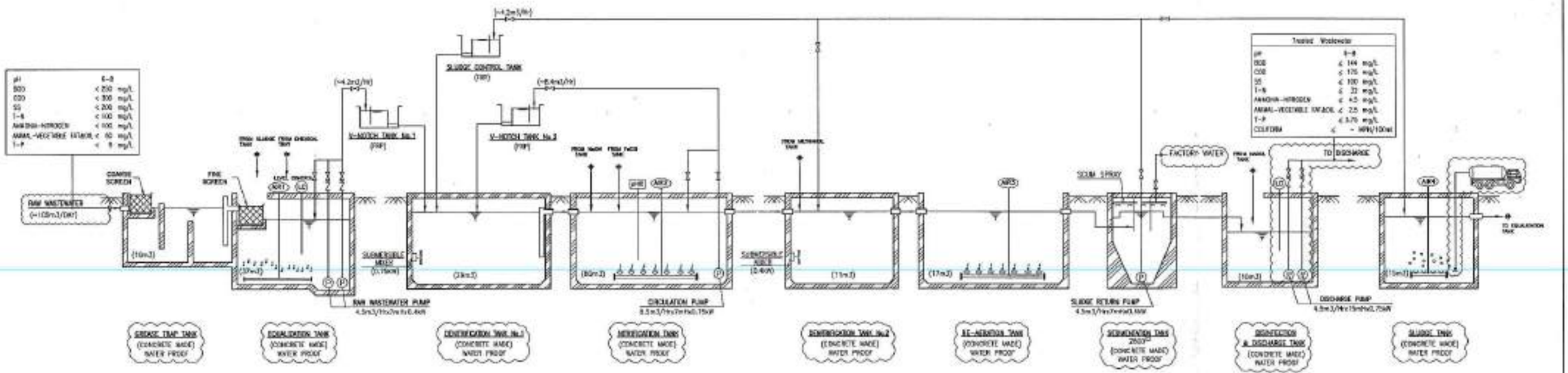
Revision Record	Date	Content	Approved	Date	Content	Approved

Owners	DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO.,LTD
Project Name	WASTEWATER TREATMENT PLANT
	GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. Plot. P1-Thang Long Industrial Park, Dong Anh Dist.,Hanoi,Vietnam Tel:84.4.3881350/Fax:84.4.3881786
Designed	T.SHARMA
Checked	NGUYEN BA DAT
Approved	M.NAKANO
Date Dwg.	25/11/2008
Date Issued	
Dwg. by	LE VAN BIENG
Item	WASTEWATER TREATMENT PLANT
Dwg. Title	PIPING LAYOUT
Scale	1:100@A3
Job No.	PP1405/0001
Dwg. No.	Rb-08-WWT-M001

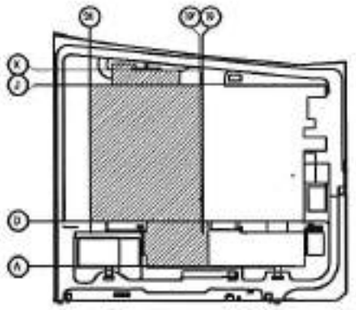






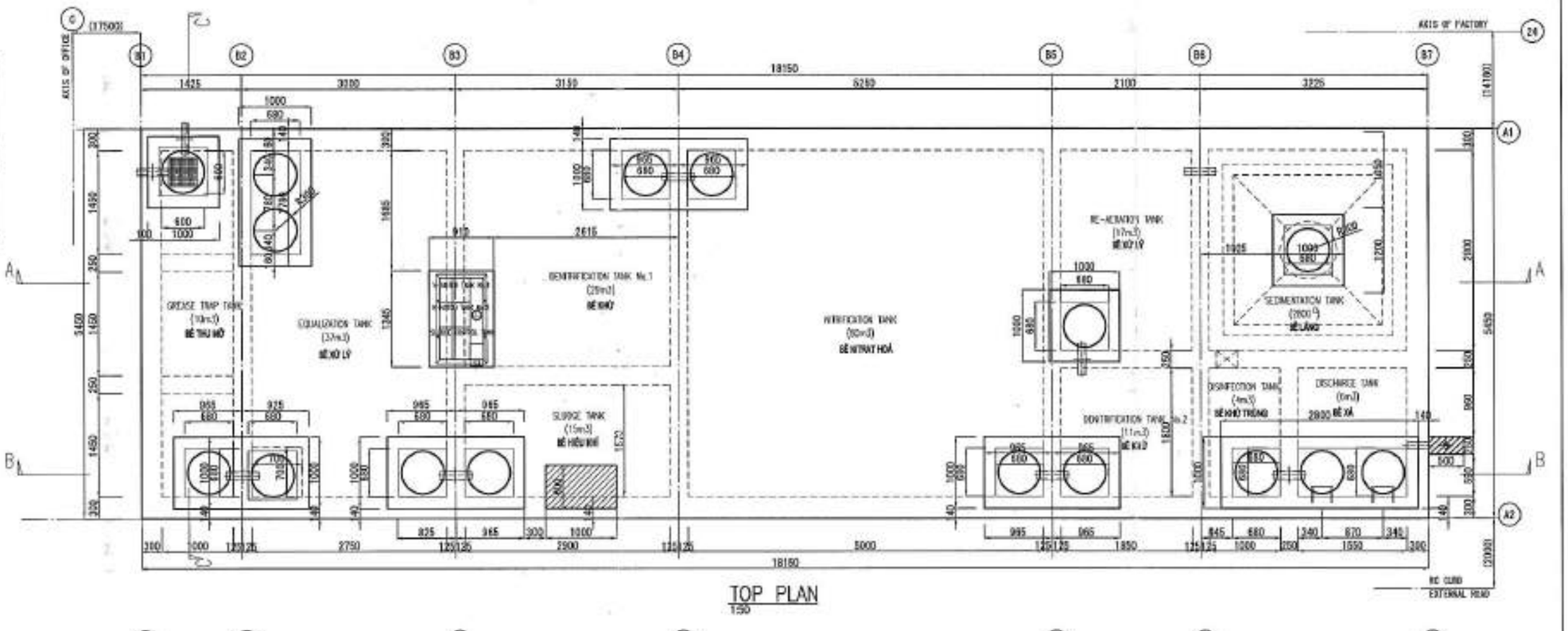


OWNER DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.	SIGNATURE&STAMP	THI-CONSTRUCTION CONTRACTOR VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.	SIGNATURE&STAMP	DESIGNED MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	VICE GENERAL DIRECTOR / PHÓ GIÁM ĐỐC: NGUYỄN NGỌC DŨNG DIVISION MANAGER / GIÁM ĐỐC XƯỞNG: BY: ĐẶNG THANH HÀ PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: BY: NGUYỄN QUẢN HỢI DESIGN / THIẾT KẾ: BY: NGÔ HOÀI AN DRAWN / VẼ: BY: TRẦN ĐỨC TIẾN CHECK / KIỂM:	PROJECT DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3 TITLE FLOW SHEET	AS-BUILT DRAWING DATE: DEC 2015 DRAWING: D/WWT-S01 SCALE: CONSTRUCTION: ES.T.X/DI/WCC/2015

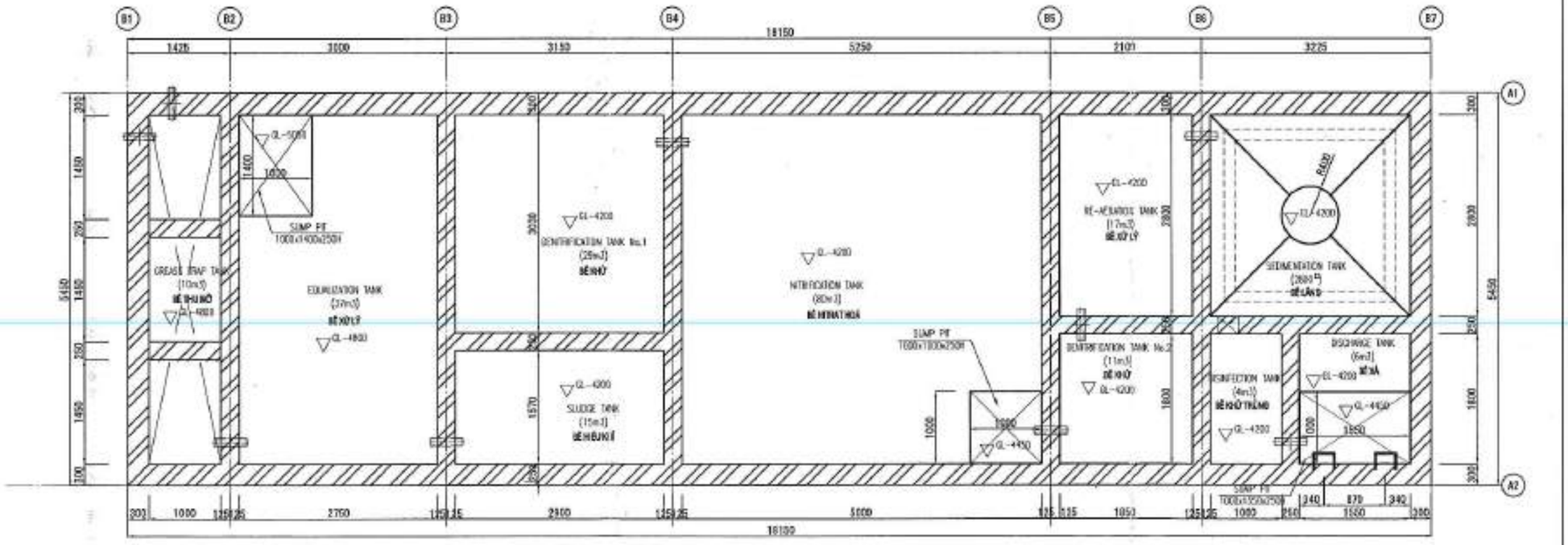


KEYPLAN



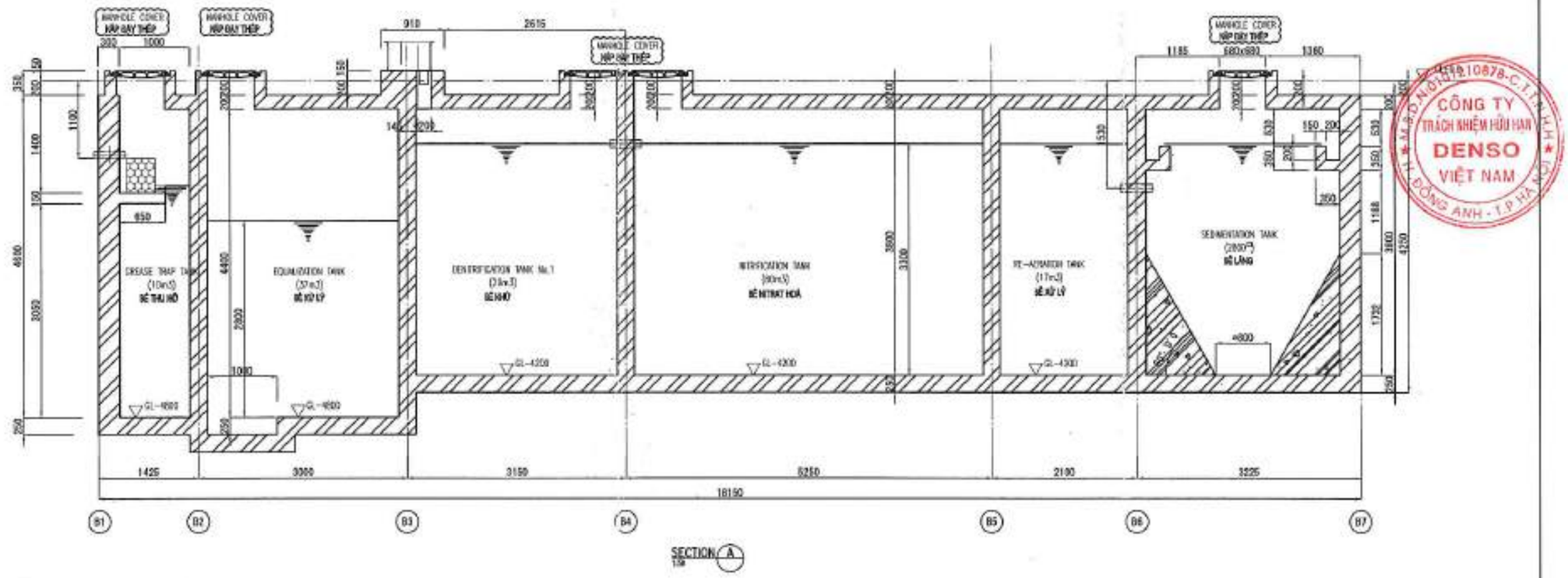


TOP PLAN
1:50

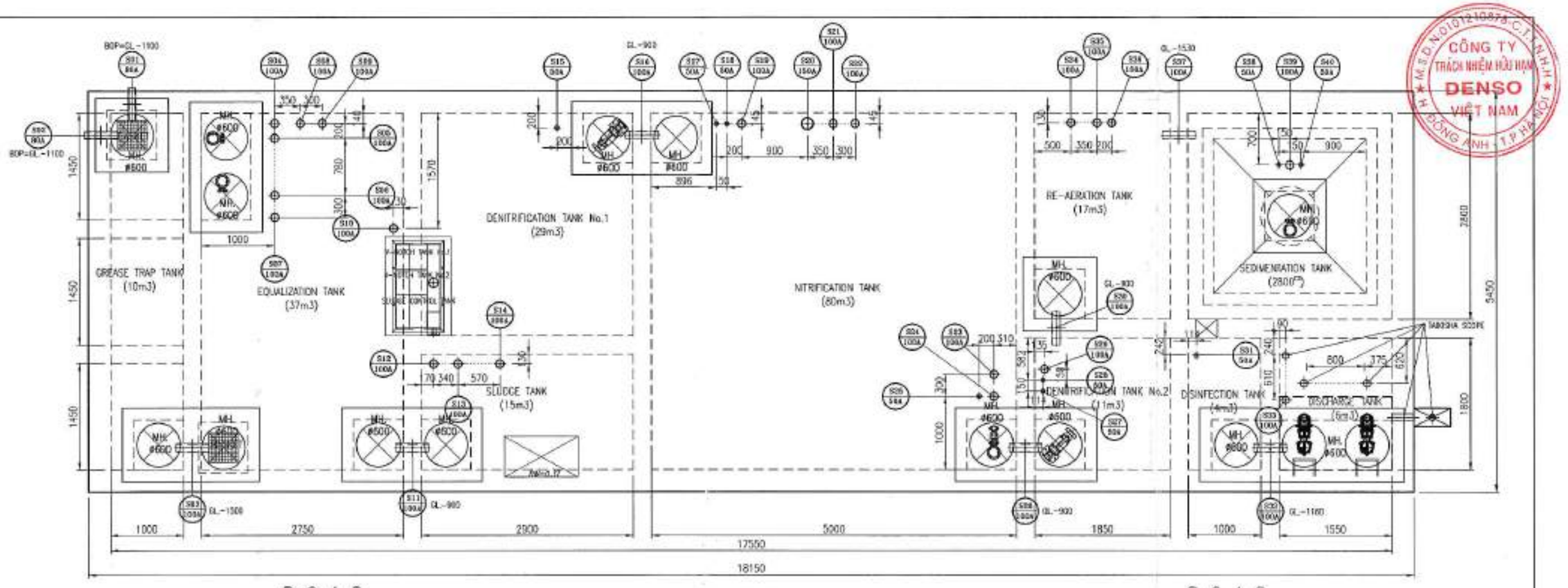


BOTTOM PLAN
1:50

OWNER: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.		TURNKEY CONTRACTOR: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.		DESIGNER: MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	VICE GENERAL DIRECTOR / PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: NGUYỄN NGỌC DŨNG DIVISION HEAD / GIÁM ĐỐC BỘ PHẬN: BY / KÝ TÊN: ĐẶNG THANH HẢI PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: BY / KÝ TÊN: NGUYỄN QUẢN HỢI CHECK / KIỂM: BY / KÝ TÊN: NGÔ HOÀI AN DESIGN LEADER / THIẾT KẾ: BY / KÝ TÊN: TRẦN ĐỨC TIẾN DRAFT / VẼ: BY / KÝ TÊN: TRẦN ĐỨC TIẾN	PROJECT: DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT / DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3 TITLE: LAYOUT 1	BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT DRAWING) DATE: DEC 2015 DRAWING: DVWT-100 SCALE: 1/50 DRAWING NO.: BUT/DDI/ARCC/2015



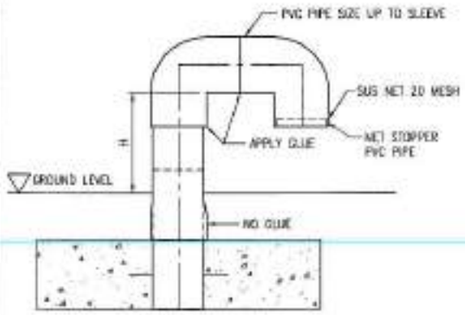
OWNER DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.		VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.		MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	VICE GENERAL DIRECTOR / TỔNG GIÁM ĐỐC: HOÀNG NGỌC ĐOÀN CHECKED BY / KIỂM TRA: BY : ĐẶNG THANH HẢI PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: BY : HOÀNG QUỐC HƯNG DESIGN / THIẾT KẾ: BY : NGÔ HOÀN AN DRAWN / VẼ: BY : TRẦN ĐỨC TIẾN CHECKED / KIỂM: BY : TRẦN ĐỨC TIẾN	PROJECT: DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3 TITLE: LAYOUT 2	BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT DRAWING) DATE: DEC 2013 DRAWING: DVWT-101 SCALE: 1/50 CONSTRUCTION NO.: 457/VIDI/DVNCC/2013



- ROAD -

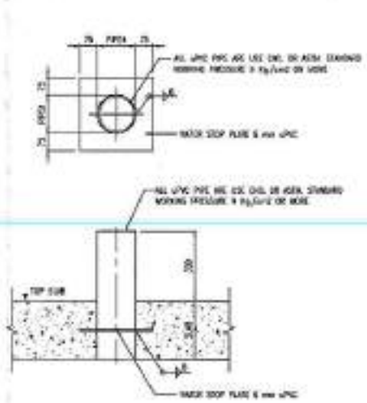
TOP PLAN
1:50

- ROAD -

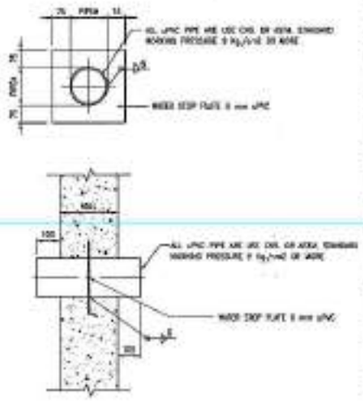


AIR VENT
1:25

PIPE SIZE	H(mm)
50A	200
65A	220
80A	220
100A	250
125A	300
150A	350
200A	400



SLAB SLEEVE INSTALLATION DETAIL
1:25&1:1



SLEEVE INSTALLATION DETAIL
1:25

SLEEVE LIST					SLEEVE LIST				
SLEEVE No.	SLEEVE SIZE	LEVEL	SLEEVE LENGTH	TANK NAME	SLEEVE No.	SLEEVE SIZE	LEVEL	SLEEVE LENGTH	TANK NAME
S01	80A-PVC	BOP=GL.-1100	WALL + 200mm	GREASE TRAP TANK	S21	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK
S02	80A-PVC	BOP=GL.-1100	WALL + 200mm	GREASE TRAP TANK	S22	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK
S03	100A-PVC DWER FLOW	GL.-1500	WALL + 200mm	GREASE TRAP TANK	S23	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK
S04	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S24	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK
S05	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S25	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK
S06	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S26	100A-PVC DWER FLOW	GL.-900	WALL + 200mm	NITRIFICATION TANK
S07	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S27	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DENITRIFICATION TANK No.2
S08	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S28	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DENITRIFICATION TANK No.2
S09	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S29	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DENITRIFICATION TANK No.2
S10	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	BAR WASTEWATER TANK	S30	100A-PVC DWER FLOW	GL.-900	WALL + 200mm	DENITRIFICATION TANK No.2
S11	100A-PVC DWER FLOW	GL.-900	WALL + 200mm	SLUDGE TANK	S31	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DISINFECTION TANK
S12	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	SLUDGE TANK	S32	100A-PVC DWER FLOW	GL.-1100	WALL + 200mm	DISINFECTION TANK
S13	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	SLUDGE TANK	S33	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DISCHARGE TANK
S14	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	SLUDGE TANK	S34	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 500mm	RE-AERATION TANK
S15	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	DENITRIFICATION TANK No.1	S35	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	RE-AERATION TANK
S16	100A-PVC DWER FLOW	GL.-900	WALL + 200mm	DENITRIFICATION TANK No.1	S36	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	RE-AERATION TANK
S17	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK	S37	100A-PVC DWER FLOW	GL.-1530	WALL + 200mm	RE-AERATION TANK
S18	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK	S38	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 500mm	SEDIMENTATION TANK
S19	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK	S39	100A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	SEDIMENTATION TANK
S20	150A-PVC	GL.-200	SLAB + 300mm	NITRIFICATION TANK	S40	50A-PVC	GL.-200	SLAB + 500mm	SEDIMENTATION TANK

OWNER: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.

CONSTRUCTOR: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.

DESIGNER: MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS

PROJECT: DAVIN FACTORY EXPANSION III PROJECT / DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3

TITLE: SLEEVE LAYOUT

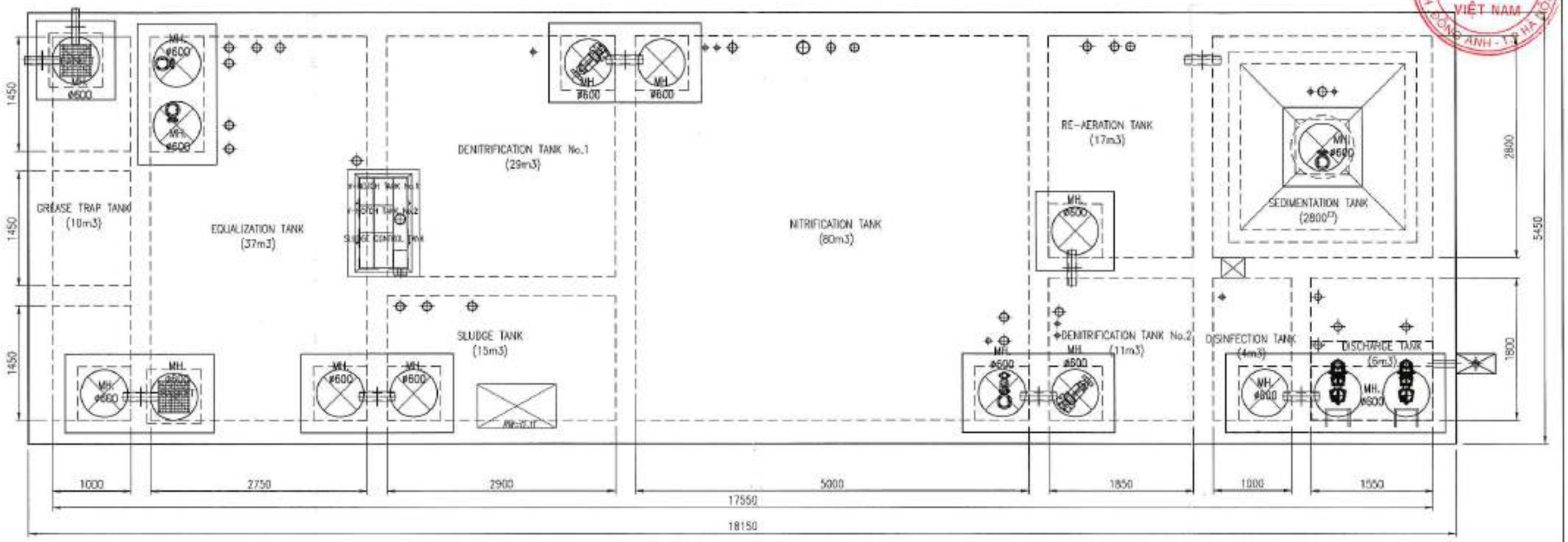
BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT DRAWING)

DATE: DEC 2013

DRAWING: DWWT-104

SCALE: 1/50

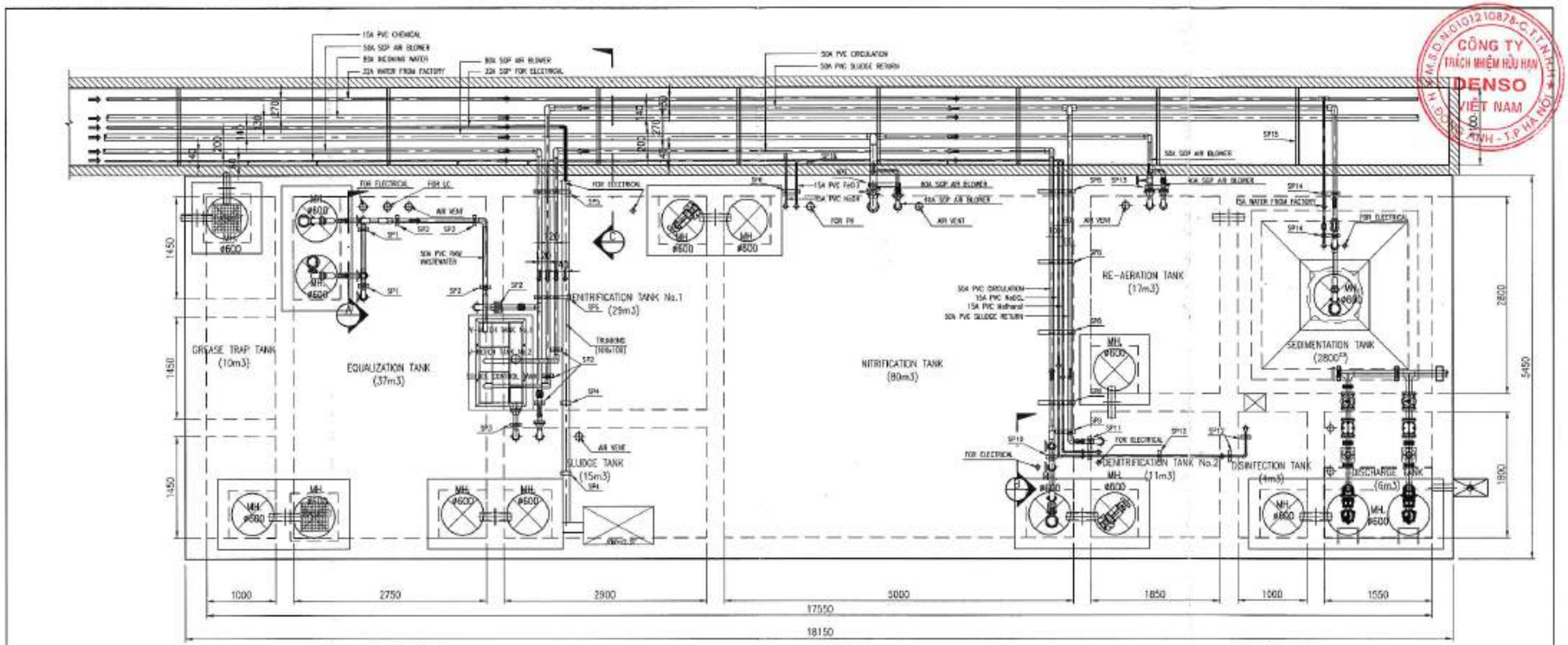
CONTRACT NO.: 06/TVDD-DVNDC/2013



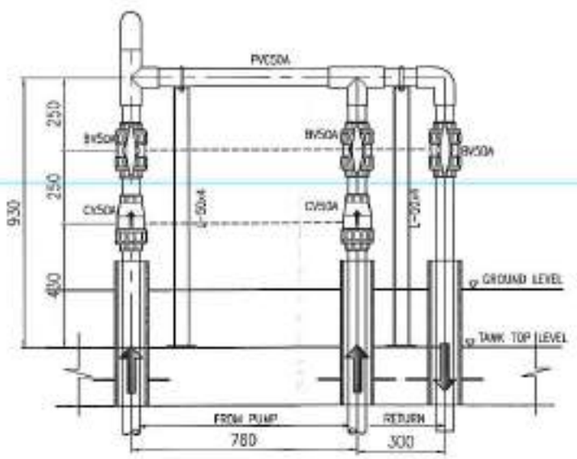
EQUIPMENT LAYOUT
1/50

OWNER: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.		DESIGN CONTRACTOR: VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.		BOARD: MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	A/E GENERAL DIRECTOR: TỔNG GIÁM ĐỐC: NGUYỄN NGỌC CÔNG DIVISION DIR.: BY: LÊ VĂN HÀ G. ĐỐC V.PHÒNG PROJECT MANAGER: BY: NGUYỄN QUỐC HÙNG CHỦ NHIỆM DỰ ÁN CHECK: BY: NGÔ NGỌC AN	DESIGN: BY: TRỊNH ĐỨC TIẾN DRAWN: BY: TRỊNH ĐỨC TIẾN	PROJECT: DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3 TITLE: EQUIPMENT LAYOUT	BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS BUILT DRAWING) DATE: DEC 2013 DRAWING: DMVWT-105 SCALE: 1/50 DRAWING NO.: 65/TV07/VNCC/2013

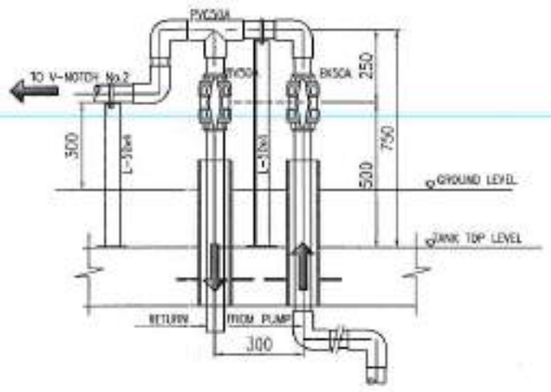
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM



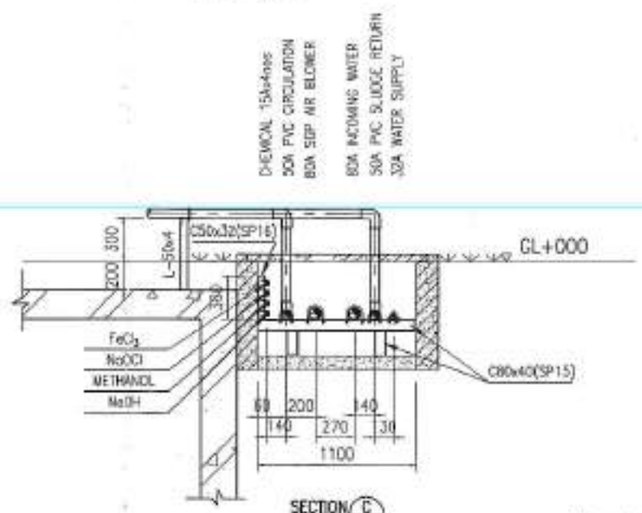
TOP PLAN



SECTION A

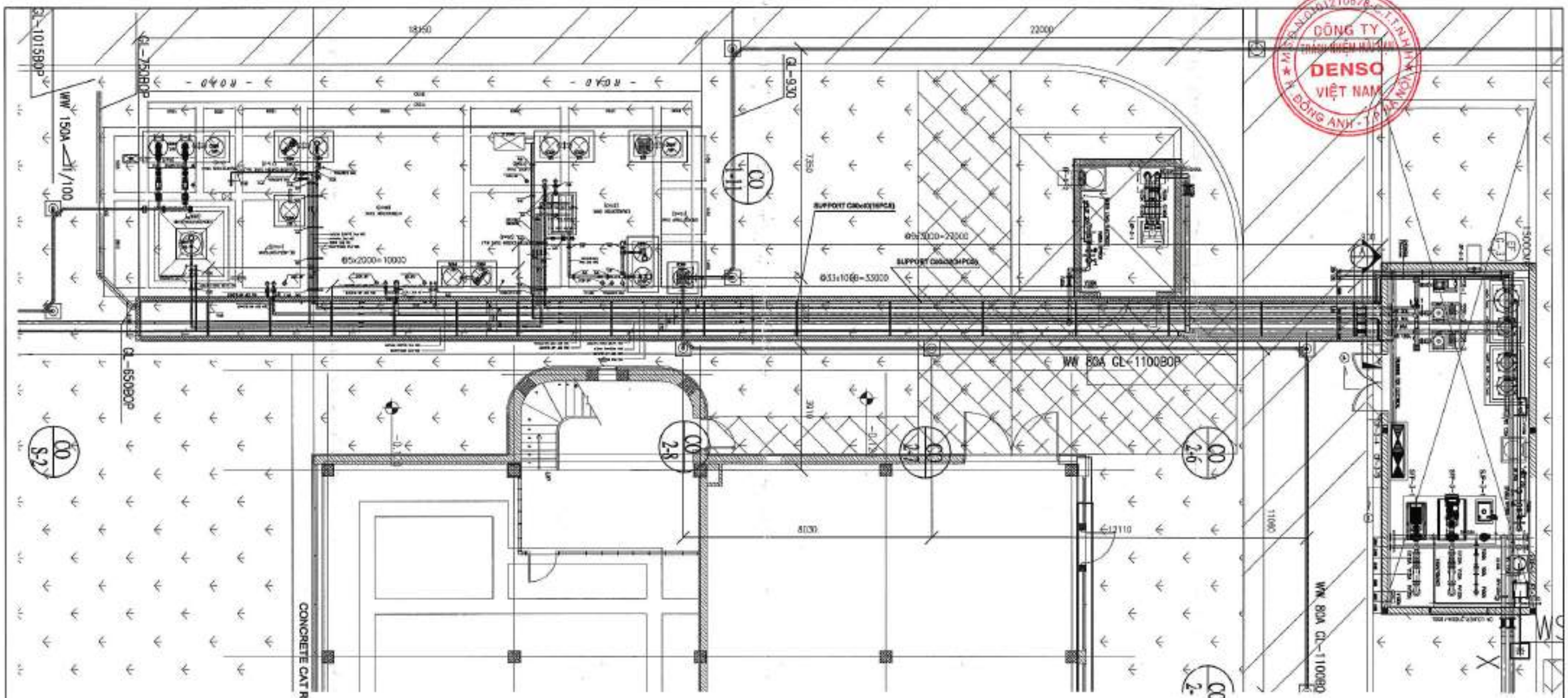


SECTION B

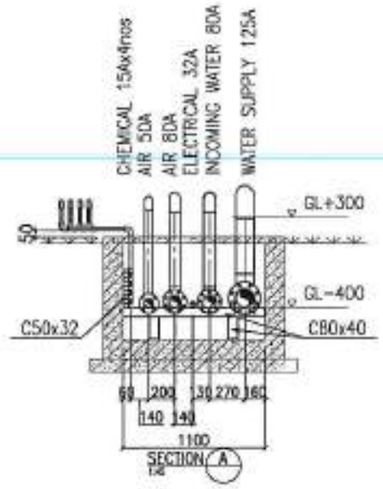


SECTION C

OWNER: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.		VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.		MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS			BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS BUILT DRAWING)
						PROJECT: DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT / DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3	DATE: DEC 2013
						TITLE: EXTERIOR: WWT PIPING LAYOUT	DRAWING: DM-MS-0-5
							SCALE: 1/55
							CONTRACT NO: BST/DDD/JVCC/2013

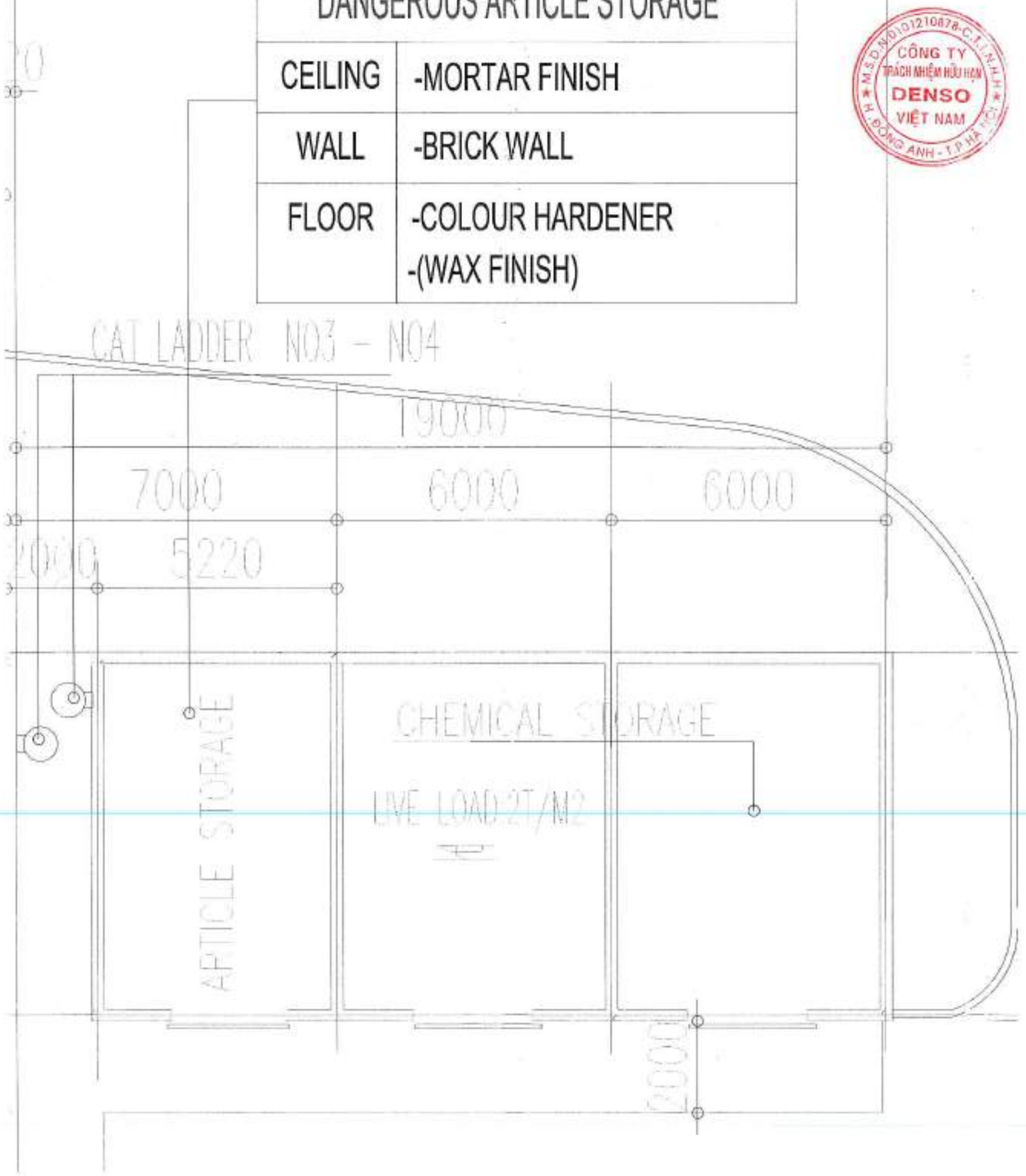


TOP PLAN



OWNER: DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD.		VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD.		MINISTRY OF CONSTRUCTION VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANTS	TỔNG GIÁM ĐỐC: NGUYỄN HOÀNG DŨNG GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH: BY: ĐẶNG THANH HÀ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN: BY: NGUYỄN QUANG ANH CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: BY: NGÔ HOÀI AN THIẾT KẾ: BY: TRẦN ĐỨC TIẾN VẼ: BY: TRẦN ĐỨC TIẾN	PROJECT: DMVN FACTORY EXPANSION III PROJECT DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY DENSO GIAI ĐOẠN 3 TITLE: EXTERIOR: PIPING LAYOUT FROM BLOWER ROOM TO SEPTIC TANK	BẢN VẼ HOÀN CÔNG (AS-BUILT DRAWING) DATE: DEC 2013 DWG NO: DM-MS-0-16 SCALE: 1/125 REVISED NO: RS/TVDC/VNCC/2013

DANGEROUS ARTICLE STORAGE	
CEILING	-MORTAR FINISH
WALL	-BRICK WALL
FLOOR	-COLOUR HARDENER -(WAX FINISH)



19220

7220 | 6000 | 6000

2000 | 3500 | 2000 | 4000 | 2000 | 1870

(WEATHER COVER 520×520)×6

D-EAF 1-1

D-EAF 1-2

D-EAF 1-3

D-OAF 1-1

D-OAF 1-2

D-OAF 1-3

CH=5450

DANGEROUS ARTICLE STORAGE

FL=1FL±0

J

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

S.Đ.N: 0101210878-C.T.T.N.H.H

ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Phụ lục 3: Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường

VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD

Certificate of the Handing-Over / Receipt of Completed Project

To: DENSO MANUFACTURING VIET NAM COMPANY LIMITED.

Dear Sirs,

We are very pleased to hand-over the following project, or the following part to you in accordance with the Contract No 198/VNT-HĐXD/2013 , dated 13th Apr, 2013.

Please certify by signing below if the Project or part thereof has been satisfactorily completed.

Project name: **Design and Construction Work for DMVN Expansion Phase 3 Factory Project - (Except Renovation works)**

Date of handing-over / Receipt and commencement of Defects Liability:
1st April, 2014.

DENSO MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD

ISAO MIZUNO
General Director

VINATA INTERNATIONAL JOINT VENTURE CO., LTD

SEIICHIRO KUWABARA
General Director

VINATA INTERNATIONAL JOINT - VENTURE CO., LTD

Chứng nhận bàn giao hoàn thành công trình

Kính gửi : Công ty TNHH DENSO MANUFACTURING Việt Nam

Chúng tôi hân hạnh bàn giao Công trình sau đây đến Quí Công Ty theo như hợp đồng số 198/VNT-HĐXD/2013 ngày 13 tháng 4 năm 2013.
Xin được xác nhận dưới đây nếu công trình đã hoàn thành xong toàn bộ.

Tên công trình: **Thiết kế và thi công xây dựng mở rộng nhà máy DMVN giai đoạn 3 (ngoại trừ phần cải tạo)**

Ngày bàn giao và bắt đầu bảo hành là : **ngày 1 tháng 4 năm 2014**

Công ty TNHH DENSO Manufacturing Việt Nam

ISAO MIZUNO
Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH Quốc tế liên doanh

SEIICHIRO KUWABARA
Tổng Giám Đốc.

Phụ lục 4: Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường

- Phiếu kết quả quan trắc nước thải năm 2023 và 6 tháng đầu năm năm 2024 tại lô E-1.

- Phiếu kết quả quan trắc khí thải sản xuất năm 2023 và 6 tháng đầu năm năm 2024 tại lô E-1.

- Báo cáo kết quả thực hiện quan trắc môi trường lao động năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Ngày 21 tháng 06 năm 2023

Tại: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long xã Kim Chung, H.Đông Anh, TP Hà Nội

Năm 2023

TT	Vị trí quan trắc			Độ rọi (Lux)		QCVN 22:2016/BYT
				Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
207			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	5.440		750
208		Đ124	Đầu ra máy rửa số 4	677		300
209			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	3.120		750
210		Đ125	Hàn Bracket	698		300
211			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	4.290		750
212		Đ126	Đầu ra máy rửa số 5	745		300
213		Đ128	Đầu ra máy rửa số 7	840		300
214	DCT Middle - Lower Line	Đ130	Khoảng giữa Middle - Lower	358		300
215			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	3.690		750
216	DCT Upper Line	Đ131	Khoảng giữa Upper	387		300
217			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	3.540		750
218	CVT Mid L - Mid H Line	Đ132	Khoảng giữa line	413		300
219	Core 615K line	Đ133	Khoảng giữa line	457		300
220	I-VLV Welding 1,2	Đ134	Giữa khu	557		300
221			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	1.506		750
222	Máy rửa DC EGR	Đ135	Đầu ra máy rửa DC EGR	427		300
223	Máy rửa 615K	Đ136	Đầu ra máy rửa 615 K	1.768		300
224	Fascoating	Đ137	Giữa khu	396		300
225	Máy rửa AVS	Đ138	Đầu ra máy rửa AVS	523		300
226			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	3.639		750
227	Máy rửa OCV & FZ	Đ139	Đầu ra máy rửa OCV &FZ	604		300
228			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	2.690		300
229	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140	Giữa khu	434		300
230			Kiểm tra ngoại quan - ASCB	3.790		750
231	Kho ngoài TLIP	Đ141	Giữa khu văn phòng	556		300
232		Đ142	Giữa Phòng đo	1.214		300
233		Đ143	Giữa phòng tuyển chọn	4.021		300
234		Đ144	Giữa phòng quản lý độ ẩm	470		300
235		Đ145	Giữa khu vực nhận hàng	802		100
236		Đ146	Giữa khu dỡ hàng	ASTN		100
237		Đ147	Giữa khu đóng hàng gia công	736		300
238		Đ148	Giữa khu rack tồn kho	243		100
239		Đ149	Giữa khu rack tồn kho	272		100
240		Đ150	Giữa khu giá để tồn kho	670		100
241		Đ151	Giữa khu xuất hàng	506		100
242		Đ152	Giữa khu giao hàng	ASTN		100
Tổng số mẫu				242	0	

Ghi chú: *QCVN 22:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.*

2. Tiếng ồn (dBA)

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép				Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (2) 65 (3)	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1	DTAVN	68,7 (1)	
2		Đ2	Phòng AT, VCT, OCV	51,7 (1)	
3		Đ3	Phòng EGRV, ECV	56,9 (1)	
4		Đ4	Phòng APM, ECU	51,6 (1)	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép				Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
5	PQ & Log	Đ15	Giữa phòng	66,9 (1)	
6	Khu Kaizen	Đ21	Khoảng giữa	78,6 (1)	
7	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22	Giữa khu bảo dưỡng khuôn	75,9 (1)	
8	Khu gia công Kouki	Đ23	Giữa khu gia công	75,7 (1)	
9	Sleeve Diecast line 1	Đ24	Giữa dây chuyền	77,5 (1)	
10	Sleeve Diecast line 2	Đ25	Giữa dây chuyền	82,0 (1)	
11	Sleeve Diecast line 3	Đ26	Giữa dây chuyền	76,2 (1)	
12	Phòng máy nén khí 2	Đ27	Giữa phòng	57,3 (1)	
13	Phòng máy nén khí 3	Đ29	Giữa phòng 1	80,0 (1)	
14	Phòng lắp máy Kouki	Đ30	Giữa phòng	67,4 (1)	
15	Phòng mài dao	Đ33	Giữa phòng	72,7 (1)	
16	AFM Line	Đ35	Giữa AFMIII-1	67,8 (1)	
17		Đ36	Giữa AFM 5-1	69,0 (1)	
18		Đ37	Giữa AFM 5-2	71,0 (1)	
19		Đ38	Giữa AFM III Welding	74,7 (1)	
20		Đ39	Giữa AFM 5 Welding	78,9 (1)	
21	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	80,4 (1)	
22	FZ Solenoid Line	Đ41	Giữa FZ	79,7 (1)	
23	615K Line	Đ42	Giữa 615K	80,9 (1)	
24	JATCO Line	Đ43	Giữa JATCO	79,0 (1)	
25	AVS Line	Đ44	Giữa AVS 2	82,2 (1)	
26		Đ45	Giữa AVS Shaft 1	75,6 (1)	
27	Phòng phân tích	Đ46	Đầu phòng 1	66,0 (1)	
28		Đ47	Cuối phòng 1	64,5 (1)	
29		Đ48	Giữa phòng 2	62,4 (1)	
30	OCV Line	Đ49	Giữa OCV 1	82,9 (1)	
31		Đ50	Giữa OCV 2	74,9 (1)	
32		Đ51	Giữa OCV 3	80,4 (1)	
33	Suzuki ZE Line	Đ52	Giữa chuyền	75,6 (1)	
34	I-VLV Line	Đ53	Giữa chuyền 1,2	78,1 (1)	
35		Đ54	Giữa chuyền 3	74,6 (1)	
36	VIC Line	Đ55	Giữa VIC 4	73,2 (1)	
37		Đ56	Giữa VIC 5	79,3 (1)	
38		Đ57	Giữa VIC 6	76,7 (1)	
39		Đ58	Giữa VIC 3	73,2 (1)	
40		Đ59	Giữa VIC Manifold	74,2 (1)	
41		Đ60	Giữa VIC 2	84,0 (1)	
42	MCV-e Line	Đ61	Giữa chuyền MCV-e	77,9 (1)	
43	DC EGR Line	Đ62	Giữa chuyền DC EGR 3	78,6 (1)	
44		Đ63	Giữa chuyền DC EGR 1	81,1 (1)	
45		Đ64	Giữa chuyền DC EGR 4	77,8 (1)	
46	O2 Sensor Line	Đ65	Giữa chuyền	84,1 (1)	
47	LS EGR Line	Đ66	Giữa chuyền	73,8 (1)	
48	EGRV Line	Đ67	Giữa EGRV	72,7 (1)	
49	Phòng sản xuất	Đ70	Giữa khu	63,1 (1)	
50	Khu lau hộp không	Đ81	Giữa khu	72,3 (1)	
51	Máy rửa hộp LOG	Đ82	Giữa khu	84,4 (1)	
52	CVT tính năng	Đ83	Khoảng giữa chuyền 1,2	77,1 (1)	
53	CVT body Line 1	Đ84	Khoảng giữa chuyền	73,3 (1)	
54	CVT body Line 2	Đ85	Khoảng giữa chuyền	73,9 (1)	
55	DCT body Line	Đ86	Khoảng giữa chuyền	70,4 (1)	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép				Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
56	Solenoid Line 1	Đ87	Khoảng giữa chuyền	84,8 (1)	
57	Solenoid Line 2	Đ88	Khoảng giữa chuyền	75,4 (1)	
58	Phòng giám sát tính năng AT modul	Đ89	Giữa phòng	73,4 (1)	
59	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90	Giữa phòng	77,6 (1)	
60	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91	Giữa phòng	71,1 (1)	
61	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93	Giữa phòng	65,7 (1)	
62	APM line	Đ94	Phòng rửa jig	74,2 (1)	
63		Đ95	Khoảng giữa APM 3	79,6 (1)	
64		Đ96	Khoảng giữa APM6 line 2	83,7 (1)	
65		Đ97	Khoảng giữa APM6 line 1	83,8 (1)	
66	CVT Mid L Line	Đ98	Khoảng giữa L1	81,4 (1)	
67		Đ99	Khoảng giữa L2	79,6 (1)	
68		Đ100	Khoảng giữa L3	84,7 (1)	
69		Đ101	Khoảng giữa L4	81,9 (1)	
70		Đ102	Khoảng giữa L6	79,4 (1)	
71		Đ103	Khoảng giữa L5	84,6 (1)	
72	Sleeve Line	Đ104	Khoảng giữa Sleeve 1	76,2 (1)	
73		Đ105	Khoảng giữa Sleeve 5	81,1 (1)	
74		Đ106	Khoảng giữa Sleeve 3	82,0 (1)	
75		Đ107	Khoảng giữa Sleeve 4	81,7 (1)	
76		Đ108	Khoảng giữa Back up 2	78,8 (1)	
77		Đ109	Khoảng giữa Back up 1	80,6 (1)	
78		Đ110	Khoảng giữa Sleeve 6	82,5 (1)	
79		Đ111	Khoảng giữa Sleeve 7	83,8 (1)	
80	CVT Mid H Line	Đ112	Khoảng giữa H1	80,6 (1)	
81		Đ113	Khoảng giữa H2	78,0 (1)	
82		Đ114	Khoảng giữa H3	73,3 (1)	
83		Đ115	Khoảng giữa H4	71,6 (1)	
84	VCT Line	Đ116	Giữa Housing 1,2	81,8 (1)	
85		Đ117	Giữa rotor 2	83,4 (1)	
86		Đ118	Giữa rotor 3	84,8 (1)	
87		Đ119	Giữa rotor 4	77,1 (1)	
88	CVT Laser Line	Đ120	Giữa chuyền	80,6 (1)	
89	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121	Đầu ra máy rửa số 1	83,5 (1)	
90		Đ122	Đầu ra máy rửa số 2	82,5 (1)	
91		Đ123	Đầu ra máy rửa số 3	83,3 (1)	
92		Đ124	Đầu ra máy rửa số 4	82,8 (1)	
93		Đ125	Hàn Bracket		86,9 (1)
94		Đ127	Đầu ra máy rửa số 6		90,8 (1)
95		Đ128	Đầu ra máy rửa số 7		87,2 (1)
96		Đ129	Đầu ra máy rửa số 8		85,1 (1)
97	DCT Middle - Lower Line	Đ130	Khoảng giữa Middle - Lower	76,2 (1)	
98	DCT Upper Line	Đ131	Khoảng giữa Upper	72,6 (1)	
99	CVT Mid L - Mid H Line	Đ132	Khoảng giữa line	71,1 (1)	
100	Core 615K line	Đ133	Khoảng giữa line	78,1 (1)	
101	I-VLV Welding 1,2	Đ134	Giữa khu	78,1 (1)	
102	Máy rửa DC EGR	Đ135	Đầu ra máy rửa DC EGR	71,9 (1)	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép				Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
103	Máy rửa 615K	Đ136	Đầu ra máy rửa 615 K	73,5 (1)	
104	Fascoating	Đ137	Giữa khu	79,7 (1)	
105	Máy rửa AVS	Đ138	Đầu ra máy rửa AVS	83,5 (1)	
106	Máy rửa OCV & FZ	Đ139	Đầu ra máy rửa OCV &FZ	84,6 (1)	
107	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140	Giữa khu	79,0 (1)	
Tổng số				103	04

Ghi chú: *QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*

(1): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực sản xuất

(2): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực văn phòng

♦*Tiếng ồn (tiếp)*

TT	Vị trí quan trắc			Kết quả đo	QCVN 24:2016/BYT, Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc	
					Mức tiếp xúc cho phép với tiếng ồn của người lao động tại nơi làm việc không vượt quá	
					Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA	
				Mức âm hoặc mức âm tương đương (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn 2 giờ	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn 8 giờ
1	Phòng máy nén khí 1 (tầng 2)	Đ14	Đối diện máy biến thế	87,4	91	85
2	Phòng máy nén khí 4 (mới)	Đ92	Giữa phòng	88,4	91	85

- *Nếu xét theo thời gian tiếp xúc với tiếng ồn là 8 giờ thì tiếng ồn tại vị trí Phòng máy nén khí 1 (tầng 2) và Phòng máy nén khí 4 (mới) vượt quá giới hạn cho phép* **mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) – dBA** *theo QCVN 24:2016/BYT quy định là 85 dBA..*
- *Nếu xét theo thời gian tiếp xúc với tiếng ồn là 2 giờ thì tiếng ồn tại vị trí Phòng máy nén khí 1 (tầng 2) và Phòng máy nén khí 4 (mới)* ***không vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT quy định là 91dBA.***

**Lưu ý: khi làm việc tại những vị trí này công nhân cần đeo nút tai chống ồn.*

III. BỤI CÁC LOẠI

QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Bụi toàn phần không chứa silic 8 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu nhập Linh kiện	Đ18	Giữa kho	0,216	
2	Kho hàng Log	Đ20	Giữa kho	0,172	
3	Khu Kaizen	Đ21	Khoảng giữa	0,378	
4	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22	Giữa khu bảo dưỡng khuôn	0,188	

QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Bụi toàn phần không chứa silic	
				8 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
5	Khu gia công Kouki	Đ23	Giữa khu gia công	0,259	
6	Sleeve Diecast line 1	Đ24	Giữa dây chuyền	0,160	
7	Sleeve Diecast line 2	Đ25	Giữa dây chuyền	0,241	
8	Sleeve Diecast line 3	Đ26	Giữa dây chuyền	0,240	
9	Phòng mài dao	Đ33	Giữa phòng	0,156	
10	Kho phế liệu	Đ34	Trong kho số 5	0,317	
11	AFM Line	Đ36	Giữa AFM 5-1	0,048	
12	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	0,072	
13	615K Line	Đ42	Giữa 615K	0,244	
14	AVS Line	Đ44	Giữa AVS 2	0,084	
15	VIC Line	Đ56	Giữa VIC 5	0,261	
16	DC EGR Line	Đ62	Giữa chuyền DC EGR 3	0,215	
17		Đ63	Giữa chuyền DC EGR 1	0,273	
18	O2 Sensor Line	Đ65	Giữa chuyền	0,198	
19	Khu tuyển chọn	Đ68	Giữa khu tuyển chọn	0,258	
20	Phòng điều hành	Đ69	Giữa phòng	0,158	
21	Kho mới Log	Đ73	Giữa khu	0,273	
22	Kho tầng 1 nhà xe 4 tầng	Đ74	Giữa khu	0,318	
23	Khu đóng gói AT Modul	Đ80	Giữa khu	0,218	
24	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91	Giữa phòng	0,118	
25	APM line	Đ96	Khoảng giữa APM6 line 2	0,118	
26		Đ97	Khoảng giữa APM6 line 1	0,104	
27	CVT Mid L Line	Đ100	Khoảng giữa L3	0,260	
28	Sleeve Line	Đ105	Khoảng giữa Sleeve 5	0,312	
29		Đ110	Khoảng giữa Sleeve 6	0,366	
30	CVT Mid H Line	Đ113	Khoảng giữa H2	0,258	
31		Đ115	Khoảng giữa H4	0,185	
32	VCT Line	Đ117	Giữa rotor 2	0,303	
33	CVT Laser Line	Đ120	Giữa chuyền	0,266	
34	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ125	Hàn Bracket	0,330	
35	Core 615K line	Đ133	Khoảng giữa line	0,168	
36	I-VLV Welding 1,2	Đ134	Giữa khu	0,242	
37	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140	Giữa khu	0,238	
38	Kho ngoài TLIP	Đ145	Giữa khu vực nhận hàng	0,205	
39		Đ151	Giữa khu xuất hàng	0,215	
Tổng số				39	0

Ghi chú: *QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.*

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

1. Hơi khí độc vô cơ

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Carbon dioxide (CO_2) (TWA)	
				9.000 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1	DTAVN	1.301	
2		Đ2	Phòng AT, VCT, OCV	1.210	
3		Đ5	Phòng Y tế	1.391	
4		Đ6	Souko Anzen	2.045	
5	Office	Đ7	Khoảng giữa Pur, PC, Imex	1.645	
6		Đ8	Khoảng giữa PA, MQ	1.202	

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
7		Đ9	Khoảng giữa PE	1.651	
8		Đ10	Khoảng giữa MFG, SE	1.780	
9		Đ11	Khoảng giữa COR, Admin	1.458	
10		Đ12	Khoảng giữa DC	1.388	
11	PQ & Log	Đ15	Giữa phòng	1.571	
12	Khu nhập Linh kiện	Đ18	Giữa kho	632	
13	Kho hàng Log	Đ20	Giữa kho	1.035	
14	Khu Kaizen	Đ21	Khoảng giữa	689	
15	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22	Giữa khu bảo dưỡng khuôn	680	
16	Khu gia công Kouki	Đ23	Giữa khu gia công	710	
17	Sleeve Diecast line 1	Đ24	Giữa dây chuyền	1.019	
18	Sleeve Diecast line 2	Đ25	Giữa dây chuyền	995	
19	Sleeve Diecast line 3	Đ26	Giữa dây chuyền	968	
20	Phòng lắp máy Kouki	Đ30	Giữa phòng	1.026	
21	Phòng MA Office (Tầng 2)	Đ31	Giữa phòng	1.459	
22	Kho dự phòng MA (Tầng 2)	Đ32	Giữa phòng	1.206	
23	Phòng mài dao	Đ33	Giữa phòng	847	
24	AFM Line	Đ35	Giữa AFMIII-1	1.021	
25		Đ36	Giữa AFM 5-1	992	
26		Đ37	Giữa AFM 5-2	999	
27		Đ39	Giữa AFM 5 Welding	882	
28	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	1.355	
29	FZ Solenoid Line	Đ41	Giữa FZ	1.379	
30	615K Line	Đ42	Giữa 615K	1.379	
31	JATCO Line	Đ43	Giữa JATCO	1.415	
32	AVS Line	Đ44	Giữa AVS 2	1.445	
33	Phòng phân tích	Đ46	Đầu phòng 1	1.186	
34		Đ47	Cuối phòng 1	1.637	
35		Đ48	Giữa phòng 2	1.583	
36	OCV Line	Đ49	Giữa OCV 1	800	
37		Đ50	Giữa OCV 2	1.181	
38		Đ51	Giữa OCV 3	1.069	
39	Suzuki ZE Line	Đ52	Giữa chuyền	946	
40	I-VLV Line	Đ53	Giữa chuyền 1,2	1.139	
41		Đ54	Giữa chuyền 3	1.123	
42	VIC Line	Đ55	Giữa VIC 4	811	
43		Đ56	Giữa VIC 5	831	
44		Đ57	Giữa VIC 6	836	
45		Đ58	Giữa VIC 3	1.087	
46	DC EGR Line	Đ62	Giữa chuyền DC EGR 3	1.118	
47		Đ63	Giữa chuyền DC EGR 1	842	
48		Đ64	Giữa chuyền DC EGR 4	1.098	
49	O2 Sensor Line	Đ65	Giữa chuyền	897	
50	EGRV Line	Đ67	Giữa EGRV	879	
51	Khu tuyển chọn	Đ68	Giữa khu tuyển chọn	809	
52	Phòng điều hành	Đ69	Giữa phòng	1.139	
53	Phòng sản xuất	Đ70	Giữa khu	1.156	
54	Khu đóng gói	Đ71	Giữa khu	877	
55	Kho hàng Log	Đ72	Giữa khu	1.156	
56	Kho mới Log	Đ73	Giữa khu	824	
57	Kho tầng 1 nhà xe 4 tầng	Đ74	Giữa khu	671	
58	Khu xuất hàng Container	Đ76	Giữa khu	835	
59	Phòng Logistic	Đ78	Giữa phòng	1.111	
60	Khu xuất hàng xe tải	Đ79	Giữa khu	1.199	
61	Khu đóng gói AT Modul	Đ80	Giữa khu	1.040	
62	Khu lau hộp không	Đ81	Giữa khu	1.179	

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
63	Máy rửa hộp LOG	Đ82	Giữa khu	1.130	
64	CVT tính năng	Đ83	Khoảng giữa chuyền 1,2	1.125	
65	CVT body Line 1	Đ84	Khoảng giữa chuyền	1.143	
66	CVT body Line 2	Đ85	Khoảng giữa chuyền	1.175	
67	DCT body Line	Đ86	Khoảng giữa chuyền	1.204	
68	Solenoid Line 1	Đ87	Khoảng giữa chuyền	1.190	
69	Solenoid Line 2	Đ88	Khoảng giữa chuyền	1.220	
70	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90	Giữa phòng	974	
71	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91	Giữa phòng	1.091	
72	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93	Giữa phòng	1.255	
73	APM line	Đ95	Khoảng giữa APM 3	1.247	
74		Đ96	Khoảng giữa APM6 line 2	1.556	
75		Đ97	Khoảng giữa APM6 line 1	1.656	
76	CVT Mid L Line	Đ98	Khoảng giữa L1	988	
77		Đ99	Khoảng giữa L2	974	
78		Đ100	Khoảng giữa L3	972	
79		Đ101	Khoảng giữa L4	972	
80		Đ102	Khoảng giữa L6	1.024	
81		Đ103	Khoảng giữa L5	1.006	
82	Sleeve Line	Đ104	Khoảng giữa Sleeve 1	970	
83		Đ105	Khoảng giữa Sleeve 5	716	
84		Đ106	Khoảng giữa Sleeve 3	702	
85		Đ107	Khoảng giữa Sleeve 4	719	
86		Đ108	Khoảng giữa Back up 2	715	
87		Đ109	Khoảng giữa Back up 1	727	
88		Đ110	Khoảng giữa Sleeve 6	806	
89		Đ111	Khoảng giữa Sleeve 7	1.049	
90	CVT Mid H Line	Đ112	Khoảng giữa H1	988	
91		Đ113	Khoảng giữa H2	979	
92		Đ114	Khoảng giữa H3	985	
93		Đ115	Khoảng giữa H4	1.021	
94	VCT Line	Đ116	Giữa Housing 1,2	716	
95		Đ117	Giữa rotor 2	725	
96		Đ118	Giữa rotor 3	736	
97		Đ119	Giữa rotor 4	716	
98	CVT Laser Line	Đ120	Giữa chuyền	1.276	
99	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121	Đầu ra máy rửa số 1	846	
100		Đ122	Đầu ra máy rửa số 2	818	
101		Đ123	Đầu ra máy rửa số 3	823	
102		Đ124	Đầu ra máy rửa số 4	833	
103		Đ125	Hàn Bracket	807	
104		Đ127	Đầu ra máy rửa số 6	855	
105		Đ128	Đầu ra máy rửa số 7	881	
106	DCT Middle - Lower Line	Đ130	Khoảng giữa Middle - Lower	1.102	
107	DCT Upper Line	Đ131	Khoảng giữa Upper	1.136	
108	Core 615K line	Đ133	Khoảng giữa line	1.071	
109	I-VLV Welding 1,2	Đ134	Giữa khu	1.062	
110	Máy rửa 615K	Đ136	Đầu ra máy rửa 615 K	785	
111	Fascoating	Đ137	Giữa khu	785	
112	Máy rửa AVS	Đ138	Đầu ra máy rửa AVS	1.219	
113	Máy rửa OCV & FZ	Đ139	Đầu ra máy rửa OCV &FZ	1.192	
114	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140	Giữa khu	823	
115	Kho ngoài TLIP	Đ141	Giữa khu văn phòng	1.094	
116		Đ142	Giữa Phòng đo	1.074	
117		Đ143	Giữa phòng tuyển chọn	1.310	

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
118		Đ144	Giữa phòng quản lý độ ẩm	1.238	
119		Đ145	Giữa khu vực nhận hàng	747	
120		Đ146	Giữa khu để hàng	602	
121		Đ147	Giữa khu đóng hàng gia công	642	
122		Đ148	Giữa khu rack tồn kho	608	
123		Đ149	Giữa khu rack tồn kho	651	
124		Đ150	Giữa khu giá để tồn kho	599	
125		Đ151	Giữa khu xuất hàng	689	
126		Đ152	Giữa khu giao hàng	583	
Tổng số				126	0

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Acid hydrochloric (TWA) 5 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Fascoating	Đ137	Giữa khu	0,421	
Tổng số				1	0

Ghi chú: *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.*

2. Hơi khí độc hữu cơ

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Xylen (TWA) 100 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22	Giữa khu bảo dưỡng khuôn	0,0245	
2	Sleeve Diecast line 1	Đ24	Giữa dây chuyền	0,0209	
3	Sleeve Diecast line 2	Đ25	Giữa dây chuyền	0,0120	
4	DC EGR Line	Đ62	Giữa chuyền DC EGR 3	0,195	
5		Đ64	Giữa chuyền DC EGR 4	0,0386	
6	APM line	Đ94	Phòng rửa jig	0,0146	
7	Fascoating	Đ137	Giữa khu	0,0302	
Tổng số				7	0

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Toluen (TWA) 100 mg/m³		Aceton (TWA) 200 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ3	Phòng EGRV, ECV	0,060		<0,01	
2	AFM Line	Đ35	Giữa AFMIII-1	-	-	<0,01	
3	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	-	-	<0,01	
4	Phòng phân tích	Đ48	Giữa phòng 2	-	-	<0,01	
5	Fascoating	Đ137	Giữa khu	-	-	0,05	
Tổng số				1	0	5	0

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)				Phenol (STEL) -mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	AFM Line	Đ35	Giữa AFMIII-1	<0,002	
2		Đ36	Giữa AFM 5-1	<0,002	
3		Đ37	Giữa AFM 5-2	<0,002	
4	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	<0,002	
5	APM line	Đ94	Phòng rửa jig	<0,002	
6	Fascoating	Đ137	Giữa khu	<0,002	
Tổng số				6	0

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa				Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (STEL) 300 mg/m³		Dầu khoáng (sương mù) (STEL) 10 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1	DTAVN	<0,003		0,10	
2		Đ2	Phòng AT, VCT, OCV	0,124		0,10	
3		Đ3	Phòng EGRV, ECV	<0,003		0,27	
4		Đ4	Phòng APM, ECU	<0,003		0,14	
5	Khu Kaizen	Đ21	Khoảng giữa	<0,003		0,62	
6	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22	Giữa khu bảo dưỡng khuôn	<0,003		0,48	
7	Khu gia công Kouki	Đ23	Giữa khu gia công	<0,003		0,49	
8	Sleeve Diecast line 1	Đ24	Giữa dây chuyền	0,133		-	-
9	Sleeve Diecast line 2	Đ25	Giữa dây chuyền	<0,003		-	-
10	Sleeve Diecast line 3	Đ26	Giữa dây chuyền	0,248		-	-
11	Phòng mài dao	Đ33	Giữa phòng	<0,003		0,52	
12	Kho phế liệu	Đ34	Trong kho số 5	<0,003		0,34	
13	AFM Line	Đ36	Giữa AFM 5-1	<0,003		-	-
14		Đ38	Giữa AFM III Welding	<0,003		-	-
15	AFM Sensor Line	Đ40	Giữa AFM Sensor	<0,003		-	-
16	FZ Solenoid Line	Đ41	Giữa FZ	-	-	0,45	
17	615K Line	Đ42	Giữa 615K	0,087		0,23	
18	JATCO Line	Đ43	Giữa JATCO	-	-	0,17	
19	Phòng phân tích	Đ48	Giữa phòng 2	<0,003		-	-
20	OCV Line	Đ50	Giữa OCV 2	0,049		0,63	
21	Suzuki ZE Line	Đ52	Giữa chuyền	-	-	0,24	
22	I-VLV Line	Đ53	Giữa chuyền 1,2	-	-	0,36	
23	VIC Line	Đ55	Giữa VIC 4	<0,003		-	-
24		Đ56	Giữa VIC 5	<0,003		-	-
25		Đ57	Giữa VIC 6	<0,003		-	-
26		Đ58	Giữa VIC 3	<0,003		-	-
27		Đ60	Giữa VIC 2	<0,003		-	-
28	DC EGR Line	Đ62	Giữa chuyền DC EGR 3	<0,003		-	-
29		Đ64	Giữa chuyền DC EGR 4	0,037		-	-
30	O2 Sensor Line	Đ65	Giữa chuyền	0,074		-	-
31	LS EGR Line	Đ66	Giữa chuyền	<0,003		-	-
32	EGRV Line	Đ67	Giữa EGRV	0,071		-	-
33	Khu xuất hàng xe tải	Đ79	Giữa khu	-	-	0,39	
34	Khu đóng gói AT Modul	Đ80	Giữa khu	0,057		0,39	
35	Khu lau hộp không	Đ81	Giữa khu	-	-	0,13	
36	Máy rửa hộp LOG	Đ82	Giữa khu	-	-	0,26	
37	CVT tính năng	Đ83	Khoảng giữa chuyền 1,2	<0,003		0,16	
38	CVT body Line 1	Đ84	Khoảng giữa chuyền	-	-	0,36	
39	DCT body Line	Đ86	Khoảng giữa chuyền	-	-	0,18	
40	Solenoid Line 1	Đ87	Khoảng giữa chuyền	-	-	0,18	

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa				Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (STEL)		Dầu khoáng (sương mù) (STEL)	
				300 mg/m³		10 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
41	Phòng giám sát tính năng AT modul	Đ89	Giữa phòng	-	-	0,20	
42	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90	Giữa phòng	0,106		0,22	
43	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91	Giữa phòng	<0,003		0,15	
44	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93	Giữa phòng	-	-	0,16	
45	APM line	Đ94	Phòng rửa jig	<0,003		-	-
46		Đ95	Khoảng giữa APM 3	<0,003		-	-
47	CVT Mid L Line	Đ98	Khoảng giữa L1	-	-	0,40	
48		Đ99	Khoảng giữa L2	-	-	0,77	
49		Đ100	Khoảng giữa L3	0,104		0,63	
50		Đ101	Khoảng giữa L4	-	-	0,41	
51		Đ102	Khoảng giữa L6	-	-	0,42	
52		Đ103	Khoảng giữa L5	-	-	0,42	
53	Sleeve Line	Đ104	Khoảng giữa Sleeve 1	-	-	0,23	
54		Đ105	Khoảng giữa Sleeve 5	-	-	0,12	
55		Đ106	Khoảng giữa Sleeve 3	-	-	0,24	
56		Đ107	Khoảng giữa Sleeve 4	<0,003		0,36	
57		Đ108	Khoảng giữa Back up 2	-	-	0,23	
58		Đ109	Khoảng giữa Back up 1	-	-	0,47	
59		Đ110	Khoảng giữa Sleeve 6	-	-	0,50	
60		Đ111	Khoảng giữa Sleeve 7	-	-	0,22	
61	CVT Mid H Line	Đ112	Khoảng giữa H1	-	-	0,30	
62		Đ113	Khoảng giữa H2	-	-	0,29	
63		Đ114	Khoảng giữa H3	<0,003		0,44	
64		Đ115	Khoảng giữa H4	-	-	0,13	
65	VCT Line	Đ116	Giữa Housing 1,2	-	-	0,37	
66		Đ117	Giữa rotor 2	-	-	0,29	
67		Đ118	Giữa rotor 3	0,111		0,28	
68		Đ119	Giữa rotor 4	-	-	0,22	
69	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121	Đầu ra máy rửa số 1	<0,003		0,38	
70		Đ122	Đầu ra máy rửa số 2	<0,003		0,13	
71		Đ123	Đầu ra máy rửa số 3	<0,003		0,22	
72		Đ124	Đầu ra máy rửa số 4	<0,003		0,24	
73		Đ125	Hàn Bracket	-	-	0,33	
74		Đ126	Đầu ra máy rửa số 5	<0,003		0,22	
75		Đ128	Đầu ra máy rửa số 7	<0,003		0,34	
76	DCT Middle - Lower Line	Đ130	Khoảng giữa Middle - Lower	-	-	0,31	
77	DCT Upper Line	Đ131	Khoảng giữa Upper	<0,003		0,21	
78	CVT Mid L - Mid H Line	Đ132	Khoảng giữa line	-	-	0,41	
79	Máy rửa DC EGR	Đ135	Đầu ra máy rửa DC EGR	<0,003		0,40	
80	Máy rửa 615K	Đ136	Đầu ra máy rửa 615 K	<0,003		0,19	
81	Fascoating	Đ137	Giữa khu	<0,003		-	-
82	Máy rửa AVS	Đ138	Đầu ra máy rửa AVS	0,229		0,26	
83	Máy rửa OCV & FZ	Đ139	Đầu ra máy rửa OCV &FZ	<0,003		0,28	
84	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140	Giữa khu	<0,003		-	-
Tổng số				51	0	63	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Ngày 21 tháng 12 năm 2023

Tại: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long xã Kim Chung, H.Đông Anh, TP Hà Nội

Năm 2023

TT	Vị trí quan trắc		Độ rọi (Lux)		QCVN 22:2016/BYT
			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
58	DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đầu ra máy rửa số 2 (Đ42)	805		300
59		Đầu ra máy rửa số 3 (Đ43)	991		300
60		Đầu ra máy rửa số 4 (Đ44)	782		300
61		Hàn Bracket (Đ45)	717		300
62		Đầu ra máy rửa số 5 (Đ46)	943		300
63		Đầu ra máy rửa số 6 (Đ47)	719		300
64		Đầu ra máy rửa số 7 (Đ48)	618		300
65	Khu lau hộp không	Giữa khu (Đ49)	723		300
66	Máy rửa hộp LOG	Giữa khu (Đ50)	385		300
67	Phòng máy độ bền (mới)	Giữa phòng (Đ51)	507		300
68	Kho sản phẩm Log	Giữa khu (Đ51)	445		100
69	Kho tầng I nhà xe 4 tầng	Giữa khu lau hộp không (Đ51)	869		100
Tổng số mẫu			69	0	

Ghi chú: *QCVN 22:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.*

2. Tiếng ồn (dBA)

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	AFM Sensor Line	Giữa AFM Sensor (Đ3)	70,3 (1)	
2	Máy rửa IVLV	Đầu ra máy rửa IVLV (Đ4)	79,6 (1)	
3	I-VLV Line	Giữa chuyền 3 (Đ5)	79,7 (1)	
4	Core 615K line	Khoảng giữa line (Đ6)	74,1 (1)	
5	Khu Kaizen	Khoảng giữa (Đ11)	76,5 (1)	
6	Khu bảo dưỡng khuôn	Giữa khu bảo dưỡng khuôn (Đ12)	79,2 (1)	
7	Khu gia công Kouki	Giữa khu gia công (Đ13)	76,2 (1)	
8	Sleeve Diecast line 1	Giữa dây chuyền (Đ14)	80,1 (1)	
9	Sleeve Diecast line 2	Giữa dây chuyền (Đ15)	79,3 (1)	
10	Sleeve Diecast line 3	Giữa dây chuyền (Đ16)	81,7 (1)	
11	CVT Mid L Line	Khoảng giữa L1 (Đ18)	80,9 (1)	
12		Khoảng giữa L2 (Đ19)	80,1 (1)	
13		Khoảng giữa L3 (Đ20)	84,7 (1)	
14		Khoảng giữa L4 (Đ21)	83,2 (1)	
15		Khoảng giữa L6 (Đ22)	79,5 (1)	
16		Khoảng giữa L5 (Đ23)	83,4 (1)	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Mức ồn hoặc mức ồn tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
17	Sleeve Line	Khoảng giữa Sleeve 1 (Đ24)	78,7 (1)	
18		Khoảng giữa Sleeve 5 (Đ25)	76,6 (1)	
19		Khoảng giữa Sleeve 3 (Đ26)	75,5 (1)	
20		Khoảng giữa Sleeve 4 (Đ27)	79,9 (1)	
21		Khoảng giữa Back up 2 (Đ28)	79,6 (1)	
22		Khoảng giữa Back up 1 (Đ29)	83,2 (1)	
23		Khoảng giữa Sleeve 6 (Đ30)	81,6 (1)	
24		Khoảng giữa Sleeve 7 (Đ31)	78,9 (1)	
25	CVT Mid H Line	Khoảng giữa H1 (Đ32)	82,6 (1)	
26		Khoảng giữa H2 (Đ33)	82,3 (1)	
27		Khoảng giữa H3 (Đ34)	82,4 (1)	
28		Khoảng giữa H4 (Đ35)	81,3 (1)	
29	VCT Line	Giữa Housing 1,2 (Đ36)	81,2 (1)	
30		Giữa rotor 2 (Đ37)	80,5 (1)	
31		Giữa rotor 3 (Đ38)	79,6 (1)	
32		Giữa rotor 4 (Đ39)	82,6 (1)	
33	CVT Laser Line	Giữa chuyền (Đ40)	79,3 (1)	
34	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đầu ra máy rửa số 1 (Đ41)	80,7 (1)	
35		Đầu ra máy rửa số 2 (Đ42)	78,1 (1)	
36		Đầu ra máy rửa số 3 (Đ43)	81,3 (1)	
37		Đầu ra máy rửa số 4 (Đ44)	79,0 (1)	
38		Hàn Bracket (Đ45)		85,7 (1)
39		Đầu ra máy rửa số 5 (Đ46)	81,4 (1)	
40		Đầu ra máy rửa số 6 (Đ47)	84,7 (1)	
41		Đầu ra máy rửa số 7 (Đ48)	84,8 (1)	
42	Khu lau hộp không	Giữa khu (Đ49)	66,2 (1)	
43	Máy rửa hộp LOG	Giữa khu (Đ50)	79,8 (1)	
Tổng số			42	1

Ghi chú: *QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*

(1): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực sản xuất

(2): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực văn phòng

III. BỤI CÁC LOẠI

QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Bụi toàn phần không chứa silic 8 mg/m^3	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Core 615K line	Khoảng giữa line (Đ6)	0,145	
Tổng số			1	0

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa			Chì và các hợp chất (Pb) (STEL) 0,1 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	AFM Sensor Line	Giữa AFM Sensor (Đ3)	<0,0024	
Tổng số			1	0

Ghi chú: *QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.*

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

1. Hơi khí độc vô cơ

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)				Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Souko Anzen (Đ1)		3.071	
2		Trung tâm đào tạo (14 phòng)	TR1 (Đ2)	1.264	
3			TR2 (Đ2)	1.251	
4			TR3 (Đ2)	1.382	
5			TR4 (Đ2)	1.402	
6			TR5 (Đ2)	1.530	
7			TR6 (Đ2)	1.310	
8			TR7 (Đ2)	1.413	
9			TR8 (Đ2)	1.264	
10			TR9 (Đ2)	1.013	
11			TR10 (Đ2)	1.055	
12			TR11 (Đ2)	1.469	
13			TR12 (Đ2)	1.283	
14			TR13 (Đ2)	1.134	
15			Phòng công đoạn (Đ2)	1.073	
16	AFM Sensor Line	Giữa AFM Sensor (Đ3)		1.107	
17	Máy rửa IVLV	Đầu ra máy rửa IVLV (Đ4)		1.138	
18	I-VLV Line	Giữa chuyền 3 (Đ5)		913	
19	Core 615K line	Khoảng giữa line (Đ6)		1.028	
Tổng số				19	0

Ghi chú: *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.*

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
I	**Vi khí hậu**	**198**	**198**	**0**
1	Nhiệt độ	66	66	0
2	Độ ẩm	66	66	0
3	Tốc độ chuyển động không khí	66	66	0
II	**Các thông số vật lý**	**112**	**111**	**1**
1	Ánh sáng	69	69	0
2	Tiếng ồn trong đương	43	42	1
III	**Bụi các loại**	**2**	**2**	**0**
1	Bụi toàn phần không chứa silic	1	1	0
2	Chì và các hợp chất (Pb) (STEL)	1	1	0
IV	**Hơi khí độc**	**19**	**19**	**0**
1	Carbon dioxide (CO_2) (TWA)	19	19	0
	Tổng cộng	**331**	**330**	**1**



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Ngày 20 tháng 06 năm 2024

Tại: CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô E1, KCN Thăng Long xã Kim Chung, H.Đông Anh, TP Hà nội

Năm 2024

TT	Vị trí quan trắc		Độ rọi (Lux)		QCVN 22:2016/BYT
			Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
244	Máy rửa AVS	Đ138 - Đầu ra máy rửa AVS	452		300
245		Kiểm tra ngoại quan - ASCB	6.090		750
246	Máy rửa OCV & FZ	Đ139 - Đầu ra máy rửa OCV &FZ	532		300
247		Kiểm tra ngoại quan - ASCB	6.137		750
248	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140 - Giữa khu	455		300
249		Kiểm tra ngoại quan - ASCB	5.743		750
250	Kho ngoài TLIP	Đ141 - Giữa khu văn phòng	396		300
251		Đ142 - Giữa Phòng đo	1.083		500
252		Đ143 - Giữa phòng tuyển chọn	3.559		750
253		Đ144 - Giữa phòng quản lý độ ẩm	391		300
254		Đ145 - Giữa khu vực nhận hàng	531		100
255		Đ146 - Giữa khu đỡ hàng	ASTN		100
256		Đ147 - Giữa khu đóng hàng gia công	639		100
257		Đ148 - Giữa khu rack tồn kho	231		100
258		Đ149 - Giữa khu rack tồn kho	227		100
259		Đ150 - Giữa khu giá để tồn kho	446		100
260		Đ151 - Giữa khu xuất hàng	1.705		100
261		Đ152 - Giữa khu giao hàng	ASTN		100
Tổng số mẫu			261	0	

Ghi chú: *QCVN 22:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.*

2. Tiếng ồn (dBA)

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 [1] 65 [2]	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1 - Academy	68,3 [1]	
2		Đ2 - Phòng AL, VCT, OCV	57,1 [1]	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
3		Đ3 - Phòng EGRV, ECV	67,3 (1)	
4		Đ4 - Phòng APM, ECU	72,6 (1)	
5	Phòng máy nén khí 1 (tầng 2)	Đ15 - Đối diện máy biến thế	82,6 (1)	
6	PQ & LOG	Đ16 - Giữa phòng	72,3 (1)	
7	Khu bao dưỡng khuôn	Đ22 - Giữa khu bao dưỡng khuôn	78,7 (1)	
8	Khu sửa công Kouki	Đ23 - Giữa khu gia công	76,6 (1)	
9	Sleeve Diecast line 1	Đ24 - Giữa dây chuyền	80,2 (1)	
10	Sleeve Diecast line 2	Đ25 - Giữa dây chuyền	74,6 (1)	
11	Sleeve Diecast line 3	Đ26 - Giữa dây chuyền	79,1 (1)	
12	Phòng máy nén khí 2	Đ27 - Giữa phòng	83,6 (1)	
13	Phòng máy nén khí 3	Đ29 - Giữa phòng	85,0 (1)	
14	Phòng lắp máy Kouki	Đ30 - Khoang giữa	75,5 (1)	
15	Phòng mài dao	Đ33 - Giữa phòng	76,8 (1)	
16	AFM Line	Đ35 - Giữa AFMIII-1	73,3 (1)	
17		Đ36 - Giữa AFM 5-1	79,8 (1)	
18		Đ37 - Giữa AFM 5-2	72,8 (1)	
19		Đ38 - Giữa AFM III Welding	77,2 (1)	
20		Đ39 - Giữa AFM 5 Welding	74,6 (1)	
21	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	76,8 (1)	
22	FZ Solenoid Line	Đ41 - Giữa FZ	75,3 (1)	
23	615K Line	Đ42 - Giữa 615K	81,3 (1)	
24	JATCO Line	Đ43 - Giữa JATCO	77,4 (1)	
25	AVS Line	Đ44 - Giữa AVS 2	81,0 (1)	
26		Đ45 - Giữa AVS Shaft 1	79,1 (1)	
27	Phòng phân tích	Đ46 - Đầu phòng 1	73,3 (1)	
28		Đ47 - Cuối phòng 1	55,1 (1)	
29		Đ48 - Giữa phòng 2	62,0 (1)	
30	OCV Line	Đ49 - Giữa OCV 1	79,8 (1)	
31		Đ50 - Giữa OCV 2	80,2 (1)	
32		Đ51 - Giữa OCV 3	78,2 (1)	
33	Suzuki ZE Line	Đ52 - Giữa chuyền	75,6 (1)	
34	I-VLV Line	Đ53 - Giữa chuyền 1,2	73,9 (1)	
35		Đ54 - Giữa chuyền 3	74,6 (1)	
36	VIC Line	Đ55 - Giữa VIC 4	75,2 (1)	
37		Đ56 - Giữa VIC 5	74,2 (1)	
38		Đ57 - Giữa VIC 6	78,6 (1)	
39		Đ58 - Giữa VIC 3	78,6 (1)	
40		Đ59 - Giữa VIC Manifold	74,2 (1)	
41		Đ60 - Giữa VIC 2	74,8 (1)	
42	MCV-e Line	Đ61 - Giữa chuyền MCV-e	72,6 (1)	
43	DC EGR Line	Đ62 - Giữa chuyền DC EGR 3	75,0 (1)	
44		Đ63 - Giữa chuyền DC EGR 1	75,6 (1)	
45		Đ64 - Giữa chuyền DC EGR 4	75,5 (1)	
46	O2 Sensor Line	Đ65 - Giữa chuyền	83,9 (1)	
47	LS EGR Line	Đ66 - Giữa chuyền	76,7 (1)	
48	EGRV Line	Đ67 - Giữa EGRV	75,9 (1)	
49	Kyoso Lab	Đ68 - Giữa phòng	60,8 (1)	
50	Khu lau hộp không	Đ81 - Giữa khu	75,1 (1)	
51	Máy rửa hộp LOG	Đ82 - Giữa khu	76,3 (1)	
52	CVT tính năng	Đ83 - Khoang giữa chuyền 1,2	74,2 (1)	
53	CVT body Line 1	Đ84 - Khoang giữa chuyền	71,5 (1)	
54	CVT body Line 2	Đ85 - Khoang giữa chuyền	77,2 (1)	
55	DCT body Line	Đ86 - Khoang giữa chuyền	74,6 (1)	
56	Solenoid Line 1	Đ87 - Khoang giữa chuyền	76,4 (1)	

QCVN 24:2016/BYT. Mức tiếp xúc cho phép			Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
57	Solenoid Line 2	Đ88 - Khoang giữa chuyền	74.2 (1)	
58	Phòng giám sát tính năng AT modul	Đ89 - Giữa phòng	73.8 (1)	
59	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90 - Giữa phòng	78.1 (1)	
60	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91 - Giữa phòng	70.1 (1)	
61	Phòng máy nén khí 4 (mới)	Đ92 - Giữa phòng	83.6 (1)	
62	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93 - Giữa phòng	76.0 (1)	
63	APM line	Đ94 - Phòng rửa jig	79.0 (1)	
64		Đ95 - Khoang giữa APM 3	81.9 (1)	
65		Đ96 - Khoang giữa APM6 line 2	82.3 (1)	
66		Đ97 - Khoang giữa APM6 line 1	83.7 (1)	
67	CVT Mid L Line	Đ98 - Khoang giữa L1	72.3 (1)	
68		Đ99 - Khoang giữa L2	76.5 (1)	
69		Đ100 - Khoang giữa L3	74.9 (1)	
70		Đ101 - Khoang giữa L4	77.8 (1)	
71		Đ102 - Khoang giữa L6	79.0 (1)	
72		Đ103 - Khoang giữa L5	77.6 (1)	
73	Sleeve Line	Đ104 - Khoang giữa Sleeve 1	78.2 (1)	
74		Đ105 - Khoang giữa Sleeve 5	81.2 (1)	
75		Đ106 - Khoang giữa Sleeve 3	83.0 (1)	
76		Đ107 - Khoang giữa Sleeve 4	77.8 (1)	
77		Đ108 - Khoang giữa Back up 2	79.8 (1)	
78		Đ109 - Khoang giữa Back up 1	80.0 (1)	
79		Đ110 - Khoang giữa Sleeve 6	78.1 (1)	
80		Đ111 - Khoang giữa Sleeve 7	76.8 (1)	
81	CVT Mid H Line	Đ112 - Khoang giữa H1	74.6 (1)	
82		Đ113 - Khoang giữa H2	71.3 (1)	
83		Đ114 - Khoang giữa H3	69.8 (1)	
84		Đ115 - Khoang giữa H4	70.0 (1)	
85	VCT Line	Đ116 - Giữa Housing 1,2	83.9 (1)	
86		Đ117 - Giữa rotor 2	84.2 (1)	
87		Đ118 - Giữa rotor 3	84.7 (1)	
88		Đ119 - Giữa rotor 4	84.3 (1)	
89	CVT Laser Line	Đ120 - Giữa chuyền	73.1 (1)	
90	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121 - Đầu ra máy rửa số 1	76.8 (1)	
91		Đ122 - Đầu ra máy rửa số 2	76.0 (1)	
92		Đ123 - Đầu ra máy rửa số 3	74.8 (1)	
93		Đ124 - Đầu ra máy rửa số 4	75.3 (1)	
94		Đ125 - Hàn Bracket		85.2 (1)
95		Đ126 - Đầu ra máy rửa số 5	81.6 (1)	
96		Đ127 - Đầu ra máy rửa số 6	73.9 (1)	
97		Đ128 - Đầu ra máy rửa số 7	83.6 (1)	
98	DCT Middle - Lower Line	Đ129 - Khoang giữa Middle - Lower	69.3 (1)	
99	DCT Upper Line	Đ130 - Khoang giữa Upper	70.2 (1)	
100	CVT Mid L - Mid H Line	Đ131 - Khoang giữa line	70.0 (1)	
101	Core 615K line	Đ132 - Khoang giữa line	83.2 (1)	
102	I-VLV Welding 1,2	Đ133 - Giữa khu	84.6 (1)	
103	Máy rửa I-VLV	Đ134 - Đầu ra máy rửa	76.8 (1)	
104	Máy rửa DC EGR	Đ135 - Đầu ra máy rửa DC EGR	78.6 (1)	
105	Máy rửa 615K	Đ136 - Đầu ra máy rửa 615 K	76.9 (1)	
106	Fascoating	Đ137 - Giữa khu	83.0 (1)	
107	Máy rửa AVS	Đ138 - Đầu ra máy rửa AVS	84.8 (1)	
108	Máy rửa DCV & FZ	Đ139 - Đầu ra máy rửa DCV & FZ	77.8 (1)	

QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá (dBA) 85 (1) 65 (2)	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
109	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140 - Giữa khu	79,8 (1)	
Tổng số			108	1

Ghi chú: *QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*

(1): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực sản xuất

(2): Tiêu chuẩn tiếng ồn áp dụng cho khu vực văn phòng

III. BỤI CÁC LOẠI

QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Bụi toàn phần không chứa silic 8mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu nhập Linh kiện	Đ19 - Giữa kho	0,294	
2	Kho hàng Log	Đ20 - Giữa kho	0,365	
3	Khu Kaizen	Đ21 - Giữa kho	0,209	
4	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22 - Giữa khu bảo dưỡng khuôn	0,238	
5	Khu gia công Kouki	Đ23 - Giữa khu gia công	0,213	
6	Sleeve Diecast line 1	Đ24 - Giữa dây chuyền	0,188	
7	Sleeve Diecast line 2	Đ25 - Giữa dây chuyền	0,158	
8	Sleeve Diecast line 3	Đ26 - Giữa dây chuyền	0,167	
9	Phòng mài dao	Đ33 - Giữa phòng	0,122	
10	Kho phế liệu	Đ34 - Trong kho số 5	0,308	
11	AFM Line	Đ36 - Giữa AFM 5-1	0,067	
12	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	0,062	
13	615K Line	Đ42 - Giữa 615K	0,056	
14	AVS Line	Đ44 - Giữa AVS 2	0,068	
15	VIC Line	Đ56 - Giữa VIC 5	0,111	
16	DC EGR Line	Đ62 - Giữa chuyền DC EGR 3	0,120	
17		Đ63 - Giữa chuyền DC EGR 1	0,132	
18	O2 Sensor Line	Đ65 - Giữa chuyền	0,113	
19	Khu vật liệu đóng gói	Đ70 - Giữa khu	0,275	
20	Khu đóng gói	Đ71 - Giữa khu	0,214	
21	Kho mới Log	Đ73 - Giữa khu	0,261	
22	Kho tầng 1 nhà xe 4 tầng	Đ74 - Giữa khu	0,268	
23	Khu đóng gói AT Modul	Đ80 - Giữa khu	0,210	
24	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91 - Giữa phòng	0,189	
25	APM line	Đ95 - Khoang giữa APM 3	0,108	
26		Đ97 - Khoang giữa APM6 line 1	0,102	
27	CVT Mid L Line	Đ100 - Khoảng giữa L3	0,193	
28	Sleeve Line	Đ105 - Khoang giữa Sleeve 5	0,202	
29	CVT Mid H Line	Đ115 - Khoang giữa H4	0,142	
30	VCT Line	Đ117 - Giữa rotor 2	0,175	
31	CVT Laser Line	Đ120 - Giữa chuyền	0,146	
32	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ125 - Hàn Bracket	0,122	
33	Core 615K line	Đ132 - Khoảng giữa line	0,232	
34	I-VLV Welding 1,2	Đ133 - Giữa khu	0,215	
35	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140 - Giữa khu	0,187	
36	Kho ngoài TLIP	Đ145 - Giữa khu vực nhận hàng	0,241	
37		Đ151 - Giữa khu xuất hàng	0,340	
Tổng số			37	0

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ			Chì và các hợp chất (Pb) (TWA)	
			0.05mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	<0,0024	
Tổng số			1	0

Ghi chú: *QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.*

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

1. Hơi khí độc vô cơ

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1 - Academy	1.381	
2		Đ2 - Phòng AT, VCT, QCV	1.476	
3		Đ5 - Phòng Y tế	1.647	
4		Đ6 - Souko Anzen	1.195	
5	Trung tâm đào tạo	Đ7 - phòng đào tạo 1	1.222	
6		Đ7 - phòng đào tạo 2	1.224	
7		Đ7 - phòng đào tạo 3	1.235	
8		Đ7 - phòng đào tạo 4	1.183	
9		Đ7 - phòng đào tạo 5	2.106	
10		Đ7 - phòng đào tạo 6	2.333	
11		Đ7 - phòng đào tạo 7	2.036	
12		Đ7 - phòng đào tạo 8	2.002	
13		Đ7 - phòng đào tạo 9	1.732	
14		Đ7 - phòng đào tạo 10	1.699	
15		Đ7 - phòng đào tạo 11	1.228	
16		Đ7 - phòng đào tạo 12	1.361	
17		Đ7 - phòng đào tạo 13	1.377	
18		Đ7 - phòng đào tạo 14	1.458	
19	Office	Đ8 - Khoang giữa Pur, PC, Imex	1.456	
20		Đ9 - Khoang giữa PA, MQ	1.525	
21		Đ10 - Khoang giữa PE	1.507	
22		Đ11 - Khoang giữa MFG, SE	1.570	
23		Đ12 - Khoang giữa COR, Admin	1.400	
24		Đ13 - Khoang giữa DC	1.460	
25	PQ & LOG	Đ16 - Giữa phòng	824	
26	Khu nhập Linh kiện	Đ19 - Giữa kho	808	
27	Khu Kaizen	Đ21 - Giữa khu	992	
28	Khu bảo dưỡng khuôn	Đ22 - Giữa khu bảo dưỡng khuôn	1.057	
29	Khu gia công Kouki	Đ23 - Giữa khu gia công	1.026	
30	Sleeve Diecast line 1	Đ24 - Giữa dây chuyền	882	
31	Sleeve Diecast line 2	Đ25 - Giữa dây chuyền	1.076	
32	Sleeve Diecast line 3	Đ26 - Giữa dây chuyền	1.688	
33	Phòng lắp máy Kouki	Đ30 - Khoang giữa	1.013	
34	Phòng MA Office (Tầng 2)	Đ31 - Giữa phòng	2.516	
35	Kho dự phòng MA (Tầng 2)	Đ32 - Giữa phòng	1.024	
36	Phòng mài dao	Đ33 - Giữa phòng	922	
37	AFM Line	Đ35 - Giữa AFMIII-1	1.292	
38		Đ37 - Giữa AFM 5-2	1.069	
39		Đ39 - Giữa AFM 5 Welding	1.184	

TT	QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000mg/m³	
	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
40	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	1.337	
41	FZ Solenoid Line	Đ41 - Giữa FZ	1.244	
42	JATCO Line	Đ43 - Giữa JATCO	1.269	
43	AVS Line	Đ44 - Giữa AVS 2	1.296	
44	Phòng phân tích	Đ47 - Cuối phòng 1	1.494	
45		Đ48 - Giữa phòng 2	1.305	
46	OCV Line	Đ49 - Giữa OCV 1	1.033	
47		Đ50 - Giữa OCV 2	895	
48		Đ51 - Giữa OCV 3	970	
49	Suzuki ZE Line	Đ52 - Giữa chuyền	943	
50	I-VLV Line	Đ53 - Giữa chuyền 1,2	914	
51		Đ54 - Giữa chuyền 3	968	
52	VIC Line	Đ55 - Giữa VIC 4	1.010	
53		Đ56 - Giữa VIC 5	995	
54		Đ57 - Giữa VIC 6	1.147	
55		Đ58 - Giữa VIC 3	959	
56	DC EGR Line	Đ62 - Giữa chuyền DC EGR 3	1.004	
57		Đ63 - Giữa chuyền DC EGR 1	909	
58		Đ64 - Giữa chuyền DC EGR 4	981	
59	O2 Sensor Line	Đ65 - Giữa chuyền	1.048	
60	EGRV Line	Đ67 - Giữa EGRV	992	
61	Kyoso Lab	Đ68 - Giữa phòng	812	
62	Phòng điều hành	Đ69 - Giữa phòng	1.127	
63	Khu vật liệu đóng gói	Đ70 - Giữa khu	848	
64	Khu đóng gói	Đ71 - Giữa khu	841	
65	Kho hàng Log	Đ72 - Giữa khu	884	
66	Kho mới Log	Đ73 - Giữa khu	821	
67	Kho tầng 1 nhà xe 4 tầng	Đ74 - Giữa khu	846	
68	Khu xuất hàng Container	Đ76 - Giữa khu	922	
69	Phòng Logistic	Đ78 - Giữa phòng	1.507	
70	Khu xuất hàng xe tải	Đ79 - Giữa khu	1.643	
71	Khu đóng gói AT Modul	Đ80 - Giữa khu	922	
72	Khu lau hộp không	Đ81 - Giữa khu	911	
73	Máy rửa hộp LOG	Đ82 - Giữa khu	952	
74	CVT tính năng	Đ83 - Khoảng giữa chuyền 1,2	1.048	
75	CVT body Line 1	Đ84 - Khoảng giữa chuyền	1.087	
76	CVT body Line 2	Đ85 - Khoảng giữa chuyền	1.105	
77	DCT body Line	Đ86 - Khoảng giữa chuyền	1.129	
78	Solenoid Line 1	Đ87 - Khoảng giữa chuyền	1.100	
79	Solenoid Line 2	Đ88 - Khoảng giữa chuyền	1.103	
80	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90 - Giữa phòng	815	
81	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91 - Giữa phòng	1.557	
82	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93 - Giữa phòng	1.040	
83	APM line	Đ95 - Khoảng giữa APM 3	1.273	
84		Đ96 - Khoảng giữa APM6 line 2	1.453	
85		Đ97 - Khoảng giữa APM6 line 1	1.249	
86	CVT Mid L Line	Đ98 - Khoảng giữa L1	1.087	
87		Đ99 - Khoảng giữa L2	1.044	
88		Đ100 - Khoảng giữa L3	970	
89		Đ101 - Khoảng giữa L4	995	
90		Đ102 - Khoảng giữa L6	956	
91		Đ103 - Khoảng giữa L5	1.031	
92	Sleeve Line	Đ104 - Khoảng giữa Sleeve 1	1.118	
93		Đ105 - Khoảng giữa Sleeve 5	923	
94		Đ106 - Khoảng giữa Sleeve 3	1.222	
95		Đ107 - Khoảng giữa Sleeve 4	1.080	
96		Đ108 - Khoảng giữa Back up 2	1.287	

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Carbon dioxide (CO_2) (TWA) 9.000mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
97		Đ109 - Khoang giữa Back up 1	1.269	
98		Đ110 - Khoang giữa Sleeve 6	1.332	
99		Đ111 - Khoang giữa Sleeve 7	954	
100	CVT Mid H Line	Đ112 - Khoang giữa H1	909	
101		Đ113 - Khoang giữa H2	949	
102		Đ114 - Khoang giữa H3	812	
103		Đ115 - Khoang giữa H4	929	
104	VCT Line	Đ116 - Giữa Housing 1,2	983	
105		Đ117 - Giữa rotor 2	1.058	
106		Đ118 - Giữa rotor 3	1.206	
107		Đ119 - Giữa rotor 4	1.199	
108	CVT Laser Line	Đ120 - Giữa chuyền	1.021	
109	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121 - Đầu ra máy rửa số 1	1.127	
110		Đ122 - Đầu ra máy rửa số 2	913	
111		Đ123 - Đầu ra máy rửa số 3	981	
112		Đ124 - Đầu ra máy rửa số 4	925	
113		Đ125 - Hàn Bracket	1.136	
114		Đ126 - Đầu ra máy rửa số 5	1.120	
115		Đ127 - Đầu ra máy rửa số 6	992	
116	DCT Middle - Lower Line	Đ129 - Khoang giữa Middle - Lower	986	
117	DCT Upper Line	Đ130 - Khoang giữa Upper	929	
118	Core 615K line	Đ132 - Khoang giữa line	1.031	
119	I-VLV Welding 1,2	Đ133 - Giữa khu	990	
120	Máy rửa I-VLV	Đ134 - Đầu ra máy rửa	954	
121	Máy rửa 615K	Đ136 - Đầu ra máy rửa 615 K	963	
122	Fascoating	Đ137 - Giữa khu	970	
123	Máy rửa AVS	Đ138 - Đầu ra máy rửa AVS	1.017	
124	Máy rửa OCV & FZ	Đ139 - Đầu ra máy rửa OCV &FZ	1.121	
125	Hàn Filter FZ và nội soi Sleeve	Đ140 - Giữa khu	1.418	
126	Kho ngoài TLIP	Đ141 - Giữa khu văn phòng	1.213	
127		Đ142 - Giữa Phòng đo	1.739	
128		Đ143 - Giữa phòng tuyển chọn	1.478	
129		Đ144 - Giữa phòng quản lý độ ẩm	1.510	
Tổng số			129	0

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Acid hydrochloric (TWA) 5mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
122	Fascoating	Đ137 - Giữa khu	0.054	
Tổng số			1	0

Ghi chú: *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.*

2. Hơi khí độc hữu cơ

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Acetone (TWA) 200mg/m³		Xylene (TWA) 100mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ3 - Phòng EGRV, ECV	<0.01		-	-
2	Sleeve Diecast line 1	Đ24 - Giữa dây chuyền	-	-	<0.0065	
3	AFM Line	Đ35 - Giữa AFMIII-1	<0.01		-	-

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)			Acetone (TWA) 200mg/m³		Xylene (TWA) 100mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
4	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	<0,01		-	-
5	Phòng phân tích	Đ48 - Giữa phòng 2	<0,01		-	-
6	DC EGR Line	Đ62 - Giữa chuyền DC EGR 3	-	-	<0.0065	
7	APM line	Đ94 - Phòng rửa jig	-	-	<0.0065	
8	Fascoating	Đ137 - Giữa khu	<0,01		<0,0065	
Tổng số			5	0	4	0

QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			Phenol (STEL) -mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	AFM Line	Đ36 - Giữa AFM 5-1	<0.002	
2		Đ37 - Giữa AFM 5-2	<0.002	
3	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	<0.002	
4	APM line	Đ94 - Phòng rửa jig	<0,002	
5	Fascoating	Đ137 - Giữa khu	<0,002	
Tổng số			5	0

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Tổng lấu tối đa			Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (STEL) 300mg/m³		Dầu khoáng (sương mù) (STEL) 10mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Khu vực DC	Đ1 - Academy	<0.003		0.14	
2		Đ2 - Phòng AT, VCT, OCV	<0.003		0,18	
3		Đ3 - Phòng EGRV, ECV	<0.003		0.12	
4	Khu bao dưỡng khuôn	Đ22 - Giữa khu bao dưỡng khuôn	<0,003		0,09	
5	Khu gia công Kouki	Đ23 - Giữa khu gia công	<0.003		0,20	
6	Sleeve Diecast line 1	Đ24 - Giữa dây chuyền	<0.003		-	-
7	Sleeve Diecast line 2	Đ25 - Giữa dây chuyền	<0,003		-	-
8	Sleeve Diecast line 3	Đ26 - Giữa dây chuyền	<0.003		-	-
9	Phòng mài dao	Đ33 - Giữa phòng	<0.003		0,07	
10	Kho phế liệu	Đ34 - Trong khu số 5	<0.003		0.07	
11	AFM Line	Đ36 - Giữa AFM 5-1	<0.003		-	-
12		Đ38 - Giữa AFM III Welding	<0.003		-	-
13	AFM Sensor Line	Đ40 - Giữa AFM Sensor	<0.003		-	-
14	FZ Solenoid Line	Đ41 - Giữa FZ	-	-	0.37	
15	615K Line	Đ42 - Giữa 615K	<0.003		0,25	
16	Phòng phân tích	Đ48 - Giữa phòng 2	1.29		-	-
17	OCV Line	Đ50 - Giữa OCV 2	<0,003		0.22	
18	I-VLV Line	Đ53 - Giữa chuyền 1,2	-	-	0,10	
19	VIC Line	Đ57 - Giữa VIC 6	0.122		-	-
20		Đ60 - Giữa VIC 2	0.170		-	-
21	DC EGR Line	Đ62 - Giữa chuyền DC EGR 3	0,213		-	-
22		Đ64 - Giữa chuyền DC EGR 4	0,174		-	-
23	O2 Sensor Line	Đ65 - Giữa chuyền	0,622		-	-
24	LS EGR Line	Đ66 - Giữa chuyền	0,138		-	-

TT	Vị trí quan trắc		TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa		Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (STEL)		Dầu khoáng (sương mù) (STEL)	
					300mg/m³		10mg/m³	
					Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
25	Kho tầng 1 nhà xe 4 tầng	Đ74 - Giữa khu			<0.003		-	-
26	Khu xuất hàng xe tải	Đ79 - Giữa khu			-	-	0.25	
27	Khu đóng gói AT Modul	Đ80 - Giữa khu			1.43		0.16	
28	Khu lau hộp không	Đ81 - Giữa khu			1.34		-	-
29	Máy rửa hộp LOG	Đ82 - Giữa khu			-	-	0.25	
30	CVT tính năng	Đ83 - Khoảng giữa chuyền 1,2			<0.003		0.26	
31	CVT body Line 1	Đ84 - Khoảng giữa chuyền			-	-	0.14	
32	Solenoid Line 1	Đ87 - Khoảng giữa chuyền			-	-	0.17	
33	Phòng giám sát tính năng AT modul	Đ89 - Giữa phòng			-	-	0.14	
34	Phòng độ bền (tầng 1)	Đ90 - Giữa phòng			<0.003		0.12	
35	Phòng độ bền (tầng 2)	Đ91 - Giữa phòng			<0.003		0.16	
36	Phòng máy độ bền (mới)	Đ93 - Giữa phòng			-	-	0.23	
37	APM line	Đ94 - Phòng rửa jig			<0.003		-	-
38		Đ95 - Khoảng giữa APM 3			<0.003		-	-
39	CVT Mid L Line	Đ99 - Khoảng giữa L2			-	-	0.18	
40		Đ100 - Khoảng giữa L3			<0.003		-	-
41		Đ101 - Khoảng giữa L4			-	-	0.05	
42		Đ103 - Khoảng giữa L5			-	-	0.20	
43	Sleeve Line	Đ105 - Khoảng giữa Sleeve 5			-	-	0.08	
44		Đ107 - Khoảng giữa Sleeve 4			<0.003		0.16	
45		Đ109 - Khoảng giữa Back up 1			-	-	0.38	
46		Đ110 - Khoảng giữa Sleeve 6			-	-	0.34	
47		Đ111 - Khoảng giữa Sleeve 7			-	-	0.19	
48	CVT Mid H Line	Đ113 - Khoảng giữa H2			-	-	0.24	
49		Đ114 - Khoảng giữa H3			<0.003		-	-
50		Đ115 - Khoảng giữa H4			-	-	0.10	
51	VCT Line	Đ116 - Giữa Housing 1,2			-	-	0.17	
52		Đ118 - Giữa rotor 3			<0.003		-	-
53		Đ119 - Giữa rotor 4			-	-	0.31	
54	Máy rửa DCT&CVT, khu tuyển chọn	Đ121 - Đầu ra máy rửa số 1			<0.003		0.37	
55		Đ123 - Đầu ra máy rửa số 3			<0.003		0.11	
56		Đ125 - Hàn Bracket			-	-	0.09	
57		Đ126 - Đầu ra máy rửa số 5			<0.003		-	-
58		Đ127 - Đầu ra máy rửa số 6			-	-	0.11	
59		Đ128 - Đầu ra máy rửa số 7			<0.003		-	-
60	DCT Upper Line	Đ130 - Khoảng giữa Upper			<0.003		0.36	
61	Máy rửa I-VLV	Đ134 - Đầu ra máy rửa			-	-	0.23	
62	Máy rửa DC EGR	Đ135 - Đầu ra máy rửa DC EGR			<0.003		-	-
63	Máy rửa 615K	Đ136 - Đầu ra máy rửa 615 K			-	-	0.48	
64	Fascoating	Đ137 - Giữa khu			<0.003		-	-
65	Máy rửa AVS	Đ138 - Đầu ra máy rửa AVS			-	-	0.20	
66	Máy rửa OCV & FZ	Đ139 - Đầu ra máy rửa OCV &FZ			<0.003		-	-
Tổng số					42	0	41	0

TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa			Metyl Etyl Keton (STEL)		Dimethylformamide (STEL)	
			300mg/m³		20 mg/m³	
TT	Vị trí quan trắc		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
37	APM line	Đ94 - Phòng rửa jig	<0.006		<0.003	
Tổng số			1	0	1	0

Ghi chú: *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.*

V. YẾU TỐ PHÓNG XẠ, ĐIỆN TỪ TRƯỜNG

1. Yếu tố điện từ trường

QCVN 25:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép			Cường độ điện trường (Tần số công nghiệp)		Cường độ từ trường (Tần số công nghiệp)	
			5kV/m		400A/m	
TT	Vị trí lao động		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Phòng SEVER	Đ14 - Cạnh máy chủ	0.0040		1.13	
2	Phòng máy nén khí 1 (tầng 2)	Đ13 - Đối diện máy biến thế	0.0030		2.49	
3	Máy biến thế	Đ18 - Đối diện máy 1	0.0002		2.76	
4		Đ18 - Đối diện máy 2	0.0003		1.34	
5		Đ18 - Đối diện máy 3	0.0002		2.36	
6		Đ18 - Đối diện máy 4	0.0007		1.74	
7		Đ18 - Đối diện máy 5	0.0002		2.17	
8		Đ18 - Đối diện máy 6	0.0004		2.38	
9	Phòng máy nén khí 2	Đ27 - Giữa phòng	0.0002		1.67	
10		Đ27 - Giữa phòng (ĐTT)	0.0002		2.68	
11	Máy biến thế	Đ28 - Đối diện máy 1	0.0003		2.14	
12		Đ28 - Đối diện máy 2	0.0003		4.87	
13		Đ28 - Đối diện máy 3	0.0002		2.75	
14	Phòng máy nén khí 3	Đ29 - Giữa phòng	0.0003		3.42	
15		Đ29 - Giữa phòng (ĐTT)	0.0003		2.76	
16	Phòng điện 5	Đ75 - Đối diện máy biến thế 1	0.0002		2.16	
17		Đ75 - Đối diện máy biến thế 2	0.0003		1.74	
18	Phòng điện 3	Đ77 - Đối diện máy biến thế 1	0.0020		7.21	
19		Đ77 - Đối diện máy biến thế 2	0.0003		3.21	
20		Đ77 - Đối diện máy biến thế 3	0.0003		3.92	
21		Đ77 - Đối diện máy biến thế 4	0.0002		3.15	
22		Đ77 - Đối diện máy biến thế 5	0.0002		3.26	
23		Đ77 - Đối diện máy biến thế 6	0.0003		1.67	
24		Đ77 - Đối diện máy biến thế 7	0.0003		10.6	
25		Đ77 - Đối diện máy biến thế 8	0.0003		3.40	
26	Phòng máy nén khí 4 (mới)	Đ92 - Giữa phòng	0.0040		2.17	
Tổng số			26	0	26	0

Ghi chú: *QCVN 25:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.*

Phụ lục 5: Hình ảnh thực tế sản phẩm của cơ sở

Hình ảnh thực tế các loại sản phẩm tại DMVN



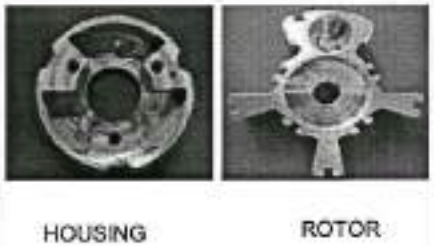
1.AFM



2. VIC



3. EGR



4. VCT



6. APM



7.AVS



8. O2 sensor



9. OCV



10.Cụm dây chuyền Solenoid



DCT

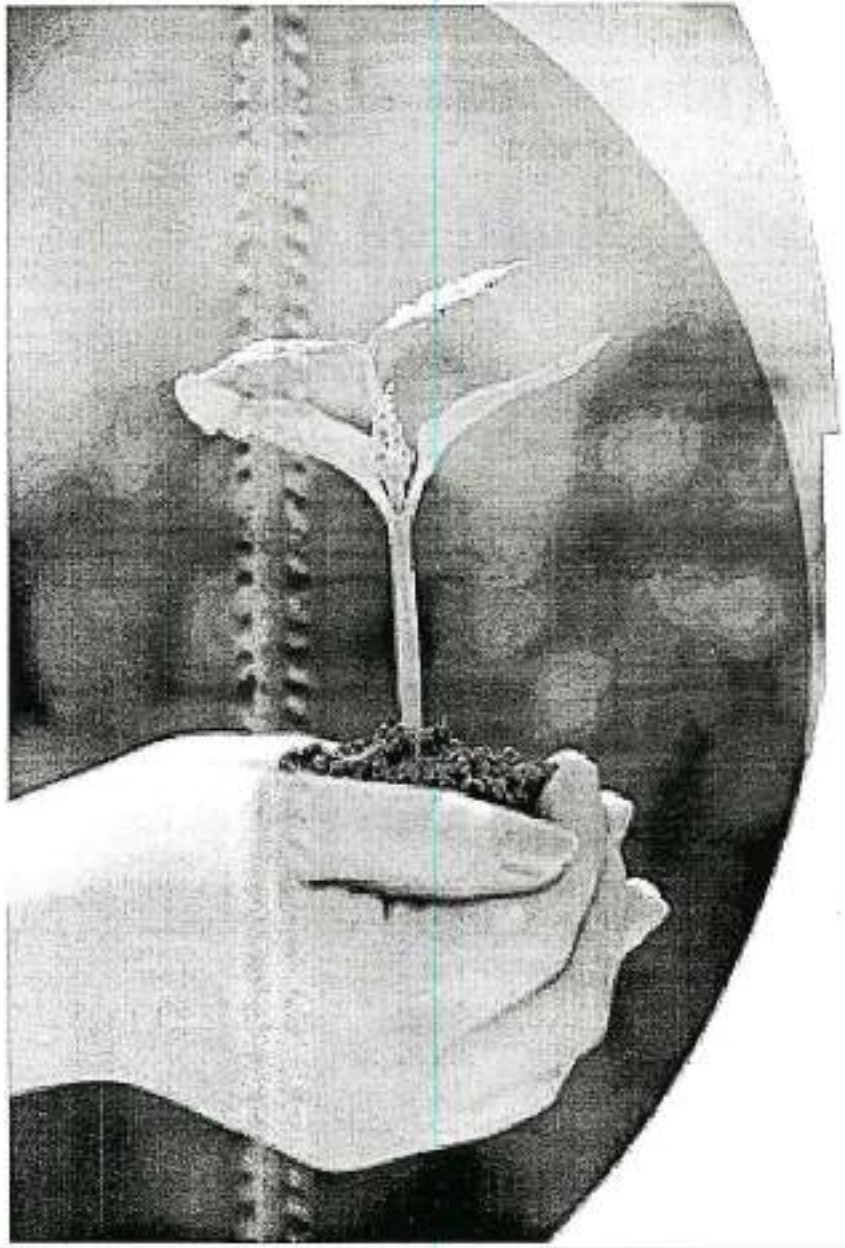


CVT

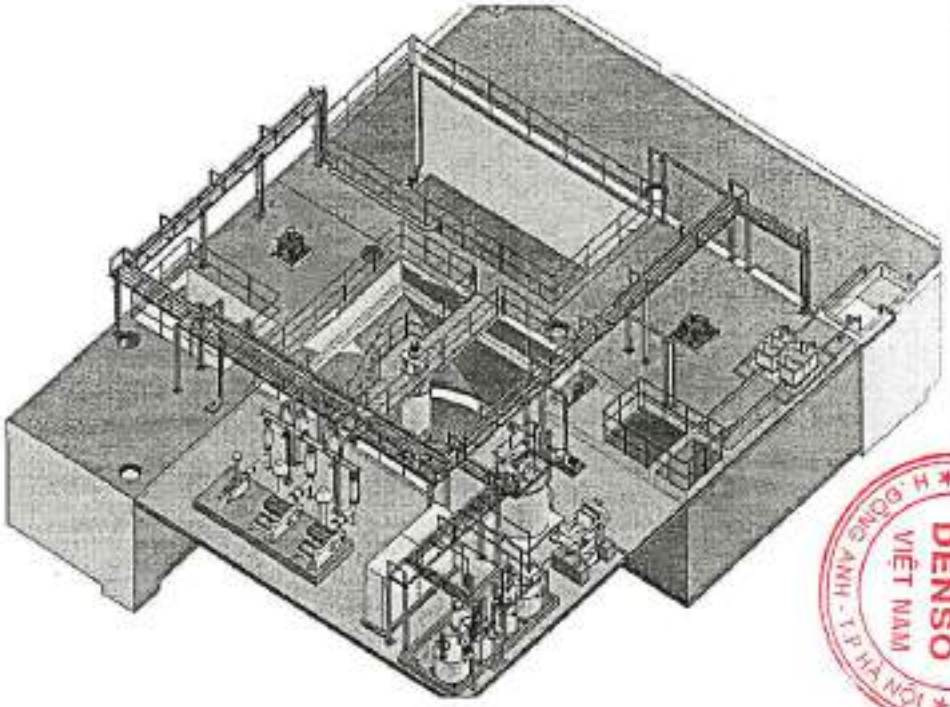
11. AT module



Phụ lục 6: Hướng dẫn vận hành



Xử lí nước thai *Denso*



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

NỘI DUNG ĐÀO TẠO

1.Tổng quan về nước thải trong DMVN

2.Tầm quan trọng của xử lý nước thải

3.Quy trình xử lý nước thải cơ bản

4.Quy trình xử lý nước thải tại DMVN

5.Vận hành và xử lý nước thải

6.Trouble shooting trong vận hành XLNT



1.Tổng quan về nước thải trong DMVN

* Nguồn gốc phát sinh nước thải

1.1.Nước thải sinh hoạt

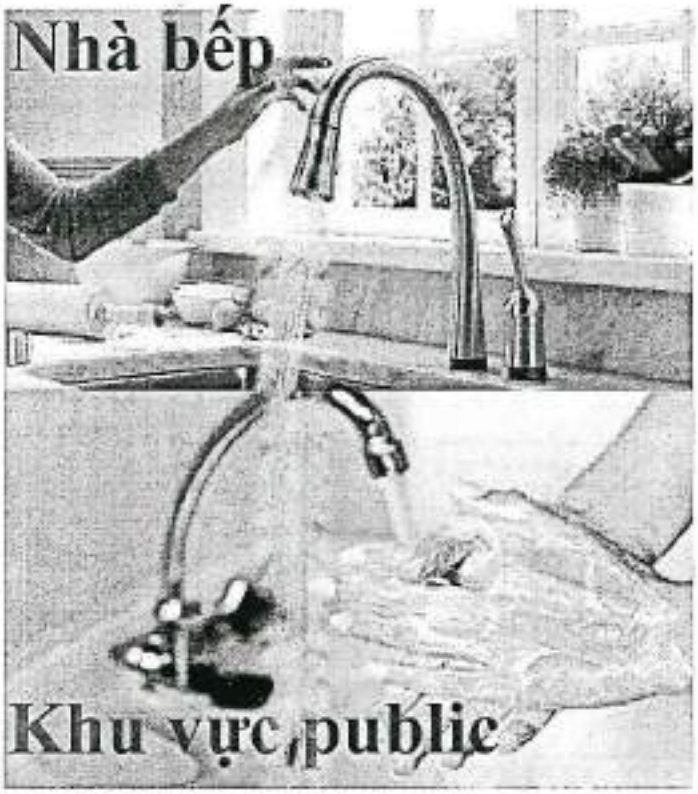
- Nước sinh hoạt sau khi sử dụng trở thành nước thải sinh hoạt. Với nhu cầu về nước ngày càng tăng thì lượng nước thải sinh hoạt cũng ngày một lớn.

  (Theo con số thống kê trung bình mỗi người sử dụng từ 200 lít ~ 300 lít nước / Ngày. Đêm)

1.2.Nước thải công nghiệp

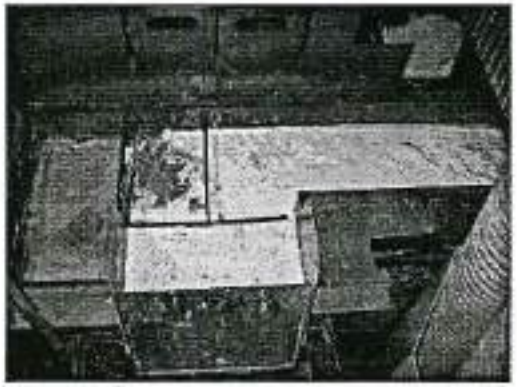
- Toàn bộ nước làm mát (Coolant) của các máy gia công trong giây chuyền sản xuất và nước của các máy rửa sau khi được thay thế định kỳ.
- Tính tới thời điểm hiện nay nước thải CN thải ra trung bình là : (6000 lít / Ngày. Đêm)

1.Tổng quan về nước thải trong DMVN

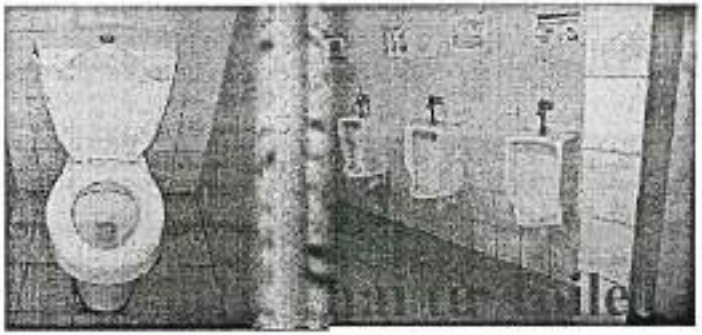












Nước thải trong DMVN gồm có 2 loại

- Nước thải sinh hoạt: Bao gồm nước thải từ nhà bếp, các khu vực public và Toilet
- Nước thải CN:Bao gồm nước Coolant và nước của các máy rửa

2.1. Tính chất và thành phần nước thải SH

- Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ bị phân huỷ sinh học, ngoài ra còn có cả các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh nguy hiểm.
- Chất hữu cơ chứa trong nước thải SH gồm:

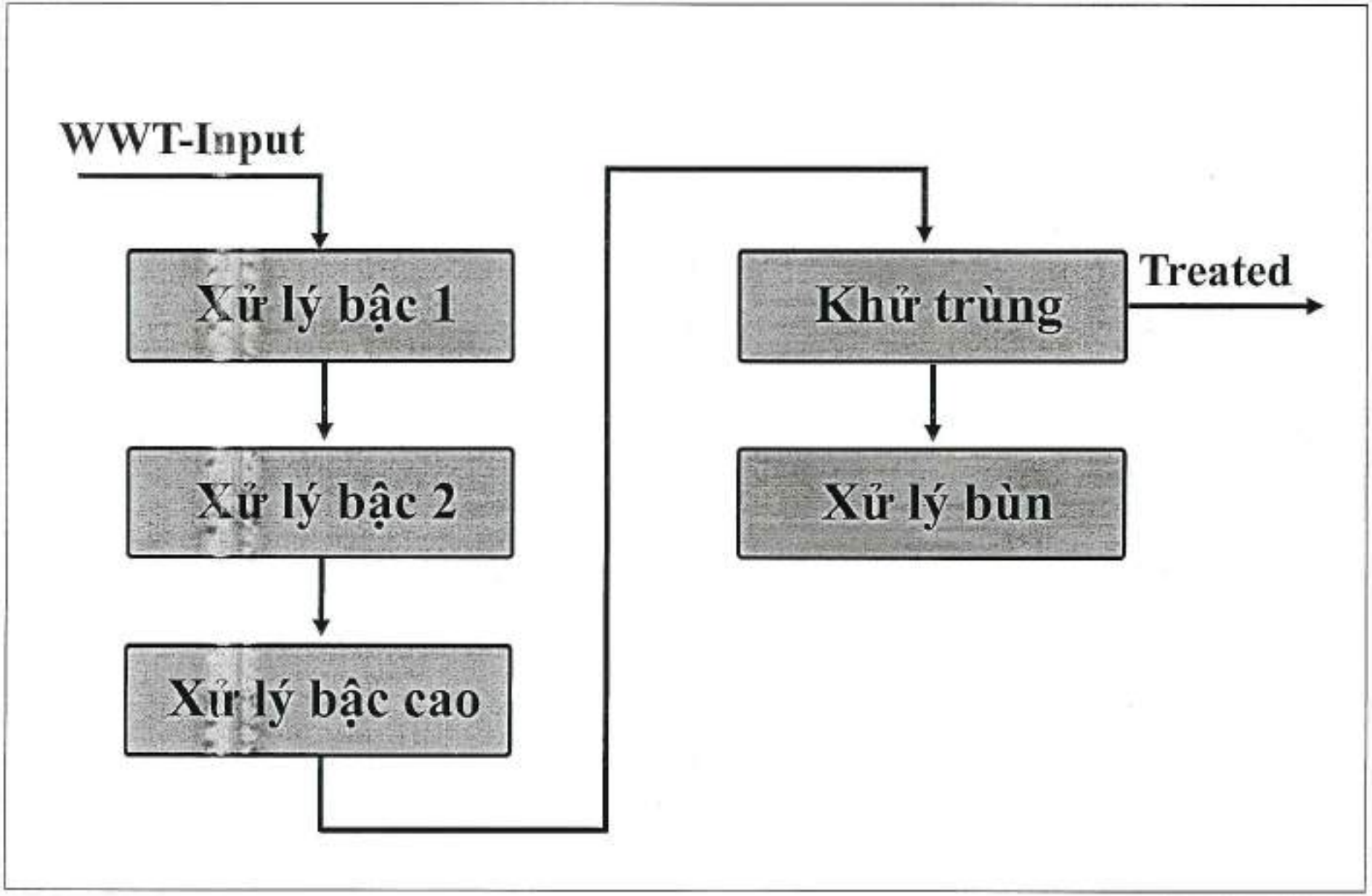
  + Protein (40-50%)

  + Hydrat cacbon (40-50%)

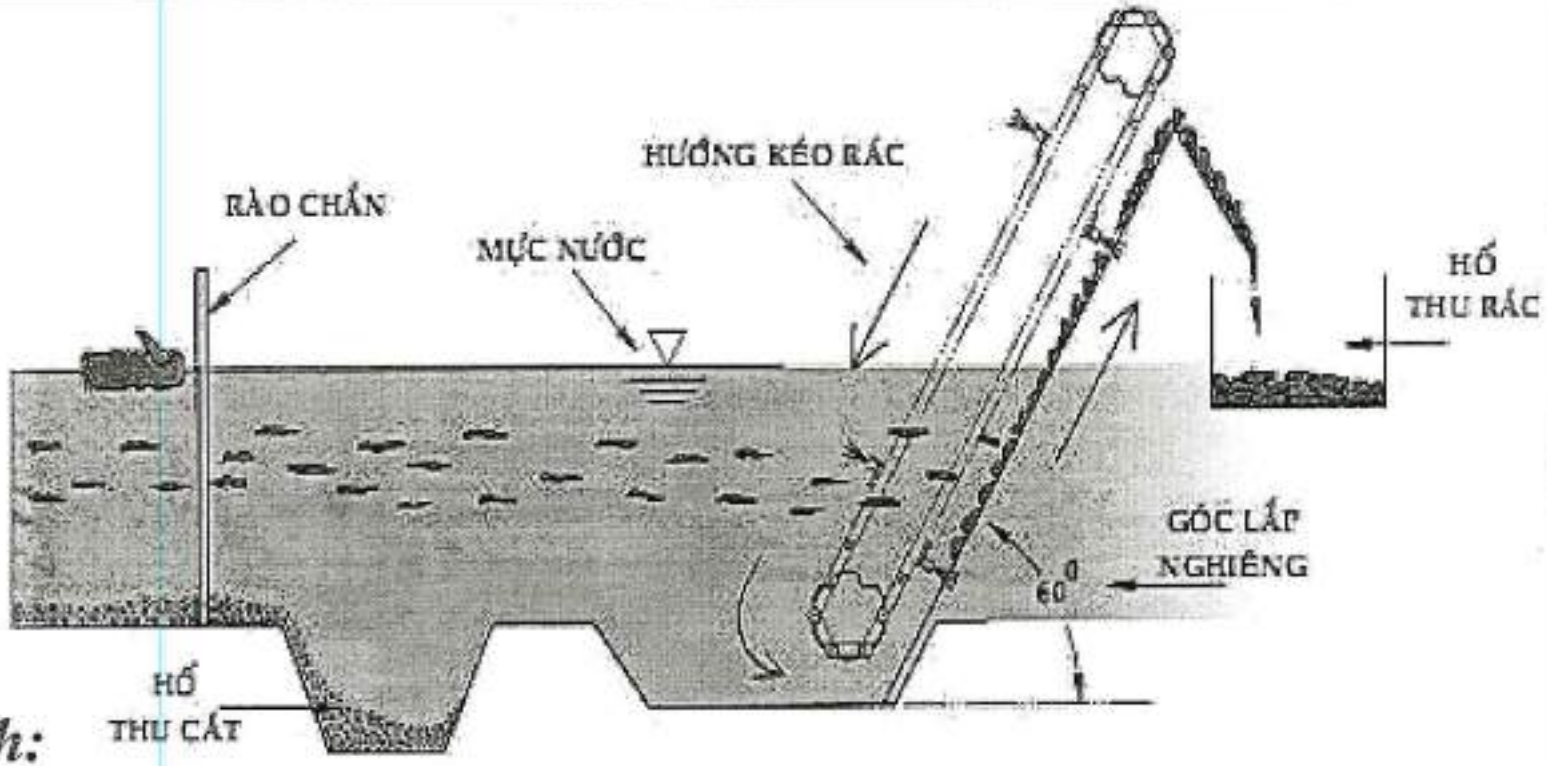
Nồng độ chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt dao động trong khoảng 150-450mg/l theo trọng lượng khô.

+ Chất hữu cơ khó bị phân huỷ sinh học (20-40%)

3.Quy trình xử lý nước thải cơ bản



3.1. Xử lý bậc 1



- *Mục đích:*

Nhằm tách loại ra khỏi nước thải các tạp chất nổi, các chất có kích thước lớn và các chất dễ lắng.

- *Áp dụng:* *** Song chắn rác, thiết bị nghiền rác**

*** Bể lắng cát, sân phơi cát**

***Bể lắng đợt 1**

3.2. Xử lý bậc 2

- *Mục đích:*

Nhằm loại bỏ khỏi nước các chất hữu cơ có dạng hòa tan, dạng keo và dạng phân tán nhỏ. Thực chất đây là quá trình xử lý sinh học (quá trình khoáng hóa các chất hữu cơ dưới tác dụng của VSV).

- Phân loại theo điều kiện làm thoáng:

***Xử lý sinh học trong điều kiện nhân tạo:*

+ Quá trình vi sinh lơ lửng: Bể bùn hoạt tính thổi khí
Mương oxy hóa
Hồ sinh vật

+ Quá trình sinh học dính bám: Bể lọc sinh học nhỏ giọt
Bể lọc tiếp xúc quay

+ Quá trình VSV kết hợp: Bể sinh học hiếu khí tiếp xúc

3.2. Xử lý bậc 2

- Trong xử lý bậc 2, sinh khối bùn hoạt tính tăng lên liên tục và đồng thời các lớp màng vi sinh già cỗi luôn được tách ra khỏi vật liệu lọc, do đó cần phải loại chúng ra khỏi nước thải ở bể lắng đợt 2.
- Bùn lắng ở bể lắng đợt 2(bùn hoạt tính) một phần được đưa về bể Aerotank để tăng nhanh quá trình oxy hóa sinh hóa gọi là bùn hoạt tính tuần hoàn(thường chiếm 40-50% thể tích bùn), phần còn lại là bùn hoạt tính dư và được dẫn đến các công trình xử lý cặn bùn.

3.3. Xử lý bậc cao

- *Mục đích:*

Nhằm loại bỏ các chất dinh dưỡng(N,P) trong nước thải để tránh xảy ra hiện tượng phù dưỡng hóa các nguồn tiếp nhận nước thải, khi có yêu cầu xử lý cao để tái sử dụng nước thải.

- *Áp dụng:*

+ Hấp phụ

+ Làm trong khử màu

+ Lọc

3.4. Khử trùng

- *Mục đích:*

Nhằm mục đích loại bỏ các VSV có trong nước thải.

- *Áp dụng:*

+Khử trùng bằng hóa chất: bể tiếp xúc

+ Khử trùng bằng nhiệt

+ Khử trùng bằng tia bức xạ

+ Khử trùng bằng ozon

3.5. Xử lý bùn cặn

Trong quá trình xử lý nước thải nói chung thường tạo ra một lớp cặn bùn:

- Cặn tươi ở bể lắng
- Màng VSV, bùn hoạt tính dư ở bể lắng
- Rác nghiền nhỏ ở song chắn rác
- Cặn lắng ở bể tiếp xúc

Cặn bùn nói chung có mùi hôi thối khó chịu, nguy hiểm về mặt vệ sinh môi trường: ruồi, gặm nhấm, côn trùng. Xử lý cặn nhằm ổn định cặn hữu cơ tránh tạo ra các mùi hôi khó chịu, giảm độ ẩm của cặn để thuận lợi cho việc vận chuyển và sử dụng, thải bỏ cặn.

3.5. Xử lý bùn cặn

Để xử lý ổn định cặn tươi (phần lớn là cặn bã hữu cơ) thường áp dụng phương pháp phân hủy sinh học kỵ khí trong các công trình tương ứng:

- Bể tự hoại
- Bể lắng 2 vỏ
- Bể metan
- Hồ sinh vật kị khí
- Túi ủ khí sinh học

3.5. Xử lý bùn cặn

- Phương pháp cơ học:
  - Bể nén bùn trọng lực
  - Bể tuyển nổi bùn
  - Thiết bị ly tâm bùn
  - Thiết bị lọc ép bùn
  - Thiết bị lọc chân không
  - Phương pháp nhiệt
  - Sân phơi bùn
  - Thiết bị sấy khô bùn
  - Thiêu đốt bùn

3.5. Quy trình xử lý nước thải tại DMVN

Lương nước thải trong DMVN : 267M³ / Ngày.đêm

Bao gồm :

1>Lượng nước thải sinh hoạt : 258M³/Ngày.đêm

2>Lượng nước thải công nghiệp :9M³/ Ngày.đêm

- Công suất của trạm xử lý nước thải SH :340M³/Ngày.đêm

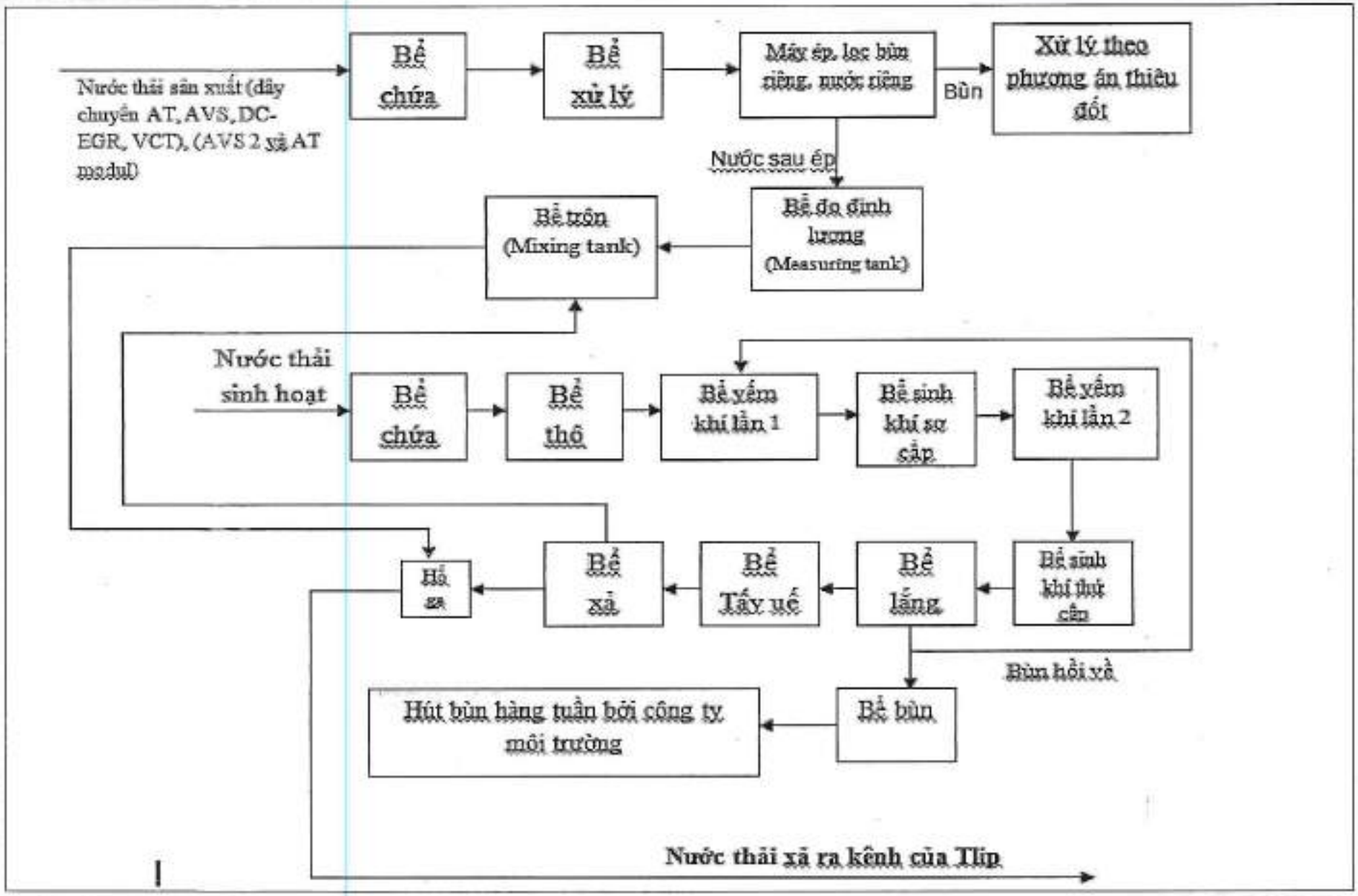
* Trạm XLNT sinh hoạt 1 (WWT 1) : 240M³/Ngày.đêm
* Trạm XLNT sinh hoạt 2 (WWT 2) : 100M³/Ngày.đêm

- Công suất trạm xử lý nước thải CN : 13.5 M³/ Ngày.đêm

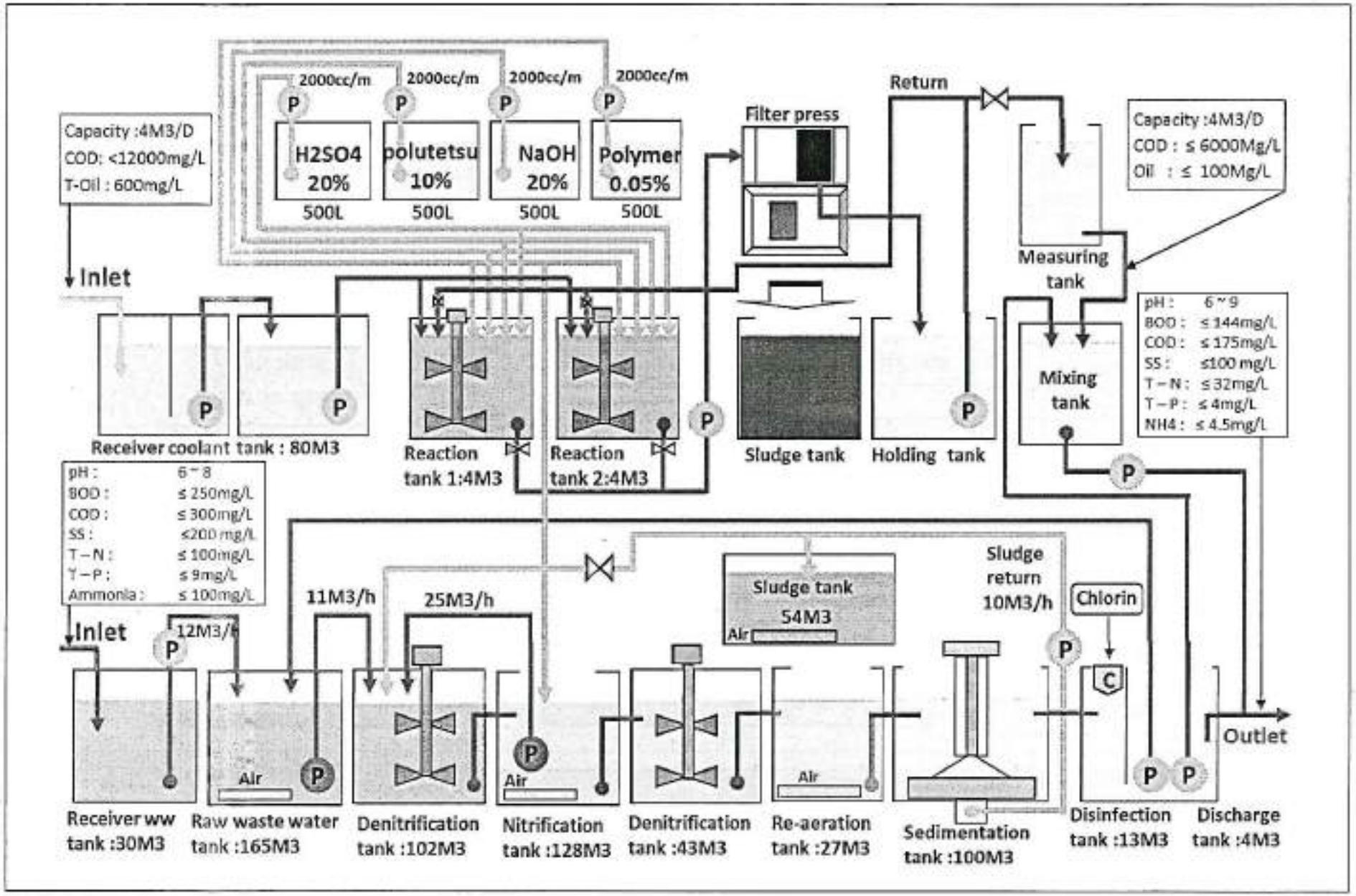
4.1 Thông số NTSH đầu vào

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Loại nước thải				
			Đậm đặc	Vừa phải	Loãng	Rất loãng	**DMVN**
1	pH	mg/l					**7.74**
2	BOD	mg/l	350	250	150	100	**125.8**
3	COD	mg/l	740	530	320	210	**262**
4	Dầu mỡ, chất béo	mg/l	100	70	40	30	**1.26**
5	NH4	mg/l	50	24	12	6	**90.8**
6	Tổng P	mg/l	23	16	10	4	**8.58**
7	Tổng N	mg/l	50	30	18	12	**99.4**
8	SS	mg/l	450	300	190	120	**260**
9	Tổng Coliform	MPN/100ml					**2,300,000**

4.3 Sơ đồ khối hệ thống XLNT-240M^3



4.4 Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT-240M³



4.5 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

Hệ thống XLNT-Công nghiệp

1>Nước thải CN bao gồm : Nước thải Coolant từ các dây chuyền SX gia công , cắt gọt (VCT, MID-L, MID-H, SLEEVE…) và nước thải từ các máy rửa .Sẽ được đổ vào 2 bể chứa 45m³&20m³

2>Sau đó nước thải CN sẽ được bơm vào vào bể xử lý (bể xúc tác) 5m³ (2 bể). Tại bể xúc tác các hóa chất sẽ lần lượt được bơm vào

3>Hóa chất H2SO4 nồng độ 20% sẽ được bơm vào để phá vỡ các liên kết dầu ,mỡ có trong nước thải . Khi pH đạt ở mức 3.0 thì dừng lại

4>Tiếp đó hóa chất Polytetsu nồng độ 10% được bơm vào để tương tác tách dầu và nước . Trong thời gian 75 phút thì dừng lại

5>Tiếp theo bơm hóa chất NaOH 20% được bơm vào để cân bằng pH. Khi pH đạt 7.0 thì dừng lại và cánh khuấy cũng dừng hoạt động

6>Bơm Polymer nồng độ 0.05% được bơm vào trong vòng 30 phút để tạo kết tủa

4.5 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

Hệ thống XLNT-Công nghiệp

7>Sử dụng bơm khí để hút toàn bộ nước và bùn từ bể xử lý sang máy hút bùn Fillter Press. Máy ép bùn Fillter Press có tác dụng ép tách riêng bùn và nước

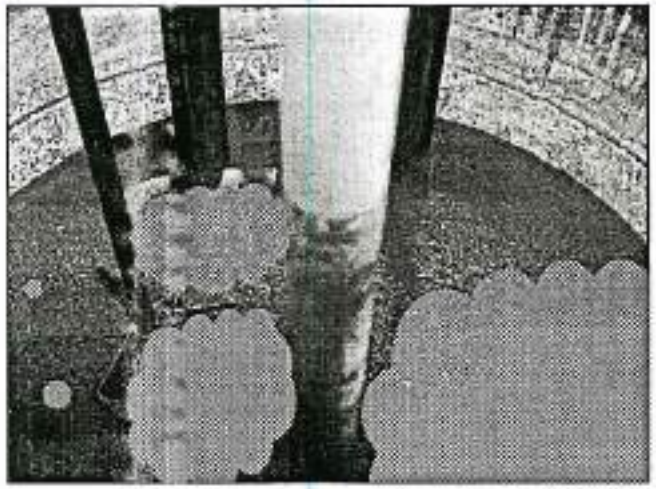
8>Phần bùn sẽ được vận chuyển ra kho rác nguy hại của DMVN và được công ty môi trường mang đi xử lý

9>Phần nước trong sẽ được chảy về bể chứa (Holding tank)

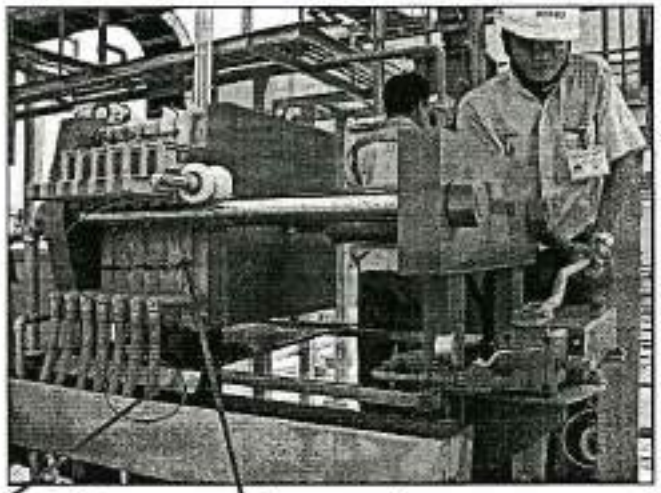
10>Từ bể Holding tank nước sẽ được bơm ra bể đầu vào (bể raw) của hệ xử lý nước thải sinh hoạt. Kết hợp với nước đầu vào của hệ xử lý sinh hoạt để bắt đầu một quy trình xử lý tiếp theo.Để giảm thành phần COD.

11>Sau đó được bơm ra ngoài theo hệ thống thoát nước chung của TLIP.

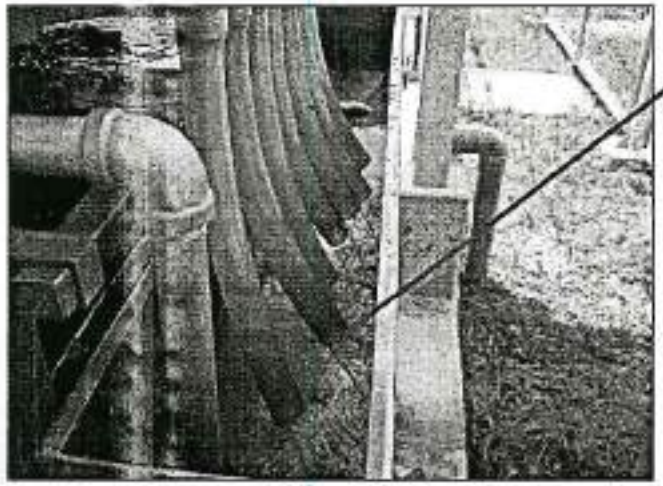
• 4.5 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT



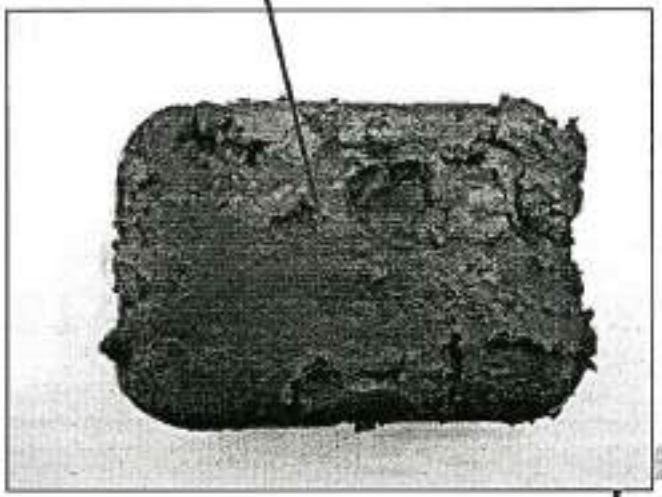
Waste coolant with chemicals mixing
(H2SO4,Polytetsu,NaOH,Polyer)



Filter pressing works → separating waste water and sludge



Nước CN sau khi xử lý sẽ được bơm vào bể Holding



Sludge dryer transport to ECO company for next treatment process work

4.5 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

Hệ thống XLNT-Sinh hoạt – 240m³/day

1>Nước thải sinh hoạt của nhà máy Denso giai đoạn 1 và giai đoạn 2 sẽ được chảy về bể thô 201m³ của hệ thống 240 m³ / ngày đêm. Trong bể thô có khí sục để hòa tan các chất hữu cơ trong nước thải sau đó có sử dụng bơm hút sang bể khử nitơ số 1 dung tích 102m³

2>Tại bể khử nitơ số 1 dưới tác dụng của vi sinh vật yếm khí các chất thải và chất hữu cơ được phân hủy tách riêng ra các thành phần NO3, Nitơ , NH4…sau đó được chảy tràn sang bể sinh khí sơ cấp 128m³(hay còn gọi bể Nitrat hóa)

3>Tại bể Nitrat hóa cũng có khí sục để giải phóng các chất khí NO3 và Nitơ . Tại đây có sử dụng bơm tuần hoàn để bơm một lượng nước quay trở lại bể yếm khí lần 1 nhằm tái tạo vi sinh . Lượng nước còn lại sẽ được chảy sang bể yếm khí lần 2 có thể tích 43 m³

4>Tại bể yếm khí lần 2 dưới tác dụng của vi sinh vật yếm khí các chất thải và các chất hữu cơ sẽ được phân hủy lần 2 để tách riêng các thành phần NO3, Nitơ , NH4 còn lại . Sau đó được chảy sang bể sinh khí thứ cấp 27 m³

5>Tại bể sinh khí thứ cấp cũng có khí sục để giải phóng các khí Nitơ còn lại sau đó chảy tràn sang bể lắng

4.5 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

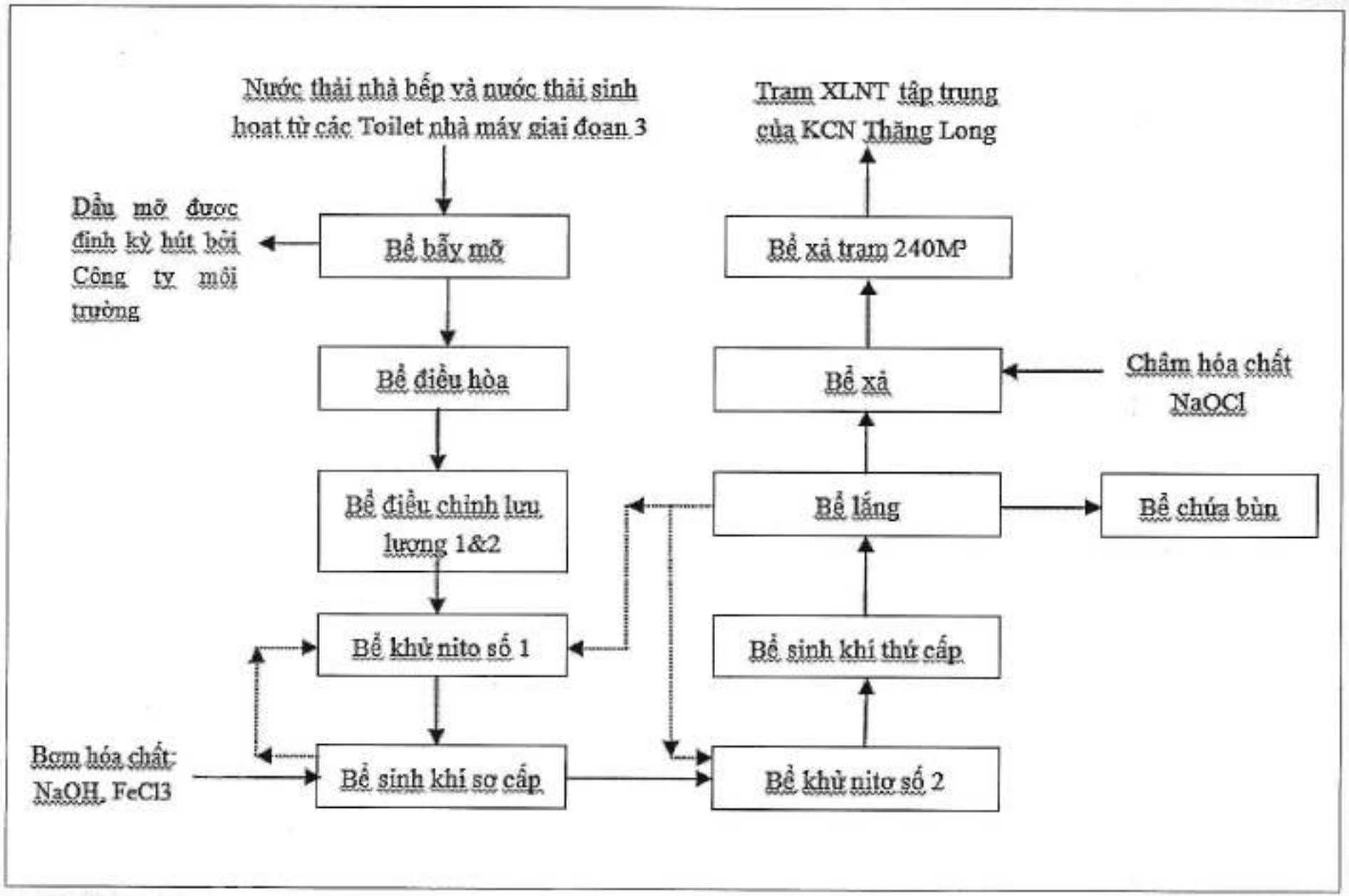
Hệ thống XLNT-Sinh hoạt – 240m³/day

6>Tại bể lắng phần bùn được lắng xuống đáy . Có sử dụng bơm hồi bùn để hút phần bùn đen về bể chứa và định kỳ được mang đi xử lý bởi công ty môi trường .
Phần bùn màu nâu còn chứa vi sinh vật sẽ được hút quay trở lại bể yếm khí lần 1 để tái tạo vi sinh.
- Phần nước trong sẽ được chảy tràn sang bể tẩy uế 13m³ . Nước từ bể tẩy uế sẽ được chảy qua Clorin để khử mùi tanh sau đó được chảy sang bể Discharge và thoát ra kênh của TLIP

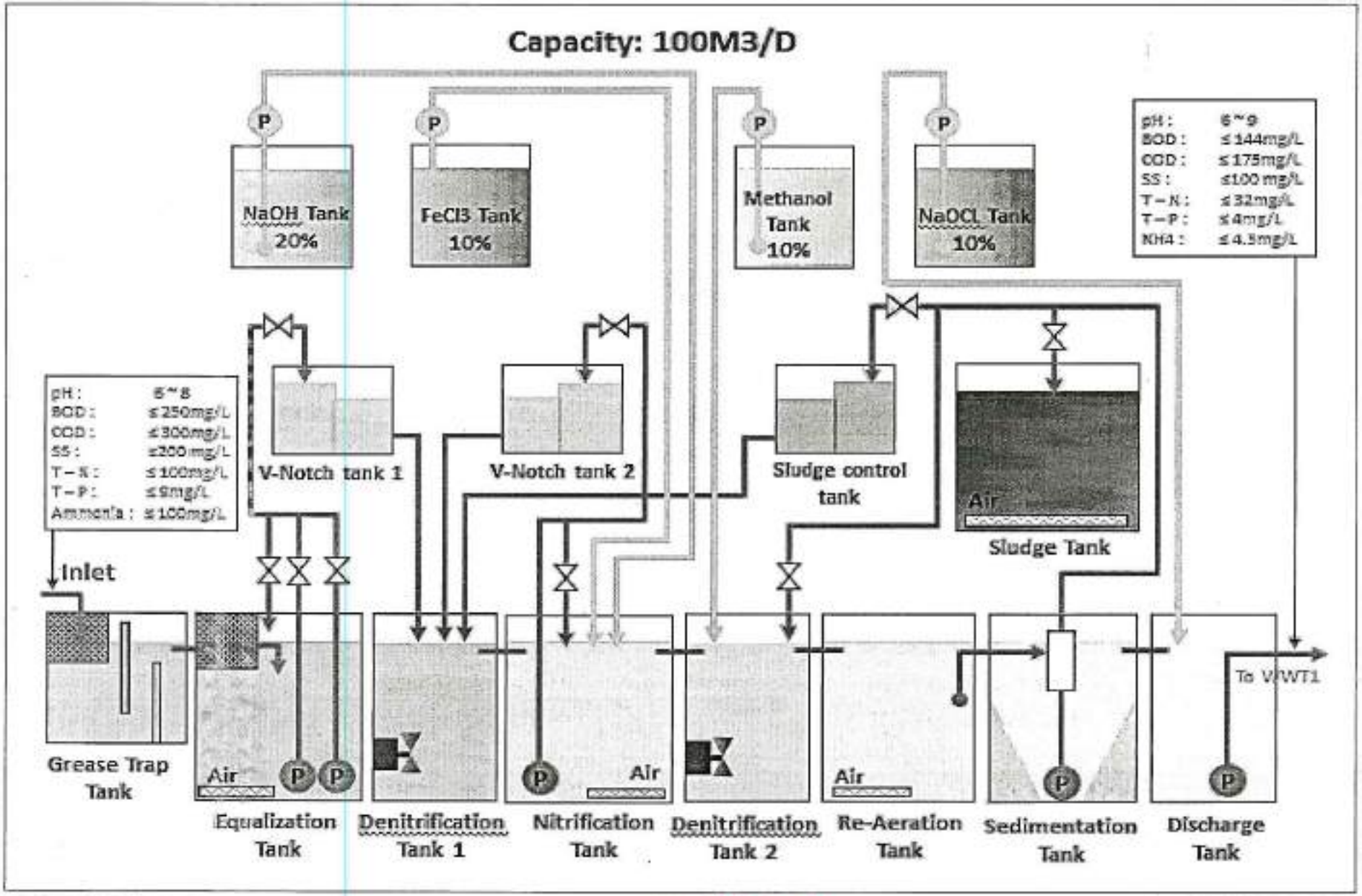
Hàng ngày nước thải sau khi xử lý sẽ được kiểm tra chất lượng thông qua dung dịch Pack test tại bể Discharge
(Các thông số KT : pH, NH4, TN, TP .)

Hàng tháng cơ quan quan trắc môi trường sẽ lấy mẫu nước thải sau xử lý để phân tích
(Tổng là 33 thông số)

4.6 Sơ đồ khối hệ thống XLNT-100M³



4.7 Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT-100M³



4.8 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

Hệ thống XLNT - Sinh hoạt – 100m³/day

1>Nước thải nhà bếp và nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Toilet nhà máy giai đoạn 3 sẽ được bơm vào bể tách mỡ . Tại đây, phần mỡ từ canteen sẽ được tách. định kỳ được công ty môi trường hút mang đi xử lý

2>Tiếp theo đó, phần nước còn lại từ bể này sẽ được bơm sang bể lọc rác (Grease Trap tank) tại đây rác được lọc qua lớp lưới chắn
(Người vận hành sẽ vệ sinh lưới chắn rác hàng ngày)

3>Sau khi lọc rác . Nước sẽ được chảy sang bể điều hòa (Equalization tank). Tại bể này sẽ có phần lọc rác lần 2 để lọc các loại rác (nếu có) . Sau đó được bơm lên bể đo định lượng (V-Notch tank1) với mục đích để điều chỉnh lưu lượng phù hợp . Sau đó nước sẽ được chảy tràn vào bể khử Ni tơ số 1 (Denitrification tank 1) để tiến hành khử Ni tơ lần 1thông qua vi sinh yếm khí . Sau đó được chảy tràn sang bể sinh khí sơ cấp (Nitrification tank).

4>Tại bể sinh khí sơ cấp được sục khí để giải phóng các khí ni tơ, khí NH3 và được bơm 2 loại hóa chất vào bể .

4.8 Thuyết minh quy trình công nghệ HT- XLNT

Hệ thống XLNT - Sinh hoạt – 100m³/day

5> hóa chất NaOH để cân bằng pH và FeCl3 khử thành phần Phosphoric trong nước rửa chén bát canteen. Một phần nước sẽ được bơm quay trở lại bể khử Ni tơ số 1 thông qua bể đo định lượng (V-Notch tank2) để tái nuôi vi sinh. Phần còn lại sẽ chảy sang bể khử Ni tơ số 2 (Denitrification tank 2) để tiếp tục khử Ni tơ thứ cấp thông qua vi sinh yếm khí . Sau đó chảy tràn sang bể sinh khí thứ cấp (Re-Aeration tank) để giải phóng khí ni tơ và NH3 một lần nữa .Nước sẽ được chảy tràn sang bể lắng (Sedimentation tank)

Do thiết kế dạng hình phễu nên bùn sẽ được lắng xuống đáy bể . Phần bùn đen sẽ được bơm vào bể chứa bùn (Sludge tank) và định kỳ được hút bởi công ty môi trường. Phần bùn còn lại sẽ được hút hồi bùn về bể khử nitơ 1 và bể khử nitơ 2 để tái tạo nuôi vi sinh thông qua bể kiểm soát bùn (Sludge control tank)

Phần nước trong sẽ được chảy sang bể Discharge tank . tại đây sẽ được bơm hóa chất NaOCl vào để tẩy uế. Sau đó được bơm sang bể xả của trạm 240M³ ngày.đêm sau đó được chảy ra hệ thống thoát của TLIP

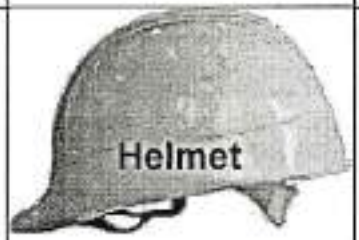
6> Nước thải của Nhà máy Denso Việt Nam sau xử lý đạt theo quy định nội bộ của KCN Thăng Long (được đính kèm ở phụ lục của báo cáo) trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước của TLIP và trạm XLNT tập trung của TLIP

4.9 Thông số phân tich nước thải sau xử lý của DMVN

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn		
			Tiêu chuẩn TLIP	Tiêu chuẩn DMVN	**Thực tế sau xử lý**
1	pH	mg/l			**7.74**
2	BOD	mg/l	240	144	**267.2**
3	COD	mg/l	350	175	**472.2**
4	Dầu mỡ, chất béo	mg/l	4.5	2.5	**0.5**
5	NH4	mg/l	4.5	2.5	**0.78**
6	Tổng P	mg/l	5	3.75	**1.5**
7	Tổng N	mg/l	40	32	**14.2**
8	SS	mg/l	200	100	**11**
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	10000000000	10000	**4600**

5. Vận hành và xử lý nước thải

Trang phục bảo hộ lao động

Safety item	Tool name	Safety item	Tool name
Head safety		Aim safety	
Eye safety		Foot safety	
Anti stroke and smell		Body safety	

- Người vận hành xử lý nước thải , tiếp xúc với HC phải tuyệt đối sử dụng trang phục bảo hộ này

5.1. Các loại hóa chất sử dụng trong XLNT

Hệ thống xử lý nước thải SH

1> Hóa chất NaOH (20%)

2> Hóa chất FeCl3 (10%)

3> Hóa chất Methanol (10%)

4> Hóa chất Clorin (98%)

Hệ thống xử lý nước thải-CN

1> Hóa chất H2SO4 (20%)

2> Hóa chất Polytetsu (10%)

3> Hóa chất NaOH (20%)

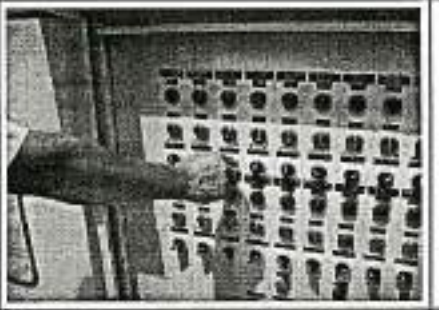
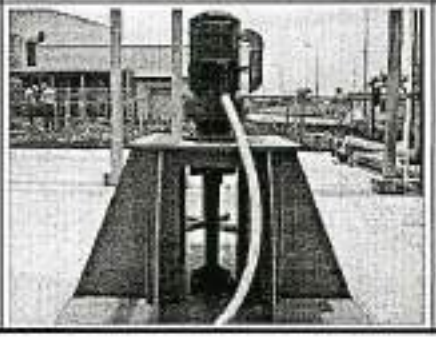
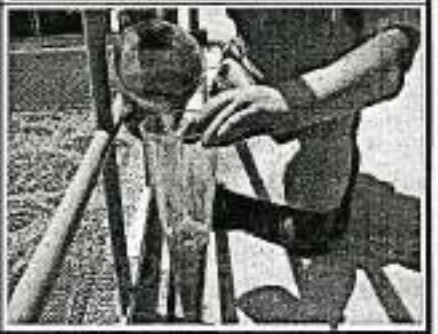
4> Hóa chất Polymer (0.05%)

Để an toàn và phòng chống được những rủi ro gây nguy hại cho người thao tác cần thiết phải hiểu được các các tính chất hóa học của từng loại hóa chất

Hướng dẫn sử dụng và tính chất hóa học của từng loại hóa chất (MSDS) được hướng dẫn ở trang tiếp theo (File Excell)



5.2. Kiểm tra hàng ngày - XLNT

	Standard	Check point		Standard	Check point
1	Operation system checking Pump, Blower, agiator … Good condition		4	PH meter check Standard: 6.5 ~ 8.7	
2	Pressure check Standard:<40Kpa		5	Chemicals volume check Standard: Full , not over flow	
3	Motor check Good rotation		6	Sludge volume check Standard 300mmg/L	

5.2. Thao tác kiểm tra vận hành - XLNT

DENSO
Facility Section

BẢNG HƯỚNG DẪN THAO TÁC
作業要領書

Control No	Issue	Date
FQP-FA8007	02	26/06/2009

Tên thao tác 作業名	BẢNG HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	Mã máy 機番	Mọc
Tên máy 機名	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI COOLLANT	Khu vực	OUTSIDE

Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết	Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết
1 Vận hành hệ thống		Ấn nút Start hệ thống	6 Sẵn sàng vận hành		Ấn vận hành nút Shift Test start để chạy hệ thống
2 Vận hành các TB		Vặn switch chuyển mạch của các bơm và cánh khuấy sang chế độ Auto (Các bơm HCl,base Coolant)	7 Xác nhận hệ thống		Xác nhận trên màn hình Monitor Kiểm thị, Running
3 Vận hành các Valve điều khiển		Bật chuyển mạch Switch cấp các valve khí để ở chế độ Auto	8 Kiểm tra pH		Kiểm tra pH (01 phút/lần) (Giá trị pH nằm trong quy định sẽ tự động chuyển sang bước kế tiếp)
4 Điều khiển hiển thị trên Monitor		Ấn vào Menu của màn hình để điều khiển Monitor/ Ấn chọn bể xử lý (Reaction tank 1,2)	9 Vệ sinh đầu sensor pH		Vệ sinh đầu sensor pH (1 H / lần) Chú ý : Dùng giấy mềm và nước để vệ sinh. Không dùng vật cứng,sắc nhọn
5 Chọn bể xử lý		Ấn chọn bể xử lý (Reaction tank 1,2)	10 Gỡ bơm		Ấn nhả nút từ xanh. Dùng vòng nhỏ để gạt bơm xuống chỉ sau đó vận chuyển ra khu chứa bơm thải

NR	Nội dung thay đổi	Hạng mục cần thay đổi	Duyệt	Kiểm tra	Người sửa	NR	Nội dung thay đổi	Hạng mục cần thay đổi	Duyệt	Kiểm tra	Người sửa

DENSO
Facility Section

BẢNG HƯỚNG DẪN THAO TÁC
作業要領書

Control No	Issue	Date
FQP-FA8007	02	14/06/2008

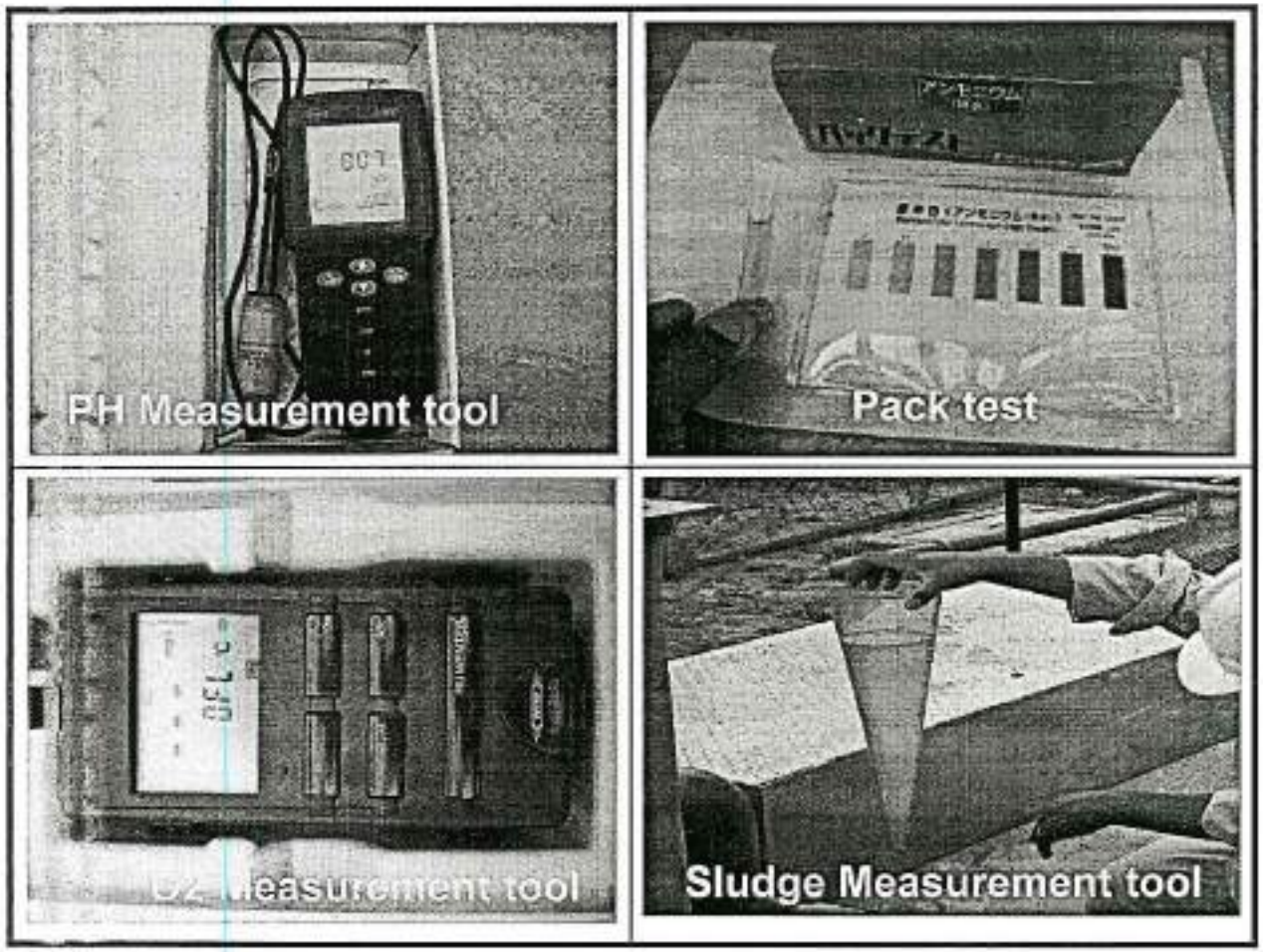
Tên thao tác 作業名	THAO TÁC PHA HÓA CHẤT	Mã máy 機番	WWT
Tên máy 機名	BÌNH CHỨA HÓA CHẤT KXLNT	Địa điểm 場所	OUT SIDE

Bước 手順	Hình minh họa 図解	Mô tả chi tiết &Điểm chú ý 詳細説明&注意ポイント	Bước 手順	Hình minh họa 図解	Mô tả chi tiết &Điểm chú ý 詳細説明&注意ポイント
1 Kiểm tra găng tay		Dùng tay cuộn tròn và nghe trước khi đeo S:Găng tay không bị rách	6 Mở nắp bình hóa chất		Dùng tay mở nắp bình hóa chất S:Không rơi nắp bình
2 Kiểm tra khẩu trang phòng độc		Tháo và kiểm tra filter lọc, dây đeo S:Khẩu trang lọc tốt,dây đeo chắc chắn	7 Đổ hóa chất vào bình		Đổ từ từ hóa chất vào bình S:Không đổ ra ngoài
3 Kiểm tra tạp rề		Kiểm tra tạp rề trước khi mặc S:tạp rề không bị rách dây đeo chắc chắn	8 Đậy nắp bình		Dùng tay đậy nắp bình S:Dùng xích gá chặt nắp tránh bị rơi
4 xác nhận trang phục BH		Kiểm tra và xác nhận trang phục bảo hộ tốt S:không gây nguy hại cho người thao tác	9 Xả nước		Xả nước thêm vào bình nếu cần thiết Q: xác nhận và xả thêm nước theo đúng tỷ lệ quy định của hóa chất cần pha
5 mặc trang phục BH		Mặc trang phục bảo hộ trước khi thao tác với hóa chất S:Mũ,Mắt kính,Khẩu trang, tạp rề , găng tay, ủng !	10 Xác nhận đã pha xong HC		Kiểm tra và xác nhận hóa chất đã được pha đầy bình S: Nằm trong vạch quy định

Điểm chú ý bao gồm: S: Hạng mục liên quan đến an toàn Q: hạng mục liên quan đến chất lượng

NR	Nội dung thay đổi	Hạng mục cần thay đổi	Duyệt	Kiểm tra	Người sửa	NR	Nội dung thay đổi	Hạng mục cần thay đổi	Duyệt	Kiểm tra	Người sửa

5.3.Kiểm tra chất lượng nước thải



pH

COD

NH4

Total Phosphoric

Người vận hành Thực hiện kiểm tra chất lượng nước thải hàng ngày

Thank You!



DENSO
Facility Section

Control No	Issue	Date
FQP-FA.0207	02	30/06/2009
Duyệt 承認 N.V.HƯNG	Kiểm duyệt 検討 C.V.Chiến	Lập 作成 Cấn Văn Quyền

BẢNG HƯỚNG DẪN THAO TÁC
作業要領書

Tên thao tác 作業名	BẢNG HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	Mã máy 機番	No:
Tên máy 機名	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	Khu vực	OUTSIDE

Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết	Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết
1 Bật hệ thống		Ấn nút PB-ON để bật toàn bộ hệ thống	6 Bật bơm bể thô		Vặn chuyển mạch switch Raw waste water pump_No1 hoặc Raw waste water pump_No2 sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng
2 Kiểm tra van máy sục khí		Kiểm tra và xác nhận Các van của máy sục khí ở trạng thái OPEN	7 Bật bơm NaOH_No 2 Pump		Vặn chuyển mạch switch NaOH FEED PUMP No-2 .Sang vị trí auto
3 Bật máy sục khí MIXING BLOWER		Vặn chuyển mạch Switch MIXING BLOWER sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng (đèn mầu xanh)	8 Bật bơm CIRCULATION PUMP		Vặn Chuyển mạch Switch CIRCULATION PUMP sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng (đèn mầu xanh)
4 Bật máy sục khí AERATION		Vặn chuyển mạch Switch AERATION BLOWER A Hoặc AERATION BLOWER B sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng (đèn mầu xanh)	9 Bật cánh khuấy bể SEDIMENTATION TANK		Vặn Chuyển mạch Switch SEDIMENTATION AGITATOR TANK sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng (đèn mầu xanh)
5 Bật cánh khuấy		Vặn chuyển mạch switch của 1ST DETRINICATION AGITATOR TANK , 2ST DETRINICATION AGITATOR TANK sang vị trí AUTO	10 Bật bơm hồi bùn		Vặn Chuyển mạch Switch SLUDGE RETURN PUMP sang vị trí ON và xác nhận đèn Run sáng (đèn mầu xanh)

Nº	Ngày sửa đổi 改訂年月日	Hạng mục sửa đổi 改訂事項	Duyệt	K.tra	Người sửa	Nº	Ngày sửa đổi 改訂年月日	Hạng mục sửa đổi 改訂事項	Duyệt	K.tra	Người sửa

DENSO
Facility Section

Control No	Issue	Date
FQP-FA0207	02	30/06/2014
Duyệt 承認 N.V.HƯNG	Kiểm duyệt 検討 C.V.CHIẾN	Lập 作成 C.V.CHIẾN

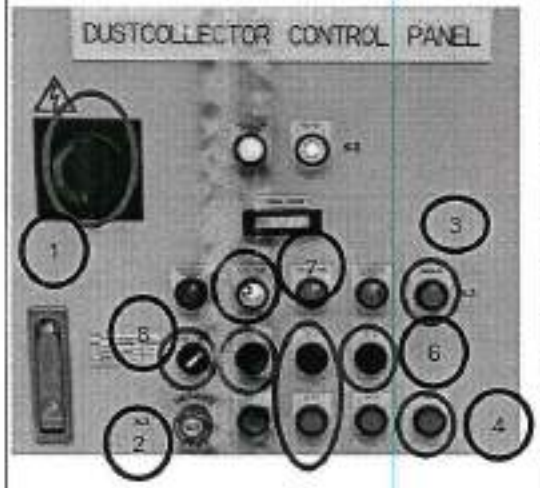
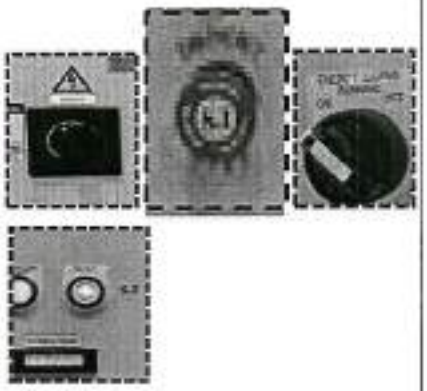
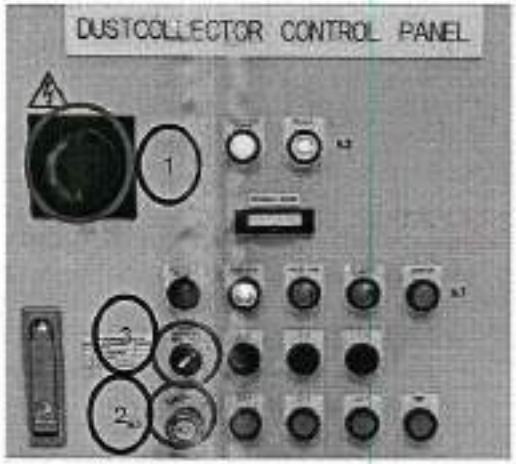
BẢNG HƯỚNG DẪN THAO TÁC
作業要領書

Tên thao tác 作業名	BẢNG HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	Mã máy 機番	No:
Tên máy 機名	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI COOLLANT	Khu vực	OUTSIDE

Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết	Bước	Hình minh họa	Mô tả chi tiết
1 Vận hành hệ thống		Ấn nút Start hệ thống	6 Sẵn sàng vận hành		Ấn vận hành nút Shift Test start để chạy hệ thống
2 Vận hành các TB		Vặn switch chuyển mạch của các bơm và cánh khuấy sang chế độ Auto (Các bơm HC,bơm Coolant)	7 Xác nhận hệ thống		Xác nhận trên màn hình Monitor hiển thị Runing
3 Vận hành các Valve điều khiển		Bật chuyển mạch Switch của các valve khí điều khiển sang chế độ Auto	8 Kiểm tra pH		Kiểm tra pH (10 phút/lần) (Giá trị pH nằm trong quy định căn cứ theo quy trình xử lý)
4 Điều khiển màn hình Monitor		Ấn vào Menu của màn hình điều khiển Monitor/ Ấn chọn bể xử lý (Reaction tank 1,2)	9 Vệ sinh đầu sensor pH		Vệ sinh đầu sensor pH (1 H / lần) Chú ý : Dùng giấy mềm và nước để vệ sinh, Không dùng vật cứng,sắc nhọn
5 Chọn bể xử lí		Ấn chọn bể xử lý (Reaction tank 1,2)	10 Gỡ bùn		Ấn nhả nút lùi xilanh. Dùng xẻng nhỏ để gạt bùn xuống phi sau đó vận chuyển ra kho chứa bùn thải

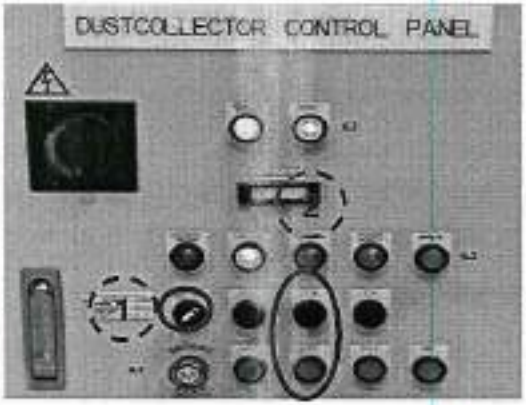
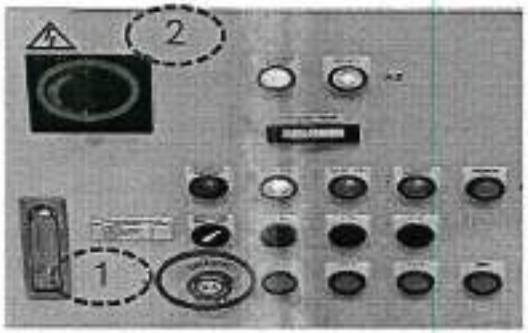
Nº	Ngày sửa đổi 改訂年月日	Hạng mục sửa đổi 改訂事項	Duyệt	K.tra	Người sửa	Nº	Ngày sửa đổi 改訂年月日	Hạng mục sửa đổi 改訂事項	Duyệt	K.tra	Người sửa

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI AMANO

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1		**Bật máy Dustcollector** Mở tủ điện Dustcollector control Panel. - 1. Mở công tắt nguồn. - 2. Vặn nút dừng khẩn cấp sang phải. - 3. Ấn nút Reset - 4. Bật Master on - 5. Bấm nút ON của " Fan Run " - 6. Bấm nút ON của " Powder Supply " - 7. Bấm nút ON rồi OFF 3 lần của "Pulse Run" - 8. Vặn Selector sw từ "Manu" sang "Auto".	Kiểm tra đã được mở như hình ảnh bên dưới, đèn sáng. 
2		**Tắt máy Dustcollector** - Vặn Selector sw đến vị trí OFF. - Bấm nút Emergency stop (Thực hiện 3S) - Tắt công tắt nguồn.	Kiểm tra công tắt nguồn đã được tắt như hình ảnh. 

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DENSO VIỆT NAM

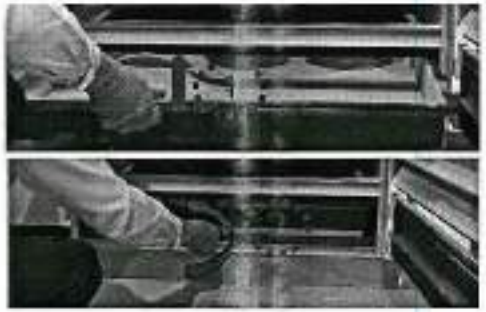
HƯỚNG DẪN VỆ SINH FILTER MÁY HÚT BỤI AMANO

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1	 	Chuẩn bị dụng bảo hộ lao động và kiểm tra trước khi sử dụng. - Khẩu trang 3M - Bao tay cao su dài. -Túi nilon đựng bụi. -Khay đựng (hoặc bìa giấy) -Chổi nhỏ và khau hót nhỏ.	- Khẩu trang 3M không bị rách. - Găng tay không bị rách, thủng. -Túi nilon không bị thủng
2		Thao tác trước tủ điện của máy Dustcollector -Vặn SW từ Auto về Manual chiều từ phải qua trái. -Thực hiện thao tác tại vị trí đèn hiển thị **PULSE RUN :** **Bấm nút ON rồi OFF lặp lại 3 lần liên tiếp của " Pulse Run "** để rũ bụi khỏi filter. Chú ý khi nhấn ON đèn hiển thị màu sáng vàng nhấn OFF đèn hiển thị tắt	Kiểm tra đèn hiển thị tại vị trí **PULSE RUN** tắt như hình hiển thị.  Đèn tắt màu tối
3		Thực hiện tắt máy Dust collector theo thứ tự : jThực hiện 3S(hô to rõ ràng khẩu hiệu): Tắt công tắc- Đã tắt OK- Đã dừng OK kXoay công tắc nguồn từ phải qua trái để ngắt nguồn điện.	Kiểm tra motor dừng hoạt động. Đã ngắt nguồn điện. 

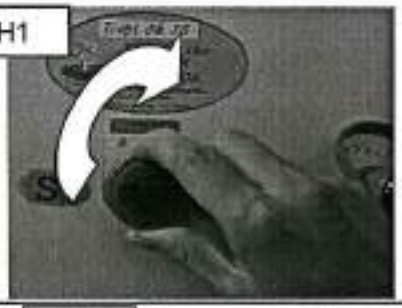
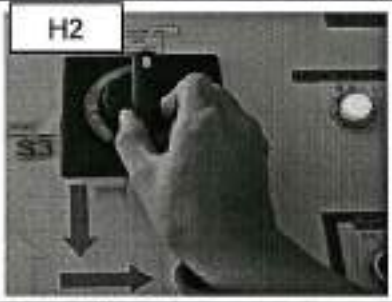
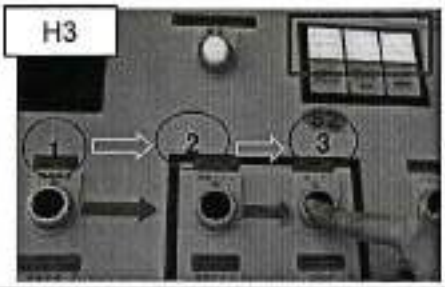
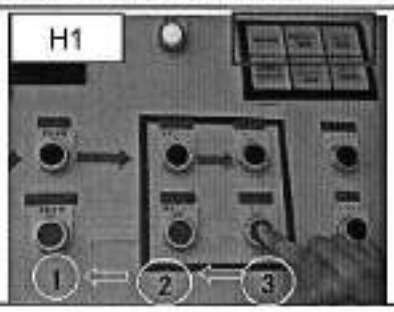
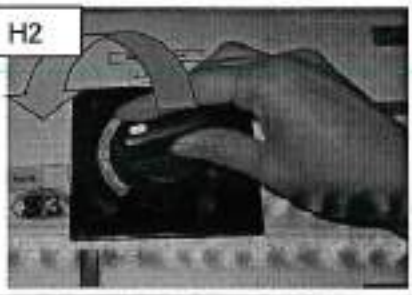
HƯỚNG DẪN VỆ SINH FILTER MÁY HÚT BỤI AMANO

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
4		Lấy tấm bìa ra chải trước máy Dust collector.	Kiểm tra đã có khay đựng (hoặc tấm bìa giấy).
5		5. Ở cửa nhỏ dưới cùng vặn mở vít tai hồng theo chiều ngược chiều kim đồng hồ (vị trí 1) để mở cửa hết ra.	Kiểm ta đã mở hết vít tai hồng. Cửa đã được mở kịch. 
6		Lấy khay đựng bụi : - Gạt Stopper chặn khay sang bên phải - Dùng 2 tay kéo khay đựng bụi ra ngoài đặt lên tấm bìa đã chải sẵn	Kiểm tra đã mở Stopper đã mở hết .
7		Dùng chổi và khau hót, quét và hót hết bụi từ khay vào túi nilon.	Thao tác từ từ tránh các tác nhân gây bụi. Bụi đã được lấy hết khỏi khay.

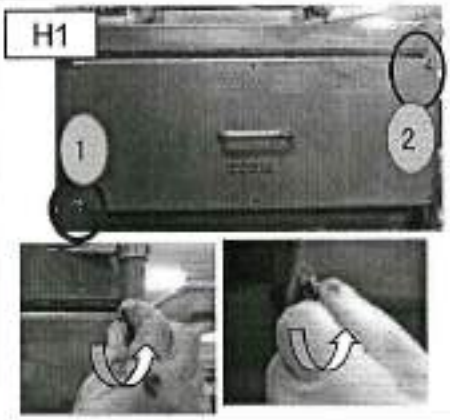
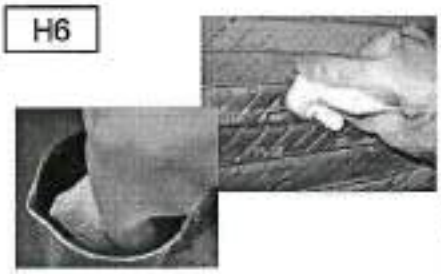
HƯỚNG DẪN VỆ SINH FILTER MÁY HÚT BỤI AMANO

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
8		Lắp khay đựng bụi: - Dùng 2 tay nâng khay đựng bụi đẩy kịch vào lại vị trí trong máy. -Gạt stopper chặn khay lại kịch lên theo phương thẳng đứng -Đóng cửa lại . -Siết chặt vít tai hồng.	Xác nhận khay đã được đẩy kịch Stopper đã đóng kịch Vít tai hồng đã siết chặt.
9		Bật lại máy : Di chuyển ra tủ điện trước máy gỡ kanban cấm đóng điện. - Vặn khóa tủ điện theo chiều thẳng đứng để mở nguồn điện. - Vặn nút dừng khẩn cấp theo chiều kim đồng hồ. - Ấn nút reset để reset lỗi máy - Ấn nút Master ON - Ở vị trí đèn FAN RUN ấn ON - Ở vị trí đèn PULSE RUN ấn ON rồi OFF-ON lặp lại 3 lần liên tiếp để phủ bụi lên trên filter. - Vặn nút SW từ Manul sang Auto	Khóa nguồn điện đã được mở Nút dừng khẩn cấp đã được mở Đèn báo sáng xanh Đèn Master ON sáng Đèn FAN RUN sáng Đèn PULSE RUN sáng Máy đã dược bật lại chạy êm, không có tiếng kêu lạ.
10	 	Đưa tấm lót và túi đựng bột Amano đi vứt đúng nơi quy định tại kho số 7: -Cân bụi và ghi phiếu theo dõi. -Túi nilon đựng bụi amano vứt tại thùng phi 31.Bụi khí thải có thành phần nguy hại. - Bìa carton để tại xe đẩy 19. Bao bì mềm dính hóa chất thải.	Vứt rác thải vào đúng vị trí 31,19 

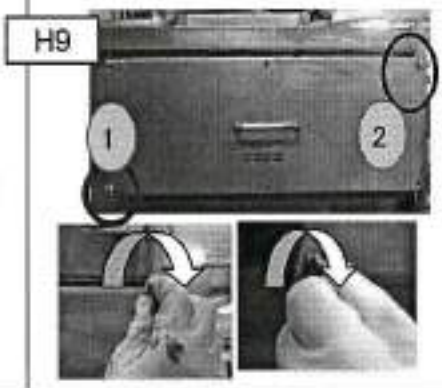
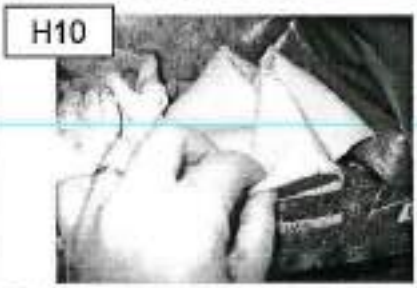
HƯỚNG DẪN BẬT – TẮT MÁY LỌC KHÍ APM

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1	H1 	**Bật máy:** Vặn nhẹ nút dừng khẩn cấp theo chiều mũi tên để mở nút dừng khẩn cấp.(H1)	Kiểm tra nút dừng khẩn cấp đã được mở.
2	H2 	Vặn nút công tắc màu đen heo theo chiều dọc.(H2)	Nút màu đen theo phương nằm dọc.
3	H3 	Ấn lần lượt nút màu đen từ 1~3 theo chiều mũi tên. Lần lượt 3 đèn hiển thị sáng.(H3)	Kiểm tra 3 đèn hiển thị đã sáng.
1	H1 	**Tắt máy:** Lần lượt tắt các nút đỏ theo thứ tự từ 3,2,1. Đèn hiển thị lần lượt tắt (H1)	Các đèn hiển thị đã tắt
2	H2 	Vặn công tắc điện theo chiều mũi tên, công tắc nằm ngang.(H2)	Đã vặn công tắc nằm ngang
3	 H3	Ấn nút dừng khẩn cấp.(H3)	Nút an toàn đã được ấn xuống.

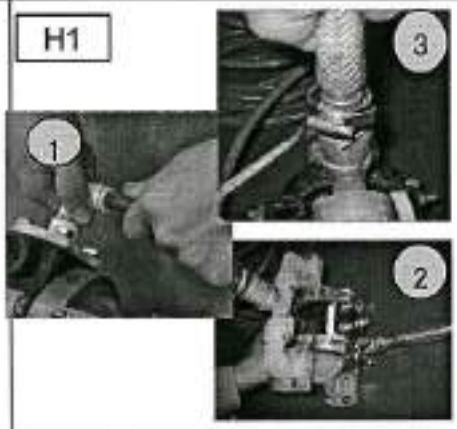
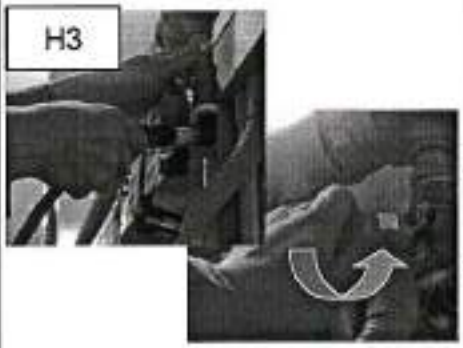
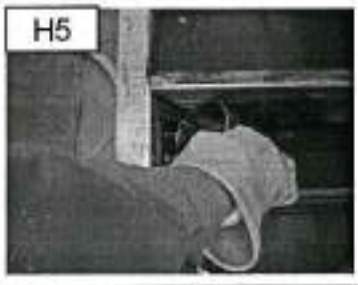
HƯỚNG DẪN VỆ SINH TẤM LỌC MÁY LỌC KHÍ THẢI

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1	H1  	Mở 2 vít giữ nắp của máy lọc khí thải ra theo thứ tự ① → ② (H1) Chú ý :Thao tác tại công đoạn cần phải đầy đủ trang phục bảo hộ: Kính, khẩu trang chuyên dụng và găng tay chuyên dụng	2 vít đã được tháo ra
2	H2 	Đặt nắp của máy lọc khí xuống sàn (H2)	Đặt gọn vào góc phía trong máy
3	H3 	Trải tấm Nylon ra sàn nhà (H3)	
4	H4  	Hai tay kéo tấm lọc ra đặt lên tấm Nylon (H4)	Đặt cân vào giữa tấm Nylon
5	H5 	Dùng bàn chải sắt làm sạch lớp Coating khô ở cả 2 mặt (H5)	Thao tác nhẹ nhàng, lớp Coating khô đã được cạo ở cả 2 mặt
6	H6 	Lấy ca 0.5L đựng chất DMF, và giẻ lau. Dùng giẻ lau thấm chất DMF lau sạch những chất coating còn bám lại trên tấm lọc (H6)	Chất coating đã được lau sạch ở cả 2 mặt

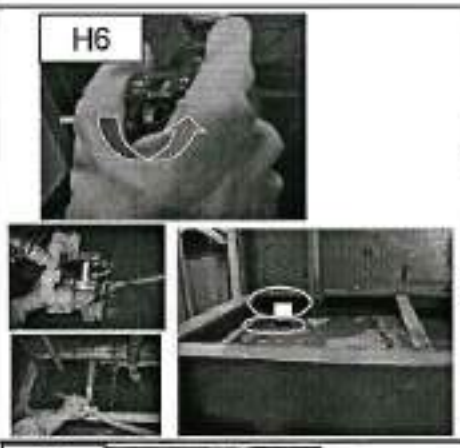
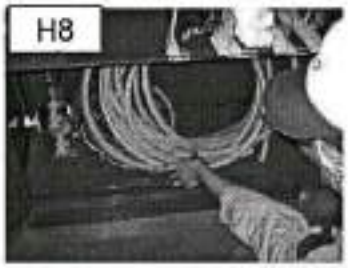
HƯỚNG DẪN VỆ SINH TẤM LỌC MÁY LỌC KHÍ THẢI

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
7	H7 	Đặt ca vào vị trí quy định. Vứt giẻ lau vào thùng rác giẻ lau dính coating (H7)	Ca được đặt đúng vị trí Vứt đúng thùng rác quy định
8	H8 	Dựng tấm lọc lên rung nhẹ xuống sàn cho Coating rơi hết xuống tấm Nylon '-Lắp tấm lọc vào máy (H8)	Coating đã rơi ra hết Tấm lọc đã sạch Coating Lắp ngay ngắn, chắc chắn
9	H9 	Lắp nắp cửa máy lọc vào, vặn 2 vít giữ nắp vào theo thự tự 1~2 (H9)	Hai vít được vặn chặt hết cỡ
10	H10 	Tháo găng tay để vào vị trí quy định (H10)	Để đúng vị trí
11		Giẻ lau dính coating và Bột coating thu gom thải bỏ tại kho chất thải nguy hại số 7	Phân loại đúng thùng chất thải quy định

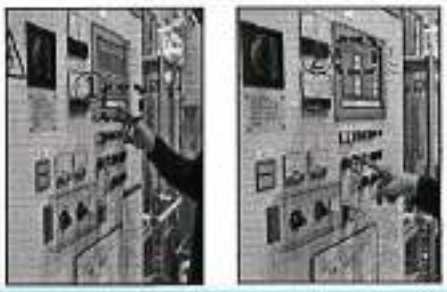
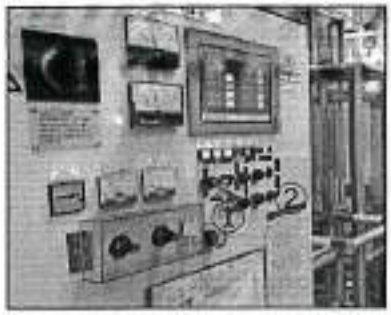
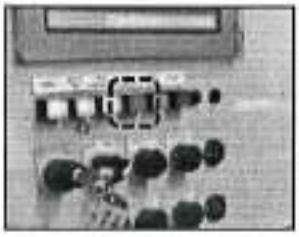
HƯỚNG DẪN VỆ SINH BUỒNG MÁY LỌC KHÍ THẢI

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1	H1 	Lấy máy bơm ra lắp lần lượt theo thứ tự ① -> ② -> ③ ① đầu dây ống dẫn khí, ② đầu dây hút nước từ máy lên ③ đầu dây dẫn nước xả vào thùng phi	Lắp các đầu ống chắc chắn
2	H2 	Cắm đầu ống còn lại số(2) vào bể, cắm đầu số (3)vào thùng phi Chứa (H2)	Cắm đúng đầu quy định vào vị trí
3	H3 	- Cắm đầu ống còn lại của ống dẫn khí (1) vào van khí. - Mở van song song với đường ống, cho máy bơm hoạt động (H3)	Cắm vào tận cùng,mở hết van song song với đường ống
4	H4 	Chú ý:đeo găng tay cao su , khẩu trang chuyên dụng - Dùng bàn trải sắt cọ sạch Coating bám ở thành máy. - Dùng chổi khoắng chất coating lắng ở đáy cho nổi lên để máy hút được hết chất coating lắng (H4)	Đeo đúng loại găng tay Thành máy không còn coating bám vào nữa.
5	H5 	Khi nước gần hết máy không hút được nữa, dùng ca múc hết nước và chất coating lắng đổ vào thùng chứa.(H5)	Coating và nước đã được múc hết

HƯỚNG DẪN VỆ SINH BUỒNG MÁY LỌC KHÍ THẢI

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
6	H6 	- Mở van nước, xả nước sạch vào máy. - Xả nước đến vạch quy định. - Dùng nước sạch để rửa đường ống và máy bơm (H6)	Mược nước đúng đến vạch quy định (vạch trắng)
7	H7 	- Khi đã xả đủ nước thì khóa van nước lại - Khóa van khí lại, rút dây khí ra (H7)	- Van đã được vặn hết Zen. - Van khóa vuông góc với đường ống - Dây khí được rút rời ra
8	H8 	Cuốn gọn dây khí và ống bơm. Cất máy và dụng cụ vệ sinh vào vị trí quy định.	Cất đúng vị trí,các dây dẫn phải quấn gọn gàng
9	H9 	Vận chuyển phi chứa ra kho chất thải (H9)	Để đúng nơi quy định

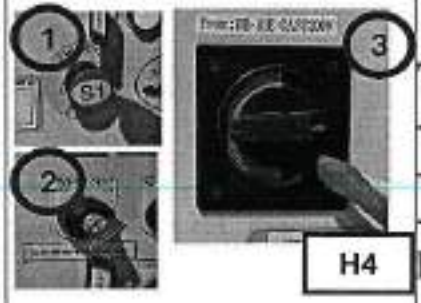
HƯỚNG DẪN BẬT MÁY BAVIA (SHOT BLAST)

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1		Mở công tắt nguồn. - Nới lỏng nút Emergency sw - Vặn khóa về chế độ on.	Kiểm tra đã mở như hình ảnh. 
2		Ấn nút Reset (Nếu máy báo lỗi) - Ấn vào MASTER ON - Ấn vào manual trên màn hình	Kiểm tra máy đã hết lỗi. 
3		Ấn vào manual trên màn hình - Ấn vào Dust collector START trên màn hình---->đèn màu cam sẽ nhấp nháy sau đó đợi cho đèn hết nhấp nháy	Kiểm tra đèn hết nhấp nháy. 
4		Vặn nút về chế độ Auto. - Ấn nút Auto	Xác nhận đèn thứ 4 từ trái sang, sáng là OK 

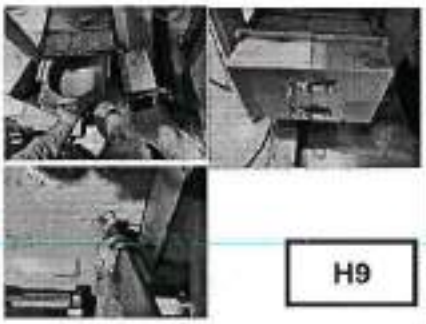
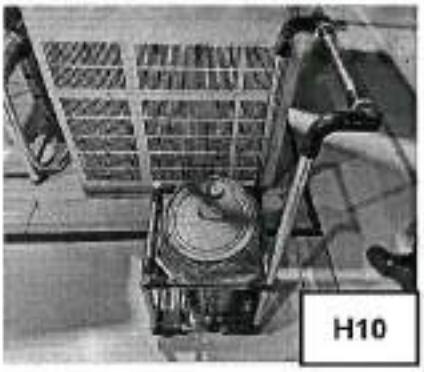
HƯỚNG DẪN TẮT MÁY BAVIA (SHOT BLAST)

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1		Ấn vào cycle stop	Kiểm tra đèn Auto Running phải tắt. 
2		Vặn sw sang MANU.	Kiểm tra đã vặn sang chế độ MANU
3		Ấn vào Dust collector STOP trên màn hình.	Xác nhận Stop sáng. 
4		Ấn vào Shaking Start trên màn hình nhằm đẩy bavia ra khỏi máy (Ấn 3 lần)	Kiểm tra đèn màu cam tắt 
5		1. Tắt Stop (thực hiện 3S) 2. Tắt công tắc nguồn. 3. Vặn khóa sang OFF và rút khóa ra ngoài.	Điện trên các nút và màn hình đã tắt

HƯỚNG DẪN VỆ SINH BỤI MÁY BAVIA (SHOT BLAST)

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
1	 H1	**Chuẩn bị:** - Trang phục bảo hộ dây chuyền Diecast. - Khẩu trang. - Gang tay HyFlex. - Xe đựng bụi SB. (H1)	Đúng trang phục bảo hộ của dây chuyền. Kiểm tra xe bụi không quá vạch Max.
2	 H2	**Tắt máy Exhaust :** - Di chuyển ra vị trí bảng điện máy Exhaust ấn vào nút màu đỏ để dừng máy. (H2) Chú ý : Đối với Line2 phải tắt máy Exhaust mới có thể sàng bụi từ Filter xuống khay chứa bụi.	Xác nhận đèn màu đỏ sáng. Máy dừng hoạt động.
3	 H3	**Tiến Hành Shaking : Di chuyển ra tủ điện máy S/B.** 1- Ấn nút Cycle Stop chờ khoảng 20S để dừng hoạt động của máy. 2- Trên bảng điều khiển xoay núm SW từ Auto sang Manu. 3- Tại dòng Shaking ấn vào Start để máy sàng bụi từ Filter xuống khay chứa.(H3)	Xác nhận đèn Auto Running và Dust Collector tắt. Xác nhận máy đã hoạt động Shaking. **Chú ý: Phải thực hiện Shaking 3 lần mỗi lần 2 phút để cho bụi từ Filter rơi xuống hết khay chứa.**
4	 H4	**Tắt máy,thực hiện triệt để 3S :** - 1: Ấn nút dừng khẩn cấp. - 2: Vặn chìa khóa sang OFF. - 3: Vặn công tắc theo ngược chiều kim đồng hồ để tắt nguồn. (H4)	Xác nhận máy đã tắt hoàn toàn. Đèn Power tắt. 
5	 H5	**Mở cửa khoang chứa bụi:** - Di chuyển ra trước cửa buồng chứa khay chứa bụi, Rút thanh chặn màu đỏ bên tay trái ra ngoài. - Kéo 2 móc khóa từ phải sang trái để mở cửa khoang chứa bụi.(H5)	Thanh chặn đã được rút ra. Cửa đã được mở.

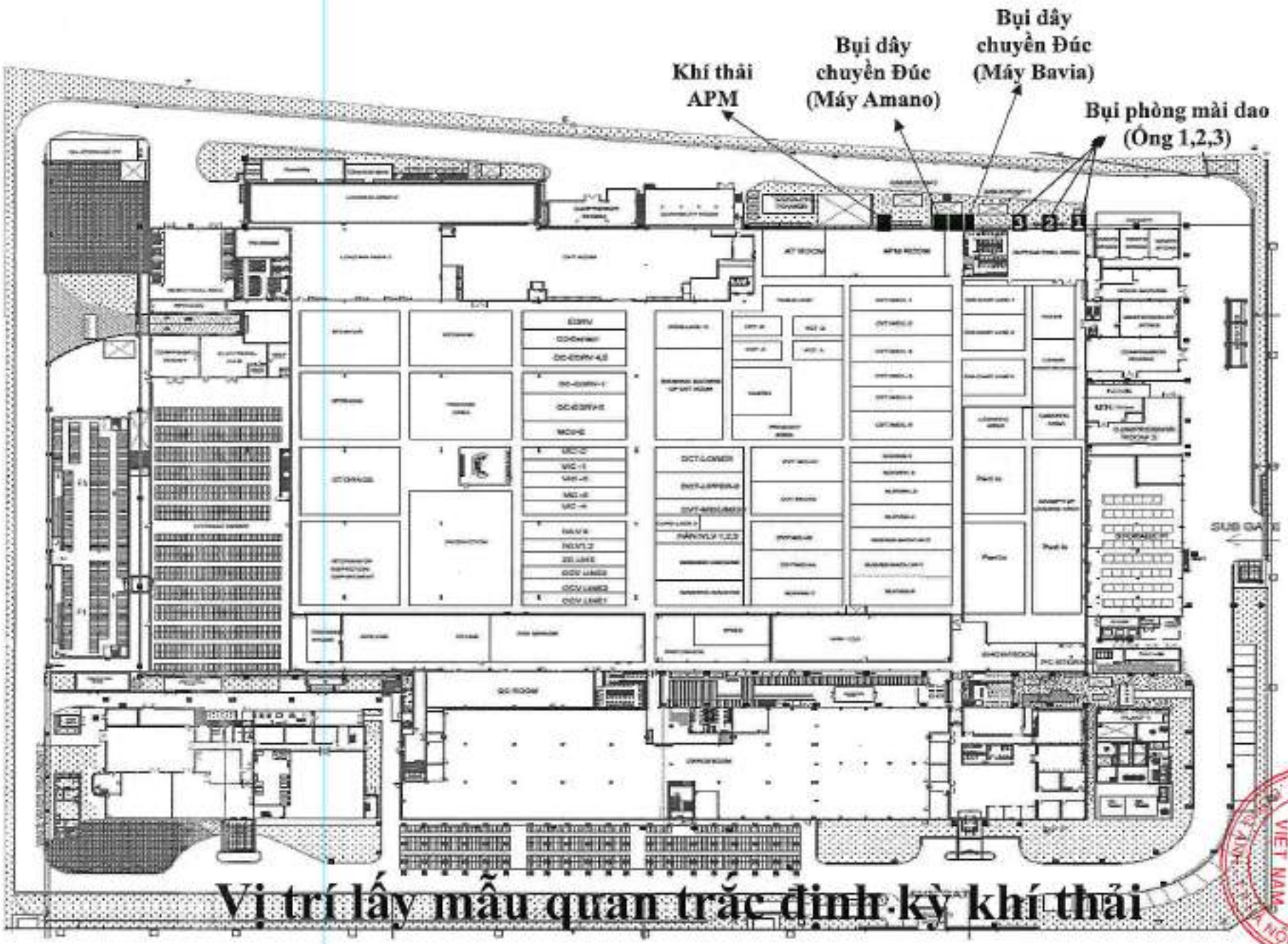
HƯỚNG DẪN VỆ SINH BỤI MÁY BAVIA (SHOT BLAST)

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
6	 H6	**Lấy khay chứa bụi:** - Kéo khay chứa bụi từ từ hướng về phía NTT, sau đó nhấc ra ngoài bằng hai tay.(H6)	Khay chứa đã được nhấc ra ngoài.
7	 H7	**Cân Bụi SB :** - Đặt khay chứa lên bàn cân. - Khối lượng bụi SB = khối lượng cân được trừ đi khối lượng ban đầu của khay chứa(Là 4.46Kg). - Viết khối lượng bụi vào File theo dõi khối lượng bụi SB. (H7)	Xác nhận đúng khối lượng bụi.
8	 H8	**Đổ Bụi:** - Thực hiện đổ bụi ở khay chứa vào xe đựng bụi SB. Đóng nắp thùng lại. (H8)	Bụi đã được đổ hết., nắp thùng đã được đóng.
9	 H9	**Đặt khay vào khoang chứa bụi:** - Đưa khay chứa vào trước cửa đẩy kịch vào bên trong. - Đóng 2 móc để khóa cửa lại. - Đóng thanh chặn vào trong để giữ khay. (H9)	Khay chứa đã được đẩy kịch vào trong. Cửa đã đóng. Thanh chặn đã được đẩy kịch vào trong.
10	 H10	5S : - Vệ sinh khu vực thao tác. - Đưa xe chứa bụi về vị trí quy định, Khóa Stopper.(H10)	Khu vực thao tác được vệ sinh sạch sẽ. Xe để đúng vị trí quy định,xe đã khóa Stopper.

HƯỚNG DẪN VỆ SINH BỤI MÁY BAVIA (SHOT BLAST)

TT	Hình minh họa	Trình tự thao tác	Hạng mục kiểm tra
11	 H11	**Bật máy hút Exhaust:** - Di chuyển ra tủ điện ấn vào nút màu xanh. (H11)	Xác nhận đèn báo chuyển màu xanh.
12	 H12	**Bật Máy ShotBlast:** - Thực hiện bật máy theo HDTTKTX bật máy Shotblast.(H12)	Máy đã được bật
13	 H13	**Đổ bụi ra kho số 7 :** - Đẩy xe chứa bụi ra khu vực kho số 7, thực hiện bỏ bụi máy shotblast vào thùng chất thải nguy hại 32. **(Bụi nhôm, hạt kẽm phát sinh tại dây chuyền Diecast)**	Xác nhận bỏ đúng vị trí thùng số 32 

Phụ lục 7: Sơ đồ lấy mẫu chương trình quan trắc môi trường



Vị trí lấy mẫu quan trắc định kỳ khí thải